UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-CBGVL

Hưng Yên, ngày tháng 6 năm 2023

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2023

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, văn bản đề nghị công bố giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, khảo sát thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tổng hợp và Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2023 làm cơ sở để tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được xác định tính đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở tham khảo mặt bằng giá bình quân trên thị trường và giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cung cấp. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần lưu ý:

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 điều 9, điểm 1.2.1 khoản 1.2 mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án

nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khi thực hiện khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng, các loại vật liệu xây dựng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để p/h);
- Các Sở ngành, đơn vị liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, QLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Kiềm

Phụ lục số I
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG
(Kèm theo Công bố giá số……/SXD-CBGVL ngày tháng 6 năm 2023)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	TP H.Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Yên Mỹ	Mỹ Hào	Văn Giang	Văn Lâm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Đá 0,5 - 1	m3	244	249	251	249	254	249	251	254	249	254
2	Đá 1 x 2	m3	309	314	316	314	319	314	316	319	314	319
3	Đá 2 x 4	m3	299	304	306	304	309	304	306	309	304	309
4	Đá 4 x 6	m3	274	279	281	279	284	279	281	284	279	284
5	Đá dăm cấp phối loại I	m3	264	269	271	269	274	269	271	274	269	274
6	Đá dăm cấp phối loại II	m3	249	254	256	254	259	254	256	259	254	259
7	Đá hộc	m3	264	264	266	264	269	264	266	269	264	269
8	Cát san nền	m3	160	165	167	165	175	165	167	170	165	170
9	Cát mịn (mô đun độ lớn M_L = 0,7 ÷ 1,4)	m3	183	188	190	188	198	188	190	193	188	193
10	Cát mịn (mô đun độ lớn M_L = 1,5 ÷ 2)	m3	223	228	230	228	238	228	230	233	228	233
11	Cát vàng (mô đun độ lớn M_L > 2)	m3	490	495	495	495	505	495	495	500	495	500

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	I. NHÓM SẢN PHẨM THÉP			
	1. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THÁI NGUYÊN *(giá bán tại công ty)*			
	Thép cuộn			**Áp dụng từ ngày 29/5**
12	Thép trơn CT3, CB240-T, D6-T, D8-T		kg	15.370
13	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8		kg	15.370
14	Thép vằn CT5 SD295A, CB300-V, D10		kg	15.420
	Thép cây vằn			
15	Thép vằn SD295A, CB300-V, D9	L=11,7m	kg	15.870
16	Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, D10	L=11,7m	kg	15.770
17	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12	L=11,7m	kg	15.620
18	Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, D14-D40	L=11,7m	kg	15.570
19	Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D10	L=11,7m	kg	15.770
20	Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D12	L=11,7m	kg	15.620
21	Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D14-D40	L=11,7m	kg	15.570
	2. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN *(giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)*			**Áp dụng từ ngày 29/5**
22	Thép tròn cuộn CB240-T, D6, D8, D10, D12		kg	15.720
23	Thép cuộn vằn CB300-V, D8 Gai		kg	15.770
24	Thép thanh vằn CB300-V, D10	L=11,7m	kg	16.010
25	Thép thanh vằn SD295, D12	L=11,7m	kg	15.910
26	Thép thanh vằn Gr40, D13-D32	L=11,7m	kg	15.860
27	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10	L=11,7m	kg	16.210
28	Thép thanh vằn SD390, D12	L=11,7m	kg	16.110
29	Thép thanh vằn Gr60, D13-32	L=11,7m	kg	16.060
30	Thép thanh vằn Gr60, D36	L=11,7m	kg	16.260
31	Thép thanh vằn Gr60, D40	L=11,7m	kg	16.460
	II: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG			
	1. SẢN PHẨM XI MĂNG TRẮNG GAMA HẢI PHÒNG			
32	Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW30 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	2.500.000
33	Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW40 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	3.200.000
	III: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
34	Đá granite Bình Định trắng ánh đồng, dày 2cm		m2	447.000
35	Đá granite Bình Định đen, dày 2cm		m2	713.600

36	Đá granite Bình Định xanh đen, dày 2cm		m2	734.300
37	Đá granite Bình Định nâu, dày 2cm		m2	780.200
38	Đá granite Bình Định vàng, dày 2cm		m2	738.800
39	Đá granite Bình Định đỏ rubi, dày 2cm		m2	1.300.000
40	Đá granite Bình Định đỏ Gia Lai, dày 2cm		m2	521.900
	IV: NHÓM VẬT LIỆU LỢP			
	1. SẢN PHẨM NGÓI HẠ LONG			
41	Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m2)		viên	23.500
42	Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m2)		viên	11.380
43	Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (loại 85 v/m2)		viên	3.420
	V: NHÓM VẬT LIỆU QUE HÀN			
	1. SẢN PHẨM QUE HÀN VIỆT ĐỨC			
	Que hàn N46			
44	N46 F2,5		kg	30.000
45	N46 F3 & F3,25		kg	28.800
46	N46 F4		kg	28.800
47	N46 F5		kg	28.800
48	N46A F4 & F5		kg	28.800
	VI: NHÓM VẬT LIỆU TRE, GỖ			
49	Cây chống tre, luồng 6-7m		cây	47.900
50	Cọc tre gai Ø6cm-8cm (2,5m/cọc)		m	6.900
51	Gỗ đà chống		m3	3.508.000
52	Gỗ đà nẹp		m3	3.508.000
53	Gỗ xà gồ		m3	3.508.000
54	Gỗ cốp pha (thành khí)		m3	3.508.000
55	Gỗ lim (thành khí)		m3	33.679.000
	Khuôn cửa gỗ chò chỉ			
56	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	800.000
57	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	450.000
58	Cửa gỗ chò chỉ chiều dày đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m2			
59	Cửa đi Panô đặc		m2	1.650.000
60	Cửa đi Panô kính		m2	1.450.000
61	Cửa sổ Panô kính		m2	1.450.000
62	Cửa chớp		m2	1.650.000
	Khuôn cửa gỗ dổi			
63	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	1.000.000
64	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	630.000
65	Cửa gỗ dổi chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m2			
66	Cửa đi Panô đặc		m2	2.260.000
67	Cửa đi Panô kính		m2	2.026.000

68	Cửa sổ Panô kính		m2	2.026.000
69	Cửa chớp		m2	2.237.000
	Khuôn cửa gỗ lim			
70	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	1.000.000
71	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	630.000
72	Cửa gỗ lim chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m2			
73	Cửa đi Panô đặc		m2	2.413.000
74	Cửa đi Panô kính		m2	2.163.000
75	Cửa sổ Panô kính		m2	2.164.000
76	Cửa chớp		m2	2.447.000
	Sản phẩm khóa Việt Tiệp			
77	Khoá cửa đi tay nắm (đấm)		cái	145.000
78	Khóa cửa đi tay nắm thông phòng		hộp	330.000
79	Khóa cửa đi tay nắm loại trung bình		hộp	315.000
80	Crêmon cửa đi cao 2,5m (không có khóa)		bộ	102.500
81	Crêmon cửa sổ cao 1,6m (không có khóa)		bộ	77.500
	VII: NHÓM THIẾT BỊ ĐIỆN ĐIỆN			
	1. SẢN PHẨM QUẠT			
82	Quạt trần cánh nhôm, sải cánh 1,4m (cả hộp số)		bộ	590.000
	VIII: NHÓM VẬT LIỆU KHÁC			
83	Củi (gỗ cây đường kính < 30cm)		kg	2.800
84	Đinh các loại		kg	22.000
85	Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm	53.380
86	Vôi cục		tấn	1.821.700

Phụ lục số II
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA
ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ
(Kèm theo Công bố giá số……/SXD-CBGVL ngày tháng 6 năm 2023)

Nhóm 1. Thép xây dựng

1.1. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam: Theo Công văn số 56 ngày 11/3/2022.

1.2. Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn: Theo Công văn số 19/CV.23/VASG-PKD ngày 10/02/2023.

Nhóm 2. Nhựa đường

2.1. Công ty cổ phần Carbon Việt Nam: Theo công văn số 35/2023/CV-TGĐ ngày 12/01/2023.

Nhóm 3. Xi măng

3.1. Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn: Theo Công văn số 497/BTS-XNTT ngày 24/3/2023.

Nhóm 4. Vật liệu xây

4.1. Công ty cổ phần tường nhẹ Nucewall: Theo Công văn số 09/2022/CV-NUCEWALL ngày 19/4/2022.

4.2. Công ty TNHH Tuấn Giang: Theo Công văn số 15 ngày 21/4/2022.

4.3. Công ty TNHH XD&TM Tành Vân: Theo Công văn số 27 ngày 27/4/2022.

4.4. Công ty cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên: Theo Công văn số 01 ngày 27/4/2022.

4.5. Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Triều Dương: Theo Công văn số 15052022 ngày 15/5/2022.

Nhóm 5. Vật liệu ốp lát & ngói lợp

5.1. Công ty TNHH Thạch Bàn: Theo Công văn số 24/2023/CV-TBI/DA ngày 07/3/2022.

5.2. Công ty cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng: Theo Công văn số 03112020 ngày 03/11/2020.

5.3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Secoin: Theo Công văn số 008-2022/SEHN-XDHY ngày 01/11/2022.

Nhóm 6. Sơn, bột bả các loại

6.1. Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương: Theo Công văn số 01/T4 ngày 15/4/2022.

6.2. Công ty TNHH Hải Quân: Theo Công văn số 02.2023/HQ-CV ngày 10/04/2023.

6.3. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam): Theo Công văn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá ngày 06/2/2023.

6.4. Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT: Theo Công văn số 02/2023-CV-SHT ngày 03/02/2023.

6.5. Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát: Theo Công văn số 05/2023/CV-TP ngày 21/02/2023.

6.6. Công ty cổ phần Windy Vietnam: Theo Công văn số 01HY-0105.23/CV-WD ngày 24/5/2023.

Nhóm 7. Cửa các loại

7.1. Công ty cổ phần Euroha: Theo Công văn số 12/04/CBG-HN/CV-EUR ngày 12/4/2022.

7.2. Công ty cổ phần công nghệ xây dựng Hoa Mai: Theo Công văn số 02/2022/CV-HM ngày 20/4/2022.

Nhóm 8. Dây, cáp và thiết bị điện

8.1. Công ty TNHH Vonta Việt Nam: Theo Công văn số 2004/CV/2022 ngày 20/4/2022.

8.2. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú: Theo Công văn số 22/TP-NYVL ngày 12/4/2022.

8.3. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình: Theo Công văn số 032/CADI-SUN ngày 03/01/2023.

8.4. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông: Theo Công văn số 557/BH1-RĐ ngày 01/3/2023.

8.5. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam: Theo Công văn số 29/CV-SLI ngày 01/6/2023.

8.6. Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh: Theo Công văn số 01/BBG-HN ngày 01/5/2022.

8.7 Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc: Theo Công văn số 1072/MB ngày 09/12/2022.

8.8 Công ty TNHH dây điện SangJin: Theo công văn số 0101/SANGJIN ngày 01/01/2023.

8.9 Công ty cổ phần Visuco: Theo công văn số 20.03/2023CBG ngày 20/3/2023.

8.10 Công ty cổ phần WINCO Việt Nam: Theo công văn số 01/CV/2023 ngày 20/02/2023.

Nhóm 9. Ống nước, thiết bị vệ sinh và phụ kiện

9.1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong: Theo Công văn số 18/NTP-PTTT2 ngày 31/3/2022.

9.2. Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh miền Bắc: Theo Công văn số 05/CV/NBM/2022 ngày 10/01/2022.

9.3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh: Theo Công văn số 79/2022/CV/Europipe ngày 20/4/2022.

9.4. Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành: Theo Công văn số 102/2023-TADT ngày 10/02/2023.

9.5. Công ty cổ phần Stroman Việt Nam: Theo Công văn số 102/2023-TADT ngày 10/02/2023.

Nhóm 10. Cấu kiện bê tông đúc sẵn

10.1. Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc: Theo Công văn số 25-3/2022/HC-PB ngày 25/3/2022.

10.2. Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty cổ phần Avia: Theo Công văn số 40/2022/CV-AMACCAO1 ngày 01/8/2022.

Nhóm 11. Vật liệu lợp

11.1. Công ty cổ phần Austnam: Theo Công văn số 01 ngày 01/01/2023.

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-CBGVL

Hưng Yên, ngày tháng 6 năm 2023

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2023

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, văn bản đề nghị công bố giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, khảo sát thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tổng hợp và Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2023 làm cơ sở để tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được xác định tính đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở tham khảo mặt bằng giá bình quân trên thị trường và giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cung cấp. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần lưu ý:

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 điều 9, điểm 1.2.1 khoản 1.2 mục I Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án

nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

- Khi thực hiện khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng, các loại vật liệu xây dựng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để p/h);
- Các Sở ngành, đơn vị liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, QLXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Kiềm

Phụ lục số I
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG
(Kèm theo Công bố giá số……/SXD-CBGVL ngày tháng 6 năm 2023)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	TP H.Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Yên Mỹ	Mỹ Hào	Văn Giang	Văn Lâm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Đá 0,5 - 1	m3	244	249	251	249	254	249	251	254	249	254
2	Đá 1 x 2	m3	309	314	316	314	319	314	316	319	314	319
3	Đá 2 x 4	m3	299	304	306	304	309	304	306	309	304	309
4	Đá 4 x 6	m3	274	279	281	279	284	279	281	284	279	284
5	Đá dăm cấp phối loại I	m3	264	269	271	269	274	269	271	274	269	274
6	Đá dăm cấp phối loại II	m3	249	254	256	254	259	254	256	259	254	259
7	Đá hộc	m3	264	264	266	264	269	264	266	269	264	269
8	Cát san nền	m3	160	165	167	165	175	165	167	170	165	170
9	Cát mịn (mô đun độ lớn M_L = 0,7 ÷ 1,4)	m3	183	188	190	188	198	188	190	193	188	193
10	Cát mịn (mô đun độ lớn M_L = 1,5 ÷ 2)	m3	223	228	230	228	238	228	230	233	228	233
11	Cát vàng (mô đun độ lớn M_L > 2)	m3	490	495	495	495	505	495	495	500	495	500

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Đơn giá
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	I. NHÓM SẢN PHẨM THÉP			
	1. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THÁI NGUYÊN *(giá bán tại công ty)*			
	Thép cuộn			**Áp dụng từ ngày 29/5**
12	Thép trơn CT3, CB240-T, D6-T, D8-T		kg	15.370
13	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8		kg	15.370
14	Thép vằn CT5 SD295A, CB300-V, D10		kg	15.420
	Thép cây vằn			
15	Thép vằn SD295A, CB300-V, D9	L=11,7m	kg	15.870
16	Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, D10	L=11,7m	kg	15.770
17	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12	L=11,7m	kg	15.620
18	Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, D14-D40	L=11,7m	kg	15.570
19	Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D10	L=11,7m	kg	15.770
20	Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D12	L=11,7m	kg	15.620
21	Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D14-D40	L=11,7m	kg	15.570
	2. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN *(giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)*			**Áp dụng từ ngày 29/5**
22	Thép tròn cuộn CB240-T, D6, D8, D10, D12		kg	15.720
23	Thép cuộn vằn CB300-V, D8 Gai		kg	15.770
24	Thép thanh vằn CB300-V, D10	L=11,7m	kg	16.010
25	Thép thanh vằn SD295, D12	L=11,7m	kg	15.910
26	Thép thanh vằn Gr40, D13-D32	L=11,7m	kg	15.860
27	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10	L=11,7m	kg	16.210
28	Thép thanh vằn SD390, D12	L=11,7m	kg	16.110
29	Thép thanh vằn Gr60, D13-32	L=11,7m	kg	16.060
30	Thép thanh vằn Gr60, D36	L=11,7m	kg	16.260
31	Thép thanh vằn Gr60, D40	L=11,7m	kg	16.460
	II: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG			
	1. SẢN PHẨM XI MĂNG TRẮNG GAMA HẢI PHÒNG			
32	Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW30 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	2.500.000
33	Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW40 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	3.200.000
	III: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
34	Đá granite Bình Định trắng ánh đồng, dày 2cm		m2	447.000
35	Đá granite Bình Định đen, dày 2cm		m2	713.600

36	Đá granite Bình Định xanh đen, dày 2cm		m2	734.300
37	Đá granite Bình Định nâu, dày 2cm		m2	780.200
38	Đá granite Bình Định vàng, dày 2cm		m2	738.800
39	Đá granite Bình Định đỏ rubi, dày 2cm		m2	1.300.000
40	Đá granite Bình Định đỏ Gia Lai, dày 2cm		m2	521.900
	IV: NHÓM VẬT LIỆU LỢP			
	1. SẢN PHẨM NGÓI HẠ LONG			
41	Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m2)		viên	23.500
42	Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m2)		viên	11.380
43	Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (loại 85 v/m2)		viên	3.420
	V: NHÓM VẬT LIỆU QUE HÀN			
	1. SẢN PHẨM QUE HÀN VIỆT ĐỨC			
	Que hàn N46			
44	N46 F2,5		kg	30.000
45	N46 F3 & F3,25		kg	28.800
46	N46 F4		kg	28.800
47	N46 F5		kg	28.800
48	N46A F4 & F5		kg	28.800
	VI: NHÓM VẬT LIỆU TRE, GỖ			
49	Cây chống tre, luồng 6-7m		cây	47.900
50	Cọc tre gai Ø6cm-8cm (2,5m/cọc)		m	6.900
51	Gỗ đà chống		m3	3.508.000
52	Gỗ đà nẹp		m3	3.508.000
53	Gỗ xà gồ		m3	3.508.000
54	Gỗ cốp pha (thành khí)		m3	3.508.000
55	Gỗ lim (thành khí)		m3	33.679.000
	Khuôn cửa gỗ chò chỉ			
56	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	800.000
57	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	450.000
58	Cửa gỗ chò chỉ chiều dày đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m2			
59	Cửa đi Panô đặc		m2	1.650.000
60	Cửa đi Panô kính		m2	1.450.000
61	Cửa sổ Panô kính		m2	1.450.000
62	Cửa chớp		m2	1.650.000
	Khuôn cửa gỗ dổi			
63	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	1.000.000
64	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	630.000
65	Cửa gỗ dổi chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m2			
66	Cửa đi Panô đặc		m2	2.260.000
67	Cửa đi Panô kính		m2	2.026.000

68	Cửa sổ Panô kính		m2	2.026.000
69	Cửa chớp		m2	2.237.000
	Khuôn cửa gỗ lim			
70	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	1.000.000
71	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	630.000
72	Cửa gỗ lim chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m2			
73	Cửa đi Panô đặc		m2	2.413.000
74	Cửa đi Panô kính		m2	2.163.000
75	Cửa sổ Panô kính		m2	2.164.000
76	Cửa chớp		m2	2.447.000
	Sản phẩm khóa Việt Tiệp			
77	Khoá cửa đi tay nắm (đấm)		cái	145.000
78	Khóa cửa đi tay nắm thông phòng		hộp	330.000
79	Khóa cửa đi tay nắm loại trung bình		hộp	315.000
80	Crêmon cửa đi cao 2,5m (không có khóa)		bộ	102.500
81	Crêmon cửa sổ cao 1,6m (không có khóa)		bộ	77.500
	VII: NHÓM THIẾT BỊ ĐIỆN ĐIỆN			
	1. SẢN PHẨM QUẠT			
82	Quạt trần cánh nhôm, sải cánh 1,4m (cả hộp số)		bộ	590.000
	VIII: NHÓM VẬT LIỆU KHÁC			
83	Củi (gỗ cây đường kính < 30cm)		kg	2.800
84	Đinh các loại		kg	22.000
85	Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm	53.380
86	Vôi cục		tấn	1.821.700

Phụ lục số II
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA
ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ
(Kèm theo Công bố giá số……/SXD-CBGVL ngày tháng 6 năm 2023)

Nhóm 1. Thép xây dựng

1.1. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam: Theo Công văn số 56 ngày 11/3/2022.

1.2. Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn: Theo Công văn số 19/CV.23/VASG-PKD ngày 10/02/2023.

Nhóm 2. Nhựa đường

2.1. Công ty cổ phần Carbon Việt Nam: Theo công văn số 35/2023/CV-TGĐ ngày 12/01/2023.

Nhóm 3. Xi măng

3.1. Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn: Theo Công văn số 497/BTS-XNTT ngày 24/3/2023.

Nhóm 4. Vật liệu xây

4.1. Công ty cổ phần tường nhẹ Nucewall: Theo Công văn số 09/2022/CV-NUCEWALL ngày 19/4/2022.

4.2. Công ty TNHH Tuấn Giang: Theo Công văn số 15 ngày 21/4/2022.

4.3. Công ty TNHH XD&TM Tành Vân: Theo Công văn số 27 ngày 27/4/2022.

4.4. Công ty cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên: Theo Công văn số 01 ngày 27/4/2022.

4.5. Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Triều Dương: Theo Công văn số 15052022 ngày 15/5/2022.

Nhóm 5. Vật liệu ốp lát & ngói lợp

5.1. Công ty TNHH Thạch Bàn: Theo Công văn số 24/2023/CV-TBI/DA ngày 07/3/2022.

5.2. Công ty cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng: Theo Công văn số 03112020 ngày 03/11/2020.

5.3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Secoin: Theo Công văn số 008-2022/SEHN-XDHY ngày 01/11/2022.

Nhóm 6. Sơn, bột bả các loại

6.1. Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương: Theo Công văn số 01/T4 ngày 15/4/2022.

6.2. Công ty TNHH Hải Quân: Theo Công văn số 02.2023/HQ-CV ngày 10/04/2023.

6.3. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam): Theo Công văn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá ngày 06/2/2023.

6.4. Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT: Theo Công văn số 02/2023-CV-SHT ngày 03/02/2023.

6.5. Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát: Theo Công văn số 05/2023/CV-TP ngày 21/02/2023.

6.6. Công ty cổ phần Windy Vietnam: Theo Công văn số 01HY-0105.23/CV-WD ngày 24/5/2023.

Nhóm 7. Cửa các loại

7.1. Công ty cổ phần Euroha: Theo Công văn số 12/04/CBG-HN/CV-EUR ngày 12/4/2022.

7.2. Công ty cổ phần công nghệ xây dựng Hoa Mai: Theo Công văn số 02/2022/CV-HM ngày 20/4/2022.

Nhóm 8. Dây, cáp và thiết bị điện

8.1. Công ty TNHH Vonta Việt Nam: Theo Công văn số 2004/CV/2022 ngày 20/4/2022.

8.2. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú: Theo Công văn số 22/TP-NYVL ngày 12/4/2022.

8.3. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình: Theo Công văn số 032/CADI-SUN ngày 03/01/2023.

8.4. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông: Theo Công văn số 557/BH1-RĐ ngày 01/3/2023.

8.5. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam: Theo Công văn số 29/CV-SLI ngày 01/6/2023.

8.6. Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh: Theo Công văn số 01/BBG-HN ngày 01/5/2022.

8.7 Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc: Theo Công văn số 1072/MB ngày 09/12/2022.

8.8 Công ty TNHH dây điện SangJin: Theo công văn số 0101/SANGJIN ngày 01/01/2023.

8.9 Công ty cổ phần Visuco: Theo công văn số 20.03/2023CBG ngày 20/3/2023.

8.10 Công ty cổ phần WINCO Việt Nam: Theo công văn số 01/CV/2023 ngày 20/02/2023.

Nhóm 9. Ống nước, thiết bị vệ sinh và phụ kiện

9.1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong: Theo Công văn số 18/NTP-PTTT2 ngày 31/3/2022.

9.2. Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh miền Bắc: Theo Công văn số 05/CV/NBM/2022 ngày 10/01/2022.

9.3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh: Theo Công văn số 79/2022/CV/Europipe ngày 20/4/2022.

9.4. Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành: Theo Công văn số 102/2023-TADT ngày 10/02/2023.

9.5. Công ty cổ phần Stroman Việt Nam: Theo Công văn số 102/2023-TADT ngày 10/02/2023.

Nhóm 10. Cấu kiện bê tông đúc sẵn

10.1. Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc: Theo Công văn số 25-3/2022/HC-PB ngày 25/3/2022.

10.2. Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty cổ phần Avia: Theo Công văn số 40/2022/CV-AMACCAO1 ngày 01/8/2022.

Nhóm 11. Vật liệu lợp

11.1. Công ty cổ phần Austnam: Theo Công văn số 01 ngày 01/01/2023.

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai

Điện thoại: 079 880 1673 Fax: 0251 3 836997

Email: toniseah1979@yahoo.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày: 11 tháng 03 năm 2022

Vv: **Đề nghị công bố giá sản phẩm định kỳ**

Số: 56

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN**

Thực hiện thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày: **11 tháng 03 năm 2022**

Sản phẩm: **Ống thép đen, Ống thép mạ kẽm, Ống Vuông, Ống Hộp các loại.**

Tiêu chuẩn sản xuất: **BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1**

Công ty Thép SeAH Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Thép SeAH Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

T/L THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3600238602 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THÉP SeAH VIỆT NAM TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Hoài Phương

Trưởng Phòng Kinh doanh

CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai
Điện thoại: 079 880 1673 Fax: 0251 3 836997
Email: toniseah1979@yahoo.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Biên Hòa, ngày 11 tháng 03 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 56 ngày 11 tháng 03 năm 2022 của Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam)

56 Giá chưa bao gồm thuế VAT, giao hàng tại: **TỈNH HƯNG YÊN** (Toàn tỉnh. Không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)

1/ Nguyên nhân giá biến đổi: Giá thép cuộn cán nóng là nguyên vật liệu chính (chiếm 80% giá thành) tăng do NVL đầu vào tăng.

2/ Mức giá kê khai: **Đồng / kg**

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			
				Khu vực TỈNH HƯNG YÊN			
				Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1; - Thép SeAH - Việt Nam	26,700	27,700	1,000	4%
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	kg		25,900	26,900	1,000	4%
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	kg		25,600	26,600	1,000	4%
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	kg		25,600	26,600	1,000	4%
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 100**	kg		25,800	26,800	1,000	4%
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; - Thép SeAH - Việt Nam	26,000	27,000	1,000	4%
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	kg		26,600	27,600	1,000	4%
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 10 đến DN 32**	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; UL6; ANSI C 80.1; - Thép SeAH - Việt Nam	32,300	33,800	1,500	5%
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0. Đường kính từ **DN 10 đến DN 32**	kg		31,500	33,000	1,500	5%
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	kg		32,300	33,600	1,300	4%
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	kg		31,500	32,800	1,300	4%
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ **DN 40 đến DN 100**	kg		31,500	32,800	1,300	4%
13	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 mm đến 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	kg	BS 1387; ASTM A53 / A500; JIS G 3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562; - Thép SeAH - Việt Nam	31,900	33,200	1,300	4%
14	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ **DN 125 đến DN 200**	kg		32,500	33,800	1,300	4%
15	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm.Đường kính từ **DN 10 đến DN 200**	kg	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444 - Thép SeAH - Việt Nam	26,900	27,900	1,000	4%

(Liên hệ: Mr. Long, 079 880 1673)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/CV.23/VASG-PKD V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	Thanh Hóa, ngày 10 tháng 02 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày.....
Chuyển.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: **- Sở Xây dựng Tỉnh Hưng Yên**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị *(bản chính)* theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 *(đính kèm)*.

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở VPĐD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - Họ tên: Lê Thị Thu
  - Chức vụ: Nhân viên – Phòng Quản trị Bán hàng
  - Di động: 0901.745.318.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/02/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

Võ Minh Chường

Nội dung
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản Số: /CV.23/VASG-PKD ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Công Ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn)

1. Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):

Đvt: VNĐ/KG

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đvt	Mức giá hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	CP vận chuyển từ NM VAS đến TP Hưng Yên	Ghi chú
A	**Thép cuộn (VAS)**								
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2008	Kg	15.450	16.400	950	6%	216	- Giá bán chưa bao gồm thuế VAT
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	15.450	16.400	950	6%	216	
3	Thép cuộn 8mm (CB300V)		Kg	15.550	16.500	950	6%	216	
B	**Thép thanh vằn (VAS)**								
1	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	15.550	16.450	900	6%	216	
2	Thép thanh vằn 12mm (CB300V)		Kg	15.450	16.350	900	6%	216	
3	Thép thanh vằn 14 - 20mm (CB300V/Gr40)		Kg	15.400	16.300	900	6%	216	
4	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)		Kg	15.650	16.550	900	6%	216	
5	Thép thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)		Kg	15.550	16.450	900	6%	216	
6	Thép thanh vằn 14 - 32mm (CB400V/CB500)		Kg	15.500	16.400	900	6%	216	

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng: không áp dụng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/02/2023 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 2804111888 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN TỈNH THANH HÓA

Võ Minh Chương

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM

Số: 84 /2022/CV-TGĐ

V/v:Thay đổi công bố giá Liên sở vật liệu Carboncor Asphalt.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2022

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày: 19/4
Chuyển: P. QLXD VLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN**

- Căn cứ Quyết Định số 1445/QĐ-BGTVT của Bộ Giao Thông Vận Tải, ngày 26 tháng 5 năm 2009, ***"Về việc cho phép sử dụng vật liệu Carboncor Asphalt trong Xây Dựng và Sửa chữa kết cấu áo đường ở Việt Nam"***;
- Căn cứ Công Văn số 627/UBND-DN&XTĐT của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Hà Nam, ngày 26 tháng 5 năm 2011, ***"Về việc lập dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nhũ tương Carbon emulsion và nhựa đường Carboncor Asphalt"*** tại cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam;
- Căn cứ Công bố giá của Liên Sở Tài chính – Xây Dựng tỉnh Hà Nam về giá vật liệu xây dựng bình quân tới chân công trình xây dựng cơ bản ở địa phương tháng 01 năm 2014 số 01/2013/CBGVL-LS ngày 27/01/2014;

MSDN: 0103933... CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM TP. PHỦ LÝ

Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam kính đề nghị Quý Sở cho phép được đưa vật liệu Carboncor Asphalt vào thông báo giá của tỉnh Hưng Yên để các đơn vị áp dụng vào việc lập dự toán chi phí xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường bộ trên địa bàn tỉnh, thành phố chi tiết như sau:

Tên vật liệu	Đơn giá (VNĐ/tấn)	Bằng chữ (VNĐ/tấn)
CarboncorAsphalt- CA 9.5 *(Dùng trong xây dựng,và sửa chữa kết cấu áo đường theoTCCS09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)*	3,580,000	Ba triệu, năm trăm tám mươi ngàn đồng chẵn
CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) *(Dùng trong xây dựng,và sửa chữa kết cấu áo đường theoTCCS09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)*	2,760,000	Hai triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn

Mức đơn giá trên áp dụng kể từ Quý 2 năm 2022. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin đề nghị được điều chỉnh.

Giá này chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Hà Nam đến trung tâm thành phố Hưng Yên. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn.

Thông tin liên hệ: **Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam**

- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 37958528 / 098.366.1735 Fax: 024. 37958526

- Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phủ Lý , Hà Nam

- Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa./.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

Nơi nhận:

- *Như trên;*
- *Lưu Cty.*

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 497 /BTS-XNTT

V/v đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng tại địa bàn tỉnh Hưng Yên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 24 tháng 3 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày 30/3
Chuyển P.QLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ văn bản số 2794/BTS-XNTT ngày 26/12/2022 của Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn về việc kê khai giá bán xi măng Vicem Bút Sơn với Cục quản lý giá – Bộ tài chính;

Căn cứ quyết định số 2012/BTS-XNTT ngày 26/12/2022 của Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn về việc ban hành giá bán lẻ xi măng Bút Sơn cho các khách hàng;

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin gửi bảng công bố giá các sản phẩm đang thực hiện từ tháng 4 năm 2023 (có bảng đính kèm).

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ Công ty (để báo cáo);
- Lưu: VT.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Lê Thị Khanh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số.....491...../BTS-XNTT, ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn)

I. Mức giá kê khai giá bán tại nhà máy:

Mức giá kê khai các chủng loại xi măng Vicem Bút Sơn cho Khách hàng mua lẻ nhận xi măng tại máng xuất Nhà máy xi măng Vicem Bút Sơn:

TT	Chủng loại xi măng Bút Sơn	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm
1	PCB30 bao	TCVN 6260:2009	đồng/tấn	1.690.000	1.690.000	0	0%
2	PCB40 bao		đồng/tấn	1.710.000	1.710.000	0	0%
3	MC25 bao	TCVN 9202:2012	đồng/tấn	1.270.000	1.270.000	0	0%
4	C91 bao	ASTM C91 type M	đồng/tấn	1.270.000	1.270.000	0	0%
5	PCB30 rời và rời PCB30 Jumbo	TCVN 6260:2009	đồng/tấn	1.190.000	1.190.000	0	0%
6	PCB40 rời và rời PCB40 Jumbo	TCVN 6260:2009	đồng/tấn	1.260.000	1.260.000	0	0%

II. Ghi chú:

- Các mức giá bán trên đã bao gồm thuế GTGT.

- Giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại máng xuất Nhà máy xi măng Vicem Bút Sơn và không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến địa bàn.

- Trường hợp khách hàng lấy xi măng rời đóng bao Jumbo (vỏ bao Jumbo của khách hàng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯỜNG NHẸ NUCEWALL	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09 /2022/CV-NUCEWALL	*Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2022*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 20/4
Chuyển P.KT&VLXD
Lưu hồ sơ số:.....

V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm định kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi: **- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên**
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty Cổ phần Tường nhẹ Nucewall đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Tấm bê tông nhẹ đúc sẵn Nucewall định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định

2. Thông tin khác:

* Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

* Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Đường Nguyễn Bình, phường Nhân Hòa, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

* Thông tin liên lạc:

- Giám đốc công ty: Vũ Khắc Chinh
Điện thoại: 0966 377 466
Email: chinhvk@nucewall.vn

- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Đinh Mỹ Linh
Điện thoại: 0912 598 895
Email: linhdm@nucewall.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/4/2022.

Công ty Cổ phần Tường nhẹ Nucewall cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Tường nhẹ Nucewall xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP;

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0108598000 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TƯỜNG NHẸ NUCEWALL Q. THANH XUÂN - TP HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Vũ Khắc Chinh

CÔNG TY CP TƯỜNG NHẸ NUCEWALL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 09/2022/CV-NUCEWALL của Công ty CP Tường nhẹ Nucewall)

1. Mức giá niêm yết:

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐƠN VỊ TÍNH	QUY CÁCH	Giá theo khu vực tỉnh Hưng Yên (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực ...				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
	TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL KHÔNG CỐT THÉP –TỶ TRỌNG 900 ± 50 kg/m3							- Mức giá thông báo là giá bán có vận chuyển đến địa điểm bán hàng, chưa gồm phí hạ hàng tại Hưng Yên (Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện) - Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT./.
1	Tấm NW.T10	m2	2000×500×100 mm	333.000	383.000	15,0%	Nucewall	
2	Tấm NW.T12	m2	2000×500×120 mm	386.000	410.000	6,2%	Nucewall	
3	Tấm NW.T15	m2	2000×500×150 mm	465.000	476.000	2,4%	Nucewall	
	TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D3 –TỶ TRỌNG 900 ± 50 kg/m3							
4	Tấm NW.T10D3	m2	2000×500×100 mm	439.000	470.000	7,1%	Nucewall	
5	Tấm NW.T12D3	m2	2000×500×120 mm	480.000	518.000	7,9%	Nucewall	
6	Tấm NW.T15D3	m2	2000×500×150 mm	561.000	631.000	12,5%	Nucewall	
	TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D4 –TỶ TRỌNG 900 ± 50 kg/m3							
7	Tấm NW.T10D4	m2	2000×500×100 mm	463.000	490.000	5,8%	Nucewall	
8	Tấm NW.T12D4	m2	2000×500×120 mm	506.000	537.000	6,1%	Nucewall	
9	Tấm NW.T15D4	m2	2000×500×150 mm	591.000	651.000	10,2%	Nucewall	
	TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D6 –TỶ TRỌNG 1.300 ± 50 kg/m3							
10	Tấm NW.T10D6	m2	2000×500×100 mm	498.000	582.000	16,9%	Nucewall	
11	Tấm NW.T12D6	m2	2000×500×120 mm	552.000	614.000	11,2%	Nucewall	

2. Phân tích nguyên nhân tác động làm tăng giá hàng hóa thực hiện niêm yết giá:

Thời điểm đầu năm 2022, giá nhiều loại hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu trên thế giới tiếp tục có xu hướng tăng cao do chịu ảnh hưởng từ diễn biến xung đột địa - chính trị trên thế giới cũng như do nhu cầu gia tăng từ đà hồi phục của kinh tế toàn cầu, tạo áp lực rất lớn đến chi phí sản xuất, nguồn cung trong bối cảnh nhu cầu được dự báo sẽ tăng khi nước ta mở cửa.

Cụ thể, so với quý I năm 2022, giá xi măng tăng 11%, giá thép tăng 22%, các phụ gia tăng trung bình 7% ... giá vật liệu xây dựng liên tục tăng mạnh ảnh hưởng không nhỏ đến giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp trên cả nước.

3. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/4/2022.

Công ty cổ phần Tường nhẹ Nucewall cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật giá số 11/2012/QH13.

Công ty cổ phần Tường nhẹ Nucewall xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0108598000 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯỜNG NHẸ NUCEWALL ★ Q.THANH XUÂN TP.HÀ NỘI

Vũ Khắc Chinh

BẢNG GIÁ BÁN TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL THÁNG 4 NĂM 2022

TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ GỐC	Trọng lượng	CP VẬN CHUYỂN (đ/kg)	BÁN HÀNG		Lợi nhuận tính trước	GIÁ THÀNH SP
						Bán hàng	Tiếp thị		
				kg/m2	250	7%	7%	10%	
TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL KHÔNG CỐT THÉP –TỶ TRỌNG 900 ± 50 kg/m3									
Tấm NW.T10	2000×500×100 mm	m2	290.000	95	23.750	20.300	20.300	29.000	383.000
Tấm NW.T12	2000×500×120 mm	m2	307.800	114	28.500	21.546	21.546	30.780	410.000
Tấm NW.T15	2000×500×150 mm	m2	355.000	143	35.625	24.850	24.850	35.500	476.000
TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D3 –TỶ TRỌNG 900 ± 50 kg/m3									
Tấm NW.T10D3	2000×500×100 mm	m2	360.000	95	23.750	25.200	25.200	36.000	470.000
Tấm NW.T12D3	2000×500×120 mm	m2	395.000	114	28.500	27.650	27.650	39.500	518.000
Tấm NW.T15D3	2000×500×150 mm	m2	480.000	143	35.625	33.600	33.600	48.000	631.000
TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D4 –TỶ TRỌNG 900 ± 50 kg/m3									
Tấm NW.T10D4	2000×500×100 mm	m2	376.000	95	23.750	26.320	26.320	37.600	490.000
Tấm NW.T12D4	2000×500×120 mm	m2	409.800	114	28.500	28.686	28.686	40.980	537.000
Tấm NW.T15D4	2000×500×150 mm	m2	496.000	143	35.625	34.720	34.720	49.600	651.000
TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D6 –TỶ TRỌNG 1.200 ± 50 kg/m3									
Tấm NW.T10D6	2000×500×100 mm	m2	445.000	120	30.000	31.150	31.150	44.500	582.000
Tấm NW.T12D6	2000×500×120 mm	m2	466.400	144	36.000	32.648	32.648	46.640	614.000



GIÁM ĐỐC

Vũ Khắc Chinh

BẢNG BÁO GIÁ BÁN TẤM TƯỜNG - SÀN NUCEWALL

TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL KHÔNG CỐT THÉP-TỶ TRỌNG 900 ± 50 (kg/m3)			
Tấm NW.T10	2000×500×100 mm	m2	383.000
Tấm NW.T12	2000×500×120 mm	m2	410.000
Tấm NW.T15	2000×500×150 mm	m2	476.000
TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D3-TỶ TRỌNG 900 ± 50 (kg/m3)			
Tấm NW.T10D3	2000×500×100 mm	m2	470.000
Tấm NW.T12D3	2000×500×120 mm	m2	518.000
Tấm NW.T15D3	2000×500×150 mm	m2	631.000
TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D4-TỶ TRỌNG 900 ± 50 kg/m3			
Tấm NW.T10D4	2000×500×100 mm	m2	490.000
Tấm NW.T12D4	2000×500×120 mm	m2	537.000
Tấm NW.T15D4	2000×500×150 mm	m2	651.000
TẤM BÊ TÔNG NHẸ NUCEWALL CÓ CỐT THÉP D6-TỶ TRỌNG 1.300 ± 50 kg/m3			
Tấm NW.T10D6	2000×500×100 mm	m2	582.000
Tấm NW.T12D6	2000×500×120 mm	m2	614.000

Ghi chú:

- Mức giá thông báo là giá bán có vận chuyển đến địa điểm bán hàng, chưa gồm phí hạ hàng tại Hưng Yên (Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện)
- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0108598008 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯỜNG NHẸ NUCEWALL - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Vũ Khắc Chinh

Phụ lục số III

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số 153/SKD-KT&VLXD ngày 30/03/2022 của sở xây dựng)

Mẫu công văn đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng

Công ty TNHH Tuấn Giang

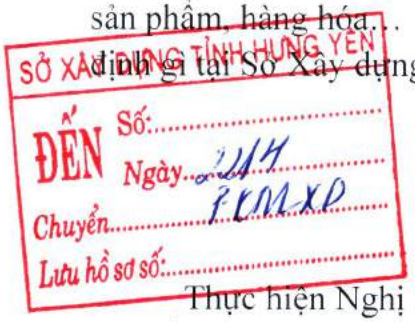
Số: 15

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa... định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 21, tháng 04, năm 2022



Kính gửi:

- Sở xây dựng tỉnh Hưng Yên
- Sở tài chính tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 09 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá cả máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty TNHH Tuấn Giang đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa Gạch đặc không nung điịnh kỳ tại Sở Xây dựng, kemg theo tài liệu như sau:

1. Bảng giá niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hoàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại điều 23 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của chính phủ.
5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy điịnh tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của bộ Xây Dựng.
6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo luật Doanh nghiệp, luật Đầu tư(nếu có).
7. Thông tin khác:

   - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Nhà máy gạch không nung Sông Hồng, thôn Tạ Thượng, xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy gạch không nung Sông Hồng, thôn Tạ Thượng, xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty

Họ và tên: Nguyễn Quốc Tuấn

Chức vụ: Giám đốc

SĐT : 0983533437

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/03/2022 đến ngày 01/07/2022

Công ty TNHH Tuấn Giang cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ cấc hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghãi vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và điều 12- Luật giá số 11/2021/QH13.

Công ty TNHH Tuấn Giang xin chịu trách nhiệm trước phát luật về tính chính xác của tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, Đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC TUẤN

CÔNG TY TNHH TUẤN GIANG
NHÀ MÁY GẠCH KHÔNG NUNG SÔNG HỒNG
Xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
(Km 23+500 quốc lộ 39A)
Tel: 0221.373.7666 – 098.353.3437
Email: nhamaygsh@gmail.com

NHÀ MÁY GẠCH SÔNG HỒNG
GSH

BẢNG BÁO GIÁ
(SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN)

Công ty TNHH Tuấn Giang báo giá sản phẩm **GẠCH KHÔNG NUNG SÔNG HỒNG** *cụ thể như sau:*

STT	SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)	ĐƠN GIÁ (đồng/viên)
1	Gạch đặc SH95DA	200x95x60	1300
2	Gạch đặc SH100DA	210x100x60	1400
Bộ sản phẩm gạch rỗng nhiều thành vách chống thấm cao 130mm			
3	Gạch 2 thành vách SH100V2	210x100x130	2400
4	Gạch 3 thành vách SH90V3	390x90x130	4400
5	Gạch 3 thành vách SH140V3	390x140x130	6500
6	Gạch 4 thành vách SH170V4	390x170x130	7500
7	Gạch 4 thành vách SH200V4	390x200x130	8100

Chi tiết báo giá:

1. Đơn giá trên chưa gồm thuế GTGT 10%.
2. Đơn giá đã bao gồm công bốc xếp lên tới thùng xe.
3. Giao hàng tại nhà máy Gạch không nung Sông Hồng tại địa chỉ thôn Tạ Thượng, xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên (Km 23+500 Quốc lộ 39A).

Hưng Yên, ngày 21 tháng 4 năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

CÔNG TY TNHH TUẤN GIANG

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUỐC TUẤN

Công ty TNHH XD&TM Tành Vân	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 27 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ	*Hưng Yên, ngày 27 tháng 04 năm 2022*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày: 28/4
Chuyển: P. KT&VLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty TNHH xây dựng & thương mại Tành Vân đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Liên Sở: Xây dựng - Tài chính, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2022

Công ty TNHH xây dựng & thương mại Tành Vân cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH xây dựng & thương mại Tành Vân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

SĐKKD: 0900215431-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TÀNH VÂN
H. KHOÁI CHÂU-T. HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THANH VÂN

Công ty TNHH XD&TM
Tành Vân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số..27...ngày..27..tháng...4..năm.2022.của Công ty TNHH XD&TM Tành Vân)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Mức giá bán	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Gạch đất sét nung đặc (205x95x55)	viên	QCVN 16:2019/BXD	900	

Ghi chú:
Giá bán sản phẩm chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.

Công ty cổ phần
Cầu Đuống Hưng Yên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ

Hưng Yên, ngày 27 tháng 4 năm 2022

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày: 27/4
Chuyển: P. QLHĐXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Liên Sở: Xây dựng - Tài chính, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên nhành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2022

Công ty CP Cầu Đuống Hưng Yên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty CP Cầu Đuống Hưng Yên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0900439216 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG HƯNG YÊN
H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
CAO VĂN TUẤN

Công ty CP Cầu Đuống Hưng Yên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số..01....ngày..17..tháng..4...năm..2022..của Công ty TNHH XD&TM Tành Vân)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Mức giá bán	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Gạch đất sét nung đặc (205x55x105)	viên	QCVN 16:2019/BXD	900	
2	Gạch đất sét nung 2 lỗ (205x55x105)	viên		800	

Ghi chú:
Giá bán sản phẩm chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP CẦU ĐUỐNG HƯNG YÊN

M.S.D.N: 0900439230 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG HƯNG YÊN
H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
CAO VĂN TUÂN

Công ty CP SXVLXD
Triều Dương

Số: 15052022
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 16/5
Chuyển P.KTSVLXD
Lưu hồ sơ số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiên Lữ, ngày 15 tháng 05 năm 2022

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Triều Dương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ , kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hoá theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên nhành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.

6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: thôn Triều Dương, xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: thôn Triều Dương, xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

1. Giám đốc: ông **Phạm Văn Quân**, SĐT: 02213875344
2. Người phụ trách đăng ký công bố giá: ông **Vũ Công Hoan**, SĐT: 0984190118

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/5/2022 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Triều Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Triều Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRIỀU DƯƠNG TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN QUÂN

Công ty cổ phần sản xuất VLXD Triều Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 15052022 ngày 15 tháng 05 năm 2022 của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Triều Dương)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Mức giá	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	
1	Gạch Zíc Zắc sần màu đỏ KT 220x110x53mm	m2		86.500	
2	Gạch Terazo ngoại thất KT 400x400x32mm	m2		102.000	
3	Gạch lát Coric giả đá, phủ men KT 300x300x50 mm, mác 200	m2		110.000	
4	Gạch lát Coric giả đá, phủ men KT 300x300x50 mm, mác 250	m2		130.000	
3	Bó vỉa vát chống trượt KT 12,5x30x100cm, BTXM mác 250	m		178.000	

Ghi chú:
Đơn giá trên là đơn giá tại nhà máy, chưa bao gồm thuế VAT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0900182 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRIỀU DƯƠNG TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN QUÂN

CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN

Số: 24./2023/CV-TBI/DA
V/v: Cập nhật giá VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 01 tháng 03 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày.....
Chuyển.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: **- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;**
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Công ty TNHH Thạch Bàn gửi lời chào trân trọng tới Sở Xây dựng và Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên. Công ty chúng tôi là đơn vị sản xuất kinh doanh gạch ốp lát thương hiệu Thạch Bàn, có trụ sở tại Thôn Đông Hương, Thị trấn Nham Biền, Huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ Công bố giá Vật liệu xây dựng của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Quyết định công bố giá số 92/2022/QĐ-KHVT/TBI ngày 30/12/2022 của Công ty TNHH Thạch Bàn V/v Công bố giá bán lẻ sản phẩm gạch ốp lát Thạch Bàn.

Công ty TNHH Thạch Bàn xin gửi tới Sở Xây dựng và Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên Bảng cập nhật công bố giá sản phẩm gạch ốp lát Thạch Bàn. Chi tiết nội dung sản phẩm và đơn giá tại "Bảng giá" kèm theo Công văn này.

Công ty TNHH Thạch Bàn rất mong được Sở Xây dựng và Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên xem xét cập nhật giá bán các sản phẩm gạch ốp lát Thạch Bàn tại kỳ công bố giá tháng 3/2023.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu PKD.

CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN

M.S.D.N: 2400[illegible] C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H THẠCH BÀN
TỈNH BẮC GIANG

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vi Thúy Hạnh

PHỤ LỤC 1

CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 07 tháng 3 năm 2023

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo công văn số 24/2023/CV-TBI/DA ngày 07 tháng 03 năm 2023)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Kích thước (cm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m2) Đơn giá chưa có thuế; đã bao gồm CP vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	
I	**GẠCH ỐP LÁT GRANITE THẠCH BÀN**			**Loại A1 (loại 1)**	**Loại A (loại 2)**
1	Nhãn hiệu **GRANYLITE** (mã sản phẩm **GSB/GSM**)				
-	Men mài bóng/Men khô bề mặt phẳng	30x60	Tiêu chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và Tiêu chuẩn EN 14411:2016	353.636	300.591
-		60x60		353.636	300.591
-	Men mài bóng/Men khô bề mặt phẳng	40x80		444.545	377.864
-		80x80		444.545	377.864
-	Men mài bóng/Men khô bề mặt phẳng	60x120		517.273	439.682
-	Men mài bóng/Men khô bề mặt phẳng	19,5x120		526.364	447.409
2	Nhãn hiệu **TBGRES** (mã sản phẩm **TGB/FGB**)			**Loại A1** (loại 1)	**Loại A** (loại 2)
-	Men mài bóng	30x60	Tiêu chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và Tiêu chuẩn EN 14411:2016	271.818	231.045
-	Men mài bóng	40x80		371.818	316.045
-	Men vi tinh	40x80		399.091	339.227
-	Men mài bóng	60x60		262.727	223.318
-	Men mài bóng	80x80		362.727	308.318
-	Men vi tinh	80x80		406.481	345.509
3	Nhãn hiệu **PORUGIA** (Mã sản phẩm **PGM/TGM/FGM**)				
-	Men khô, bề mặt phẳng	30x60	Tiêu chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và Tiêu chuẩn EN 14411:2016	271.818	231.045
-	Men khô, bề mặt trang trí			299.091	254.227
-	Men khô, bề mặt dị hình			280.909	238.773
-	Men kim cương			290.000	246.500
-	Men khô, sân vườn			399.091	339.227
-	Men khô, bề mặt phẳng	60x60	Tiêu chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và Tiêu chuẩn EN 14411:2016	262.727	223.318
-	Men khô, bề mặt trang trí			299.091	254.227
-	Men khô, bề mặt dị hình			280.909	238.773
-	Men kim cương			290.000	246.500
-	Men khô, sân vườn			399.091	339.227

-	Men khô, bề mặt phẳng	40x80	Tiêu chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và Tiêu chuẩn EN 14411:2016	371.818	316.045
-	Men khô, bề mặt trang trí			417.273	354.682
-	Men khô, bề mặt dị hình			390.000	331.500
-	Men kim cương			408.182	346.955
-	Men khô, bề mặt phẳng	80x80	Tiêu chuẩn QCVN16:2019/BXD; TCVN 13113:2020 và Tiêu chuẩn EN 14411:2016	362.727	308.318
-	Men khô, bề mặt trang trí			399.091	339.227
-	Men khô, bề mặt dị hình			371.818	316.045
-	Men kim cương			390.000	331.500

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá cụ thể khi ký Hợp đồng:

- Đặt cọc tối thiểu 10% giá trị đơn hàng/Hợp đồng trước khi lấy hàng;
- Thanh toán 100% giá trị đơn hàng/Hợp đồng trước khi lấy hàng;
- Khối lượng đơn hàng/Hợp đồng từ 200m2 trở lên;

Công ty TNHH Thạch Bàn cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hóa đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực pháp luật về giá, pháp luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH Thạch Bàn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận :
- Như kính gửi;
- Lưu PKD

CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN

M.S.D.N: 2400767766 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY T.N.H.H THẠCH BÀN
TỈNH BẮC NINH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vi Thúy Hạnh

Công ty CP Kỹ thương Thiên Hoàng

Số: 03112020
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch gốm ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hưng Yên, ngày 03 tháng 11 năm 2020

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày 06/11
Chuyển P. QLXDXL XD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hưng Yên

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch gốm ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng, trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 là QCVN 16:2017/BXD):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

+ Đại lý Tân Bình,số 32 Đường Nguyễn Thiện Thuật,Thành Phố Hưng Yên.

+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hưng Thịnh Văn Lâm,Xóm 14 thôn Hành Lạc,TT Như Quỳnh,Huyện Văn Lâm,Tỉnh Hưng Yên

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Tầng 6 tòa nhà Diamond Flower Tower, Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng – Nhà máy gạch men MIKADO. Địa chỉ: Thôn Thanh Tây, xã Đông Lâm, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

- Thông tin liên lạc:

+ Phạm Ngọc Tuấn - cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá-Điện thoại 0931519996-Email : ngoctuankd12@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2020 đến ngày 28/12/2021.

Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N:0101272578 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG THIÊN HOÀNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Ngọc Ánh

Số:01102020.01/MIKADO-BG

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020

BẢNG GIÁ GẠCH MIKADO

(Áp dụng toàn lãnh thổ Việt Nam)

TT	Kích thước/Mã sản phẩm	Đơn giá có thuế VAT (đ/m2)		Đơn giá có thuế VAT (đ/hộp)	
		Loại 1 (A1)	Loại 2 (A)	Loại 1 (A1)	Loại 2 (A)
I	**Gạch ốp tường CERAMIC 30*60 cm**	**(1 hộp = 8 viên = 1,44 m2)**			
1	- Các mẫu khuôn phẳng - Các mẫu khuôn vát 2 cạnh - Các mẫu đầu viền khuôn phẳng	**148.000**	**133.200**	**213.120**	**191.808**
2	Các mẫu điểm của khuôn phẳng, vát cạnh.	**158.000**	**142.200**	**227.520**	**204.768**
II	**Gạch ốp tường PORCELAIN 30*60 cm**	**(1 hộp = 8 viên = 1,44 m2)**			
1	Các mẫu màu nhạt, đậm	**179.000**	**161.100**	**257.760**	**231.984**
2	- Các mẫu màu nhạt, đậm men matt - Các mẫu đầu viền men bóng.	**189.000**	**170.100**	**272.160**	**244.944**
3	- Các mẫu điểm men bóng - Các điểm men matt	**199.000**	**179.100**	**286.560**	**257.904**
III	**Gạch lát sàn chống trơn 30*30 cm**	**(1 hộp = 11 viên = 0,99 m2)**			
1	Các mẫu in KTS khuôn phẳng:	**102.000**	**91.800**	**100.980**	**90.882**
2	Các mẫu in KTS khuôn dị hình	**132.000**	**118.800**	**130.680**	**117.612**
3	Các mẫu khuôn định hình in hiệu ứng Sugar	**142.000**	**127.800**	**140.580**	**126.522**
IV	**Gạch lát sàn CERAMIC 40*40 cm**	**(1 hộp = 6 viên = 0,96 m2)**			
1	Gạch lát nền 40x40 cm sân vườn Sugar Gạch lát nền 40x40 sỏi, cỏ , sân vườn khuôn định hình	**115.000**	**103.500**	**110.400**	**99.360**
V	**Gạch lát nền CERAMIC 60*60 cm**	**(1 hộp = 4 viên = 1,44 m2)**			
1	Các nhóm mẫu màu nhạt	**126.000**	**113.400**	**181.440**	**163.296**
2	Các mẫu sân vườn khuôn định hình Các mẫu Sugar Các mẫu sỏi cỏ	**136.000**	**122.400**	**195.840**	**176.256**
3	Các mẫu màu đậm	**138.000**	**124.200**	**198.720**	**178.848**
VI	**Gạch lát nền PORCELAIN 60*60 cm (dòng ECO; MP)**	**(1 hộp = 4 viên = 1,44 m2)**			
1	Các mẫu màu nhạt men bóng & men matt	**196.000**	**176.400**	**282.240**	**254.016**
2	Các mẫu màu đậm Các mẫu chấm mè đen	**206.000**	**185.400**	**296.640**	**266.976**
3	Các mẫu in Sugar bán mài	**266.000**	**239.400**	**383.040**	**344.736**

TT	Kích thước/Mã sản phẩm	Đơn giá có thuế VAT (đ/m2)		Đơn giá có thuế VAT (đ/hộp)	
		Loại 1 (A1)	Loại 2 (A)	Loại 1 (A1)	Loại 2 (A)
4	Các mẫu màu đen tuyền Các mẫu men vi tinh màu nhạt	256.000	230.400	368.640	331.776
VII	**Gạch lát nền PORCELAIN 80*80 cm**	**(1 hộp = 3 viên = 1,92 m2)**			
1	Các mẫu thường	238.000	214.200	456.960	411.264
2	Các mẫu màu vân đen, vân đỏ, Sugar bán mài	288.000	259.200	552.960	497.664
3	Các mẫu men vi tinh màu nhạt, đậm	325.000	292.500	624.000	561.600
VIII	**Gạch ốp lát PORCELAIN 15.5*80 cm**	**(1 hộp = 8 viên = 0,992 m2)**			
1	Các mẫu men thường	305.000		302.560	
2	Các mẫu men hiệu ứng bề mặt (carving, sugar.....)	315.000		312.480	
IX	**Gạch lát sân vườn 50*50 cm**	**(1 hộp = 6 viên = 1,5 m2)**			
1	Các mẫu khuôn phẳng không Sugar	115.000	103.500	172.500	155.250
2	Các mẫu khuôn phẳng có Sugar	125.000	112.500	187.500	168.750
X	**Gạch ốp PORCELAIN 40*80 cm**	**(1 hộp = 4 viên = 1,28 m2)**			
1	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng	276.000	248.400	353.280	317.952
2	Các mẫu màu đậm, men vi tinh	296.000	266.400	378.880	340.992
XII	**Gạch ốp PORCELAIN 60*120 cm**	**(1 hộp = 2 viên = 1,44 m2)**			
1	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng	385.000	346.500	554.400	498.960
2	Các mẫu màu đậm, men vi tinh	395.000	355.500	568.800	511.920

*** Ghi chú:**

-Giá trên áp dụng cho tất cả các thương hiệu Mikado,Videcor,Cerinco do Công ty Cổ phần Kỹ thương THIÊN HOÀNG quản lý.

-Giá trên là giá bán giao hàng đến công trình khu vực phía Bắc, khu vực phía Nam + 10.000đ/m2, miền Trung + 8.000đ/m2.

*** Nơi nhận**

- Các Đại lý,Cơ quan Ban-Nghành liên quan

- Lưu VP Cty, PKD

M.S.D.N:0101272578 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG THIÊN HOÀNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD SECOIN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:008-2022/SEHN-XDHY V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ngói không nung Secoin định kỳ	*Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2022*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 09/11/2022
Chuyển.....
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa gạch ngói không nung Secoin định kỳ, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định, gồm :

- Bảng giá ngói màu cao cấp Secoin tại thị trường Hưng Yên.
- Bảng giá gạch không nung cao cấp Secoin tại thị trường Hưng Yên.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp : **Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin**.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, gồm :

- Hợp chuẩn ngói màu Secoin theo tiêu chuẩn : JIS A5402 : 2022
- Hợp chuẩn gạch Terrazzo theo TCVN số 7744 : 2013
- Hợp chuẩn gạch bê tông tự chèn M200-300 theo TCVN 6476 : 1999
- Hợp chuẩn gạch bông theo TCVN 6065 : 1995
- Hợp chuẩn gạch bông gió theo TCVN 6477 : 2016

4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin, địa chỉ : số 59 Hàng Chuối, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy số 1 : Km24, Quốc lộ 6, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội

Nhà máy số 2 : Km15, Quốc lộ 5, Mộc Ty, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Lê Thị Nga, số điện thoại : 093 924 1989/ 0221.3980 666, email : ltn@secoin.com).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/11/2022 đến ngày 31/12/2022

Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N.: 0100517313 CÔNG TY CỔ PHẦN secoin KẾT TINH GIÁ TRỊ VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN TP. HÀ NỘI, VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Hoài Giang

secoin
KẾT TINH GIÁ TRỊ

Công ty Cổ Phần Vật liệu xây dựng Secoin
59 Hàng Chuối, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: 024 39718899
Hotline: 024 66558888
E-mail: contact@secoin.com
Website: www.secoin.com

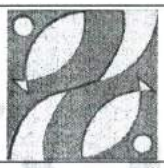
Ngày
01/11/2022

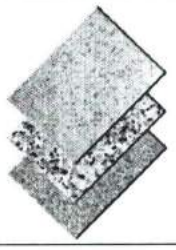
Số
009-X1-22/SEHN-BG

BẢNG GIÁ GẠCH SECOIN 2022

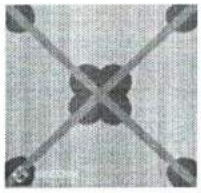
(Đăng ký giá liên sở tại tỉnh Hưng Yên áp dụng 01/11/2022-31/12/2022)

I - CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM VÀ GIÁ

STT	TÊN HÀNG	Đơn vị tính	HÌNH ẢNH	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
1	**Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin** - Kích thước: 400x400x30mm, 6,25 viên/m^2. - Kích thước: 300x300x29mm, 11viên/m^2.	M^2		105.000	
2	**Gạch Terrazzo đa màu Model OD2, OD3** - Kích thước: 400x400x30mm, 6,25 viên/m^2. - Kích thước: 300x300x29mm, 11viên/m^2.	M^2		205.000đ	
3	**Gạch terrazzo nột thất Secoin (loại 2 lớp)** (Kt: 300x300x30mm; 400x400x30mm)	M^2		340.000	
4	**Gạch terrazzo nột thất Secoin (loại hạt đá 1 lớp) (Kt: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm)**	M^2		950.000	
5	**Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt kính) (Kt: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm)**	M^2		1.200.000	

6	**Gạch terrazzo tấm lớn Secoin (loại hạt trai) (Kt: 600x600x20~25mm; 600x1200x20~25mm)**	M²		1.350.000	
7	**Gạch Block lát hè tự chèn Secoin (KT: 200x100x60mm; 164x200x60mm; 160x160x60mm; 240x240x60mm; 225x112.5x60mm, 100x100x60mm; 150x150x60mm)**	M²		99.000	
8	**Gạch Block trải thảm cỏ Secoin(KT: 400x200x100mm)**	M²		135.000	
9	**Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x95x60mm**	Viên		1.300	
10	**Gạch Block xây đặc Secoin KT: 220x105x60mm**	Viên		1.400	
11	**Gạch BlocK xây rỗng Secoin KT: 390x200x130mm**	Viên		9.500	
12	**Gạch BlocK xây rỗng Secoin KT:390x100x130mm)**	Viên		5.500	
13	**Gạch bông Secoin một màu (gạch trơn) KT: 200x200x16mm** **- Định mức : 25 viên/m²**	M²		420.000	

secoin

14	**Gạch bông Secoin hoa văn đơn giản KT: 200x200x16mm** **- Định mức : 25 viên/m²**	M²		460.000	
15	**Gạch bông Secoin hoa văn phức tạp KT: 200x200x16mm** **- Định mức : 25 viên/m²**	M²		480.000	
16	**Gạch bông gió Secoin màu ghi KT: 190x190x65mm** **- Định mức : 25 viên/m²**	Viên		20.000	
17	**Gạch bông gió Secoin màu trắng KT: 190x190x65mm** **- Định mức : 25 viên/m²**	Viên		24.000	

** **Ghi Chú**: Giá trên đã bao gồm : Chi phí vận chuyển hạ hàng với đơn hàng trên 500m², nơi phương tiện vận chuyển vào được, hạ hàng trong phạm vi 5m tính từ điểm xe đỗ trong nội tỉnh Hưng Yên. Riêng đối với chủng loại gạch bông và bông gió áp dụng cho đơn hàng từ 100m² trở lên.*

- Giá chưa bao gồm thuế GTGT

** Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa.*

II - ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

- Đặt cọc 30% trị giá Hợp đồng trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng.
- Thanh toán 70 % còn lại trước khi giao hàng.
- Phương thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Các điều kiện thanh toán khác tùy thuộc vào chủng loại sản phẩm, số lượng sản phẩm, tiến độ giao hàng trên cơ sở thỏa thuận giữa người mua và Công ty Secoin.

III - PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG

- Thời gian giao hàng: tùy thuộc vào các đơn hàng cụ thể.
- Địa điểm giao hàng : **Nhà máy của Công ty CP vật liệu xây dựng Secoin**
  Km 24, Quốc lộ 6, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội

IV - HIỆU LỰC CỦA BÁO GIÁ

- Báo giá có hiệu lực từ 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới.

V - THÔNG TIN LIÊN HỆ

✆ Hotline: 18006622 ✉ Email: contact@secoin.com Website: www.secoin.com

⊛ VĂN PHÒNG & SHOWROOM:

⚓ Tòa nhà Secoin : 59 Hàng Chuối, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

☎ Tel: (024) 3971 8899 ✆ Hotline: 024 6655 8888

⊛ NHÀ MÁY :

- Nhà máy 1 : Km24, Quốc lộ 6, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
- ☎ Tel: (024) 3386 6366
- Nhà máy 2 : Km15, Quốc lộ 5, Mộc Ty, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên
- ☎ Tel: (0221) 3980 666

- Hoặc đại diện kinh doanh khu vực.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN

M.S.D.N.: 0100517313 CÔNG TY CỔ PHẦN secoin KẾT TINH GIÁ TRỊ VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN TP. HÀ NỘI - VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hoài Giang

secoin

secoin
KẾT TINH GIÁ TRỊ

Công ty Cổ Phần Vật liệu xây dựng Secoin
Địa chỉ: 59 Hàng Chuối, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: 024 39718899
Hotline: 024 6655 8888
E-mail: contact@secoin.com
Website: www.secoin.com

Ngày 01/11/2022

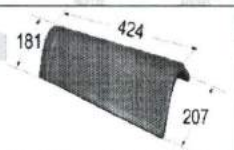
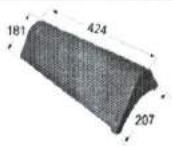
Số 02-XI-22/SEHN-ĐKLSHY

BẢNG GIÁ NGÓI MÀU SECOIN 2022

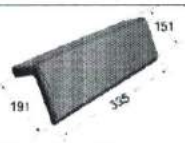
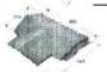
(Đăng ký giá liên sở tại tỉnh Hưng Yên áp dụng 01/11/2022-31/12/2022)

I - CÁC MẪU NGÓI

1. NGÓI SÓNG TRÒN

Stt	Mô tả	Hình ảnh minh họa	Đơn giá (VNĐ/viên)	Ghi chú
01	**Ngói lợp chính**: (Định mức 9 - 10 viên/ m^2) - kích thước: 424x335mm(±2mm) - Trọng lượng: 3.4 kg/viên(±0.2kg)		20.500	
	PHỤ KIỆN NGÓI SÓNG TRÒN			
02	**NGÓI BÒ NÓC (BN1)** - KT: 380 x 210 mm (± 2mm) - Định lượng: 3,1 viên/mét dài - Trọng lượng: 3,5 (± 0,2) kg/viên		35.000	
03	**NGÓI BÒ CẠNH (BC1)** - KT: 424 x 207 x 181 mm (± 2mm) - Định lương: 2,6 viên/mét dài - Trọng lượng: 3,5 (± 0,2) kg/viên		35.000	
04	**NGÓI BÒ CUỐI NÓC (BN2)** - Kích thước: 380 x 210 mm (± 2mm)		52.000	
05	**NGÓI BÒ CUỐI CẠNH (BC2)** - KT: 424 x 207 x 181 mm (± 2mm)		52.000	
06	**NGÓI LÓT NÓC SÓNG TRÒN(BLN)** - Kích thước: 300 x 255 mm (± 2mm)		35.000	
07	**NGÓI BÒ CUỐI MÁI (BN3)** - KT: 424 x 207 x 181 mm (± 2mm)		52.000	

2. NGÓI SÓNG VUÔNG VÀ PHẲNG PHÁP

Stt	Mô tả	Hình ảnh minh họa	Đơn giá (VNĐ/viên)	Ghi chú
01	**NGÓI PHẲNG KIỂU PHÁP:** - Kích thước: 406 x 345 mm (±2 mm) - Định mức: 10 viên/m2 - Trọng lượng: 4,0 (± 0,2) kg/viên		22.700	
02	**NGÓI LỢP CHÍNH SÓNG VUÔNG:** Kích thước: 424 x 335 mm (±2 mm) - Định mức: 9-10 viên/m2 - Trọng lượng: 4,0 (± 0,2) kg/viên		22.700	
	PHỤ KIỆN NGÓI SÓNG VUÔNG VÀ PHẲNG PHÁP			
03	**NGÓI BÒ NÓC PHẲNG (FN1):** KT: 395 x 243 x 202 mm (±2 mm) Định mức: 2,8 viên/mét dài - Trọng lượng: 3,5 (± 0,2) kg/viên		37.000	
04	**NGÓI BÒ CẠNH PHẲNG (FC1):** - KT: 335 x 151 x 191 mm (±2 mm) - Định mức: 3,0 viên/mét dài - Trọng lượng: 3,0 (± 0,2) kg/viên		37.000	
05	**NGÓI BÒ CUỐI NÓC PHẲNG (FN2)** - Kích thước: 395 x 240 mm (±2 mm)		57.000	
06	**NGÓI BÒ CUỐI CẠNH PHẲNG (FC2)** - KT: 335 x 151 x 191 mm (±2 mm)		57.000	
07	**NGÓI LÓT NÓC SÓNG VUÔNG:** - Kích thước: 380 x 210 mm (± 2mm)		37.000	
08	**NGÓI CUỐI MÁI PHẲNG (FN3)** - Kích thước: 370 x 243 mm (± 2mm)		57.000	
09	**NGÓI BÒ CHẠC 3 CHỮ Y PHẲNG (F3Y)** - Kích thước: 240 x 350 x 145 mm		62.000	
10	**NGÓI BÒ CHẠC 3 CHỮ T PHẲNG (F3T)** - Kích thước: 240 x 385 x 340mm		62.000	
11	**NGÓI BÒ CHẠC TƯ PHẲNG (F4A):** - Kích thước: 355 x 355 mm		62.000	
12	**NGÓI BÒ GÓC VUÔNG PHẲNG (F2L):** - Kích thước: 310 x 335 x 240 mm		62.000	
13	**ĐINH VÍT NGÓI (VÍT 4+5, ĐẦU CHÌM, TỰ KHOAN)**		600	
14	**ĐINH VÍT NGÓI (VÍT 6, ĐẦU CHÌM, TỰ KHOAN)**		700	
15	**SƠN ACRYLIC SECOIN (CÁC MÀU)**		165.000	

3. NGÓI HAI MÀU: Đơn giá ngói: +2.000 đ/viên

❖ ***Ghi Chú**: Giá trên đã bao gồm : thuế Giá trị gia tăng VAT, vận chuyển hạ hàng với đơn hàng trên 5.000 viên, nơi phương tiện vận chuyển vào được, hạ hàng trong phạm vi 5m tính từ điểm xe đỗ trong nội tỉnh Hưng Yên.*

II - ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN

- Đặt cọc 30% trị giá Hợp đồng trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng.
- Thanh toán 70 % còn lại trước khi giao hàng.
- Phương thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Các điều kiện thanh toán khác tùy thuộc vào chủng loại sản phẩm, số lượng sản phẩm, tiến độ giao hàng trên cơ sở thỏa thuận giữa người mua và Công ty Secoin.

III - PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG

- Thời gian giao hàng: tùy thuộc vào các đơn hàng cụ thể.
- Địa điểm giao hàng : **Nhà máy của Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Secoin Hưng Yên Km 15, Quốc lộ 5, Mộc Ty, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên**

IV - HIỆU LỰC CỦA BÁO GIÁ

- Báo giá có hiệu lực từ 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới

V - THÔNG TIN LIÊN HỆ

✆ Hotline: 18006622 ✉ Email: contact@secoin.com Website: www.secoin.com

❀ VĂN PHÒNG & SHOWROOM:

- ⏚ Tòa nhà Secoin : 59 Hàng Chuối, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
- ☎ Tel: (024) 3971 8899 ✆ Hotline: 024 6655 8888

❀ NHÀ MÁY :

- ⏚ Nhà máy 1 : Km24, Quốc lộ 6, KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
- ☎ Tel: (024) 3386 6366
- ⏚ Nhà máy 2 : Km15, Quốc lộ 5, Mộc Ty, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên
- ☎ Tel: (0221) 3980 666

- Hoặc đại diện kinh doanh khu vực.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN

M.S.D.N.: 0100517313 CÔNG TY CỔ PHẦN secoin KẾT TINH GIÁ TRỊ VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN TP. HÀ NỘI - VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hoài Giang

CN CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:01/T4 V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	*Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2022*

SỞ XÂY DỰNG
ĐẾN Số:
Ngày: 18/4
Chuyển: P.QLXD VLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên.
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND – K12 ngày 24 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

CN Công ty cổ phần L.Q Joton đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 33 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ.
5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT –BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.
6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).
7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Khu ngã Ba, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.
- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu ngã Ba, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.
- Người liên hệ: Nguyễn Văn Vinh – sđt: 0966.222.976

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới.

CN Công ty cổ phần L.Q tại Hải Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PH L.Q JOTO TẠI HẢI DƯƠNG

CN công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

S.Đ.K.H.Đ: 0301481931-003
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG
H. GIA LỘC - T. HẢI DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hà Diệp

Scanned with CamScanner

CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON
TẠI HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2022

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01 ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Công Ty CP L.Q JOTON tại Hải Dương).

1. Mức giá niêm yết:

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá(đồng) *Giá chưa có thuế; đã vận chuyển đến công trình trên đại bàn tỉnh Hưng Yên.*
I	**HỆ SƠN GIAO THÔNG**			
1	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-12	kg	AASHTO M249 -12	29.000
2	Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12	kg		29.500
3	Hạt phản quang loại A	kg		23.320
4	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791-2011	24.000
5	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg		24.500
6	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		63.745
7	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		110.000
8	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		110.000
9	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		127.272
10	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		127.272
II	**SƠN TƯỜNG NHÀ**			
1	Bột trét cao cấp Joton màu trắng	kg	TCVN ISO 9001:2015	9.850
2	Bột trét nội thất SP. Filler	kg		6.925
3	Bột bả tường – nội thất Splus	kg		6.375
4	Bột bả Jolia	kg		6.125
5	Bột dùng cho thạch cao Joton Gyp	kg		4.550
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lít	QCVN 16:2017/BXD	89.827
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất Fotin	lít		71.333
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	lít		114.133
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít		75.200
10	Sơn Joton Fa ngoại thất bóng	lít		244.855
11	Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ	lít		66.656
12	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lít		100.888
13	Sơn nội thất mịn Bella	lít		42.933
14	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít		106.518
15	Sơn Jony nội thất mịn	lít		45.733
16	Sơn chống thấm nước Joton CT – X	lít		165.133
17	Sơn chống thấm nước Joton CT - M	lít		154.812

Scanned with CamScanner

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng (nếu có): Không có.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới.

CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng – Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hóa đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận
- Sở Xây dựng Hưng Yên
- Sở Tài chính Hưng Yên
- Lưu

LÃNH ĐẠO CÔNG TY
(Ký tên và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hà Diệp

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH HẢI QUÂN

Số: 02.2023/HQ-CV

"V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây Dựng"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Hưng Yên, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - **SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN**

- **SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND – KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty TNHH Hải Quân đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu Tropical định kỳ tại Sở xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quy định.
2. Giấy phép kinh doanh số 2300237363 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 12/11/2002.
3. Thông báo tiếp nhận hợp quy số 440/TB-SXD ngày 22/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh có giá trị từ ngày 03/9/2020 đến 02/9/2023
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của chính phủ.
5. Quyết định kèm theo giấy chứng nhận hợp quy hoặc giấy chứng nhận hợp chuẩn do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng, cấp ngày 03 tháng 09 năm 2020 và có giá trị đến ngày 02 tháng 09 năm 2023;
6. Thông tin khác:

- Trụ sở chính: Thôn Đông, xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

- Nhà máy sản xuất: Lô K1-1, KCN Đại Đồng – Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

- Người đại diện lãnh đạo Công ty: Lại Trọng Hải chức vụ: Phó Giám Đốc. Số điện thoại: 0968 884 738.

- Người chịu trách nhiệm báo giá: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt. Số điện thoại: 0976167150. Email: anhnguyetqtk9.2@gmail.com

Scanned with CamScanner

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023.

Công ty cam kết các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Hải Quân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

M.S.D.N 2300237367 C.T.T.N.H.H CÔNG TY T.N.H.H HẢI QUÂN H.TIÊN DU - T. BẮC NINH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lại Trọng Hải

Scanned with CamScanner

TROPICAL PAINT
CHUNG TAY VÌ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẢI QUÂN
Văn phòng: Số 80 Đặng Tiến Đông, Trung Liệt, Đống Đa, TP Hà Nội
Địa chỉ nhà máy: Lô K1-1, KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh
Điện thoại: 0936.677.688 - 0944.534.654| Website: http://tropicalpaintvn.com
Email: tropicalpaint.vn@gmail.com

BẢNG BÁO GIÁ SƠN TROPICAL KHU VỰC HƯNG YÊN

Chủng Loại	Mã SP	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá *(VNĐ)*
SƠN LÓT KHÁNG KIỀM	HL01	**Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất** ***Tropical Primer for all*** Độ che phủ cao, kháng kiềm, kháng muối, bám dính tối ưu	Kg		81.000
	HL02	**Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp** ***Tropical Super Primer*** Độ che phủ cao, kháng kiềm, kháng muối, bám dính tốt	Kg		113.636
SƠN NỘI THẤT	HD02	**Sơn nội thất cao cấp siêu mịn** ***Tropical Ultramatt Interior*** Mặt sơn nhẵn mịn, bề mặt chai cứng, bền màu cao	Kg		85.000
	HD04	**Sơn bóng nội thất cao cấp** ***Super Gloss Premium Interior Paint*** Màng sơn bóng, kháng khuẩn, dễ lau chùi, bền mầu	Kg		167.200
	HD08	**Sơn nội thất siêu bóng** ***Tropical Ultra Gloss*** Lau chùi tối ưu, xóa vết bẩn dễ dàng,thân thiện môi trường,siêu bóng, độ bền 15 năm	Kg		198.000
	HD10	**Sơn bóng mờ nội thất** ***Tropical Majestic Interior*** Lau chùi tối ưu, xóa vết bẩn dễ dàng,thân thiện môi trường,siêu bóng, độ bền 10 năm	Kg	QCVN 16:2019/BXD	154.000
	HD12	**Sơn siêu trắng trần cao cấp** ***Super Gloss Super Heavy White Paint*** Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Kg		100.909
SƠN NGOẠI THẤT	HD05	**Sơn ngoại thất cao cấp siêu mịn** ***Super Smooth Premium Exterior Paint*** Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc, bền màu	Kg		104.000
	HD07	**Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp** ***Super Gloss Premium Exterior Paint*** Mặt sơn bóng, thách thức thời gian, giảm bức xạ nhiệt	Kg		187.000
	HD13	**Sơn bóng mờ ngoại thất** ***Tropical Majestic Exterior*** Xóa vết bẩn dễ dàng, thân thiện môi trường, siêu bóng, độ bền 7 năm	Kg		170.500
	HD03	**Sơn ngoại thất bảo vệ tối ưu** ***Tropical Nano Pro*** Chống tia cực tím, tự rửa trôi vết bẩn, chống bám bụi	Kg		244.750

TROPICAL PAINT
CHUNG TAY VÌ CHẤT LƯỢNG

Scanned with CamScanner

SƠN ĐẶC BIỆT	**TH01**	**Sơn phủ bóng (Bán thẳng)** ***Tropical Clear*** Mầu sắc tươi sáng chân thực	Kg	QCVN 16:2019/BXD	200.444
	TH02	**Sơn nhũ đồng**	Kg		374.000
	TH03	**Sơn giả gỗ**	Kg		396.000
SƠN CHỐNG THẤM	**HD01**	**Sơn chống thấm màu siêu bền** ***Tropical Pro No.1*** Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc, bền màu	Kg		196.778
	HD09	**Chống thấm xi măng vượt trội** ***Tropical Water Proof 2in1*** Chống thấm đa năng trộn xi măng cho bề mặt tường ,vữa bê tông	Kg		156.444
SƠN KINH TẾ	**HL04**	**Sơn lót chống kiềm nội thất** ***Tropical Primer for Project*** Độ trắng cao, bám dính tốt	Kg		38.057
	HD06	**Sơn nội thất kinh tế** ***Economy Interior Paint*** Độ phủ cao, màng sơn mịn, tiết kiệm chi phí	Kg		31.984
	HD11	**Sơn nước ngoại thất** ***Exterior Water Paint*** Tiết kiệm chi phí, dễ thi công, không độc hại	Kg		56.897

* ***Ghi chú :***

- Đối với các sản phẩm sơn mầu có dấu (*) trên bảng mầu cộng thêm 10%.
- Đối với các sản phẩm sơn mầu có dấu (**) trên bảng mầu cộng thêm 20%.
- Báo giá trên chưa bao gồm VAT.
- Bảng giá trên áp dụng từ ngày …….. đến khi nào có báo giá mới.
- Quý Khách hàng đặt màu, công ty đã pha không được trả lại.

Hưng Yên, ngày 01 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TNHH HẢI QUÂN

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N 2300 CÔNG TY T.N.H.H HẢI QUÂN H.TIÊN DU - T.BẮC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lại Trọng Hải

Scanned with CamScanner

TROPICAL PAINT
CHUNG TAY VÌ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẢI QUÂN
Văn phòng: Số 80 Đặng Tiến Đông, Trung Liệt, Đống Đa, TP Hà Nội
Địa chỉ nhà máy: Lô K1-1, KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh
Điện thoại: 0936.677.688 - 0944.534.654| Website: http://tropicalpaintvn.com
Email: tropicalpaint.vn@gmail.com

BẢNG BÁO GIÁ SƠN TROPICAL KHU VỰC HƯNG YÊN

Chủng Loại	Mã SP	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá *(VNĐ)*
SƠN LÓT KHÁNG KIỀM	HL01	**Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất** ***Tropical Primer for all*** Độ che phủ cao, kháng kiềm, kháng muối, bám dính tối ưu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	81.000
	HL02	**Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp** ***Tropical Super Primer*** Độ che phủ cao, kháng kiềm, kháng muối, bám dính tốt	Kg		113.636
SƠN NỘI THẤT	HD02	**Sơn nội thất cao cấp siêu mịn** ***Tropical Ultramatt Interior*** Mặt sơn nhẵn mịn, bề mặt chai cứng, bền màu cao	Kg		85.000
	HD04	**Sơn bóng nội thất cao cấp** ***Super Gloss Premium Interior Paint*** Màng sơn bóng, kháng khuẩn, dễ lau chùi, bền mầu	Kg		167.200
	HD08	**Sơn nội thất siêu bóng** ***Tropical Ultra Gloss*** Lau chùi tối ưu, xóa vết bẩn dễ dàng,thân thiện môi trường,siêu bóng, độ bền 15 năm	Kg		198.000
	HD10	**Sơn bóng mờ nội thất** ***Tropical Majestic Interior*** Lau chùi tối ưu, xóa vết bẩn dễ dàng,thân thiện môi trường,siêu bóng, độ bền 10 năm	Kg		154.000
	HD12	**Sơn siêu trắng trần cao cấp** ***Super Gloss Super Heavy White Paint*** Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Kg		100.909
SƠN NGOẠI THẤT	HD05	**Sơn ngoại thất cao cấp siêu mịn** ***Super Smooth Premium Exterior Paint*** Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc, bền màu	Kg		104.000
	HD07	**Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp** ***Super Gloss Premium Exterior Paint*** Mặt sơn bóng, thách thức thời gian, giảm bức xạ nhiệt	Kg		187.000
	HD13	**Sơn bóng mờ ngoại thất** ***Tropical Majestic Exterior*** Xóa vết bẩn dễ dàng, thân thiện môi trường, siêu bóng, độ bền 7 năm	Kg		170.500
	HD03	**Sơn ngoại thất bảo vệ tối ưu** ***Tropical Nano Pro*** Chống tia cực tím, tự rửa trôi vết bẩn, chống bám bụi	Kg		244.750

TROPICAL PAINT CHUNG TAY VÌ CHẤT LƯỢNG

Scanned with CamScanner

SƠN ĐẶC BIỆT	TH01	**Sơn phủ bóng (Bán thẳng)** ***Tropical Clear*** Mầu sắc tươi sáng chân thực	Kg	QCVN 16:2019/BXD	200.444
	TH02	**Sơn nhũ đồng**	Kg		374.000
	TH03	**Sơn giả gỗ**	Kg		396.000
SƠN CHỐNG THẤM	HD01	**Sơn chống thấm màu siêu bền** ***Tropical Pro No.1*** Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc, bền màu	Kg		196.778
	HD09	**Chống thấm xi măng vượt trội** ***Tropical Water Proof 2in1*** Chống thấm đa năng trộn xi măng cho bề mặt tường ,vữa bê tông	Kg		156.444
SƠN KINH TẾ	HL04	**Sơn lót chống kiềm nội thất** ***Tropical Primer for Project*** Độ trắng cao, bám dính tốt	Kg		38.057
	HD06	**Sơn nội thất kinh tế** ***Economy Interior Paint*** Độ phủ cao, màng sơn mịn, tiết kiệm chi phí	Kg		31.984
	HD11	**Sơn nước ngoại thất** ***Exterior Water Paint*** Tiết kiệm chi phí, dễ thi công, không độc hại	Kg		56.897

* ***Ghi chú*** **:**

- Đối với các sản phẩm sơn mầu có dấu (*) trên bảng mầu cộng thêm 10%.
- Đối với các sản phẩm sơn mầu có dấu (**) trên bảng mầu cộng thêm 20%.
- Báo giá trên chưa bao gồm VAT.
- Bảng giá trên áp dụng từ ngày ..... đến khi nào có báo giá mới.
- Quý Khách hàng đặt màu, công ty đã pha không được trả lại.

Hưng Yên, ngày 01 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY TNHH HẢI QUÂN

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY T.N.H.H HẢI QUÂN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lại Trọng Hải

Scanned with CamScanner

Công ty TNHH
Nippon Paint (Việt Nam)

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa sơn định kỳ tại Sở Xây Dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số: 0912
Ngày:
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) giấy phép số 3600244941 cấp lần đầu ngày 06/07/1994, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23/01/2017 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 ***(chi tiết xem phụ lục)***

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây Dựng; QCVN

7:2011/BKHCN được ban hành kèm theo Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Bộ Khoa Học và Công Nghệ):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu Tư (nếu có).

8. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Thông tin liên hệ: Ông Đào Vũ Hoàng – Giám đốc Marketing Miền Bắc
SĐT: 0243.934 2000

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2022 cho đến khi Công ty có thông báo mới.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ông Đào Vũ Hoàng
Giám đốc MKT Miền Bắc

Công ty TNHH
Nippon Paint (Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ SƠN NIPPON

1. Mức giá niêm yết (bán buôn, bán lẻ):

STT	Sản Phẩm	Bao kì (Kg, lít)	Trọng lượng (Kg)	Gía Bao Bì (VNĐ) Không Gồm Thuế VAT	Gía VNĐ / 1 Lít Không Gồm VAT	Gía VNĐ / 1Kg Không Gồm VAT
A. BỘT BẢ						
1	SKIMCOAT NỘI THẤT	40 KG	40	447,000		11,175
2	WEATHERGARD SKIMCOAT	40 KG	40	555,000		13,875
3	WEATHERGARD PLASTER	40 KG	40	555,000		13,875
4	WEATHERBOND SKIMCOAT	40 KG	40	474,000		11,850
5	INTERIOR PLASTER	40 KG	40	450,000		11,250
6	INTERIOR SKIMCOAT	40 KG	40	383,000		9,575
B. SƠN NỘI THẤT						
1	MATEX SEALER	17 L	23.8	1,559,000	91,706	65,504
2	MATEX SEALER	5 L	7	493,000	98,600	70,429
3	ODOUR-LESS SEALER	18 L	25.2	3,190,000	177,222	126,587
4	ODOUR-LESS SEALER	5 L	7	942,000	188,400	134,571
5	WEATHERBOND SEALER 18L	18 L	18	3,074,000	170,778	
6	WEATHERBOND FLEX SEALER 18L	18 L	18	3,700,000	205,556	
7	INTERIOR SEALER 18L	18 L	18	2,185,000	121,389	
8	VATEX	17 L	24.31	918,000	54,000	37,762
9	VATEX	4.8 KG	4.8	261,000		54,375
10	MATEX	18 L	26.42	2,011,000	111,722	76,117
11	MATEX	5 KG	5	490,000		98,000
12	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	17L		1,290,000	75,882	
13	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT	5L		425,000	85,000	
14	MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	25.38	2,011,000	111,722	79,236
15	MATEX SIÊU TRẮNG	4.8 KG	4.8	490,000		102,083
16	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	15 L		2,966,000	197,733	
17	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	1 L		220,000	220,000	

18	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	5 L		1,022,000	204,400	
19	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	18 L	25.52	3,308,000	183,778	129,624
20	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	1 L	1.42	247,000	247,000	173,944
21	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	5 L	7.09	1,051,000	210,200	148,237
22	ODOUR-LESS ALL IN 1	18 L	24.28	6,231,000	346,167	256,631
23	ODOUR-LESS ALL IN 1	1 L	1.35	431,000	431,000	319,259
24	ODOUR-LESS ALL IN 1	5 L	6.75	1,918,000	383,600	284,148
25	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	1 L	1.28	472,000	472,000	368,750
26	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2,099,000	419,800	327,969
27	ODOUR-LESS SPOT-LESS PLUS	1L		330,000	330,000	
28	ODOUR-LESS SPOT-LESS PLUS	5L		1,485,000	297,000	
29	ODOUR-LESS SPOT-LESS PLUS	15L		4,165,000	277,667	
30	ODOUR-LESS SPOT-LESS	18 L	23.94	4,737,000	263,167	197,870
31	ODOUR-LESS SPOT-LESS	1 L	1.33	312,000	312,000	234,586
32	ODOUR-LESS SPOT-LESS	5 L	6.65	1,402,000	280,400	210,827
33	MATEX LIGHT	18 L	18	1,897,000	105,389	
34	SUPER EASY WASH	17 L	17	2,945,000	173,235	
C. SƠN NGOẠI THẤT						
1	SUPER MATEX SEALER	17 L	21.59	2,438,000	143,412	112,923
2	SUPER MATEX SEALER	5 L	6.35	787,000	157,400	123,937
3	WEATHERGARD SEALER	18 L	23.4	4,349,000	241,611	185,855
4	WEATHERGARD SEALER	5 L	6.5	1,327,000	265,400	204,154
5	SUPER MATEX	18 L	25.53	2,777,000	154,278	108,774
6	SUPER MATEX	5 L	7.09	900,000	180,000	126,939
7	SUPERGARD	18 L	25	4,585,000	254,722	183,400
8	SUPERGARD	5 L	6.94	1,346,000	269,200	193,948
12	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2,691,000	538,200	420,469
13	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	1 L	1.28	556,000	556,000	434,375
14	WEATHERGARD PLUS+	18 L	22.86	8,293,000	460,722	362,773
15	WEATHERGARD PLUS+	15 L	19.05	7,054,000	470,267	370,289
16	WEATHERGARD PLUS+	5 L	6.35	2,381,000	476,200	374,961
17	WEATHERGARD PLUS+	1 L	1.27	497,000	497,000	391,339
18	SUPERBOND	18 L	18	1,960,020	108,890	
19	WEATHERBOND	18 L	18	2,380,140	132,230	
20	WEATHERBOND FLEX	18 L	18	2,520,000	140,000	
21	DAN UNI	18 L	18	2,177,000	120,944	
D. SƠN CHỐNG THẤM						
1	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	18 KG	18	3,963,000		220,167
2	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	5 KG	5	1,139,000		227,800
3	WP 100 WHITE CHỐNG THẤM	1 KG	1	244,000		244,000

4	NIPPON WP 200	20 KG	20	4,033,000		201,650
5	NIPPON WP 200	6 KG	6	1,299,000		216,500

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Tỉnh Hưng Yên với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, chúng tôi sẽ kết hợp với các đơn hàng khác để đủ số lượng và giao đến quý khách hàng.
- Giá một số sản phẩm tăng, giảm do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng, giảm.
- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/12/2022.

Bảng giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn Tỉnh Hưng Yên .

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)
Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Thông tin liên hệ: Ông Đào Vũ Hoàng - Giám Đốc Marketing Miền Bắc
SĐT: 0243.934 2000

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ông Đào Vũ Hoàng
Giám đốc MKT Miền Bắc

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày: 06/01
Chuyển: PKTVLXD
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HT

Số:02/2023-CV-SHT

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HT Group, ngày 03 tháng 02 năm 2023

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên

- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hoá theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên nghành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.

6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối, Phường Dị sử, Thị xã Mỹ Hào, Hưng Yên

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối, Phường Dị sử, Thị xã Mỹ Hào, Hưng Yên

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- Họ và tên: Ông Lê Anh Cường (0977.055.711)

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0900676425 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HT
TX. MỸ HÀO - T. HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Khắc Hưng

Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn HT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mỹ Hào, ngày 03 tháng 02 năm 2023

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

(Kèm theo công văn số 02/CV-SHT ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn HT)

Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất

Đăng ký giá bán thị trường cụ thể như sau:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ % tăng/ giảm
1	Sơn nội thất R80	23kg/ Thùng	Thùng	790.000			
2	Sơn nội thất cao cấp R81	22kg/Thùng	Thùng	1.670.000			
3	Sơn nội thất cao cấp R81	5kg/Lon	Lon	530.000			
4	Sơn nội thất siêu trắng R89	23kg/Thùng	Thùng	1.900.000			
5	Sơn nội thất siêu trắng R89	5kg/Lon	Lon	620.000			
6	Sơn nội thất bóng cao cấp R82	19kg/Thùng	Thùng	3.700.000			
7	Sơn nội thất bóng cao cấp R82	5kg/Lon	Lon	1.200.000			
8	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp R83	19Kg/Thùng	Thùng	4.140.000			
9	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp R83	5kg/Lon	Lon	1.460.000			
10	Sơn lót nội thất Building R96	21kg/ Thùng	Thùng	1.860.000			
11	Sơn lót nội thất Building R96	4,5kg/Lon	Lon	580.000			
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90	21kg/ Thùng	Thùng	2.390.000			
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90	4,5kg/Lon	Lon	800.000			
14	Sơn ngoại thất R84	22kg/Thùng	Thùng	1.890.000			
15	Sơn ngoại thất R84	5kg/Lon	Lon	580.000			
16	Sơn ngoại thất cao cấp R85	22kg/Thùng	Thùng	2.090.000			
17	Sơn ngoại thất cao cấp R85	5kg/Lon	Lon	600.000			
18	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	19kg/Thùng	Thùng	5.180.000			
19	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	5kg/Lon	Lon	1.470.000			
20	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	1kg/Lon	Kg	400.000			
21	Sơn ngoại thất bóng cao cấp R87	5kg/Lon	Lon	1.670.000			
22	Sơn ngoại thất bóng cao cấp R87	1kg/Lon	Kg	480.000			
23	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp R88	5kg/Lon	Lon	2.110.000			
24	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp R88	1kg/Lon	Kg	530.000			
25	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất R97	21kg/Thùng	Thùng	3.450.000			
26	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất R97	4,5kg/Lon	Lon	1.050.000			
27	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91	21kg/Thùng	Thùng	3.130.000			
28	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91	4,5kg/Lon	Lon	900.000			
29	Sơn chống thấm cao cấp R92	20kg/Thùng	Thùng	3.170.000			
30	Sơn chống thấm cao cấp R92	4,5kg/Lon	Lon	960.000			
31	Sơn bóng không màu R95	4,4kg/Lon	Lon	860.000			
32	Sơn bóng không màu R95	1kg/Lon	Kg	270.000			
33	Sơn nhũ đồng cao cấp R94	1Kg/Lon	Kg	650.000			
34	Bột bả nội thất	40kg/Bao	Bao	300.000			
35	Bột bả ngoại thất	40Kg/Bao	Bao	400.000			
36	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt R93	20Kg/ Thùng	Thùng	4.080.000			
37	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt R93	4.5kg/ Lon	Lon	1.270.000			
38	Sơn nội thất siêu tiết kiệm S1	23kg/ Thùng	Thùng	480.000			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HT

TX. MỸ HÀO-T. HƯNG YÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khắc Hoàng

CÔNG TY CP ĐT SX & TM TÂN PHÁT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2023/CV-TP *V/v đề nghị công bố giá Sản phẩm sơn tường dạng nhũ tương BuildTex định kỳ*	*Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2023*

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát đề nghị công bố giá sản phẩm sơn tường dạng nhũ tương BuildTex định kỳ, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Sao y bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp số 0106207188 cấp lần đầu ngày 14/06/2013, thay đổi lần thứ 5 ngày 23/07/2020.

3. Sao y bản chính chứng nhận hợp quy số 220450.PRO.CN22 ngày 09/06/2022.

4. Sao y bản chính giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 294310 theo quyết định 777/QĐ-SHTT ngày 05/01/2018.

5. Sao y bản chính văn bản thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 1078/TB-SXD(KTXD)

6. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: Số 232 đường Phúc Diễn – Phường Xuân Phương – Quận Nam Từ Liêm – Hà Nội

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Xã Liên Bạt - Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

- Văn phòng đại diện: Số 17TT4.2 KĐT Lũng Lô – Nam đường 32 – Thị trấn Trạm Trôi – Hoài Đức – Thành phố Hà Nội

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá :

Họ và tên: Nguyễn Đức Trọng
Số điện thoại liên lạc: 0912 864 889
Email: tanphatttk@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Trọng

CÔNG TY CP ĐT SX & TM
TÂN PHÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 05/2023/CV-TP ngày 21 Tháng 02 năm 2023 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sản Xuất Và Thương Mại Tân Phát)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá bán tại địa bàn tỉnh Hưng Yên			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất - BuildTex	kg	TCCS	74,800	74,800	0	Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát; Việt Nam	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất- BuildTex	kg	TCCS	99,000	99.000	0	Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát; Việt Nam	
3	Sơn mịn nội thất - BuildTex	kg	QCVN 16:2019/BXD	32,000	32,000	0	Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát; Việt Nam	
4	Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg	QCVN 16:2019/BXD	80,000	80.000	0	Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát; Việt Nam	
5	Sơn bóng cao cấp nội thất - BuildTex	kg	QCVN 16:2019/BXD	162,250	162,250	0	Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát; Việt Nam	
6	Sơn mịn ngoại thất - BuildTex	kg	QCVN 16:2019/BXD	40.000	40.000	0	Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát; Việt Nam	
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg	QCVN 16:2019/BXD	92,000	92,000	0	Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát; Việt Nam	
8	Sơn bóng cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	QCVN 16:2019/BXD	170,650	170,650	0	Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát; Việt Nam	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm: VAT, và chi phí vận chuyển.
- Chi phí bốc xếp mỗi bên chịu một đầu
- Miễn phí vận chuyển cho đơn hàng tối thiểu 50.000.000 vnđ

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/02/2023 đến khi có thông báo mới.

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng: đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13. *Công ty CP ĐT SX & TM Tân Phát* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0106207... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT ... Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Trọng

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty cổ phần WINDY VIETNAM

(Kèm theo công văn số: 01HY-0105.23/CV-WD ngày 24 tháng 05 năm 2023 của Công ty cổ phần Windy Vietnam)

1/ Mức giá các loại vật liệu, thiết bị áp dụng tại thời điểm từ ngày 01 tháng 06 năm 2023 đến khi có thông báo mới:

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mức giá (đồng) *Giá chưa có thuế, đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*
1	*2*	*3*	*5*	*4*	*6*
I	**Bột bả**				
1	POWER PUTTY. INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - **BBT01**	Bao 40 kg	Kg	QCVN 16:2019/BXD	8.461
2	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất -**BBN102**	Bao 40 kg	Kg	QCVN 16:2019/BXD	10.393
3	INPRO PUTTY INTERIOR Bột bả nội thất cao cấp	Bao 40 kg	Kg	QCVN 16:2019/BXD	7.964
4	INPRO PUTTY EXTERIOR Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	Bao 40 kg	Kg	QCVN 16:2019/BXD	9.782
5	**Sơn lót**				
6	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - **T8000A**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	70.289
7		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	81.554
8	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - **T8000**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	92.182
9		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	101.182
10	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - **N8000**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	123.701
11		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	145.041
12	**WINDY - ANTI SALT PRIMER** - Sơn lót kháng muối cao cấp - **N9000**	Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	215.702
13	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -**K9.1**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	59.405
14		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	70.686

14	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - **K9.4**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	103.307
16		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	114.705
II	**Sơn nội thất**				
17	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - **T1.0**	Thùng nhựa 22kg	Kg	QCVN 16:2019/BXD	24.364
18	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - **T1.3**	Thùng nhựa 22 kg	Kg	QCVN 16:2019/BXD	61.587
19		Lon nhựa 6 kg	Kg	QCVN 16:2019/BXD	87.145
30	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - **T1.4**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	137.563
21		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	144.082
23	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - **T1.6**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	165.815
24		Lon thiếc 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	185.111
26	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - **K1111**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	76.430
27		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	86.620
28	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - **K2**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	27.409
29	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -**K3**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	133.163
30		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	151.425
32	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - **K4**	Thùng thiếc 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	153.000
33		Lon thiếc 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	173.499
35	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - **K5**	Lon thiếc 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	242.273
36		Lon thiếc 1L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	331.414
	Sơn ngoại thất				
37	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - **SK2**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	87.902
38		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	101.895
39		Lon thiếc 1L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	166.091
40	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - **SK4**	Thùng thiếc 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	222.452
41		Lon thiếc 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	238.326

43	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - **SK5**	Lon thiếc 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	299.848
44		Lon thiếc 1L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	447.273
45	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - **N2.1**	Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	76.376
46		Lon thiếc 1L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	84.848
48	**INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2**	Thùng 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	175.234
49		Lon thiếc 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	185.785
50		Lon thiếc 1L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	330.303
51	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - **N2.3**	Lon thiếc 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	246.832
	Sơn chuyên dụng				
52	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - **CTM**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	164.364
53		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	162.025
54	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - **CT06**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	136.488
55		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	155.437
57	WINDY - GOLD - Sơn nhũ cao cấp - **NHŨ**	Lon thiếc 1L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	364.899
58	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - **CLEAR**	Lon thiếc 4L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	306.918
59		Lon thiếc 1L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	279.040
60	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - **CLEAR**	Thùng nhựa 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	122.411
61		Lon nhựa 5L	Kg	QCVN 16:2019/BXD	138.182

2/ Các thông tin thêm (nếu có): ……

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2023

CÔNG TY CP WINDY VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN WINDY VIETNAM

CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Ngọc Minh

CÔNG TY CP EUROHA

Số: 12/04/CBG-HN /CV-EUR

V/v: Đề nghị được công bố giá vật liệu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 12 tháng 04 năm 2022

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 12/4
Chuyển P. KT&VLXD
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Hưng Yên
Sở Tài chính thành phố Hưng Yên

Tên Công ty: Công ty CP EUROHA

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0900258604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 29/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12/12/2013.

Địa chỉ trụ sở: Đường B1, khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Văn phòng giao dịch: Tầng 9 Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 01-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại công ty: 04.62843545 Fax: 04.39742481

Nhà máy sản xuất : Nhà máy sản xuất nhôm EUROHA. Đường B1, khu B, KCN Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên

Thông tin người phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ và tên: Vũ Hoàng Duy
- Điện thoại: 097.985.6999

Trước tiên Công ty CP EUROHA xin gửi tới Liên Sở Xây dựng – Tài chính thành phố Hưng Yên lời chào trân trọng nhất.

Công ty CP EUROHA là đơn vị chuyên sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm thanh định hình như cửa đi, cửa sổ và vách kính,… phục vụ cho các công trình xây dựng và thị trường VLXD trên địa bàn các tỉnh phía Bắc.

Công ty CP EUROHA đã công bố giá tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2022 trên địa bàn TP. Hưng Yên. Căn cứ hướng dẫn của Liên Sở Xây dựng – Tài chính thành phố Hưng Yên về việc cung cấp thông tin để công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2022, bằng công văn này Công ty CP EUROHA kính đề nghị Liên Sở Xây dựng – Tài chính thành phố Hưng Yên cho phép chúng

tôi được công bố giá các vật liệu xây dựng mà Công ty CP EUROHA hiện đang cung ứng trên thị trường thành phố Hưng Yên

Hồ sơ công bố giá vật liệu xây dựng đính kèm công văn này bao gồm:

- Bảng giá bán của sản phẩm.

Rất mong Liên Sở Xây dựng – Tài chính thành phố Hưng Yên chấp thuận và cho phép công bố giá các vật liệu xây dựng của Công ty chúng tôi.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu VP.*

Công Ty Cổ Phần EuroHa

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T

Nguyễn Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROHA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ
SẢN PHẨM NHÔM THƯƠNG HIỆU EUROHA

Ngày: 12/04/2022

	BẢNG BÁO GIÁ		
STT	**Quy Cách Và Diễn Giải Sản Phẩm**	**ĐV tính**	**Giá (Chưa VAT)**
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROHA		
I	**Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUROHA cao cấp, sơn tĩnh điện bảo hành 8-10 năm; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện đồng bộ chính hãng Châu Âu (HOPO) bảo hành 10 năm tính năng sử dụng và lắp dựng.**		
1	Cửa đi 1 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	4,700,000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay EM65 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	5,040,000
3	Cửa đi lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	3,820,000
4	Cửa đi lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	3,560,000
5	Cửa sổ lùa 2 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1400-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	3,630,000
6	Cửa sổ lùa 4 cánh ETT94 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ (lắp thêm bộ phận chống nước cộng thêm giá 250.000 đồng)	m2	3,570,000
7	Cửa đi xếp trượt 4 cánh EXT75 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2400-4000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	4,340,000
II	**Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUA hệ Việt Pháp sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.**		
1	Cửa đi 1 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-1000x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	2,750,000
2	Cửa đi 2 cánh mở quay EU450 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	3,020,000
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	1,930,000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay EU4400 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	2,120,000
5	Cửa sổ lùa 2 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	1,990,000

6	Cửa sổ lùa 4 cánh EU2600 thanh nhôm dày 1.2mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	2,060,000	
7	Vách mặt dựng dấu đố EU80 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	3,020,000	
8	Vách mặt dựng dấu đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	3,330,000	
9	Vách mặt dựng lộ đố EU1100 thanh nhôm dày 1.5-2.0mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	3,660,000	
III	**Cửa, vách khung nhôm nhãn hiệu EUA hệ Xingfa sơn tĩnh điện; kính trắng phôi Việt Nhật; phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương.**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 700-900x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	3,350,000	
2	Cửa đi 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 2.0mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-1800x2100-2400; phụ kiện đồng bộ	m2	3,460,000	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 600-1000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	2,930,000	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	2,510,000	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay XF55 thanh nhôm dày 1.4mm kết hợp lá chớp nhôm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	3,000,000	
6	Cửa sổ lùa 2 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 1200-2000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	2,070,000	
7	Cửa sổ lùa 4 cánh XF2001 thanh nhôm dày 1.4mm; kính an toàn 6.38mm; KT 2000-4000x1000-1600; phụ kiện đồng bộ	m2	2,040,000	
8	Vách mặt dựng dấu đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	3,290,000	
9	Vách mặt dựng lộ đố XF65 thanh nhôm dày 2.5mm + 1 cửa sổ hất; kính dán an toàn 10.38mm; phụ kiện cửa hất đồng bộ	m2	3,610,000	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đố đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu thay bằng kính trắng 8.38mm cộng thêm 100.000 đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000 đ/m2)
- Giá trên chưa bao gồm VAT;
- Giá trên bao gồm chi phí thi công lắp dựng tại công trình trên địa bàn các quận, huyện trực thuộc TP Hưng Yên
- Báo giá có hiệu lực 120 ngày kể từ ngày ký.

Mọi thông tin xin liên hệ số điện thoại : 1800.6996 hoặc 097.985.6999

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROHA

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROHA

H.VĂN LÂM-T.HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T

Nguyễn Thị Dung

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG HOA MAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:02/2022/CV- HM V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Hưng Yên,ngày 20 tháng 04 năm 2022*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
Số:
Ngày 20/4
Chuyển P.KT&VLXD.
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty cổ phần công nghệ xây dựng Hoa Mai đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa.... định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hoá theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên nhành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.

6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Đường Đầm Sen B, phường Liên Phương, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Lê Việt Hà – Email: Congtyhoamaihy@gmail.com – SĐT: 0949 832 844

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

Công ty cổ phần Công nghệ xây dựng Hoa Mai cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty cổ phần công nghệ xây dựng Hoa Mai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG HOA MAI

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN XUÂN TÌNH

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
HOA MAI
Địa chỉ: Đường Đầm Sen B, P. Liên Phương, TP Hưng Yên
Điện thoại: 0931 503 233 Email:
Congtyhoamaihy@gmail.

HOA MAI
BỀN MÃI VỚI THỜI GIAN

BẢNG BÁO GIÁ CỬA CÁC LOẠI QUÝ II NĂM 2022

Kính gửi:	*Quý khách hàng!*
Dự án:	
Hạng mục	
Địa chỉ	

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

STT	NỘI DUNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Vnđ)	GHI CHÚ
I	**Cửa nhựa lõi thép Shide Đông Á, phôi kính Việt Nhật, phụ kiện GQ**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay gồm: 03 bản lề 3D GQ, 01 khóa đa điểm GQ.	m2	3,190,000	
2	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay gồm: 06 bản lề 3D GQ, 01 khóa đa điểm GQ, 02 chốt phụ cánh, 01 lắp bịt đố động.	m2	3,190,000	
3	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay gồm: 012 bản lề 3D GQ, 01 khóa đa điểm GQ, 06 chốt phụ cánh, 03 lắp bịt đố động.	m2	3,190,000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hất), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay (hất) gồm: 02 bản lề GQ, 01 tay cài GQ.	m2	2,860,000	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay gồm: 04 bản lề 1D GQ, 01 tay cài GQ, 02 chốt cánh phụ, 02 lắp bịt đố động.	m2	2,860,000	
6	Cửa sổ 4 cánh mở quay, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 4 cánh mở quay gồm: 08 bản lề 1D GQ, 03 tay cài GQ, 02 chốt cánh phụ, 02 lắp bịt đố động.	m2	2,860,000	
7	Sản xuất lắp dựng cửa nhựa lõi thép Hoa Mai, cửa sổ 2 cánh mở lùa, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở lùa gồm: 04 bánh xe đơn, 01 khóa sò, 04 giảm chấn.	m2	2,750,000	
8	Cửa sổ 4 cánh mở lùa, kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 4 cánh mở lùa gồm: 08 bánh xe đơn, 02 khóa sò, 04 giảm chấn.	m2	2,750,000	
9	Vách kính cố định, kính dán an toàn 6,38mm	m2	2,240,000	
II	**Cửa nhôm hệ Việt Pháp, phôi kính Việt Nhật, phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Việt Pháp 450 dày 0,9mm-1mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay gồm: 03 bản lề 4500, 01 khóa đơn điểm KinLong.	m2	3,240,000	

2	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Việt Pháp 450 dày 0,9mm-1mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay gồm: 06 bản lề 4500, 01 khóa đơn điểm KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 01 lắp bịt đố động.	m2	3,240,000	
3	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ Việt Pháp 450 dày 0,9mm-1mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 4 cánh mở quay gồm: 12 bản lề 4500, 01 khóa đơn điểm KinLong, 06 chốt cánh phụ KinLong, 03 lắp bịt đố động.	m2	3,240,000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hất) hệ Việt Pháp 4400 dày 0,9mm-1mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay (hất) gồm: 02 bản lề KinLong, 01 tay cài KinLong.	m2	2,880,000	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ Việt Pháp 4400 dày 0,9mm-1mm màu cà phê (ghi, trắng) , kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay gồm: 04 bản lề KinLong, 01 tay cài KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 02 lắp bịt đố động.	m2	2,880,000	
6	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ Việt Pháp 4400 dày 0,9mm-1mm màu cà phê (ghi, trắng) , kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 4 cánh mở quay (hất) gồm: 08 bản lề KinLong, 03 tay cài KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 02 lắp bịt đố động.	m2	2,880,000	
7	Cửa sổ 2 cánh mở lùa hệ Việt Pháp 2600 dày 1,2 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở lùa gồm: 04 bánh xe đơn, 01 khóa sò, 04 giảm chấn.	m2	2,760,000	
8	Cửa sổ 4 cánh mở lùa hệ Việt Pháp 2600 dày 1,2 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 4 cánh mở lùa gồm: 08 bánh xe đơn, 03 khóa sò, 04 giảm chấn.	m2	2,760,000	
9	Vách kính nhôm hệ Việt Pháp 4400 dày 1 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm	m2	2,280,000	
III	**Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh, phôi kính Việt Nhật, phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh dày 0,9mm-1,2mm màu cà phê (trắng, ghi), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 1 cánh gồm : 03 bản lề cối KinLong, 01 khóa đơn điểm KinLong.	m2	3,575,000	
2	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh dày 0,9mm-1,2mm màu cà phê (trắng, ghi), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 2 cánh gồm : 06 bản lề cối KinLong, 01 khóa đơn điểm KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 01 lắp bịt đố động.	m2	3,575,000	
3	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh dày 0,9mm-1,2mm màu cà phê (trắng, ghi), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 2 cánh gồm : 12 bản lề cối KinLong, 01 khóa đơn điểm KinLong, 06 chốt cánh phụ KinLong, 03 lắp bịt đố động.	m2	3,575,000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hất) hệ 55 vát cạnh dày 0,9mm-1,2mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay (hất) gồm: 02 bản lề KinLong, 01 tay cài KinLong.	m2	3,335,000	

5	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh dày 0,9mm-1,2mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay gồm: 04 bản lề KinLong, 01 tay cài KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 02 lắp bịt đố động.	m2	3,335,000	
6	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh dày 0,9mm-1,2mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 4 cánh mở quay gồm: 08 bản lề KinLong, 01 tay cài KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 02 lắp bịt đố động.	m2	3,335,000	
7	Cửa sổ 2 cánh mở lùa hệ 55 vát cạnh dày 1,2 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở lùa gồm: 04 bánh xe đơn, 01 khóa sò, 04 giảm chấn.	m2	3,025,000	
8	Cửa sổ 4 cánh mở lùa hệ 55 vát cạnh dày 1,2 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 4 cánh mở lùa gồm: 08 bánh xe đơn, 03 khóa sò, 04 giảm chấn.	m2	3,025,000	
9	Vách kính nhôm hệ 55 vát cạnh dày 1,2 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm	m2	2,850,000	
IV	**Cửa nhôm hệ Xingfa, thanh nhôm Euroha, phôi kính Việt Nhật, phụ kiện Kinlong đồng bộ hoặc tương đương**			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Xingfa 55 dày 2 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm.Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay gồm : 03 bản lề KinLong, 01 khóa đơn điểm KinLong.	m2	6,552,000	
2	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Xingfa 55 dày 2 mm màu cà phê (trắng, ghi), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 2 cánh gồm : 06 bản lề cối KinLong, 01 khóa đơn điểm KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 01 lắp bịt đố động.	m2	7,989,120	
3	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ Xingfa 55 dày 2 mm màu cà phê (trắng, ghi), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 2 cánh gồm : 12 bản lề cối KinLong, 01 khóa đơn điểm KinLong, 06 chốt cánh phụ KinLong, 03 lắp bịt đố động.	m2	10,863,360	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hất) hệ Xingfa 55 dày 1,4 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở quay (hất) gồm: 02 bản lề KinLong, 01 tay cài KinLong.	m2	4,930,560	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ Xingfa 55 dày 1,4 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở quay gồm: 04 bản lề KinLong, 01 tay cài KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 02 lắp bịt đố động.	m2	5,598,720	
6	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ Xingfa 55 dày 1,4 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 4 cánh mở quay gồm: 08 bản lề KinLong, 01 tay cài KinLong, 02 chốt cánh phụ KinLong, 02 lắp bịt đố động.	m2	6,819,840	
7	Cửa sổ 2 cánh mở lùa hệ Xingfa 55 dày 2 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở lùa gồm: 04 bánh xe đơn, 01 khóa sò, 04 giảm chấn.	m2	4,540,350	
8	Cửa sổ 4 cánh mở lùa hệ 55 vát cạnh dày 1,3 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa sổ 4 cánh mở lùa gồm: 08 bánh xe đơn, 03 khóa sò, 04 giảm chấn.	m2	4,819,680	

9	Cửa đi 2 cánh mở lùa hệ Xingfa 93 dày 2mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở lùa gồm : 01 khóa D Kinlong, 01 sập tự động, 04 bánh xe đôi, 04 giảm chấn.	m2	5,260,800	
10	Cửa đi 4 cánh mở lùa hệ Xingfa 93 dày 2mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm. Phụ kiện cửa đi 2 cánh mở lùa gồm : 01 khóa D Kinlong, 02 sập tự động, 08 bánh xe đôi, 04 giảm chấn.	m2	8,724,480	
11	Vách kính nhôm hệ Xingfa 55 dày 1,4 mm màu cà phê (ghi, trắng), kính dán an toàn 6,38mm	m2	3,360,000	
V	**Vách mặt dựng, nhôm Euroha, phôi kính Việt Nhật**			
1	Vách kính nhôm hệ lộ đố, nhôm dày 2mm màu cà phê (ghi, trắng).	m2	5,500,000	
2	Vách kính nhôm hệ giấu đố, nhôm dày 2mm màu cà phê (ghi, trắng).	m2	5,500,000	

Ghi chú:

+ Đơn giá trên chưa bao gồm 10% VAT
+ Báo giá đã bao gồm công vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện.
+ Nhôm sử dụng nhôm Eurol la của Tập đoàn Nam Hải.
+ Nhựa sử dụng nhựa SHIDE Đông Á.
+ Phụ kiện cửa nhôm sử dụng Kinlong.
+ Phụ kiện cửa nhựa sử dụng GQ.
+ Kính sử dụng phôi kính Việt Nhật.
+ Keo dùng Apolo A500 (hoặc tương đương).
+ Khối lượng thực hiện theo thực tế thi công.

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ - Hotline: 0931 503 233

Rất hy vọng được hợp tác với khách hàng!

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG HOA MAI

M.S.D.N: 0901000341-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG HOA MAI
H.KIM ĐỘNG-T.HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN XUÂN TÌNH

CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM

Số: 2004/CV/2022

"V/v : Xin công bố giá sản phẩm thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, cột đèn, đèn led chiếu sáng đường phố, ống luồn dây liên Sở Xây Dựng- Tài Chính Quý II/2022"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022.

Số: ..... Ngày: 22/4 Chuyển: P.KT&VLXD Lưu hồ sơ số: .....

Kính gửi: **Sở Xây Dựng tỉnh Hưng Yên**

Sở Tài Chính tỉnh Hưng Yên

- *Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.*
- *Căn cứ thông tư số 11/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng*
- *Căn cứ Công văn số: 253/SXD-KT&VLXD ngày 30 tháng 03 năm 2022 về việc khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*

Sau khi nghiên cứu nội dung công ty TNHH Vonta Việt Nam làm công văn này kính trình Sở Xây Dựng , Sở Tài Chính cho công ty chúng tôi được công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, cột đèn, đèn led chiếu sáng đường phố, ống luồn dây trên bảng công bố giá vật liệu xây dựng quý II/2022 của Liên Ngành, thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên theo các thông tin cung cấp như sau:

- Địa điểm trụ sở chính của công ty TNHH Vonta Việt Nam đặt tại Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất các loại thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, cột đèn, đèn led chiếu sáng đường phố, ống luồn dây.
- Thông tin liên hệ: Ông Trần Quang Đạt – 088.880.1895

Hiện tại nhà máy TNHH Vonta Việt Nam đang sản xuất các sản phẩm như sau

1. Công tắc ổ cắm, aptomat, quạt hút mùi.
2. Ống luồn dây và phụ kiện.
3. Đèn LED chiếu sáng đường phố và đèn LED trong nhà.
4. Cột đèn chiếu sáng đường phố.
5. Ống nhựa và phụ kiện nhựa HDPE. (Ống gân xoắn)

Sản phẩm của chúng tôi được sản xuất trên dây truyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn của Công Hòa Liên Bang Đức. Về chất lượng và giá thành được khách hàng trong nước đánh giá cao.

Để thuận lợi cho công tác quản lý giá của Nhà Nước cũng như cung cấp các thông tin về giá kịp thời cho các nhà thầu. Chúng tôi kính đề nghị Liên Sở Xây Dựng – Tài Chính tỉnh Hưng Yên cho được công bố giá sản phẩm, hàng hóa của chúng tôi trên bảng công bố giá vật liệu quý II/2022 (Có phụ lục kèm theo)

Kính mong nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện của quý Sở.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM

M.S.D.N: 0106903594 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phí Vinh Chính

Scanned with CamScanner

VONTA
LED & THIẾT BỊ ĐIỆN
Trụ sở: Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
VPGD: Tầng 4 tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
SĐT: 0966 164 853
CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM

QUACERT IAS-ANZ ISO 9001:2008

M.S.D.N: 0106903594 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM
ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Hà Nội ngày ..... tháng ..... năm 2022

BIỂU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

KÍNH GỬI: QUÝ SỞ BAN NGÀNH

Công ty TNHH Vonta Việt Nam xin gửi tới Quý khách hàng lời chào trân trọng và hợp tác. Chúng tôi trân trọng gửi tới Quý Sở Ban Ngành bảng báo giá Cột đèn, Đèn Led, Công tắc ổ cắm sản xuất tại nhà máy như sau:

STT	Tên vật tư - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (chưa thuế VAT)	Ghi chú
I	**Thiết bị điện trong nhà**				
I.1	**Công tắc ổ cắm**				
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	38,300	
+	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	59,900	
+	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	81,500	
+	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	100,700	
+	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	142,700	
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	39,800	
+	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	62,900	
+	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	44,900	
+	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	46,100	
+	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	75,500	
+	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	104,900	
+	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	50,800	
+	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	84,900	
+	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	1	231,300	
+	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	39,500	
+	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	62,300	
+	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	85,100	
+	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	68,540	
+	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	120,380	
+	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	85,700	
+	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	62,900	
+	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	82,900	
+	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	1	112,300	
+	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	Cái	1	123,600	
+	MCB 1 cực 50A 6kA - Vonta	Cái	1	123,600	
+	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	Cái	1	94,800	
+	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	Cái	1	94,800	
+	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	Cái	1	87,600	
+	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	Cái	1	87,600	
+	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	Cái	1	87,600	
+	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	Cái	1	87,600	
+	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	Cái	1	87,600	
+	MCB 2 cực 63A 6kA - Vonta	Cái	1	246,000	
+	MCB 2 cực 50A 6kA - Vonta	Cái	1	246,000	
+	MCB 2 cực 40A 6kA - Vonta	Cái	1	190,800	
+	MCB 2 cực 32A 6kA - Vonta	Cái	1	190,800	
+	MCB 2 cực 25A 6kA - Vonta	Cái	1	177,600	
+	MCB 2 cực 20A 6kA - Vonta	Cái	1	177,600	
+	MCB 2 cực 16A 6kA - Vonta	Cái	1	177,600	
+	MCB 2 cực 10A 6kA - Vonta	Cái	1	177,600	
+	MCB 2 cực 6A 6kA - Vonta	Cái	1	177,600	
+	MCB 3 cực 63A 6kA - Vonta	Cái	1	368,400	
+	MCB 3 cực 50A 6kA - Vonta	Cái	1	368,400	
+	MCB 3 cực 40A 6kA - Vonta	Cái	1	285,600	
+	MCB 3 cực 32A 6kA - Vonta	Cái	1	285,600	
+	MCB 3 cực 25A 6kA - Vonta	Cái	1	261,600	
+	MCB 3 cực 20A 6kA - Vonta	Cái	1	261,600	
+	MCB 3 cực 16A 6kA - Vonta	Cái	1	261,600	
+	MCB 3 cực 10A 6kA - Vonta	Cái	1	261,600	
+	MCB 3 cực 6A 6kA - Vonta	Cái	1	261,600	
+	MCB 4 cực 63A 6kA - Vonta	Cái	1	540,000	
+	MCB 4 cực 50A 6kA - Vonta	Cái	1	540,000	
+	MCB 4 cực 40A 6kA - Vonta	Cái	1	418,800	
+	MCB 4 cực 32A 6kA - Vonta	Cái	1	418,800	
+	MCB 4 cực 25A 6kA - Vonta	Cái	1	418,800	

Scanned with CamScanner

STT	Tên vật tư - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (chưa thuế VAT)	Ghi chú
+	MCB 4 cực 20A 6kA - Vonta	Cái	1	384,000	
+	MCB 4 cực 16A 6kA - Vonta	Cái	1	384,000	
+	MCB 4 cực 10A 6kA - Vonta	Cái	1	384,000	
+	MCB 4 cực 6A 6kA - Vonta	Cái	1	384,000	
1.2	**Ống luồn dây điện và phụ kiện**				
+	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	1	7,397	
+	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	1	10,479	
+	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	1	14,301	
+	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	1	28,767	
+	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	1	8,610	
+	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	1	12,180	
+	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	1	16,800	
+	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	md	1	33,810	
+	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	1	4,560	
+	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	1	5,568	
+	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	1	7,830	
+	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	1	17,088	
+	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	1	5,100	
+	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	1	5,100	
+	Hộp nối dây tự chống cháy 80x80x50 - Vonta	Cái	1	17,040	
+	Hộp nối dây tự chống cháy 110x110x50 - Vonta	Cái	1	21,840	
+	Hộp nối dây tự chống cháy 160x160x50 - Vonta	Cái	1	33,000	
+	Hộp nối dây tự chống cháy 185x185x80 - Vonta	Cái	1	75,600	
+	Hộp nối dây tự chống cháy 235x235x80 - Vonta	Cái	1	116,000	
+	Hộp chia ngả D16 (có nắp) - Vonta	Cái	1	9,264	
+	Hộp chia ngả D20 (có nắp) - Vonta	Cái	1	9,504	
+	Hộp chia ngả D25 (có nắp) - Vonta	Cái	1	10,500	
+	Kẹp đỡ ống D16 - Vonta	Cái	1	1,416	
+	Kẹp đỡ ống D20 - Vonta	Cái	1	1,536	
+	Kẹp đỡ ống D25 - Vonta	Cái	1	2,640	
+	Kẹp đỡ ống D32 - Vonta	Cái	1	3,096	
+	Đầu khớp nối loại vặn ren D16 - Vonta	Cái	1	2,640	
+	Đầu khớp nối loại vặn ren D20 - Vonta	Cái	1	2,784	
+	Đầu khớp nối loại vặn ren D25 - Vonta	Cái	1	3,420	
+	Đầu khớp nối loại vặn ren D32 - Vonta	Cái	1	5,880	
+	Măng xông trơn ống PVC D16 - Vonta	Cái	1	1,080	
+	Măng xông trơn ống PVC D20 - Vonta	Cái	1	1,176	
+	Măng xông trơn ống PVC D25 - Vonta	Cái	1	1,920	
+	Măng xông trơn ống PVC D32 - Vonta	Cái	1	2,640	
+	Cút chữ L D16 - Vonta	Cái	1	4,056	
+	Cút chữ L D20 - Vonta	Cái	1	5,820	
+	Cút chữ L D25 - Vonta	Cái	1	9,600	
+	Cút chữ L D32 - Vonta	Cái	1	13,920	
+	Cút chữ T D16 - Vonta	Cái	1	5,880	
+	Cút chữ T D20 - Vonta	Cái	1	8,220	
+	Cút chữ T D25 - Vonta	Cái	1	10,500	
+	Cút chữ T D32 - Vonta	Cái	1	13,440	
1.3	**Quạt hút mùi**				
+	Quạt hút tường Vonta 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	1	396,000	
+	Quạt hút tường Vonta 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	1	433,000	
+	Quạt hút tường Vonta 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	1	490,000	
+	Quạt hút tường Vonta 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	1	656,000	
+	Quạt hút trần Vonta 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	1	420,000	
+	Quạt hút trần Vonta 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	1	450,000	
1.4	**Đèn LED chiếu sáng trong nhà**				
+	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	1	180,000	
+	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	1	165,000	

Scanned with CamScanner

STT	Tên vật tư - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (chưa thuế VAT)	Ghi chú
+	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	1	165,000	
+	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	1	190,000	
+	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	1	235,000	
+	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	1	265,000	
+	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm - Vonta	Cái	1	585,000	
+	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm - Vonta	Cái	1	915,000	
+	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm - Vonta	Cái	1	1,150,000	
+	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm - Vonta	Cái	1	2,700,000	
+	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm - Vonta	Cái	1	950,000	
+	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm - Vonta	Cái	1	1,150,000	
+	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm - Vonta	Cái	1	1,250,000	
+	Đèn Ốp trần bán nguyệt - Vonta	Cái	1	238,000	
+	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến - Vonta	Cái	1	495,000	
+	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W - Vonta	Cái	1	265,000	
+	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W - Vonta	Cái	1	315,000	
+	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W - Vonta	Cái	1	420,000	
+	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W - Vonta	Cái	1	285,000	
+	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W - Vonta	Cái	1	335,000	
+	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W - Vonta	Cái	1	440,000	
+	Đèn Led mica bán nguyệt 12W - Vonta	Cái	1	175,000	
+	Đèn Led mica bán nguyệt 18W - Vonta	Cái	1	240,000	
+	Đèn Led mica bán nguyệt 36W - Vonta	Cái	1	350,000	
+	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta - Vonta	Cái	1	800,000	
+	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta - Vonta	Cái	1	650,000	
+	Exit 1 mặt - Vonta	Cái	1	350,000	
+	Exit 2 mặt - Vonta	Cái	1	360,000	
+	Exit trái 1 mặt - Vonta	Cái	1	350,000	
+	Exit trái 2 mặt - Vonta	Cái	1	360,000	
+	Exit phải 1 mặt - Vonta	Cái	1	350,000	
+	Exit phải 2 mặt - Vonta	Cái	1	360,000	
+	Exit lên 1 mặt - Vonta	Cái	1	350,000	
+	Exit xuống 1 mặt - Vonta	Cái	1	350,000	
2	**Ống nhựa gân xoắn - Vonta**				
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	md	1	12,800	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	md	1	14,900	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	md	1	21,400	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	md	1	29,300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	md	1	42,500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	md	1	49,500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	md	1	52,300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	md	1	55,300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	md	1	68,500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	md	1	72,300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	md	1	76,500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	md	1	78,100	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	md	1	112,500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	md	1	112,500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	md	1	121,400	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	md	1	165,800	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	md	1	195,300	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	md	1	247,200	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	md	1	295,500	
+	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	md	1	593,600	
3	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL01/30w	Cái	1	4,370,000	
+	Vonta - VTL01/40w	Cái	1	4,570,000	
+	Vonta - VTL01/50w	Cái	1	4,670,000	
+	Vonta - VTL01/60w	Cái	1	4,900,000	
+	Vonta - VTL01/70w	Cái	1	5,030,000	
+	Vonta - VTL01/80w	Cái	1	5,200,000	
+	Vonta - VTL01/90w	Cái	1	5,370,000	
+	Vonta - VTL01/100w	Cái	1	5,690,000	
+	Vonta - VTL01/150w	Cái	1	6,070,000	
+	Vonta - VTL01/200w	Cái	1	6,370,000	
4	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL02/40w	Cái	1	6,830,000	

Scanned with CamScanner

STT	Tên vật tư - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (chưa thuế VAT)	Ghi chú
+	Vonta - VTL02/50w	Cái	1	7,050,000	
+	Vonta - VTL02/80w	Cái	1	7,800,000	
+	Vonta - VTL02/100w	Cái	1	8,530,000	
+	Vonta - VTL02/150w	Cái	1	9,050,000	
+	Vonta - VTL02/200w	Cái	1	10,500,000	
5	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL03/90w - DIM	Cái	1	6,100,000	
+	Vonta - VTL03/100w - DIM	Cái	1	8,530,000	
+	Vonta - VTL03/120w - DIM	Cái	1	8,850,000	
+	Vonta - VTL03/150w - DIM	Cái	1	8,990,000	
+	Vonta - VTL03/180w - DIM	Cái	1	9,130,000	
+	Vonta - VTL03/200w - DIM	Cái	1	9,850,000	
+	Vonta - VTL03/250w - DIM	Cái	1	10,650,000	
+	Vonta - VTL03/350w - DIM	Cái	1	15,500,000	
6	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***		1		
+	Vonta - VTL04/100w - DIM	Cái	1	8,030,000	
+	Vonta - VTL04/150w - DIM	Cái	1	8,950,000	
+	Vonta - VTL04/200w - DIM	Cái	1	9,650,000	
+	Vonta - VTL04/250w - DIM	Cái	1	10,550,000	
7	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL05/50w	Cái	1	5,850,000	
+	Vonta - VTL05/80w	Cái	1	7,950,000	
+	Vonta - VTL05/100w	Cái	1	8,150,000	
+	Vonta - VTL05/120w	Cái	1	8,350,000	
+	Vonta - VTL05/150w	Cái	1	8,950,000	
+	Vonta - VTL05/200w	Cái	1	9,350,000	
8	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL06/50w - DIM	Cái	1	3,850,000	
+	Vonta - VTL06/70w - DIM	Cái	1	4,150,000	
+	Vonta - VTL06/80w - DIM	Cái	1	4,550,000	
+	Vonta - VTL06/100w - DIM	Cái	1	4,950,000	
+	Vonta - VTL06/120w - DIM	Cái	1	5,250,000	
+	Vonta - VTL06/150w - DIM	Cái	1	5,950,000	
+	Vonta - VTL06/200w - DIM	Cái	1	7,950,000	
9	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***		1		
+	Vonta - VTL07/100w	Cái	1	8,550,000	
+	Vonta - VTL07/150w	Cái	1	10,500,000	
+	Vonta - VTL07/200w	Cái	1	12,500,000	
10	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL08/80w - DIM	Cái	1	5,590,000	
+	Vonta - VTL08/100w - DIM	Cái	1	6,100,000	
+	Vonta - VTL08/150w - DIM	Cái	1	6,950,000	
+	Vonta - VTL08/180w - DIM	Cái	1	7,550,000	
+	Vonta - VTL08/200w - DIM	Cái	1	8,550,000	
+	Vonta - VTL08/220w - DIM	Cái	1	8,950,000	
+	Vonta - VTL08/250w - DIM	Cái	1	12,700,000	
11	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 13- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VT13/80w	Cái	1	5,800,000	
+	Vonta - VT13/100w	Cái	1	6,100,000	
+	Vonta - VT13/150w	Cái	1	8,050,000	
+	Vonta - VT13/180w	Cái	1	9,335,000	
12	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL14/80w	Cái	1	5,550,000	
+	Vonta - VTL14/100w	Cái	1	6,050,000	
+	Vonta - VTL14/150w	Cái	1	8,020,000	

Scanned with CamScanner

STT	Tên vật tư - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (chưa thuế VAT)	Ghi chú
+	Vonta - VTL14/180w	Cái	1	9,330,000	
+	Vonta - VTL14/250w	Cái	1	15,700,000	
13	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 15- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL15/100w	Cái	1	5,580,000	
+	Vonta - VTL15/120w	Cái	1	6,040,000	
+	Vonta - VTL15/150w	Cái	1	8,010,000	
+	Vonta - VTL15/180w	Cái	1	9,330,000	
+	Vonta - VTL15/200w	Cái	1	9,900,000	
+	Vonta - VTL15/250w	Cái	1	12,700,000	
14	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 17- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL17/120w	Cái	1	6,815,000	
+	Vonta - VTL17/150w	Cái	1	8,015,000	
+	Vonta - VTL17/180w	Cái	1	9,050,000	
+	Vonta - VTL17/200w	Cái	1	9,335,000	
+	Vonta - VTL17/250w	Cái	1	12,720,000	
15	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 18- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL18/100w	Cái	1	6,520,000	
+	Vonta - VTL18/120w	Cái	1	7,315,000	
+	Vonta - VTL18/150w	Cái	1	8,150,000	
+	Vonta - VTL18/180w	Cái	1	9,150,000	
+	Vonta - VTL18/200w	Cái	1	9,440,000	
+	Vonta - VTL18/250w	Cái	1	12,990,000	
16	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 19- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL18/100w	Cái	1	6,950,000	
+	Vonta - VTL18/120w	Cái	1	7,515,000	
+	Vonta - VTL18/150w	Cái	1	8,515,000	
+	Vonta - VTL18/180w	Cái	1	9,515,000	
+	Vonta - VTL18/200w	Cái	1	9,915,000	
+	Vonta - VTL18/250w	Cái	1	13,515,000	
17	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL24/100w	Cái	1	6,030,000	
+	Vonta - VTL24/150w	Cái	1	8,030,000	
+	Vonta - VTL24/250w	Cái	1	12,530,000	
18	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL25/100w	Cái	1	6,050,000	
+	Vonta - VTL25/150w	Cái	1	8,050,000	
+	Vonta - VTL25/180w	Cái	1	9,850,000	
+	Vonta - VTL25/200w	Cái	1	10,550,000	
+	Vonta - VTL25/250w	Cái	1	12,550,000	
19	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)***				
+	Vonta - VTL26/60w	Cái	1	5,230,000	
+	Vonta - VTL26/90w	Cái	1	5,850,000	
+	Vonta - VTL26/100w	Cái	1	6,100,000	
+	Vonta - VTL26/120w	Cái	1	6,550,000	
+	Vonta - VTL26/150w	Cái	1	6,990,000	
+	Vonta - VTL26/180w	Cái	1	8,850,000	
20	***Đèn Led Vonta 31- 350W.DA***	Cái	1	13,550,000	
21	***Đèn Led Vonta 32- 400W.DA***	Cái	1	16,415,000	
22	***Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng***				
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm - Vonta	cột	1	2,224,747	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm - Vonta	cột	1	2,864,875	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm - Vonta	cột	1	3,689,188	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm - Vonta	cột	1	4,322,750	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm - Vonta	cột	1	4,731,500	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm - Vonta	cột	1	4,281,875	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm - Vonta	cột	1	4,881,375	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm - Vonta	cột	1	5,426,375	

Scanned with CamScanner

STT	Tên vật tư - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (chưa thuế VAT)	Ghi chú
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm - Vonta	cột	1	5,562,625	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm - Vonta	cột	1	6,170,300	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm - Vonta	cột	1	6,904,688	
23	*Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng*				
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm - Vonta	cột	1	2,471,930	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm - Vonta	cột	1	3,010,935	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78- 3mm - Vonta	cột	1	3,148,820	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78- 3.5mm - Vonta	cột	1	3,531,138	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 3mm - Vonta	cột	1	3,524,870	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 3.5mm - Vonta	cột	1	4,063,875	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 4mm - Vonta	cột	1	4,648,006	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 3mm - Vonta	cột	1	4,226,830	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 3.5mm - Vonta	cột	1	4,490,065	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 4mm - Vonta	cột	1	5,298,573	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78- 3.5mm - Vonta	cột	1	5,336,178	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78- 4mm - Vonta	cột	1	5,455,260	
+	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78- 4mm - Vonta	cột	1	5,576,999	
24	*Các loại cần đèn*				
+	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m - Vonta	cái	1	1,653,141	
+	Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vươn 1,5m - Vonta	cái	1	2,761,902	
+	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m - Vonta	cái	1	4,128,503	
+	Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vươn 1,5m - Vonta	cái	1	4,809,661	
+	Lọng bắt đèn pha - Vonta	cái	1	3,823,038	
25	*Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng*				
+	KM cột M16x340x340x500 - Vonta	bộ	1	328,100	
+	KM cột M16x260x260x500 - Vonta	bộ	1	303,950	
+	KM cột M16x240x240x525 - Vonta	bộ	1	279,800	
+	KM cột M24x300x300x675 - Vonta	bộ	1	533,375	
+	KM cột đa giác M24x1200-8 - Vonta	bộ	1	1,982,375	
+	KM cột đa giác M30x1350-12 - Vonta	bộ	1	4,626,800	
26	*Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng*				
+	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm - Vonta	Coc	1	551,488	
27	*Cột thép đa giác*				
+	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450 - Vonta	cột	1	15,846,775	
+	Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450 - Vonta	cột	1	18,009,063	
+	Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500 - Vonta	cột	1	25,216,688	
+	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vươn 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450 - Vonta	cột	1	16,135,080	
28	*Cột đèn nâng hạ*				
+	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	120,000,000	
+	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	170,000,000	
+	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	1	210,000,000	
29	*Cột đèn sân vườn*				
+	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) - Vonta	cột	1	7,618,853	
+	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260) - Vonta	cột	1	4,212,342	
+	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240) - Vonta	cột	1	3,872,690	
+	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190) - Vonta	cột	1	2,404,194	
+	Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	1	2,737,186	
+	Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	1	3,070,179	
+	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260) - Vonta	cột	1	4,302,250	

Scanned with CamScanner

STT	Tên vật tư - Quy cách	Đơn vị	Khối lượng	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (chưa thuế VAT)	Ghi chú
+	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	1	4,539,622	
+	Đèn nấm cây thông (không bóng) - Vonta	cột	1	1,361,220	
+	Đèn nấm Jupiter Son (không bóng) - Vonta	cái	1	1,385,450	
+	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 20W - Vonta	cái	1	630,500	
+	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 25W - Vonta	cái	1	672,500	
+	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 Son 70W - Vonta	cái	1	884,600	
+	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 E27 - Vonta	cái	1	730,250	
+	Đèn cầu (không bóng) Loại D300 E27 - Vonta	cái	1	440,000	

Ghi chú:
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- Hình thức thanh toán; Thỏa thuận.
- Sản phẩm đảm bảo mới 100%, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật bên A yêu cầu.
- Sản xuất theo tiêu chuẩn IEC, hệ thống quản lý chất lượng TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015 và theo tiêu chuẩn của Nhà Sản Xuất
- Thiết bị đúng xuất xứ

Xin trân trọng cảm ơn !

CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM

M.S.D.N: 0106903594 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Vinh Chinh

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số: 22/TP-NYVL

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa dây và cáp điện định kỳ tại Sở Xây Dựng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2022

1314
P. KT & VLXD

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;

- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện theo nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của của chính Phủ vè quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24/09/2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng.

Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú đề nghị công bố giá sản phẩm hàng hóa dây và cáp điện định kỳ tại Sở Xây Dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1- Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.

3- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố giá theo quy định tại Điều 23 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4- Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 của Chính phủ

5- Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ xây dựng.

6- Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư (nếu có).

7- Thông tin khác

- Địa chỉ công ty: Số 41 Phố Phương Liệt, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

- Địa chỉ nhà máy: Khu công nghiệp VSIP Hải Dương

- Số điện thoại: 0898.41.41.41

- Email: Contact@tranphu.vn

- Người đại diện lãnh đạo công ty: **Trịnh Văn Đức**

Chức vụ: **Giám đốc kinh doanh**

- Người chịu trách nhiệm báo giá: **Hà Anh Phong**
Số điện thoại: 0968 217 088 Email: anhphong.tranphu@gmail.com

Múc giá đăng ký này thự hiện từ 01/08/2021

Công ty Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến,sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vcủa tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13..

Công ty Công ty Cổ phần cơ điện Trần Phú xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCHC.

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
Giám đốc kinh doanh

M.S.D.N: 0100106063 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trịnh Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian

Vietnam Value

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC

(Thời gian áp dụng: từ ngày 01/08/2021)

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC - 60502
Điện áp sử dụng: 0,6/1kV **Quy cách sản phẩm:** Cu/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC)

TT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm 10% VAT)	
						Giá bán buôn	Giá bán lẻ
			Số sợi	ĐK sợi		VNĐ	VNĐ
1	CV - **Đơn 1x1,5**	0,6/1kV	7	0.52	m	**6,230**	6,853
2	CV - **Đơn 1x2,5**	0,6/1kV	7	0.67	m	**10,150**	11,165
3	CV - **Đơn 1x4,0**	0,6/1kV	7	0.85	m	**15,500**	17,050
4	CV - **Đơn 1x6,0**	0,6/1kV	7	1.04	m	**23,080**	25,388

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO
ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN
Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)
Email: Contact@tranphu.vn
Tel: 0243.869.1172 **Hotline: 0898 414141**

HÀ NỘI, ngày 31 Tháng 07 năm 2021

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TRỊNH VĂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian

Vietnam Value

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG BỌC PVC

(Thời gian áp dụng: từ ngày 01/08/2021)

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60227-3 / IEC 60227-5
Điện áp sử dụng: 300/500V; 450/750V
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC; Cu/PVC/PVC

TT	Tên sản phẩm	Cấp điện áp	Kết cấu ruột dẫn		ĐVT	Đơn giá (đã bao gồm 10% VAT)	
			Số sợi	ĐK sợi		Giá bán buôn	Giá bán lẻ
						VNĐ	VNĐ
I. DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)							
1	VCm - **Đơn 1x0,75**	300/500V	24	0,2	m	**3,360**	3,696
2	VCm - **Đơn 1x1,0**	300/500V	32	0,2	m	**4,300**	4,730
3	VCm - **Đơn 1x1,5**	450/750V	30	0,25	m	**6,360**	6,996
4	VCm - **Đơn 1x2,5**	450/750V	50	0,25	m	**10,330**	11,363
5	VCm - **Đơn 1x4,0**	450/750V	80	0,25	m	**15,850**	17,435
6	VCm - **Đơn 1x6,0**	450/750V	120	0,25	m	**23,550**	25,905
7	VCm - **Đơn 1x10**	450/750V	200	0,25	m	**39,200**	43,120
II. DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
8	VCm-D - **Dẹt 2x0,75**	300/500V	24	0,2	m	**7,700**	8,470
9	VCm-D - **Dẹt 2x1,0**	300/500V	32	0,2	m	**9,860**	10,846
10	VCm-D - **Dẹt 2x1,5**	300/500V	30	0,25	m	**13,550**	14,905
11	VCm-D - **Dẹt 2x2,5**	300/500V	50	0,25	m	**22,300**	24,530
12	VCm-D - **Dẹt 2x4,0**	300/500V	80	0,25	m	**33,500**	36,850
13	VCm-D - **Dẹt 2x6,0**	300/500V	120	0,25	m	**49,600**	54,560
14	VCm-D - **Dẹt 3x0,75**	300/500V	24	0,2	m	**11,400**	12,540
III. DÂY XÚP - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)							
15	VCm-X - **Xúp 2x0,75**	300/500V	24	0,2	m	**6,600**	7,260
IV. DÂY TRÒN (2,3,4) RUỘT MỀM - Cu/PVC /PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
16	VCm-T - **Tròn 2x0,75**	300/500V	24	0,2	m	**8,770**	9,647
17	VCm-T - **Tròn 2x1,0**	300/500V	32	0,2	m	**11,340**	12,474
18	VCm-T - **Tròn 2x1,5**	300/500V	30	0,25	m	**15,090**	16,599
19	VCm-T - **Tròn 2x2,5**	300/500V	50	0,25	m	**24,900**	27,390
20	VCm-T - **Tròn 2x4,0**	300/500V	80	0,25	m	**36,600**	40,260
21	VCm-T - **Tròn 2x6,0**	300/500V	120	0,25	m	**54,100**	59,510

22	VCm-T - **Tròn 3x0,75**	300/500V	24	0,2	m	**12,280**	13,508
23	VCm-T - **Tròn 3x1,0**	300/500V	32	0,2	m	**15,900**	17,490
24	VCm-T - **Tròn 3x1,5**	300/500V	30	0,25	m	**21,290**	23,419
25	VCm-T - **Tròn 3x2,5**	300/500V	50	0,25	m	**34,500**	37,950
26	VCm-T - **Tròn 3x4,0**	300/500V	80	0,25	m	**52,180**	57,398
27	VCm-T - **Tròn 3x6,0**	300/500V	120	0,25	m	**78,030**	85,833
28	VCm-T - **Tròn 4x0,75**	300/500V	24	0,2	m	**16,150**	17,765
29	VCm-T - **Tròn 4x1,0**	300/500V	32	0,2	m	**20,050**	22,055
30	VCm-T - **Tròn 4x1,5**	300/500V	30	0,25	m	**27,800**	30,580
31	VCm-T - **Tròn 4x2,5**	300/500V	50	0,25	m	**44,800**	49,280
32	VCm-T - **Tròn 4x4,0**	300/500V	80	0,25	m	**68,320**	75,152
33	VCm-T - **Tròn 4x6,0**	300/500V	120	0,25	m	**101,400**	111,540
V. DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
34	VCm-DK - **Dính cách 2x1,5**	300/500V	30	0,25	m	**13,800**	15,180
35	VCm-DK - **Dính cách 2x2,5**	300/500V	50	0,25	m	**22,800**	25,080
36	VCm-DK - **Dính cách 2x4,0**	300/500V	80	0,25	m	**33,900**	37,290

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline: 0898 414141**

HÀ NỘI, ngày 31 Tháng 07 năm 2021

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

M.S.D.N: 0100100083 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

TRỊNH VĂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ
Độ bền thách thức thời gian

Vietnam Value

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY & CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ

CÁP ĐIỆN HẠ THẾ

(Thời gian áp dụng: từ ngày 01/08/2021)

Tiêu chuẩn áp dụng: -TCVN 5935-1 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228). **Điện áp sử dụng:** 0,6/1kV

"Khách hàng có thể đặt hàng các chủng loại sản phẩm không có trong bảng giá"

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				ĐVT	Đơn giá	
		Dây pha		Trung tính			Chưa bao gồm VAT (10%)	Bao gồm VAT (10%)
		Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn	Số sợi	ĐK/Kiểu ruột dẫn		VNĐ	VNĐ
I. CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)								
1	Cáp CV-10	7	Compact			m	36,818	40,500
2	Cáp CV-16	7	Compact			m	60,000	66,000
3	Cáp CV-25	7	Compact			m	95,455	105,000
4	Cáp CV-35	7	Compact			m	130,909	144,000
5	Cáp CV-50	7	Compact			m	181,818	200,000
6	Cáp CV-70	19	Compact			m	256,364	282,000
7	Cáp CV-95	19	Compact			m	351,818	387,000
8	Cáp CV-120	19	Compact			m	441,818	486,000
9	Cáp CV-150	19	Compact			m	550,909	606,000
10	Cáp CV-185	37	Compact			m	690,909	760,000
11	Cáp CV-240	37	Compact			m	899,727	989,700
12	Cáp CV-300	61	Compact			m	1,101,364	1,211,500
13	Cáp CV-400	61	Compact			m	1,416,091	1,557,700
II. CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
14	Cáp CVV-(1x2,5)	7	2,01			m	13,045	14,350
15	Cáp CVV-(1x4)	7	2,55			m	19,000	20,900
16	Cáp CVV-(1x6)	7	3,12			m	26,727	29,400
17	Cáp CVV-(1x10)	7	Compact			m	39,364	43,300
18	Cáp CVV-(1x16)	7	Compact			m	63,273	69,600
19	Cáp CVV-(1x25)	7	Compact			m	101,364	111,500
20	Cáp CVV-(1x35)	7	Compact			m	138,091	151,900
21	Cáp CVV-(1x50)	7	Compact			m	186,364	205,000
22	Cáp CVV-(1x70)	19	Compact			m	263,636	290,000
23	Cáp CVV-(1x95)	19	Compact			m	368,182	405,000
24	Cáp CVV-(1x120)	19	Compact			m	462,727	509,000
25	Cáp CVV-(1x150)	19	Compact			m	580,909	639,000
26	Cáp CVV-(1x185)	37	Compact			m	729,091	802,000
27	Cáp CVV-(1x240)	37	Compact			m	914,182	1,005,600
28	Cáp CVV-(1x300)	61	Compact			m	1,206,364	1,327,000
29	Cáp CVV-(1x400)	61	Compact			m	1,504,545	1,655,000
III. CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
30	Cáp CVV-(2x2,5)	7	2,01			m	24,091	26,500
31	Cáp CVV-(2x4)	7	2,55			m	38,455	42,300
32	Cáp CVV-(2x6)	7	3,12			m	53,364	58,700
33	Cáp CVV-(2x10)	7	Compact			m	81,091	89,200
34	Cáp CVV-(2x16)	7	Compact			m	137,727	151,500
35	Cáp CVV-(2x25)	7	Compact			m	201,273	221,400

36	Cáp CVV-(2x35)	7	Compact			m	284,364	312,800
37	Cáp CVV-(2x50)	7	Compact			m	384,727	423,200
38	Cáp CVV-(2x70)	19	Compact			m	529,636	582,600
39	Cáp CVV-(2x95)	19	Compact			m	724,909	797,400
40	Cáp CVV-(2x120)	19	Compact			m	890,545	979,600
41	Cáp CVV-(2x150)	19	Compact			m	1,056,364	1,162,000
42	Cáp CVV-(2x185)	37	Compact			m	1,311,818	1,443,000
43	Cáp CVV-(2x240)	37	Compact			m	1,715,455	1,887,000
44	Cáp CVV-(2x300)	61	Compact			m	2,150,000	2,365,000
45	Cáp CVV-(2x400)	61	Compact			m	2,740,000	3,014,000
IV. CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
46	Cáp CVV-(3x2,5)	7	2,01			m	34,545	38,000
47	Cáp CVV-(3x4)	7	2,55			m	56,636	62,300
48	Cáp CVV-(3x6)	7	3,12			m	78,727	86,600
49	Cáp CVV-(3x10)	7	Compact			m	117,545	129,300
50	Cáp CVV-(3x16)	7	Compact			m	184,545	203,000
51	Cáp CVV-(3x25)	7	Compact			m	288,182	317,000
52	Cáp CVV-(3x35)	7	Compact			m	388,182	427,000
53	Cáp CVV-(3x50)	7	Compact			m	566,364	623,000
54	Cáp CVV-(3x70)	19	Compact			m	744,545	819,000
55	Cáp CVV-(3x95)	19	Compact			m	1,007,273	1,108,000
56	Cáp CVV-(3x120)	19	Compact			m	1,259,091	1,385,000
57	Cáp CVV-(3x150)	19	Compact			m	1,620,000	1,782,000
58	Cáp CVV-(3x185)	37	Compact			m	1,954,545	2,150,000
59	Cáp CVV-(3x240)	37	Compact			m	2,445,455	2,690,000
60	Cáp CVV-(3x300)	61	Compact			m	3,227,273	3,550,000
V. CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
61	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	49,364	54,300
62	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	72,364	79,600
63	Cáp CVV-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	100,909	111,000
64	Cáp CVV-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	155,000	170,500
65	Cáp CVV-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	235,364	258,900
66	Cáp CVV-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	397,273	437,000
67	Cáp CVV-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	521,636	573,800
68	Cáp CVV-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	534,000	587,400
69	Cáp CVV-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	728,182	801,000
70	Cáp CVV-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	771,818	849,000
71	Cáp CVV-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	1,009,091	1,110,000
72	Cáp CVV-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,100,000	1,210,000
73	Cáp CVV-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,238,636	1,362,500
74	Cáp CVV-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,312,545	1,443,800
75	Cáp CVV-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,568,182	1,725,000
76	Cáp CVV-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,670,455	1,837,500
77	Cáp CVV-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,886,364	2,075,000
78	Cáp CVV-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,994,545	2,194,000
79	Cáp CVV-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	2,079,545	2,287,500
80	Cáp CVV-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	2,386,364	2,625,000
81	Cáp CVV-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,494,364	2,743,800
82	Cáp CVV-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,595,455	2,855,000
83	Cáp CVV-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	3,098,182	3,408,000
84	Cáp CVV-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	3,215,455	3,537,000
85	Cáp CVV-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	3,348,182	3,683,000
86	Cáp CVV-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	3,879,091	4,267,000
87	Cáp CVV-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	4,011,818	4,413,000
88	Cáp CVV-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	4,218,182	4,640,000

VI. CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)								
89	Cáp CVV-(4x2,5)	7	2,01			m	45,455	50,000
90	Cáp CVV-(4x4)	7	2,55			m	73,455	80,800
91	Cáp CVV-(4x6)	7	3,12			m	101,818	112,000
92	Cáp CVV-(4x10)	7	Compact			m	155,273	170,800
93	Cáp CVV-(4x16)	7	Compact			m	241,273	265,400
94	Cáp CVV-(4x25)	7	Compact			m	379,727	417,700
95	Cáp CVV-(4x35)	7	Compact			m	503,636	554,000
96	Cáp CVV-(4x50)	7	Compact			m	663,636	730,000
97	Cáp CVV-(4x70)	19	Compact			m	954,545	1,050,000
98	Cáp CVV-(4x95)	19	Compact			m	1,335,455	1,469,000
99	Cáp CVV-(4x120)	19	Compact			m	1,658,182	1,824,000
100	Cáp CVV-(4x150)	19	Compact			m	1,965,455	2,162,000
101	Cáp CVV-(4x185)	37	Compact			m	2,570,909	2,828,000
102	Cáp CVV-(4x240)	37	Compact			m	3,220,000	3,542,000
103	Cáp CVV-(4x300)	61	Compact			m	4,209,091	4,630,000
VII. CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
104	Cáp CXV-(1x1,5)	7	1,56			m	7,818	8,600
105	Cáp CXV-(1x2,5)	7	2,01			m	11,818	13,000
106	Cáp CXV-(1x4)	7	2,55			m	18,091	19,900
107	Cáp CXV-(1x6)	7	3,12			m	26,273	28,900
108	Cáp CXV-(1x10)	7	Compact			m	40,091	44,100
109	Cáp CXV-(1x16)	7	Compact			m	62,364	68,600
110	Cáp CXV-(1x25)	7	Compact			m	99,091	109,000
111	Cáp CXV-(1x35)	7	Compact			m	135,455	149,000
112	Cáp CXV-(1x50)	7	Compact			m	186,364	205,000
113	Cáp CXV-(1x70)	19	Compact			m	263,636	290,000
114	Cáp CXV-(1x95)	19	Compact			m	368,091	404,900
115	Cáp CXV-(1x120)	19	Compact			m	455,455	501,000
116	Cáp CXV-(1x150)	19	Compact			m	570,909	628,000
117	Cáp CXV-(1x185)	37	Compact			m	717,273	789,000
118	Cáp CXV-(1x240)	37	Compact			m	900,000	990,000
119	Cáp CXV-(1x300)	61	Compact			m	1,180,000	1,298,000
120	Cáp CXV-(1x400)	61	Compact			m	1,531,818	1,685,000
VIII. CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
121	Cáp CXV-(2x1,5)	7	1,56			m	17,364	19,100
122	Cáp CXV-(2x2,5)	7	2,01			m	26,909	29,600
123	Cáp CXV-(2x4)	7	2,55			m	38,182	42,000
124	Cáp CXV-(2x6)	7	3,12			m	55,455	61,000
125	Cáp CXV-(2x10)	7	Compact			m	85,455	94,000
126	Cáp CXV-(2x16)	7	Compact			m	131,182	144,300
127	Cáp CXV-(2x25)	7	Compact			m	200,000	220,000
128	Cáp CXV-(2x35)	7	Compact			m	272,273	299,500
129	Cáp CXV-(2x50)	7	Compact			m	372,727	410,000
130	Cáp CXV-(2x70)	19	Compact			m	540,909	595,000
131	Cáp CXV-(2x95)	19	Compact			m	738,182	812,000
132	Cáp CXV-(2x120)	19	Compact			m	900,000	990,000
133	Cáp CXV-(2x150)	19	Compact			m	1,123,636	1,236,000
IX. CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
134	Cáp CXV-(3x1,5)	7	1,56			m	26,818	29,500
135	Cáp CXV-(3x2,5)	7	2,01			m	38,818	42,700
136	Cáp CXV-(3x4)	7	2,55			m	56,636	62,300
137	Cáp CXV-(3x6)	7	3,12			m	80,818	88,900
138	Cáp CXV-(3x10)	7	Compact			m	125,909	138,500
139	Cáp CXV-(3x16)	7	Compact			m	188,818	207,700

140	Cáp CXV-(3x25)	7	Compact			m	300,273	330,300
141	Cáp CXV-(3x35)	7	Compact			m	408,364	449,200
142	Cáp CXV-(3x50)	7	Compact			m	572,727	630,000
143	Cáp CXV-(3x70)	19	Compact			m	800,000	880,000
144	Cáp CXV-(3x95)	19	Compact			m	1,071,818	1,179,000
145	Cáp CXV-(3x120)	19	Compact			m	1,326,364	1,459,000
146	Cáp CXV-(3x150)	19	Compact			m	1,665,455	1,832,000
147	Cáp CXV-(3x185)	37	Compact			m	2,090,909	2,300,000
148	Cáp CXV-(3x240)	37	Compact			m	2,754,545	3,030,000
149	Cáp CXV-(3x300)	61	Compact			m	3,440,909	3,785,000
150	Cáp CXV-(3x400)	61	Compact			m	4,447,273	4,892,000
X. CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
151	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	45,091	49,600
152	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	66,091	72,700
153	Cáp CXV-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	95,455	105,000
154	Cáp CXV-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	146,909	161,600
155	Cáp CXV-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	227,273	250,000
156	Cáp CXV-(3x25+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	325,000	357,500
157	Cáp CXV-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	368,182	405,000
158	Cáp CXV-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	470,909	518,000
159	Cáp CXV-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	527,273	580,000
160	Cáp CXV-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	645,455	710,000
161	Cáp CXV-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	718,182	790,000
162	Cáp CXV-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	948,182	1,043,000
163	Cáp CXV-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	990,909	1,090,000
164	Cáp CXV-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,308,182	1,439,000
165	Cáp CXV-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,381,818	1,520,000
166	Cáp CXV-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,640,909	1,805,000
167	Cáp CXV-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,736,364	1,910,000
168	Cáp CXV-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,990,000	2,189,000
169	Cáp CXV-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	2,089,091	2,298,000
170	Cáp CXV-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	2,200,000	2,420,000
171	Cáp CXV-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	2,525,455	2,778,000
172	Cáp CXV-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,613,636	2,875,000
173	Cáp CXV-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,745,455	3,020,000
174	Cáp CXV-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	3,127,273	3,440,000
175	Cáp CXV-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	3,280,909	3,609,000
176	Cáp CXV-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	3,500,000	3,850,000
177	Cáp CXV-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	3,954,545	4,350,000
178	Cáp CXV-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	4,281,818	4,710,000
179	Cáp CXV-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	4,327,273	4,760,000
XI. CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
180	Cáp CXV-(4x1,5)	7	1,56			m	33,636	37,000
181	Cáp CXV-(4x2,5)	7	2,01			m	50,000	55,000
182	Cáp CXV-(4x4)	7	2,55			m	73,636	81,000
183	Cáp CXV-(4x6)	7	3,12			m	104,545	115,000
184	Cáp CXV-(4x10)	7	Compact			m	163,636	180,000
185	Cáp CXV-(4x16)	7	Compact			m	250,000	275,000
186	Cáp CXV-(4x25)	7	Compact			m	400,000	440,000
187	Cáp CXV-(4x35)	7	Compact			m	554,545	610,000
188	Cáp CXV-(4x50)	7	Compact			m	754,545	830,000
189	Cáp CXV-(4x70)	19	Compact			m	1,081,818	1,190,000
190	Cáp CXV-(4x95)	19	Compact			m	1,477,273	1,625,000
191	Cáp CXV-(4x120)	19	Compact			m	1,827,273	2,010,000
192	Cáp CXV-(4x150)	19	Compact			m	2,294,545	2,524,000

193	Cáp CXV-(4x185)	37	Compact			m	2,875,455	3,163,000
194	Cáp CXV-(4x240)	37	Compact			m	3,610,909	3,972,000
195	Cáp CXV-(4x300)	61	Compact			m	4,585,455	5,044,000
196	Cáp CXV-(4x400)	61	Compact			m	5,943,636	6,538,000
XII. CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)								
197	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	7	2,01	7	1,56	m	53,455	58,800
198	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	7	2,55	7	2,01	m	78,727	86,600
199	Cáp CXV-(3x6+2x4)	7	3,12	7	2,55	m	112,545	123,800
200	Cáp CXV-(3x10+2x6)	7	Compact	7	3,12	m	171,818	189,000
201	Cáp CXV-(3x16+2x10)	7	Compact	7	Compact	m	267,273	294,000
202	Cáp CXV-(3x25+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	402,727	443,000
203	Cáp CXV-(3x35+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	512,727	564,000
204	Cáp CXV-(3x35+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	577,273	635,000
205	Cáp CXV-(3x50+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	721,818	794,000
206	Cáp CXV-(3x50+2x35)	7	Compact	7	Compact	m	793,636	873,000
207	Cáp CXV-(3x70+2x35)	19	Compact	7	Compact	m	1,009,091	1,110,000
208	Cáp CXV-(3x70+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,081,818	1,190,000
209	Cáp CXV-(3x95+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,356,364	1,492,000
210	Cáp CXV-(3x95+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,493,636	1,643,000
211	Cáp CXV-(3x120+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,741,818	1,916,000
212	Cáp CXV-(3x120+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,950,909	2,146,000
213	Cáp CXV-(3x150+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	2,066,364	2,273,000
214	Cáp CXV-(3x150+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	2,265,455	2,492,000
215	Cáp CXV-(3x150+2x120)	19	Compact	19	Compact	m	2,422,727	2,665,000
216	Cáp CXV-(3x185+2x95)	37	Compact	19	Compact	m	2,639,091	2,903,000
217	Cáp CXV-(3x185+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,812,727	3,094,000
218	Cáp CXV-(3x185+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	3,029,091	3,332,000
219	Cáp CXV-(3x240+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	3,389,091	3,728,000
220	Cáp CXV-(3x240+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	3,605,455	3,966,000
221	Cáp CXV-(3x240+2x185)	37	Compact	37	Compact	m	3,865,455	4,252,000
222	Cáp CXV-(3x300+2x150)	61	Compact	19	Compact	m	4,254,545	4,680,000
223	Cáp CXV-(3x300+2x185)	61	Compact	37	Compact	m	4,470,909	4,918,000
224	Cáp CXV-(3x300+2x240)	61	Compact	37	Compact	m	4,874,545	5,362,000
XIII. CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)								
225	Cáp CXV/DATA-(1x25)	7	Compact			m	113,636	125,000
226	Cáp CXV/DATA-(1x35)	7	Compact			m	150,000	165,000
227	Cáp CXV/DATA-(1x50)	7	Compact			m	200,000	220,000
228	Cáp CXV/DATA-(1x70)	19	Compact			m	290,909	320,000
229	Cáp CXV/DATA-(1x95)	19	Compact			m	390,909	430,000
230	Cáp CXV/DATA-(1x120)	19	Compact			m	486,364	535,000
231	Cáp CXV/DATA-(1x150)	19	Compact			m	600,000	660,000
232	Cáp CXV/DATA-(1x185)	37	Compact			m	754,545	830,000
233	Cáp CXV/DATA-(1x240)	37	Compact			m	954,545	1,050,000
234	Cáp CXV/DATA-(1x300)	61	Compact			m	1,227,273	1,350,000
235	Cáp CXV/DATA-(1x400)	61	Compact			m	1,590,909	1,750,000
XIV. CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
236	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	7	1,56			m	27,273	30,000
237	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	7	2,01			m	39,091	43,000
238	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	7	2,55			m	50,000	55,000
239	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	7	3,12			m	65,455	72,000
240	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	7	Compact			m	94,545	104,000
241	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	7	Compact			m	146,364	161,000
242	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	7	Compact			m	218,182	240,000
243	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	7	Compact			m	295,455	325,000
244	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	7	Compact			m	390,909	430,000

245	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	19	Compact			m	563,636	620,000
246	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	19	Compact			m	772,727	850,000
247	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	19	Compact			m	981,818	1,080,000
248	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	19	Compact			m	1,181,818	1,300,000
XV. CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
249	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	7	1,56			m	39,091	43,000
250	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	7	2.01			m	50,000	55,000
251	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	7	2,55			m	66,364	73,000
252	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	7	3,12			m	90,909	100,000
253	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	7	Compact			m	140,909	155,000
254	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	7	Compact			m	204,545	225,000
255	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	7	Compact			m	322,727	355,000
256	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	7	Compact			m	436,364	480,000
257	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	7	Compact			m	609,091	670,000
258	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	19	Compact			m	854,545	940,000
259	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	19	Compact			m	1,136,364	1,250,000
260	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	19	Compact			m	1,384,545	1,523,000
261	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	19	Compact			m	1,727,273	1,900,000
262	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	37	Compact			m	2,163,636	2,380,000
263	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	37	Compact			m	2,836,364	3,120,000
264	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	61	Compact			m	3,454,545	3,800,000
265	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	61	Compact			m	4,454,545	4,900,000
XVI. CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
266	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1.5)	7	2,01	7	1,56	m	55,455	61,000
267	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2.5)	7	2,55	7	2,01	m	80,909	89,000
268	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	7	3,12	7	2,55	m	113,636	125,000
269	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	7	Compact	7	3,12	m	163,636	180,000
270	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	245,455	270,000
271	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	7	Compact	7	Compact	m	352,727	388,000
272	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	400,000	440,000
273	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	7	Compact	7	Compact	m	500,000	550,000
274	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	540,909	595,000
275	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	7	Compact	7	Compact	m	700,000	770,000
276	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	7	Compact	7	Compact	m	754,545	830,000
277	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	19	Compact	7	Compact	m	1,000,000	1,100,000
278	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,045,455	1,150,000
279	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,372,727	1,510,000
280	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,463,636	1,610,000
281	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,727,273	1,900,000
282	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	1,818,182	2,000,000
283	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	19	Compact	19	Compact	m	2,045,455	2,250,000
284	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	19	Compact	19	Compact	m	2,154,545	2,370,000
285	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	19	Compact	19	Compact	m	2,236,364	2,460,000
286	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	37	Compact	19	Compact	m	2,609,091	2,870,000
287	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,709,091	2,980,000
288	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	2,818,182	3,100,000
289	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	37	Compact	19	Compact	m	3,181,818	3,500,000
290	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	37	Compact	19	Compact	m	3,381,818	3,720,000
291	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	37	Compact	37	Compact	m	3,559,091	3,915,000
292	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	61	Compact	19	Compact	m	4,045,455	4,450,000
293	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	61	Compact	37	Compact	m	4,318,182	4,750,000
294	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	61	Compact	37	Compact	m	4,500,000	4,950,000
XVII. CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
295	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	7	1,56			m	45,455	50,000
296	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	7	2.01			m	61,818	68,000

297	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	7	2,55			m	83,636	92,000
298	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	7	3,12			m	115,455	127,000
299	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	7	Compact			m	179,091	197,000
300	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	7	Compact			m	272,727	300,000
301	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	7	Compact			m	436,364	480,000
302	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	7	Compact			m	590,909	650,000
303	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	7	Compact			m	863,636	950,000
304	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	19	Compact			m	1,154,545	1,270,000
305	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	19	Compact			m	1,590,909	1,750,000
306	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	19	Compact			m	1,954,545	2,150,000
307	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	19	Compact			m	2,409,091	2,650,000
308	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	37	Compact			m	3,018,182	3,320,000
309	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	37	Compact			m	3,772,727	4,150,000
310	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	61	Compact			m	4,740,909	5,215,000
311	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	61	Compact			m	6,136,364	6,750,000
XVIII. CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
312	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	7	2,01	7	1,56	m	66,364	73,000
313	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	7	2,55	7	2,01	m	91,818	101,000
314	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	7	3,12	7	2,55	m	131,818	145,000
315	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	7	Compact	7	3,12	m	189,091	208,000
316	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	7	Compact	7	Compact	m	280,000	308,000
317	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	430,000	473,000
318	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	7	Compact	7	Compact	m	536,364	590,000
319	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	634,545	698,000
320	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	7	Compact	7	Compact	m	776,364	854,000
321	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	7	Compact	7	Compact	m	833,636	917,000
322	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	19	Compact	7	Compact	m	1,033,636	1,137,000
323	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,174,545	1,292,000
324	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	19	Compact	7	Compact	m	1,436,364	1,580,000
325	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,563,636	1,720,000
326	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	1,836,364	2,020,000
327	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	2,024,545	2,227,000
328	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	19	Compact	19	Compact	m	2,254,545	2,480,000
329	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	19	Compact	19	Compact	m	2,339,091	2,573,000
330	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	19	Compact	19	Compact	m	2,570,000	2,827,000
331	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	37	Compact	19	Compact	m	2,738,182	3,012,000
332	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	2,969,091	3,266,000
333	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	3,304,545	3,635,000
334	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	37	Compact	19	Compact	m	3,524,545	3,877,000
335	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	37	Compact	19	Compact	m	3,829,091	4,212,000
336	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	37	Compact	37	Compact	m	4,027,273	4,430,000
337	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	61	Compact	19	Compact	m	4,321,818	4,754,000
338	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	61	Compact	37	Compact	m	4,636,364	5,100,000
339	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	61	Compact	37	Compact	m	5,013,636	5,515,000

Thông tin : TRẦN PHÚ - TRAFUCO

ĐC: Số 41 Phương Liệt, P. Phương liệt, Q.Thanh Xuân, HN

Website: tranphu.com.vn (http://tranphucable.com.vn/)

Email: Contact@tranphu.vn

Tel: 0243.869.1172 **Hotline: 0898 414141**

HÀ NỘI ngày 31 Tháng 07 năm 2021

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

TRỊNH VĂN ĐỨC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 23/01
Chuyển P.KT-VLXD
Lưu hồ sơ.....

CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Số: 032. /CADI-SUN
(V/v đăng giá trên Sở Xây Dựng Tỉnh Hưng Yên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tư Do-Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Quý Sở về việc tiếp nhận báo giá sản phẩm của CADI-SUN.
Căn cứ theo công văn của UBND Thành phố/Tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình (CADI-SUN) đề nghị Quý sở tiếp tục công bố giá sản phẩm dây cáp điện (CADI-SUN) tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng giá niêm yết giá bán sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Giấy chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định, bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành, dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên nhãn của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
4. Thông tin về Công ty Cổ Phần Dây và Cáp điện Thượng Đình:

a. Trụ sở chính: Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P. Hạ Đình, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

b. Địa chỉ Nhà máy và chi nhánh trực thuộc:

- Nhà máy Đại Dương (Hà Nội)
- Nhà máy Bắc Dương (Hải Dương)
- Nhà máy Hoàng Dương (Hải Dương)
- Chi nhánh CADI-SUN tại Hải Phòng
- Chi nhánh CADI-SUN tại Thanh Hóa
- Chi nhánh CADI-SUN tại Nghệ An
- Chi nhánh CADI-SUN tại Đà Nẵng
- Chi nhánh CADI-SUN tại Tây Nguyên
- Chi nhánh CADI-SUN tại Hồ Chí Minh

c. Thông tin người phụ trách đăng ký công bố giá:

- Nguyễn Văn Trung – Phòng Marketing
- Email: trungnv@cadisun.com.vn
- Điện thoại: 0962991261

Mức giá đăng ký thực hiện tại thời điểm hiện tại đến khi có thông báo mới.

Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình xin chịu tránh nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Kính đề nghị Quý Sở hỗ trợ cung cấp thông tin bảng giá của Công ty chúng tôi trên trên hệ thống công bố giá của Quý sở trên địa bàn.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

M.S.D.N:0100892628-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Tấn Quyền

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VT*

M.S.D.N:0100892628-C.T.C.P
ĐIỆN
INH
TP. HÀ NỘI

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

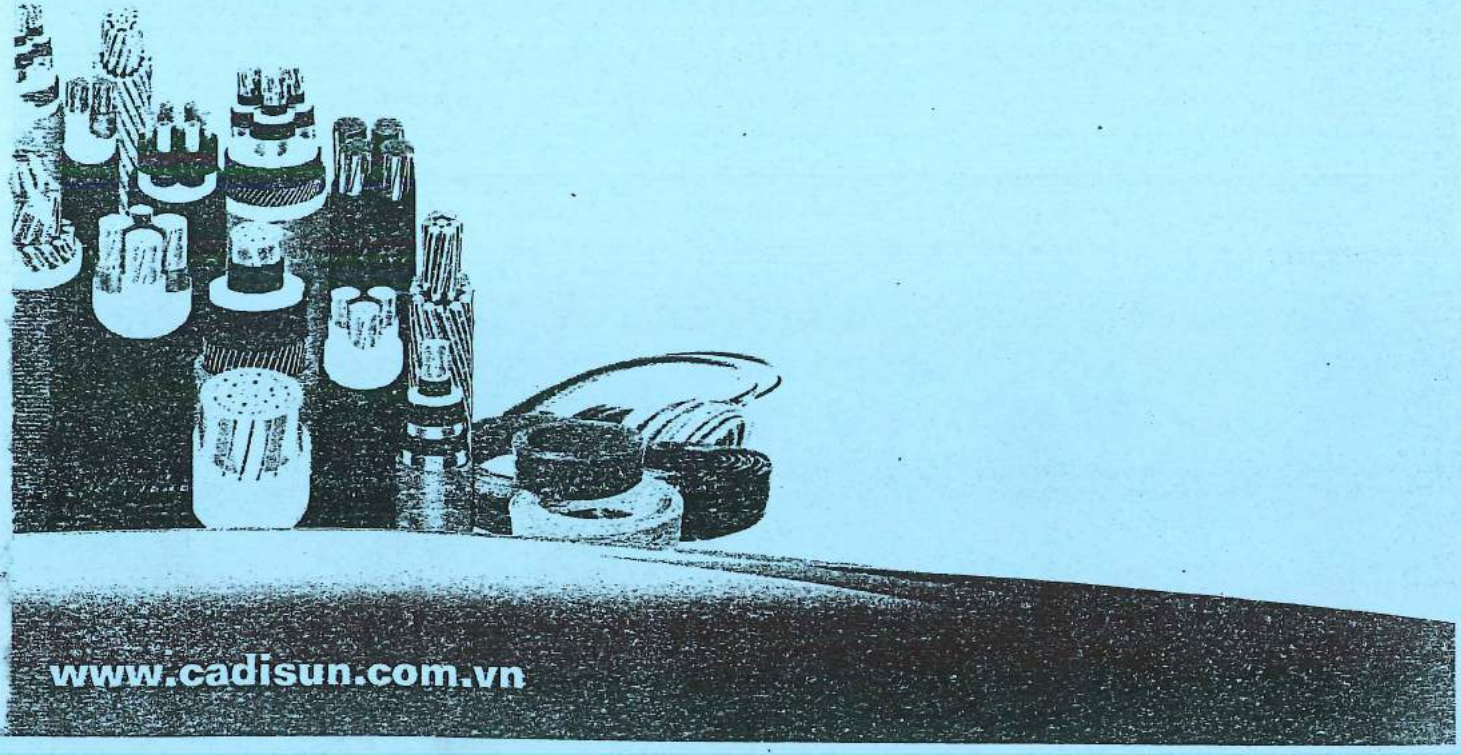
CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP HẠ THẾ VÀ DÂY DÂN DỤNG

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023



www.cadisun.com.vn

MỤC LỤC

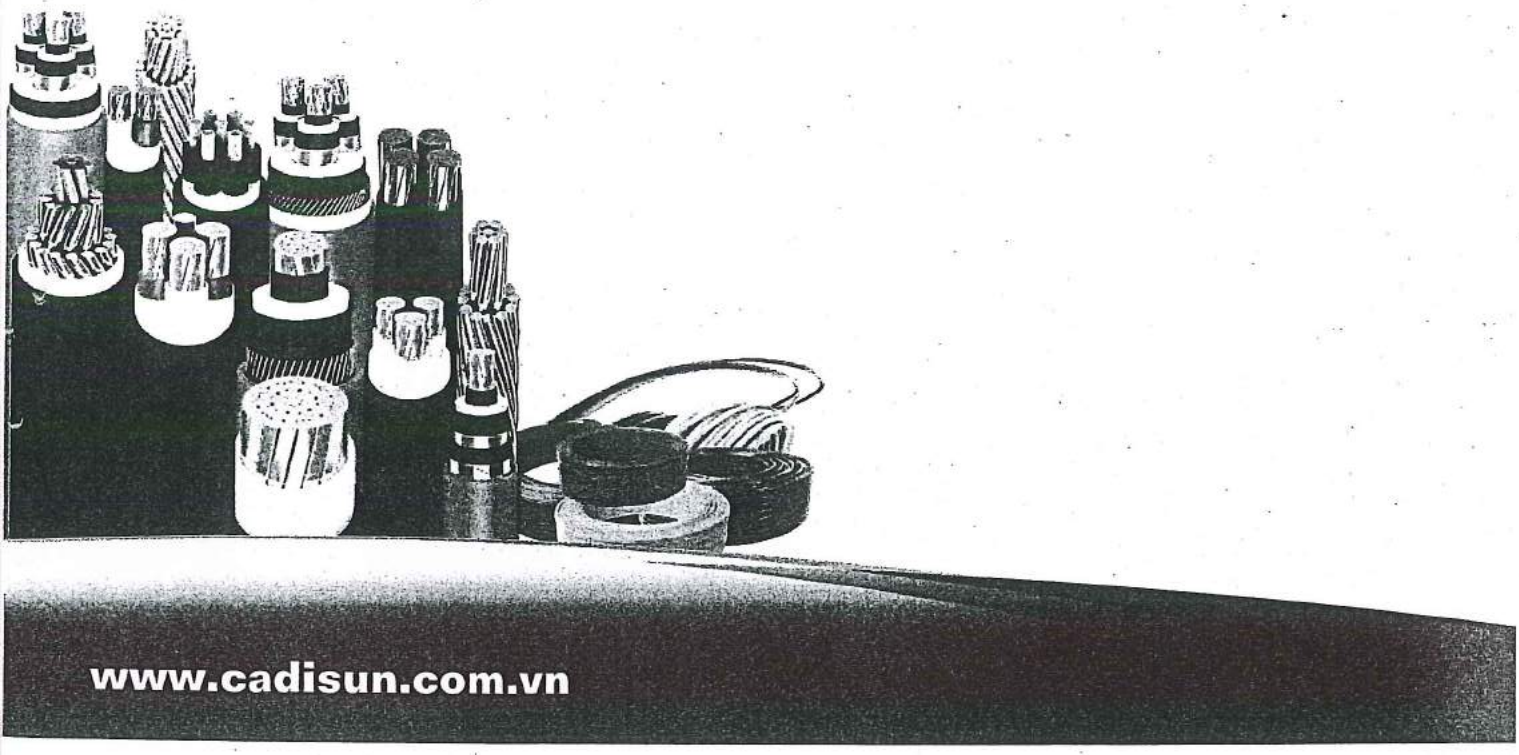
TT	DANH MỤC	TRANG
I	**CÁP ĐỒNG HẠ THẾ**	
1	Cáp đồng trần C?; CF?	1-2
2	Cáp đồng đơn CV 1x? (tiết diện từ 16mm2 trở lên)	3
3	Cáp dđồng treo CVV 3x+1x?	4
4	Cáp đồng treo CXV 1x?; 2x?; 3x? 3x+1x?; 4x?; 3x+2x?	5-10
5	Cáp điện kế Muller 2x?	11
6	Cáp đồng ngầm 1 ruột DATA 1x ?	12
7	Cáp đồng ngầm nhiều ruột DSTA 2x?; 3x?; 3x+1x?; 4x?; 3x+2x?	13-17
II	**CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY**	
1	Cáp chậm cháy FSN	18-27
2	Cáp chống cháy FRN	28-34
III	**CÁP CAO SU**	
1	Cáp hàn CNR 1x?	35
2	Cáp CRR 1x?; CRR 2x?; CRR 3x?; CRR 3x+1x?; CRR 4x?	36-40
IV	**CÁP ĐIỀU KHIỂN**	
1	Cáp điều khiển không lưới chống nhiễu DVV ?	41-44
2	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu DVV/SB ?	45-48
V	**CÁP NHÔM HẠ THẾ**	
1	Cáp nhôm trần A?	49
2	Cáp nhôm trần lõi thép As?	50
3	Cáp nhôm bọc AV ?; AXV 1x?; AXV 4x?; ADSTA 3x+1x?; ADSTA 4x?; ASV ?	51-56
4	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 2x; ABC 3x? ; ABC 4x?	57-59
VI	**DÂY DÂN DỤNG**	
1	Dây xúp dính VCmD 2x?	60
2	Dây đơn mềm VCSF 1x?	61
3	Dây đơn 7 sợi CV 1x? (Tiết diện $\leq$ 10mm2)	62
4	Dây ôvan mềm VCTFK 2x?	63
5	Dây tròn mềm VCTF 2,3,4,5 x?	64-67
6	Dây đơn 1 sợi cứng VCSH 1x?	68

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐỒNG HẠ THẾ



www.cadisun.com.vn

Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình
CADI-SUN Group
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BM-BG-C/1b-08

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064
Quy cách sản phẩm: Cu không ủ mềm, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/kg	VNĐ/kg	m/lô
1	C 4	1	2,20			373.523	392.199	15.000
2	C 6	1	2,80			372.326	390.942	20.000
3	C 10	1	3,57			371.738	390.324	15.000
4	C 16	7	1,70			367.260	385.623	10.000
5	C 25	7	2,13			367.019	385.370	6.000
6	C 35	7	2,51			366.909	385.255	5.000
7	C 50	7	3,00			367.907	386.302	4.000
8	C 70	19	2,13			367.585	385.964	4.000
9	C 95	19	2,51			367.328	385.695	2.000
10	C 120	19	2,80			367.428	385.800	2.000
11	C 150	37	2,25			367.362	385.730	1.500
12	C 185	37	2,51			367.277	385.641	1.500
13	C 240	37	2,84			367.116	385.472	1.000
14	C 300	37	3,15			367.009	385.359	1.000
15	C 400	37	3,66			366.825	385.166	1.000
16	C 500	61	3,20			367.103	385.458	1.000

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064 & TCVN 6612

Quy cách sản phẩm: Cu ủ mềm, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm ≥10mm2

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/kg	VNĐ/kg	m/lô
1	C 1.5	7	0,52			376.341	395.158	20.000
2	C 2.5	7	0,67			374.722	393.458	15.000
3	C 4	7	0,85			373.666	392.349	15.000
4	C 6	7	1,04			373.085	391.739	15.000
5	CF 10	7	Compact			371.886	390.481	15.000
6	CF 16	7	Compact			367.556	385.934	8.000
7	CF 25	7	Compact			367.511	385.887	4.000
8	CF 35	7	Compact			367.170	385.528	4.000
9	CF 50	7	Compact			368.079	386.483	4.000
10	CF 70	19	Compact			367.505	385.880	4.000
11	CF 95	19	Compact			367.435	385.807	2.000
12	CF 120	19	Compact			367.367	385.735	2.000
13	CF 150	19	Compact			367.040	385.392	2.000
14	CF 185	37	Compact			367.041	385.393	1.500
15	CF 240	37	Compact			367.027	385.379	1.000
16	CF 300	37	Compact			366.878	385.222	1.000
17	CF 400	61	Compact			367.713	386.099	1.000
18	CF 500	61	Compact			367.953	386.350	1.000
19	CF 630	61	Compact			367.543	385.920	1.000
20	CF 800	61	Compact			367.133	385.490	1.000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892...6-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình
CADI-SUN Group
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BM-BG-C/1b-08

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CV 1x16 (V-75)	7	Compact			53.590	56.270	100m/cuộn
2	CV 1x25 (V-75)	7	Compact			83.078	87.232	100m/cuộn
3	CV 1x35 (V-75)	7	Compact			114.813	120.553	2000m/Lô
4	CV 1x50 (V-75)	7	Compact			157.049	164.901	2000m/Lô
5	CV 1x70 (V-75)	7	Compact			224.002	235.202	2000m/Lô
6	CV 1x95 (V-75)	7	Compact			310.874	326.418	2000m/Lô
7	CV 1x120 (V-75)	7	Compact			390.672	410.206	2000m/Lô
8	CV 1x150 (V-75)	7	Compact			485.512	509.787	1000m/Lô
9	CV 1x185 (V-75)	7	Compact			603.849	634.041	1000m/Lô
10	CV 1x240 (V-75)	19	Compact			795.896	835.690	1000m/Lô
11	CV 1x300 (V-75)	19	Compact			995.707	1.045.492	1000m/Lô
12	CV 1x400 (V-75)	19	Compact			1.289.717	1.354.203	500m/Lô
13	CV 1x500 (V-75)	19	Compact			1.633.748	1.715.435	500m/Lô
14	CV 1x630 (V-75)	19	Compact			2.108.670	2.214.103	500m/Lô
15	CV 1x800 (V-75)	19	Compact			2.694.847	2.829.589	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.co

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100894128 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	40.975	43.024	2.000
2	CVV 3x4+1x2.5	7	0,85	7	0,67	61.920	65.016	2.000
3	CVV 3x6+1x4	7	1,04	7	0,85	86.284	90.598	2.000
4	CVV 3x10x1x6	7	Compact	7	1,04	132.851	139.493	1.000
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	203.777	213.965	1.000
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	314.757	330.495	1.000
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	414.380	435.099	1.000
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	445.068	467.322	1.000
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	578.380	607.299	1.000
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	612.907	643.552	1.000
11	CVV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.066	855.820	1.000
12	CVV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	859.554	902.532	1.000
13	CVV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.131.657	1.188.240	1.000
14	CVV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.200.174	1.260.183	1.000
15	CVV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.443.798	1.515.988	500
16	CVV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.534.611	1.611.342	500
17	CVV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.736.932	1.823.779	500
18	CVV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.829.856	1.921.349	500
19	CVV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.910.135	2.005.642	500
20	CVV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.193.568	2.303.247	500
21	CVV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.276.662	2.390.495	500
22	CVV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.374.648	2.493.380	500
23	CVV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.863.429	3.006.600	250
24	CVV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.962.158	3.110.266	250
25	CVV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.083.353	3.237.521	250
26	CVV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.578.900	3.757.845	250
27	CVV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.701.116	3.886.172	250
28	CVV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.901.294	4.096.359	250
29	CVV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.808.140	5.048.547	250
30	CVV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.016.287	5.267.101	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV 1x1.5	7	0,52			6.940	7.287	200m/cuộn
2	CXV 1x2.5	7	0,67			10.462	10.985	200m/cuộn
3	CXV 1x4	7	0,85			16.111	16.916	200m/cuộn
4	CXV 1x6	7	1,04			22.905	24.051	200m/cuộn
5	CXV 1x10	7	compact			36.186	37.995	200m/cuộn
6	CXV 1x16	7	compact			55.589	58.369	200m/cuộn
7	CXV 1x25	7	compact			85.381	89.650	200m/cuộn
8	CXV 1x35	7	compact			117.522	123.398	2000m/Lô
9	CXV 1x50	7	compact			159.976	167.975	2000m/Lô
10	CXV 1x70	19	compact			227.620	239.001	2000m/Lô
11	CXV 1x95	19	compact			314.742	330.479	2000m/Lô
12	CXV 1x120	19	compact			395.484	415.258	1000m/Lô
13	CXV 1x150	19	compact			491.052	515.604	1000m/Lô
14	CXV 1x185	37	compact			610.848	641.391	1000m/Lô
15	CXV 1x240	37	compact			803.294	843.459	1000m/Lô
16	CXV 1x300	37	compact			1.003.671	1.053.854	1000m/Lô
17	CXV 1x400	61	compact			1.299.974	1.364.973	500m/Lô
18	CXV 1x500	61	compact			1.644.980	1.727.229	500m/Lô
19	CXV 1x630	61	compact			2.124.603	2.230.833	500m/Lô
20	CXV 1x800	61	compact			2.715.009	2.850.759	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV 2x1.5	7	0,52			15.190	15.949	200m/cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0,67			22.614	23.745	200m/cuộn
3	CXV 2x4	7	0,85			34.206	35.917	200m/cuộn
4	CXV 2x6	7	1,04			50.173	52.682	3000m/Lô
5	CXV 2x10	7	compact			77.240	81.102	2000m/Lô
6	CXV 2x16	7	compact			117.118	122.974	2000m/Lô
7	CXV 2x25	7	compact			179.978	188.977	2000m/Lô
8	CXV 2x35	7	compact			245.967	258.266	1000m/Lô
9	CXV 2x50	19	compact			333.221	349.882	1000m/Lô
10	CXV 2x70	19	compact			473.564	497.242	1000m/Lô
11	CXV 2x95	19	compact			651.936	684.533	1000m/Lô
12	CXV 2x120	19	compact			810.462	850.985	1000m/Lô
13	CXV 2x150	19	compact			1.006.225	1.056.536	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
1	CXV 3x1.5	7	0,52			23.328	24.494	2.000
2	CXV 3x2.5	7	0,67			33.834	35.525	2.000
3	CXV 3x4	7	0,85			51.322	53.888	2.000
4	CXV 3x6	7	1,04			72.251	75.863	2.000
5	CXV 3x10	7	compact			112.938	118.585	2.000
6	CXV 3x16	7	compact			170.819	179.360	2.000
7	CXV 3x25	7	compact			264.632	277.864	1.000
8	CXV 3x35	7	compact			361.453	379.525	1.000
9	CXV 3x50	7	compact			491.425	515.996	1.000
10	CXV 3x70	19	compact			699.577	734.555	1.000
11	CXV 3x95	19	compact			965.704	1.013.990	1.000
12	CXV 3x120	19	compact			1.201.439	1.261.511	1.000
13	CXV 3x150	19	compact			1.491.167	1.565.726	500
14	CXV 3x185	37	compact			1.852.004	1.944.604	500
15	CXV 3x240	37	compact			2.437.033	2.558.885	250
16	CXV 3x300	37	compact			3.043.891	3.196.085	250
17	CXV 3x400	61	compact			3.936.867	4.133.711	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CADI - SUN® cam kết:

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	40.299	42.314	2.000
2	CXV 3x4+1x2.5	7	0,85	7	0,67	61.342	64.410	2.000
3	CXV 3x6+1x4	7	1,04	7	0,85	87.418	91.789	2.000
4	CXV 3x10+1x6	7	Compact	7	1,04	134.440	141.162	1.000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	207.513	217.888	1.000
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	318.618	334.549	1.000
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	415.109	435.864	1.000
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	446.765	469.103	1.000
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	576.672	605.506	1.000
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	609.069	639.522	1.000
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.916	856.712	1.000
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	858.700	901.635	1.000
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.113.945	1.169.642	1.000
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.183.098	1.242.253	1.000
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.427.707	1.499.093	500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.515.124	1.590.880	500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.714.907	1.800.652	500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.802.265	1.892.378	500
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.884.094	1.978.298	500
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.165.958	2.274.256	500
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.248.933	2.361.380	500
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.344.749	2.461.986	500
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.829.393	2.970.863	250
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.925.370	3.071.639	250
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.045.315	3.197.580	250
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.528.982	3.705.431	250
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.650.296	3.832.810	250
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.844.664	4.036.897	250
29	CXV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.744.828	4.982.069	250
30	CXV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	4.946.210	5.193.521	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
1	CXV 4x1.5	7	0,52			29.327	30.793	2.000
2	CXV 4x2.5	7	0,67			43.875	46.069	2.000
3	CXV 4x4	7	0,85			66.359	69.676	2.000
4	CXV 4x6	7	1,04			94.370	99.089	2.000
5	CXV 4x10	7	compact			148.118	155.524	2.000
6	CXV 4x16	7	compact			225.171	236.429	1.000
7	CXV 4x25	7	compact			349.500	366.976	1.000
8	CXV 4x35	7	compact			479.005	502.955	1.000
9	CXV 4x50	7	compact			651.778	684.367	1.000
10	CXV 4x70	19	compact			929.096	975.551	1.000
11	CXV 4x95	19	compact			1.271.302	1.334.867	500
12	CXV 4x120	19	compact			1.595.960	1.675.758	500
13	CXV 4x150	19	compact			1.982.403	2.081.523	500
14	CXV 4x185	37	compact			2.465.601	2.588.881	500
15	CXV 4x240	37	compact			3.239.514	3.401.489	250
16	CXV 4x300	37	compact			4.047.000	4.249.350	250
17	CXV 4x400	61	compact			5.239.438	5.501.410	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH ... Q. THANH XUÂN - TP. ...

Phạm Lương Hòa

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0,67	7	0,52	47.357	49.725	2.000
2	CXV 3x4+2x2.5	7	0,85	7	0,67	72.296	75.911	2.000
3	CXV 3x6+2x4	7	1,04	7	0,85	104.133	109.340	2.000
4	CXV 3x10+2x6	7	Compact	7	1,04	158.743	166.681	2.000
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	245.942	258.239	1.000
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	376.796	395.636	1.000
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	474.725	498.461	1.000
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	536.753	563.591	1.000
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	667.896	701.291	1.000
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	733.804	770.494	1.000
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	942.668	989.801	500
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.029.012	1.080.462	500
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.283.439	1.347.610	500
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.419.010	1.489.960	500
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.667.167	1.750.525	250
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.844.770	1.937.009	250
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	1.959.219	2.057.180	250
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.136.141	2.242.948	250
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.297.792	2.412.681	250
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.498.365	2.623.283	250
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.660.324	2.793.340	250
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.853.105	2.995.760	250
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.244.679	3.406.913	250
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.442.822	3.614.963	250
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.682.949	3.867.096	250
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.053.526	4.256.202	250
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.295.372	4.510.140	250
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.687.469	4.921.843	250
29	CXV 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.583.571	5.862.750	250
30	CXV 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	5.991.951	6.291.549	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỆN KẾ 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
1	MULLER 2x4.0	7	0,85			42.247	44.359	1.000
2	MULLER 2x6.0	7	1,04			57.869	60.763	1.000
3	MULLER 2x7.0	7	1,13			65.741	69.029	1.000
4	MULLER 2x10	7	Compact			85.368	89.636	1.000
5	MULLER 2x11	7	Compact			89.999	94.499	1.000
6	MULLER 2x16	7	Compact			126.314	132.630	1.000
7	MULLER 2x25	7	Compact			190.682	200.216	1.000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	DATA 1x10	7	compact			47.892	50.287	200/cuộn
2	DATA 1x16	7	compact			69.408	72.878	2000m/Lô
3	DATA 1x25	7	compact			102.460	107.582	2000m/Lô
4	DATA 1x35	7	compact			136.142	142.949	2000m/Lô
5	DATA 1x50	7	compact			180.224	189.235	2000m/Lô
6	DATA 1x70	19	compact			251.039	263.591	2000m/Lô
7	DATA 1x95	19	compact			338.349	355.267	1000m/Lô
8	DATA 1x120	19	compact			420.761	441.799	1000m/Lô
9	DATA 1x150	19	compact			518.443	544.365	1000m/Lô
10	DATA 1x185	37	compact			640.090	672.095	1000m/Lô
11	DATA 1x240	37	compact			836.496	878.321	1000m/Lô
12	DATA 1x300	37	compact			1.042.159	1.094.267	500m/Lô
13	DATA 1x400	61	compact			1.342.827	1.409.968	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
4	DSTA 2x1.5	7	0,52			23.940	25.137	2.000
6	DSTA 2x2.5	7	0,67			32.186	33.795	2.000
9	DSTA 2x4	7	0,85			44.536	46.763	2.000
12	DSTA 2x6	7	1,04			59.845	62.837	2.000
15	DSTA 2x10	7	compact			88.109	92.515	2.000
18	DSTA 2x16	7	compact			129.919	136.415	1.000
20	DSTA 2x25	7	compact			193.891	203.585	1.000
22	DSTA 2x35	7	compact			260.382	273.401	1.000
24	DSTA 2x50	7	compact			350.930	368.476	1.000
26	DSTA 2x70	19	compact			494.702	519.437	1.000
29	DSTA 2x95	19	compact			687.794	722.183	1.000
31	DSTA 2x120	19	compact			855.721	898.508	500
33	DSTA 2x150	19	compact			1.059.646	1.112.629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trườ
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
4	DSTA 3x1.5	7	0,52			32.509	34.134	2.000
6	DSTA 3x2.5	7	0,67			44.352	46.570	2.000
9	DSTA 3x4.0	7	0,85			61.678	64.762	2.000
12	DSTA 3x6.0	7	1,04			82.614	86.745	2.000
15	DSTA 3x10	7	compact			124.059	130.262	1.000
18	DSTA 3x16	7	compact			185.158	194.416	1.000
20	DSTA 3x25	7	compact			278.579	292.507	1.000
22	DSTA 3x35	7	compact			377.374	396.243	1.000
24	DSTA 3x50	7	compact			509.908	535.403	1.000
26	DSTA 3x70	19	compact			723.631	759.813	1.000
29	DSTA 3x95	19	compact			999.947	1.049.944	500
31	DSTA 3x120	19	compact			1.248.948	1.311.396	500
33	DSTA 3x150	19	compact			1.547.435	1.624.807	500
34	DSTA 3x185	37	compact			1.915.751	2.011.539	250
36	DSTA 3x240	37	compact			2.508.810	2.634.250	250
38	DSTA 3x300	37	compact			3.121.764	3.277.852	250
39	DSTA 3x400	61	compact			4.034.609	4.236.340	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100684... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	49.986	52.485	2.000
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	71.895	75.490	2.000
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1,04	7	0,85	98.120	103.026	2.000
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	compact	7	1,04	146.447	153.769	2.000
5	DSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	221.135	232.192	1.000
6	DSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	333.288	349.952	1.000
7	DSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	431.514	453.089	1.000
8	DSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	464.474	487.698	1.000
9	DSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	595.111	624.866	1.000
10	DSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	629.979	661.478	1.000
11	DSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	865.908	909.203	1.000
12	DSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	910.064	955.568	1.000
13	DSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.168.542	1.226.969	500
14	DSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.238.722	1.300.658	500
15	DSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.489.132	1.563.589	500
16	DSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.579.045	1.657.997	500
17	DSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.785.370	1.874.639	500
18	DSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.875.694	1.969.479	500
19	DSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.957.740	2.055.627	250
20	DSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.243.394	2.355.563	250
21	DSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.329.438	2.445.910	250
22	DSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.427.234	2.548.596	250
23	DSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.915.246	3.061.008	250
24	DSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	3.014.422	3.165.143	250
25	DSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.136.246	3.293.058	250
26	DSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.626.232	3.807.544	250
27	DSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.754.412	3.942.132	250
28	DSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.950.458	4.147.981	250
29	DSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.857.990	5.100.890	250
30	DSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.062.983	5.316.132	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/ cuộn
1	DSTA 4x1.5	7	0,52			38.883	40.827	2.000
2	DSTA 4x2.5	7	0,67			54.099	56.804	2.000
3	DSTA 4x4.0	7	0,85			76.827	80.668	2.000
4	DSTA 4x6.0	7	1,04			105.516	110.792	2.000
5	DSTA 4x10	7	compact			160.593	168.623	1.000
6	DSTA 4x16	7	compact			241.436	253.507	1.000
7	DSTA 4x25	7	compact			365.218	383.479	1.000
8	DSTA 4x35	7	compact			497.180	522.039	1.000
9	DSTA 4x50	7	compact			673.423	707.094	1.000
10	DSTA 4x70	19	compact			981.173	1.030.232	500
11	DSTA 4x95	19	compact			1.327.953	1.394.351	500
12	DSTA 4x120	19	compact			1.660.804	1.743.844	500
13	DSTA 4x150	19	compact			2.056.003	2.158.803	250
14	DSTA 4x185	37	compact			2.549.034	2.676.485	250
15	DSTA 4x240	37	compact			3.333.043	3.499.695	250
16	DSTA 4x300	37	compact			4.157.126	4.364.982	250
17	DSTA 4x400	61	compact			5.417.084	5.687.938	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Lô
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0,67	7	0,52	57.865	60.758	2.000
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0,85	7	0,67	83.798	87.988	2.000
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1,04	7	0,85	117.776	123.665	2.000
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	compact	7	1,04	174.560	183.288	1.000
5	DSTA 3x16+2x10	7	compact	7	compact	263.932	277.128	1.000
6	DSTA 3x25+2x16	7	compact	7	compact	395.240	415.002	1.000
7	DSTA 3x35+2x16	7	compact	7	compact	495.592	520.371	1.000
8	DSTA 3x35+2x25	7	compact	7	compact	558.871	586.814	1.000
9	DSTA 3x50+2x25	7	compact	7	compact	718.803	754.743	1.000
10	DSTA 3x50+2x35	7	compact	7	compact	785.308	824.574	1.000
11	DSTA 3x70+2x35	19	compact	7	compact	999.728	1.049.714	500
12	DSTA 3x70+2x50	19	compact	7	compact	1.089.341	1.143.808	500
13	DSTA 3x95+2x50	19	compact	7	compact	1.350.913	1.418.459	500
14	DSTA 3x95+2x70	19	compact	19	compact	1.491.959	1.566.557	500
15	DSTA 3x120+2x70	19	compact	19	compact	1.741.946	1.829.044	250
16	DSTA 3x120+2x95	19	compact	19	compact	1.924.920	2.021.166	250
17	DSTA 3x150+2x70	19	compact	19	compact	2.043.113	2.145.268	250
18	DSTA 3x150+2x95	19	compact	19	compact	2.220.905	2.331.950	250
19	DSTA 3x150+2x120	19	compact	19	compact	2.385.075	2.504.329	250
20	DSTA 3x185+2x95	37	compact	19	compact	2.590.886	2.720.431	250
21	DSTA 3x185+2x120	37	compact	19	compact	2.755.256	2.893.019	250
22	DSTA 3x185+2x150	37	compact	19	compact	2.953.653	3.101.336	250
23	DSTA 3x240+2x120	37	compact	19	compact	3.354.119	3.521.825	250
24	DSTA 3x240+2x150	37	compact	19	compact	3.550.958	3.728.506	250
25	DSTA 3x240+2x185	37	compact	37	compact	3.800.395	3.990.414	250
26	DSTA 3x300+2x150	37	compact	19	compact	4.227.947	4.439.345	250
27	DSTA 3x300+2x185	37	compact	37	compact	4.472.827	4.696.468	250
28	DSTA 3x300+2x240	37	compact	37	compact	4.867.321	5.110.688	250
29	DSTA 3x400+2x240	61	compact	37	compact	5.787.442	6.076.814	250
30	DSTA 3x400+2x300	61	compact	37	compact	6.206.179	6.516.488	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

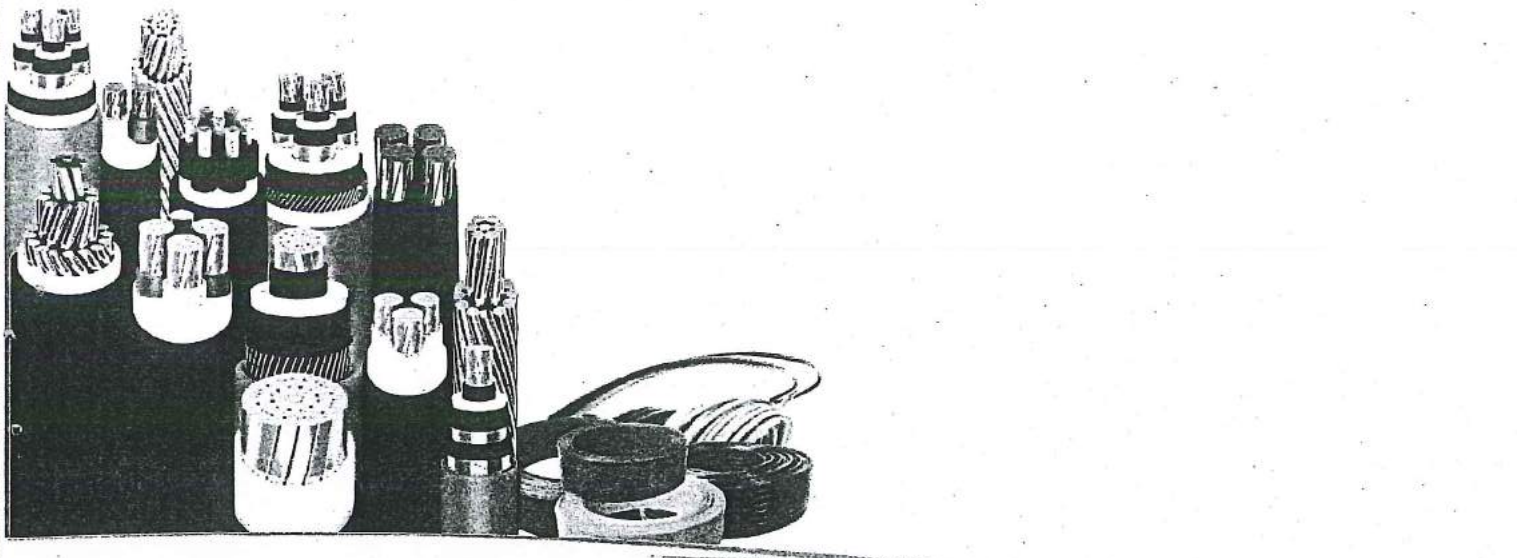
Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CHỐNG CHÁY, CHẬM CHÁY



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FSN-CV 1.5 (V-75 Cam 1)	7	0,52			5.847	6.140	100m/cuộn
2	FSN-CV 2.5 (V-75 Cam 1)	7	0,67			9.297	9.761	100m/cuộn
3	FSN-CV 4.0 (V-75 Cam 1)	7	0,85			14.977	15.726	100m/cuộn
4	FSN-CV 6.0 (V-75 Cam 1)	7	1,04			21.665	22.748	100m/cuộn
5	FSN-CV 10 (V-75 Cam 1)	7	compact			34.729	36.466	100m/cuộn
6	FSN-CV 16 (V-75 Cam 1)	7	compact			53.844	56.537	100m/cuộn
7	FSN-CV 25 (V-75 Cam 1)	7	compact			84.182	88.391	100m/cuộn
8	FSN-CV 35 (V-75 Cam 1)	7	compact			116.116	121.921	2000m/lô
9	FSN-CV 50 (V-75 Cam 1)	7	compact			158.843	166.785	2000m/lô
10	FSN-CV 70 (V-75 Cam 1)	19	compact			226.137	237.443	2000m/lô
11	FSN-CV 95 (V-75 Cam 1)	19	compact			313.719	329.405	2000m/lô
12	FSN-CV 120 (V-75 Cam 1)	19	compact			393.868	413.562	1000m/lô
13	FSN-CV 150 (V-75 Cam 1)	19	compact			489.522	513.998	1000m/lô
14	FSN-CV 185 (V-75 Cam 1)	37	compact			608.552	638.980	1000m/lô
15	FSN-CV 240 (V-75 Cam 1)	37	compact			801.861	841.954	1000m/lô
16	FSN-CV 300 (V-75 Cam 1)	37	compact			1.003.363	1.053.532	1000m/lô
17	FSN-CV 400 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.298.444	1.363.366	500m/lô
18	FSN-CV 500 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.644.514	1.726.739	500m/lô
19	FSN-CV 630 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.121.113	2.227.169	500m/lô
20	FSN-CV 800 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.708.545	2.843.972	500m/lô

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI(MỘT LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	42,640	44,772	2,000
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	64,000	67,200	2,000
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	90,393	94,913	2,000
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	137,735	144,622	1,000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	211,303	221,868	1,000
7	FSN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	323,065	339,218	1,000
8	FSN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	419,969	440,967	1,000
9	FSN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	451,848	474,440	1,000
10	FSN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	582,566	611,694	1,000
11	FSN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	615,122	645,878	1,000
12	FSN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	823,198	864,358	1,000
13	FSN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	866,173	909,482	1,000
14	FSN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1,122,460	1,178,583	500
15	FSN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1,192,352	1,251,970	500
16	FSN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1,438,126	1,510,033	500
17	FSN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1,525,818	1,602,109	500
18	FSN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1,726,770	1,813,108	500
19	FSN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1,814,416	1,905,136	500
20	FSN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1,897,050	1,991,903	500
21	FSN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2,180,210	2,289,220	500
22	FSN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2,263,476	2,376,650	500
23	FSN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2,359,668	2,477,651	500
24	FSN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2,846,641	2,988,973	250
25	FSN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2,943,023	3,090,174	250
26	FSN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3,063,338	3,216,505	250
27	FSN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3,548,642	3,726,074	250
28	FSN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3,671,059	3,854,612	250
29	FSN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3,866,475	4,059,799	250
30	FSN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4,771,493	5,010,068	250
31	FSN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	4,976,282	5,225,096	250

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI ĐỀU NHAU, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC * Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0,52			31.490	33.065	2.000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0,67			46.268	48.581	2.000
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0,85			69.259	72.722	2.000
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1,04			97.438	102.310	2.000
5	FSN-CXV 4x10	7	compact			151.507	159.082	2.000
6	FSN-CXV 4x16	7	compact			229.403	240.873	1.000
7	FSN-CXV 4x25	7	compact			354.126	371.833	1.000
8	FSN-CXV 4x35	7	compact			484.240	508.452	1.000
9	FSN-CXV 4x50	7	compact			658.010	690.911	1.000
10	FSN-CXV 4x70	19	compact			937.262	984.125	1.000
11	FSN-CXV 4x95	19	compact			1.280.819	1.344.860	500
12	FSN-CXV 4x120	19	compact			1.606.914	1.687.259	500
13	FSN-CXV 4x150	19	compact			1.995.751	2.095.538	500
14	FSN-CXV 4x185	37	compact			2.481.473	2.605.547	500
15	FSN-CXV 4x240	37	compact			3.258.795	3.421.735	250
16	FSN-CXV 4x300	37	compact			4.069.595	4.273.074	250
17	FSN-CXV 4x400	61	compact			5.267.278	5.530.642	200

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, BA LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC * Điện áp sử dụn 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FSN-DSTA 3x1.5	7	0,52			35.031	36.783	2.000
2	FSN-DSTA 3x2.5	7	0,67			47.101	49.456	2.000
3	FSN-DSTA 3x4.0	7	0,85			64.699	67.934	2.000
4	FSN-DSTA 3x6.0	7	1,04			85.914	90.210	2.000
5	FSN-DSTA 3x10	7	compact			127.666	134.049	2.000
6	FSN-DSTA 3x16	7	compact			189.239	198.701	1.000
7	FSN-DSTA 3x25	7	compact			283.276	297.439	1.000
8	FSN-DSTA 3x35	7	compact			382.575	401.704	1.000
9	FSN-DSTA 3x50	7	compact			516.099	541.904	1.000
10	FSN-DSTA 3x70	19	compact			731.751	768.339	1.000
11	FSN-DSTA 3x95	19	compact			1.009.565	1.060.043	500
12	FSN-DSTA 3x120	19	compact			1.260.412	1.323.433	500
13	FSN-DSTA 3x150	19	compact			1.560.734	1.638.771	500
14	FSN-DSTA 3x185	37	compact			1.931.431	2.028.002	250
15	FSN-DSTA 3x240	37	compact			2.527.739	2.654.126	250
16	FSN-DSTA 3x300	37	compact			3.143.787	3.300.977	250
17	FSN-DSTA 3x400	61	compact			4.060.767	4.263.805	250

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	52.997	55.647	2.000
2	FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	75.214	78.975	2.000
3	FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1,04	7	0,85	101.703	106.788	2.000
4	FSN-DSTA 3x10+1x6.0	7	compact	7	1,04	150.314	157.830	2.000
5	FSN-DSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	225.431	236.702	1.000
6	FSN-DSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.235	355.147	1.000
7	FSN-DSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	436.885	458.730	1.000
8	FSN-DSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.304	493.820	1.000
9	FSN-DSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	601.352	631.420	1.000
10	FSN-DSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.812	668.653	1.000
11	FSN-DSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	866.854	910.196	1.000
12	FSN-DSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	910.986	956.535	1.000
13	FSN-DSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.169.584	1.228.064	500
14	FSN-DSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.239.698	1.301.683	500
15	FSN-DSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.490.622	1.565.153	500
16	FSN-DSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.580.988	1.660.037	500
17	FSN-DSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.787.908	1.877.303	500
18	FSN-DSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.878.169	1.972.077	500
19	FSN-DSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.960.171	2.058.180	250
20	FSN-DSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.246.446	2.358.768	250
21	FSN-DSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.333.129	2.449.785	250
22	FSN-DSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.430.849	2.552.392	250
23	FSN-DSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.919.695	3.065.680	250
24	FSN-DSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	3.019.528	3.170.504	250
25	FSN-DSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.141.259	3.298.322	250
26	FSN-DSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.632.182	3.813.791	250
27	FSN-DSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.761.064	3.949.117	250
28	FSN-DSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.959.949	4.157.946	250
29	FSN-DSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.866.633	5.109.964	250
30	FSN-DSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.072.728	5.326.365	250

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, BỐN LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FSN-DSTA 4x1.5	7	0,52			41.565	43.643	2.000
2	FSN-DSTA 4x2.5	7	0,67			57.010	59.860	2.000
3	FSN-DSTA 4x4.0	7	0,85			80.044	84.046	2.000
4	FSN-DSTA 4x6.0	7	1,04			109.087	114.541	2.000
5	FSN-DSTA 4x10	7	compact			164.493	172.718	1.000
6	FSN-DSTA 4x16	7	compact			245.875	258.169	1.000
7	FSN-DSTA 4x25	7	compact			370.361	388.879	1.000
8	FSN-DSTA 4x35	7	compact			503.280	528.444	1.000
9	FSN-DSTA 4x50	7	compact			680.695	714.730	1.000
10	FSN-DSTA 4x70	19	compact			982.195	1.031.305	500
11	FSN-DSTA 4x95	19	compact			1.329.965	1.396.464	500
12	FSN-DSTA 4x120	19	compact			1.665.928	1.749.225	500
13	FSN-DSTA 4x150	19	compact			2.060.074	2.163.077	250
14	FSN-DSTA 4x185	37	compact			2.554.712	2.682.448	250
15	FSN-DSTA 4x240	37	compact			3.340.724	3.507.760	250
16	FSN-DSTA 4x300	37	compact			4.166.963	4.375.312	250
17	FSN-DSTA 4x400	61	compact			5.419.965	5.690.963	200

CADI - SUN® cam kết:

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FRN-CV 1x1.5 (V-75)	7	0,52			7.102	7.457	100m/Cuộn
2	FRN-CV 1x2.5 (V-75)	7	0,67			10.752	11.290	100m/Cuộn
3	FRN-CV 1x4.0 (V-75)	7	0,85			16.892	17.737	100m/Cuộn
4	FRN-CV 1x6.0 (V-75)	7	1,04			23.787	24.976	100m/Cuộn
5	FRN-CV 1x10 (V-75)	7	compact			37.326	39.193	100m/Cuộn
6	FRN-CV 1x16 (V-75)	7	compact			57.056	59.909	100m/Cuộn
7	FRN-CV 1x25 (V-75)	7	compact			88.005	92.405	100m/Cuộn
8	FRN-CV 1x35 (V-75)	7	compact			120.458	126.480	2000m/Lô
9	FRN-CV 1x50 (V-75)	7	compact			163.744	171.931	2000m/Lô
10	FRN-CV 1x70 (V-75)	19	compact			231.768	243.357	2000m/Lô
11	FRN-CV 1x95 (V-75)	19	compact			320.198	336.208	2000m/Lô
12	FRN-CV 1x120 (V-75)	19	compact			400.913	420.958	1000m/Lô
13	FRN-CV 1x150 (V-75)	19	compact			497.337	522.204	1000m/Lô
14	FRN-CV 1x185 (V-75)	37	compact			617.971	648.869	1000m/Lô
15	FRN-CV 1x240 (V-75)	37	compact			812.607	853.238	1000m/Lô
16	FRN-CV 1x300 (V-75)	37	compact			1.015.392	1.066.162	1000m/Lô
17	FRN-CV 1x400 (V-75)	61	compact			1.313.112	1.378.767	500m/Lô
18	FRN-CV 1x 500 (V-75)	61	compact			1.661.864	1.744.957	500m/Lô
19	FRN-CV 1x 630 (V-75)	61	compact			2.141.838	2.248.929	500m/Lô
20	FRN-CV 1x 800 (V-75)	61	compact			2.734.553	2.871.281	500m/Lô

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - T.P

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0,52			9.261	9.724	200m/cuộn
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0,67			13.069	13.723	200m/cuộn
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0,85			19.099	20.054	200m/cuộn
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1,04			26.144	27.451	200m/cuộn
5	FRN-CXV 1x10	7	compact			39.878	41.872	200m/cuộn
6	FRN-CXV 1x16	7	compact			59.914	62.910	200m/cuộn
7	FRN-CXV 1x25	7	compact			91.124	95.680	200m/cuộn
8	FRN-CXV 1x35	7	compact			124.022	130.223	2000m/lô
9	FRN-CXV 1x50	7	compact			167.360	175.728	2000m/lô
10	FRN-CXV 1x70	19	compact			236.356	248.174	2000m/lô
11	FRN-CXV 1x95	19	compact			324.641	340.873	2000m/lô
12	FRN-CXV 1x120	19	compact			406.952	427.300	1000m/lô
13	FRN-CXV 1x150	19	compact			503.409	528.580	1000m/lô
14	FRN-CXV 1x185	37	compact			625.310	656.575	1000m/lô
15	FRN-CXV 1x240	37	compact			820.079	861.083	1000m/lô
16	FRN-CXV 1x300	37	compact			1.023.228	1.074.390	1000m/lô
17	FRN-CXV 1x400	61	compact			1.322.782	1.388.922	500m/lô
18	FRN-CXV 1x500	61	compact			1.672.911	1.756.557	500m/lô
19	FRN-CXV 1x630	61	compact			2.158.302	2.266.217	500m/lô
20	FRN-CXV 1x800	61	compact			2.754.981	2.892.730	500m/lô

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0,52			21.578	22.657	200m/cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0,67			29.883	31.377	200m/cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0,85			42.656	44.789	200m/cuộn
5	FRN-CXV 2x6.0	7	1,04			57.685	60.569	3000m/lô
6	FRN-CXV 2x10	7	compact			85.861	90.154	2000m/lô
7	FRN-CXV 2x16	7	compact			125.911	132.207	2000m/lô
8	FRN-CXV 2x25	7	compact			191.509	201.084	2000m/lô
9	FRN-CXV 2x35	7	compact			258.306	271.221	1000m/lô
10	FRN-CXV 2x50	7	compact			347.055	364.408	1000m/lô
11	FRN-CXV 2x70	19	compact			488.458	512.881	1000m/lô
12	FRN-CXV 2x95	19	compact			670.057	703.560	1000m/lô
13	FRN-CXV 2x120	19	compact			837.631	879.513	500m/lô
14	FRN-CXV 2x150	19	compact			1.036.057	1.087.860	500m/lô

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/lô
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0,52			30.393	31.913	2.000
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0,67			41.726	43.812	2.000
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0,85			60.568	63.596	2.000
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1,04			82.092	86.197	2.000
5	FRN-CXV 3x10	7	compact			123.895	130.089	2.000
6	FRN-CXV 3x16	7	compact			181.994	191.093	2.000
7	FRN-CXV 3x25	7	compact			279.236	293.198	1.000
8	FRN-CXV 3x35	7	compact			377.994	396.894	1.000
9	FRN-CXV 3x50	7	compact			509.669	535.152	1.000
10	FRN-CXV 3x70	19	compact			719.162	755.120	1.000
11	FRN-CXV 3x95	19	compact			987.412	1.036.783	1.000
12	FRN-CXV 3x120	19	compact			1.237.380	1.299.249	1.000
13	FRN-CXV 3x150	19	compact			1.528.836	1.605.278	500
14	FRN-CXV 3x185	37	compact			1.900.719	1.995.755	500
15	FRN-CXV 3x240	37	compact			2.492.217	2.616.828	250
16	FRN-CXV 3x300	37	compact			3.103.588	3.258.768	250
17	FRN-CXV 3x400	61	compact			4.015.574	4.216.353	250

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/lô
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	49.709	52.194	2.000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	72.238	75.850	2.000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1,04	7	0,85	99.032	103.983	2.000
4	FRN-CXV 3x10+1x6.0	7	compact	7	1,04	148.158	155.566	1.000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	223.349	234.516	1.000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.807	355.747	1.000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	438.230	460.141	1.000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.630	494.161	1.000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	603.227	633.388	1.000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.388	668.207	1.000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	848.969	891.418	1.000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	892.564	937.192	1.000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.150.802	1.208.343	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.221.002	1.282.052	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.468.236	1.541.648	500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.558.230	1.636.141	500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.760.924	1.848.970	500
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.849.667	1.942.150	500
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.934.015	2.030.715	500
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.220.615	2.331.646	500
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.304.298	2.419.513	500
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.401.432	2.521.504	500
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.890.513	3.035.038	250
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.989.652	3.139.135	250
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.111.617	3.267.197	250
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.599.976	3.779.975	250
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.725.288	3.911.553	250
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.920.732	4.116.769	250
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.832.170	5.073.778	250
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.040.480	5.292.504	250

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.co

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/lô
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0,52			37.973	39.872	2.000
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0,67			53.561	56.239	2.000
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0,85			77.714	81.600	2.000
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1,04			106.207	111.517	2.000
5	FRN-CXV 4x10	7	compact			162.037	170.139	2.000
6	FRN-CXV 4x16	7	compact			241.972	254.071	1.000
7	FRN-CXV 4x25	7	compact			371.899	390.494	1.000
8	FRN-CXV 4x35	7	compact			504.985	530.234	1.000
9	FRN-CXV 4x50	7	compact			680.937	714.984	1.000
10	FRN-CXV 4x70	19	compact			963.617	1.011.797	1.000
11	FRN-CXV 4x95	19	compact			1.310.982	1.376.531	500
12	FRN-CXV 4x120	19	compact			1.640.085	1.722.090	500
13	FRN-CXV 4x150	19	compact			2.032.537	2.134.164	500
14	FRN-CXV 4x185	37	compact			2.523.244	2.649.407	500
15	FRN-CXV 4x240	37	compact			3.308.427	3.473.848	250
16	FRN-CXV 4x300	37	compact			4.130.574	4.337.103	250
17	FRN-CXV 4x400	61	compact			5.338.040	5.604.942	200

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC CADI-SUN®

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * **Điện áp sử dụng:** 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/lô
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0,52			47.448	49.820	2.000
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0,67			66.936	70.283	2.000
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0,85			97.189	102.048	2.000
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1,04			133.270	139.933	2.000
5	FRN-CXV 5x10	7	compact			202.986	213.135	2.000
6	FRN-CXV 5x16	7	compact			303.675	318.859	1.000
7	FRN-CXV 5x25	7	compact			467.355	490.723	1.000
8	FRN-CXV 5x35	7	compact			635.733	667.520	1.000
9	FRN-CXV 5x50	7	compact			857.735	900.622	1.000
10	FRN-CXV 5x70	19	compact			1.213.494	1.274.168	1.000
11	FRN-CXV 5x95	19	compact			1.649.136	1.731.593	500
12	FRN-CXV 5x120	19	compact			2.064.175	2.167.384	500
13	FRN-CXV 5x150	19	compact			2.555.335	2.683.102	500
14	FRN-CXV 5x185	37	compact			3.174.588	3.333.317	500
15	FRN-CXV 5x240	37	compact			4.165.179	4.373.438	250
16	FRN-CXV 5x300	37	compact			5.196.539	5.456.366	250
17	FRN-CXV 5x400	61	compact			6.715.882	7.051.676	200

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

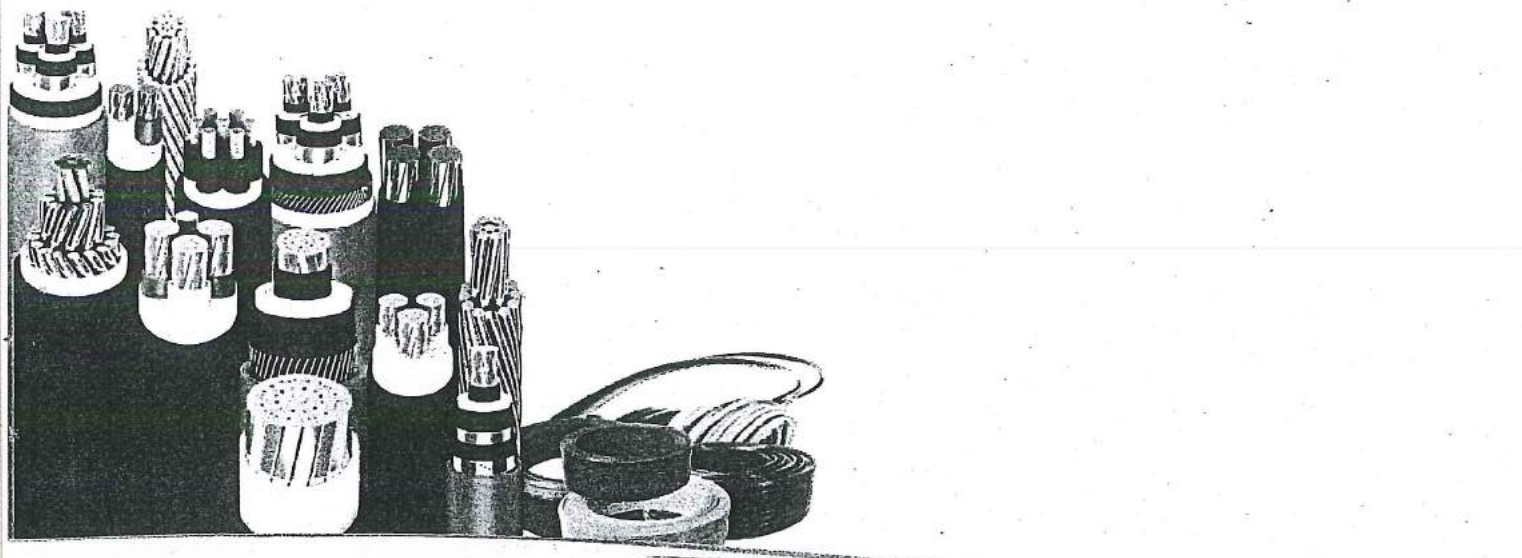
Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CAO SU



www.cadisun.com.vn

Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình
CADI-SUN® Group
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP HÀN HỒ QUANG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6
Quy cách sản phẩm: Cu/NR
Điện áp sử dụng:

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CNR 1x16	497	0,20			64.999	68.249	200
2	CNR 1x25	763	0,20			97.340	102.207	200
3	CNR 1x35	1071	0,20			134.481	141.205	200
4	CNR 1x50	1520	0,20			191.099	200.654	200
5	CNR 1x70	2128	0,20			265.246	278.508	200
6	CNR 1x95	2907	0,20			359.900	377.895	200

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100888[illegible]-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình
CADI-SUN Group
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CAO SU 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CRR 1x1.5	25	0,26			8.823	9.264	200
2	CRR 1x2.5	42	0,26			12.804	13.444	200
3	CRR 1x4.0	58	0,28			18.313	19.229	200
4	CRR 1x6.0	88	0,28			25.332	26.599	200
5	CRR 1x10	154	0,28			41.135	43.192	2.000
6	CRR 1x16	238	0,28			60.903	63.948	2.000
7	CRR 1x25	371	0,28			92.431	97.052	2.000
8	CRR 1x35	518	0,28			126.803	133.143	2.000
9	CRR 1x50	741	0,28			183.568	192.746	1.000
10	CRR 1x70	418	0,45			260.903	273.948	1.000
11	CRR 1x95	551	0,45			341.908	359.003	1.000

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH ... Q. THANH XUÂN ... HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CAO SU 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CRR 2x1.5	25	0,26			20.804	21.844	200
2	CRR 2x2.5	42	0,26			29.124	30.580	200
3	CRR 2x4.0	58	0,28			41.809	43.899	200
4	CRR 2x6.0	88	0,28			56.580	59.409	200
5	CRR 2x10	154	0,28			90.778	95.317	1.000
6	CRR 2x16	238	0,28			132.228	138.840	1.000
7	CRR 2x25	371	0,28			199.200	209.160	1.000
8	CRR 2x35	518	0,28			267.526	280.902	1.000
9	CRR 2x50	741	0,28			383.339	402.506	500
10	CRR 2x70	418	0,45			541.004	568.054	500
11	CRR 2x95	551	0,45			706.496	741.821	500

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CAO SU 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CRR 3x1.5	25	0,26			27.592	28.972	200
2	CRR 3x2.5	42	0,26			39.259	41.222	200
3	CRR 3x4.0	58	0,28			56.704	59.539	200
4	CRR 3x6.0	88	0,28			78.130	82.036	200
5	CRR 3x10	154	0,28			127.553	133.931	1.000
6	CRR 3x16	238	0,28			188.078	197.482	1.000
7	CRR 3x25	371	0,28			285.725	300.011	1.000
8	CRR 3x35	518	0,28			389.457	408.930	1.000
9	CRR 3x50	741	0,28			562.033	590.135	500
10	CRR 3x70	418	0,45			798.124	838.030	500
11	CRR 3x95	551	0,45			1.046.693	1.099.028	500

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CRR 3x2.5+1x1.5	42	0,26	25	0,26	45.901	48.196	200
2	CRR 3x4.0+1x2.5	58	0,28	42	0,26	66.905	70.251	200
3	CRR 3x6.0+1x4.0	88	0,28	58	0,28	93.268	97.931	200
4	CRR 3x10+1x6.0	154	0,28	88	0,28	149.777	157.266	200
5	CRR 3x16+1x10	238	0,28	154	0,28	225.712	236.998	1.000
6	CRR 3x25+1x16	371	0,28	238	0,28	341.668	358.751	1.000
7	CRR 3x35+1x16	518	0,28	238	0,28	450.513	473.039	1.000
8	CRR 3x35+1x25	518	0,28	371	0,28	483.796	507.986	1.000
9	CRR 3x50+1x25	741	0,28	371	0,28	648.412	680.832	1.000
10	CRR 3x50+1x35	741	0,28	518	0,28	683.363	717.532	500
11	CRR 3x70+1x35	418	0,45	518	0,28	916.591	962.421	500
12	CRR 3x70+1x50	418	0,45	741	0,28	971.184	1.019.743	500
13	CRR 3x95+1x50	551	0,45	741	0,28	1.216.728	1.277.564	500
14	CRR 3x95+1x70	551	0,45	418	0,45	1.295.837	1.360.629	500

CADI - SUN® cam kết:

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100894... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH ... Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình
CADI-SUN Group
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CRR 4x1.5	25	0,26			34.597	36.327	200
2	CRR 4x2.5	42	0,26			50.277	52.791	200
3	CRR 4x4.0	58	0,28			72.399	76.019	200
4	CRR 4x6.0	88	0,28			100.763	105.801	200
5	CRR 4x10	154	0,28			166.919	175.265	200
6	CRR 4x16	238	0,28			247.105	259.460	1.000
7	CRR 4x25	371	0,28			375.568	394.346	1.000
8	CRR 4x35	518	0,28			520.960	547.008	1.000
9	CRR 4x50	741	0,28			741.744	778.831	1.000
10	CRR 4x70	418	0,45			1.054.545	1.107.272	500
11	CRR 4x95	551	0,45			1.387.101	1.456.456	500

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

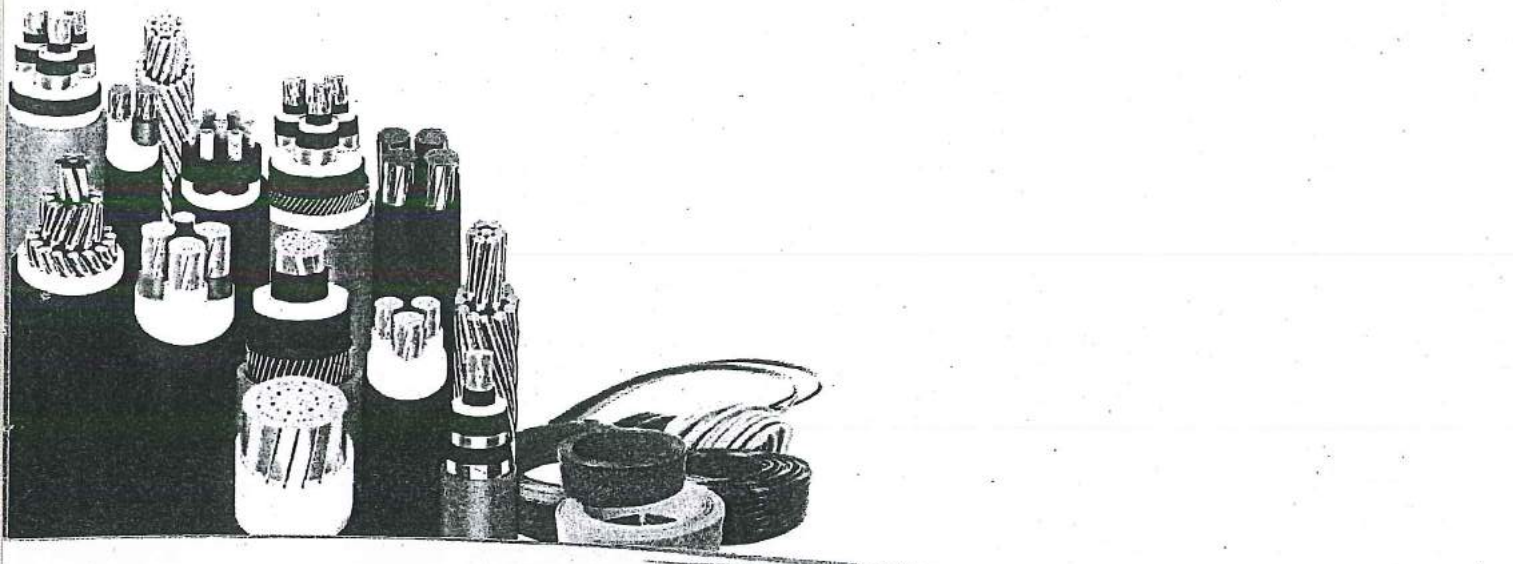
Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐIỀU KHIỂN



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
				VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	DVV 2x0.5	20	0,177	6.820	7.161	500
2	DVV 2x0.75	30	0,177	9.245	9.707	500
3	DVV 2x1.0	30	0,200	11.275	11.839	500
4	DVV 2x1.5	30	0,240	15.145	15.903	500
5	DVV 2x2.5	50	0,240	23.566	24.745	500
6	DVV 3x0.5	20	0,177	8.969	9.417	500
7	DVV 3x0.75	30	0,177	12.605	13.235	500
8	DVV 3x1.0	30	0,200	15.381	16.150	500
9	DVV 3x1.5	30	0,240	20.978	22.027	500
10	DVV 3x2.5	50	0,240	32.995	34.645	500
11	DVV 4x0.5	20	0,177	11.643	12.225	500
12	DVV 4x0.75	30	0,177	15.993	16.792	500
13	DVV 4x1.0	30	0,200	19.515	20.491	500
14	DVV 4x1.5	30	0,240	26.886	28.231	500
15	DVV 4x2.5	50	0,240	42.312	44.427	500
16	DVV 5x0.5	20	0,177	14.425	15.146	500
17	DVV 5x0.75	30	0,177	20.065	21.069	500
18	DVV 5x1.0	30	0,200	24.425	25.646	500
19	DVV 5x1.5	30	0,240	33.671	35.354	500
20	DVV 5x2.5	50	0,240	52.683	55.317	500
21	DVV 6x0.5	20	0,177	17.188	18.047	500
22	DVV 6x0.75	30	0,177	23.570	24.748	500
23	DVV 6x1.0	30	0,200	29.188	30.647	500
24	DVV 6x1.5	30	0,240	40.442	42.464	500
25	DVV 6x2.5	50	0,240	63.324	66.490	500
26	DVV 7x0.5	20	0,177	19.279	20.243	500
27	DVV 7x0.75	30	0,177	27.088	28.442	500
28	DVV 7x1.0	30	0,200	33.213	34.874	500
29	DVV 7x1.5	30	0,240	45.608	47.888	500
30	DVV 7x2.5	50	0,240	72.234	75.846	500
31	DVV 8x0.5	20	0,177	21.782	22.871	500
32	DVV 8x0.75	30	0,177	30.399	31.919	500

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
				VNĐ/m	VNĐ/m	m
33	DVV 8x1.0	30	0,200	37.128	38.985	500
34	DVV 8x1.5	30	0,240	51.208	53.769	500
35	DVV 8x2.5	50	0,240	81.464	85.537	500
36	DVV 9x0.5	20	0,177	27.195	28.555	500
37	DVV 9x0.75	30	0,177	35.769	37.558	500
38	DVV 9x1.0	30	0,200	43.140	45.297	500
39	DVV 9x1.5	30	0,240	58.932	61.879	500
40	DVV 9x2.5	50	0,240	92.798	97.438	500
41	DVV 10x0.5	20	0,177	29.762	31.250	200
42	DVV 10x0.75	30	0,177	39.409	41.380	200
43	DVV 10x1.0	30	0,200	47.581	49.960	200
44	DVV 10x1.5	30	0,240	65.291	68.555	200
45	DVV 10x2.5	50	0,240	103.151	108.308	200
46	DVV 12x0.5	20	0,177	34.276	35.990	200
47	DVV 12x0.75	30	0,177	45.709	47.995	200
48	DVV 12x1.0	30	0,200	56.055	58.858	200
49	DVV 12x1.5	30	0,240	76.464	80.287	200
50	DVV 12x2.5	50	0,240	121.529	127.606	200
51	DVV 14x0.5	20	0,177	38.341	40.258	200
52	DVV 14x0.75	30	0,177	52.987	55.636	200
53	DVV 14x1.0	30	0,200	64.142	67.349	200
54	DVV 14x1.5	30	0,240	88.572	93.001	200
55	DVV 14x2.5	50	0,240	141.122	148.178	200
56	DVV 16x0.5	20	0,177	42.757	44.894	200
57	DVV 16x0.75	30	0,177	59.044	61.996	200
58	DVV 16x1.0	30	0,200	72.088	75.692	200
59	DVV 16x1.5	30	0,240	99.592	104.572	200
60	DVV 16x2.5	50	0,240	159.311	167.277	200
61	DVV 18x0.5	20	0,177	47.567	49.946	200
62	DVV 18x0.75	30	0,177	65.901	69.196	200
63	DVV 18x1.0	30	0,200	80.226	84.238	200
64	DVV 18x1.5	30	0,240	111.382	116.951	200

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
				VNĐ/m	VNĐ/m	m
65	DVV 18x2.5	50	0,240	179.048	188.000	200
66	DVV 19x0.5	20	0,177	49.618	52.099	200
67	DVV 19x0.75	30	0,177	68.846	72.289	200
68	DVV 19x1.0	30	0,200	84.343	88.560	200
69	DVV 19x1.5	30	0,240	117.275	123.139	200
70	DVV 19x2.5	50	0,240	188.256	197.669	200
71	DVV 20x0.5	20	0,177	52.524	55.150	200
72	DVV 20x0.75	30	0,177	72.545	76.172	200
73	DVV 20x1.0	30	0,200	89.315	93.781	200
74	DVV 20x1.5	30	0,240	124.130	130.337	200
75	DVV 20x2.5	50	0,240	199.450	209.422	200
76	DVV 22x0.5	20	0,177	57.254	60.116	200
77	DVV 22x0.75	30	0,177	79.703	83.688	200
78	DVV 22x1.0	30	0,200	97.739	102.626	200
79	DVV 22x1.5	30	0,240	136.649	143.481	200
80	DVV 22x2.5	50	0,240	220.366	231.384	200
81	DVV 24x0.5	20	0,177	62.432	65.553	200
82	DVV 24x0.75	30	0,177	87.019	91.370	200
83	DVV 24x1.0	30	0,200	106.788	112.128	200
84	DVV 24x1.5	30	0,240	148.964	156.412	200
85	DVV 24x2.5	50	0,240	239.280	251.244	200
86	DVV 26x0.5	20	0,177	66.539	69.866	200
87	DVV 26x0.75	30	0,177	93.054	97.707	200
88	DVV 26x1.0	30	0,200	114.803	120.543	200
89	DVV 26x1.5	30	0,240	160.197	168.206	200
90	DVV 26x2.5	50	0,240	257.050	269.903	200
91	DVV 28x0.5	20	0,177	71.432	75.004	200
92	DVV 28x0.75	30	0,177	100.059	105.061	200
93	DVV 28x1.0	30	0,200	123.557	129.735	200
94	DVV 28x1.5	30	0,240	172.674	181.307	200
95	DVV 28x2.5	50	0,240	277.895	291.790	200
96	DVV 30x0.5	20	0,177	75.905	79.700	200

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ VNĐ/m	Giá bán lẻ VNĐ/m	m
97	DVV 30x0.75	30	0,177	106.497	111.822	200
98	DVV 30x1.0	30	0,200	131.731	138.318	200
99	DVV 30x1.5	30	0,240	183.940	193.137	200
100	DVV 30x2.5	50	0,240	296.280	311.094	200

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.c

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: ... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
				VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	DVV/SB 2x0.5	20	0,177	13.512	14.187	500
2	DVV/SB 2x0.75	30	0,177	15.985	16.784	500
3	DVV/SB 2x1.0	30	0,200	18.025	18.926	500
4	DVV/SB 2x1.5	30	0,240	21.914	23.010	500
5	DVV/SB 2x2.5	50	0,240	29.488	30.962	500
6	DVV/SB 3x0.5	20	0,177	16.129	16.936	500
7	DVV/SB 3x0.75	30	0,177	19.455	20.428	500
8	DVV/SB 3x1.0	30	0,200	22.493	23.617	500
9	DVV/SB 3x1.5	30	0,240	28.278	29.692	500
10	DVV/SB 3x2.5	50	0,240	39.698	41.683	500
11	DVV/SB 4x0.5	20	0,177	18.645	19.578	500
12	DVV/SB 4x0.75	30	0,177	23.232	24.393	500
13	DVV/SB 4x1.0	30	0,200	25.729	27.016	500
14	DVV/SB 4x1.5	30	0,240	33.737	35.424	500
15	DVV/SB 4x2.5	50	0,240	51.096	53.651	500
16	DVV/SB 5x0.5	20	0,177	21.950	23.048	500
17	DVV/SB 5x0.75	30	0,177	26.341	27.658	500
18	DVV/SB 5x1.0	30	0,200	31.545	33.122	500
19	DVV/SB 5x1.5	30	0,240	41.049	43.102	500
20	DVV/SB 5x2.5	50	0,240	61.528	64.605	500
21	DVV/SB 6x0.5	20	0,177	23.680	24.864	500
22	DVV/SB 6x0.75	30	0,177	30.645	32.177	500
23	DVV/SB 6x1.0	30	0,200	36.145	37.952	500
24	DVV/SB 6x1.5	30	0,240	48.019	50.420	500
25	DVV/SB 6x2.5	50	0,240	71.721	75.307	500
26	DVV/SB 7x0.5	20	0,177	26.976	28.325	500
27	DVV/SB 7x0.75	30	0,177	35.505	37.281	500

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
				Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
28	DVV/SB 7x1.0	30	0,200	41.320	43.386	500
29	DVV/SB 7x1.5	30	0,240	54.723	57.460	500
30	DVV/SB 7x2.5	50	0,240	83.428	87.600	300
31	DVV/SB 8x0.5	20	0,177	31.502	33.077	500
32	DVV/SB 8x0.75	30	0,177	40.101	42.106	500
33	DVV/SB 8x1.0	30	0,200	46.477	48.801	500
34	DVV/SB 8x1.5	30	0,240	62.306	65.421	500
35	DVV/SB 8x2.5	50	0,240	94.040	98.742	300
36	DVV/SB 9x0.5	20	0,177	34.016	35.717	500
37	DVV/SB 9x0.75	30	0,177	43.653	45.835	500
38	DVV/SB 9x1.0	30	0,200	52.525	55.151	500
39	DVV/SB 9x1.5	30	0,240	69.144	72.601	500
40	DVV/SB 9x2.5	50	0,240	106.141	111.449	300
41	DVV/SB 10x0.5	20	0,177	37.551	39.429	200
42	DVV/SB 10x0.75	30	0,177	48.521	50.947	200
43	DVV/SB 10x1.0	30	0,200	57.348	60.215	200
44	DVV/SB 10x1.5	30	0,240	75.952	79.749	200
45	DVV/SB 10x2.5	50	0,240	115.623	121.404	200
46	DVV/SB 12x0.5	20	0,177	42.387	44.506	200
47	DVV/SB 12x0.75	30	0,177	55.446	58.219	200
48	DVV/SB 12x1.0	30	0,200	65.510	68.785	200
49	DVV/SB 12x1.5	30	0,240	87.924	92.320	200
50	DVV/SB 12x2.5	50	0,240	134.960	141.709	200
51	DVV/SB 14x0.5	20	0,177	47.453	49.825	200
52	DVV/SB 14x0.75	30	0,177	62.450	65.573	200
53	DVV/SB 14x1.0	30	0,200	74.909	78.654	200
54	DVV/SB 14x1.5	30	0,240	101.092	106.146	200

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
				Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
55	DVV/SB 14x2.5	50	0,240	154.947	162.694	200
56	DVV/SB 16x0.5	20	0,177	51.941	54.538	200
57	DVV/SB 16x0.75	30	0,177	69.278	72.742	200
58	DVV/SB 16x1.0	30	0,200	82.722	86.858	200
59	DVV/SB 16x1.5	30	0,240	112.084	117.688	200
60	DVV/SB 16x2.5	50	0,240	175.088	183.843	200
61	DVV/SB 18x0.5	20	0,177	56.667	59.501	200
62	DVV/SB 18x0.75	30	0,177	76.085	79.889	200
63	DVV/SB 18x1.0	30	0,200	91.152	95.710	200
64	DVV/SB 18x1.5	30	0,240	124.360	130.578	200
65	DVV/SB 18x2.5	50	0,240	194.919	204.665	200
66	DVV/SB 19x0.5	20	0,177	59.397	62.367	200
67	DVV/SB 19x0.75	30	0,177	79.582	83.561	200
68	DVV/SB 19x1.0	30	0,200	95.483	100.257	200
69	DVV/SB 19x1.5	30	0,240	130.018	136.518	200
70	DVV/SB 19x2.5	50	0,240	204.898	215.143	200
71	DVV/SB 20x0.5	20	0,177	62.208	65.319	200
72	DVV/SB 20x0.75	30	0,177	83.592	87.771	200
73	DVV/SB 20x1.0	30	0,200	101.520	106.596	200
74	DVV/SB 20x1.5	30	0,240	139.156	146.113	200
75	DVV/SB 20x2.5	50	0,240	215.829	226.621	200
76	DVV/SB 22x0.5	20	0,177	67.900	71.295	200
77	DVV/SB 22x0.75	30	0,177	91.777	96.366	200
78	DVV/SB 22x1.0	30	0,200	110.408	115.929	200
79	DVV/SB 22x1.5	30	0,240	152.272	159.886	200
80	DVV/SB 22x2.5	50	0,240	237.482	249.356	200
81	DVV/SB 24x0.5	20	0,177	73.048	76.701	200

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
				VNĐ/m	VNĐ/m	m
82	DVV/SB 24x0.75	30	0,177	99.088	104.043	200
83	DVV/SB 24x1.0	30	0,200	119.819	125.809	200
84	DVV/SB 24x1.5	30	0,240	164.689	172.923	200
85	DVV/SB 24x2.5	50	0,240	258.144	271.051	200
86	DVV/SB 26x0.5	20	0,177	77.519	81.395	200
87	DVV/SB 26x0.75	30	0,177	105.524	110.800	200
88	DVV/SB 26x1.0	30	0,200	127.430	133.802	200
89	DVV/SB 26x1.5	30	0,240	175.942	184.739	200
90	DVV/SB 26x2.5	50	0,240	276.510	290.335	200
91	DVV/SB 28x0.5	20	0,177	83.516	87.692	200
92	DVV/SB 28x0.75	30	0,177	112.958	118.606	200
93	DVV/SB 28x1.0	30	0,200	137.228	144.089	200
94	DVV/SB 28x1.5	30	0,240	188.966	198.414	200
95	DVV/SB 28x2.5	50	0,240	299.237	314.199	200
96	DVV/SB 30x0.5	20	0,177	88.009	92.410	200
97	DVV/SB 30x0.75	30	0,177	119.417	125.388	200
98	DVV/SB 30x1.0	30	0,200	145.290	152.555	200
99	DVV/SB 30x1.5	30	0,240	200.253	210.266	200
100	DVV/SB 30x2.5	50	0,240	317.010	332.860	200

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

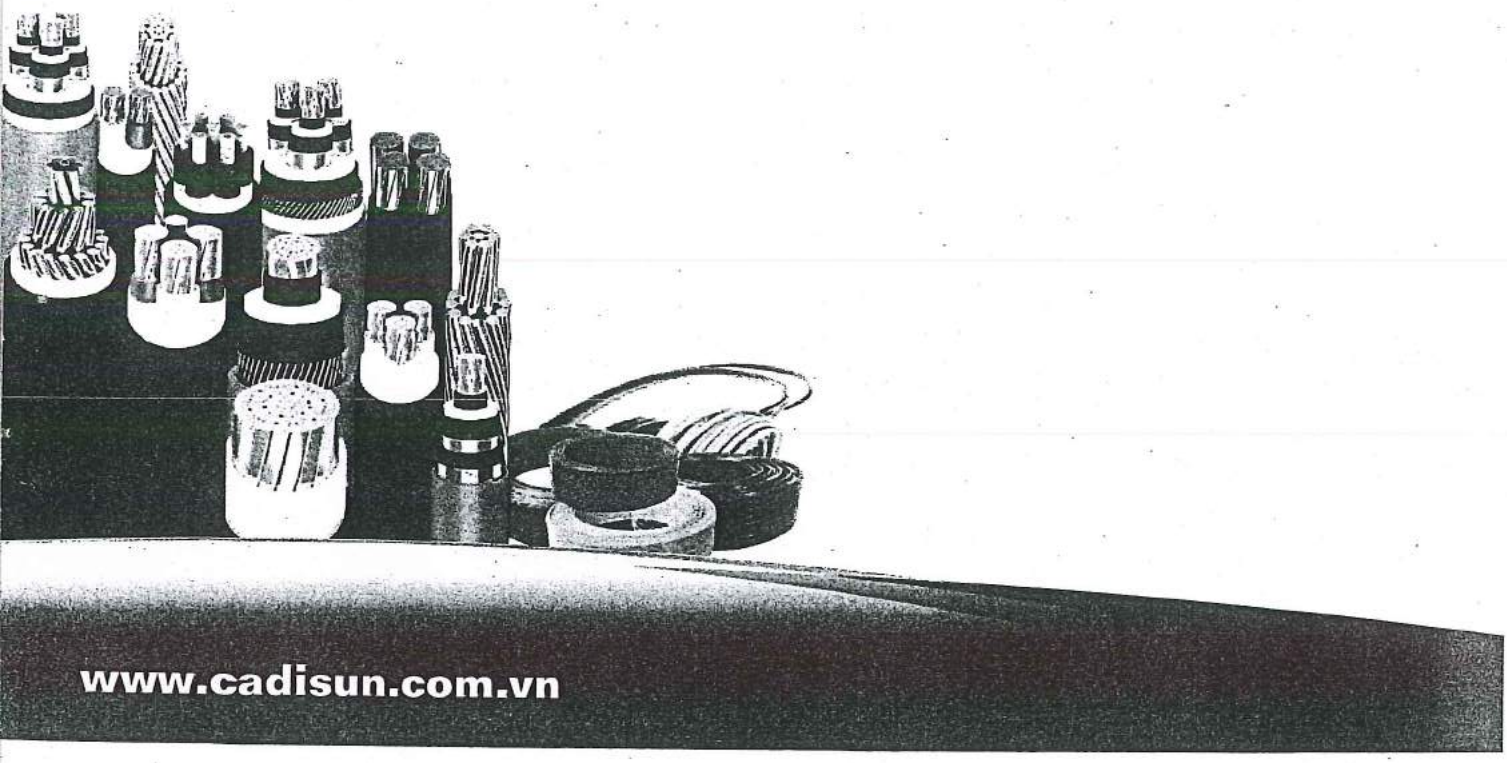
Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP NHÔM HẠ THẾ



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NHÔM TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách sản phẩm: Al (bện tròn cấp 2)

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/kg	VNĐ/kg	m
1	A 10	7	1,35			141.201	148.261	12.000
4	A 16	7	1,70			134.544	141.271	12.000
6	A 25	7	2,13			130.931	137.478	8.000
8	A 35	7	2,51			127.265	133.628	6.000
10	A 50	7	3,00			125.798	132.088	6.000
13	A 70	7	3,55			125.149	131.406	8.000
17	A 95	7	4,10			124.718	130.954	6.000
20	A 120	19	2,80			125.308	131.573	6.000
22	A 150	19	3,15			125.189	131.448	4.000
23	A 185	37	2,51			125.705	131.990	3.000
24	A 240	37	2,87			124.739	130.976	2.000
25	A 300	37	3,15			124.906	131.151	2.000
26	A 400	37	3,66			124.910	131.156	1.000

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hà
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng

www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: ... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. ...

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách sản phẩm: Fe/Al

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Phần thép		Phần nhôm		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/kg	VNĐ/kg	m
1	As 10/1.8	1	1,50	6	1,50	113.669	119.352	14.000
2	As 16/2.7	1	1,85	6	1,85	110.187	115.697	9.400
3	As 25/4.2	1	2,30	6	2,30	107.923	113.319	6.100
4	As 35/6.2	1	2,80	6	2,80	103.701	108.886	4.100
5	As 50/8.0	1	3,20	6	3,20	103.057	108.210	3.100
6	As 70/11	1	3,80	6	3,80	102.681	107.815	2.300
7	As 70/72	19	2,20	18	2,20	78.339	82.256	2.200
8	As 95/16	1	4,50	6	4,50	102.589	107.718	1.600
9	As 95/141	37	2,20	24	2,20	77.135	80.991	1.100
10	As 120/19	7	1,85	26	2,40	104.905	110.150	3.100
11	As 120/27	7	2,20	30	2,20	98.612	103.542	3.300
12	As 150/19	7	1,85	24	2,80	107.980	113.379	3.100
13	As 150/24	7	2,10	26	2,70	103.835	109.026	3.500
14	As 150/34	7	2,50	30	2,50	98.933	103.879	2.500
15	As 185/24	7	2,10	24	3,15	106.482	111.807	3.500
16	As 185/29	7	2,30	26	2,98	104.100	109.306	2.000
17	As 185/43	7	2,80	30	2,80	100.473	105.497	2.000
18	As 185/128	37	2,10	54	2,10	81.660	85.743	1.200
19	As 240/32	7	2,40	24	3,60	106.268	111.581	1.800
20	As 240/39	7	2,65	26	3,40	103.347	108.514	1.500
21	As 240/56	7	3,20	30	3,20	99.942	104.939	1.500
22	As 300/39	7	2,65	24	4,00	106.356	111.674	1.500
23	As 300/48	7	2,95	26	3,80	108.329	113.746	1.200
24	As 300/66	19	2,10	30	3,50	98.988	103.938	1.200
25	As 300/67	7	3,50	30	3,50	99.415	104.386	1.300
26	As 300/204	37	2,65	54	2,65	82.444	86.567	700
27	As 330/30	7	2,30	48	2,98	114.822	120.563	1.500
28	As 330/43	7	2,80	54	2,80	109.746	115.234	1.000
29	As 400/18	7	1,85	42	3,40	119.335	125.302	1.500
30	As 400/51	7	3,05	54	3,05	107.580	112.959	1.700
31	As 400/64	7	3,40	26	4,37	104.960	110.208	1.400
32	As 400/93	19	2,50	30	4,15	99.407	104.377	1.700

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng

www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách sản phẩm: Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
				Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AV 1x16 (V-75)	7	compact	7.573	7.951	500
2	AV 1x25 (V-75)	7	compact	11.217	11.778	500
3	AV 1x35 (V-75)	7	compact	14.831	15.572	4.000
4	AV 1x50 (V-75)	7	compact	20.273	21.287	3.000
5	AV 1x70 (V-75)	19	compact	28.400	29.820	2.000
6	AV 1x95 (V-75)	19	compact	38.810	40.750	1.500
7	AV 1x120 (V-75)	19	compact	47.975	50.374	1.000
8	AV 1x150 (V-75)	19	compact	59.247	62.210	1.000
9	AV 1x185 (V-75)	37	compact	73.678	77.362	500
10	AV 1x240 (V-75)	37	compact	94.771	99.510	500
11	AV 1x300 (V-75)	37	compact	117.444	123.316	500
12	AV 1x400 (V-75)	61	compact	155.885	163.679	250
13	AV 1x500 (V-75)	61	compact	191.278	200.842	250
14	AV 1x630 (V-75)	61	compact	238.831	250.773	250

Ghi chú: Các sản phẩm có ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.c

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI -SUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ VỎ BỌC NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
				Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AXV 10	7	compact	7.688	8.072	500
2	AXV 16	7	compact	9.853	10.346	500
3	AXV 25	7	compact	14.171	14.879	3.000
4	AXV 35	7	compact	17.877	18.771	3.000
5	AXV 50	7	compact	23.308	24.473	3.000
6	AXV 70	19	compact	31.825	33.416	2.000
7	AXV 95	19	compact	42.279	44.393	2.000
8	AXV 120	19	compact	52.527	55.153	1.000
9	AXV 150	19	compact	64.912	68.158	1.000
10	AXV 185	37	compact	79.513	83.489	1.000
11	AXV 240	37	compact	102.049	107.151	1.000
12	AXV 300	37	compact	124.838	131.080	1.000
13	AXV 400	61	compact	164.390	172.610	1.000
14	AXV 500	61	compact	201.600	211.680	1.000

Ghi chú: Các sản phẩm có ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NHÔM 4RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: AI/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK			Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
						VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AXV 4x10	7	compact			28.976	30.425	2.000
4	AXV 4x16	7	compact			39.308	41.274	2.000
6	AXV 4x25	7	compact			55.793	58.583	2.000
8	AXV 4x35	7	compact			71.028	74.580	1.000
10	AXV 4x50	7	compact			93.734	98.421	1.000
14	AXV 4x70	19	compact			131.532	138.109	1.000
18	AXV 4x95	19	compact			174.385	183.104	500
20	AXV 4x120	19	compact			216.085	226.889	500
22	AXV 4x150	19	compact			266.124	279.430	500
23	AXV 4x185	37	compact			327.536	343.913	500
24	AXV 4x240	37	compact			417.251	438.114	250
25	AXV 4x300	37	compact			515.663	541.447	250
27	AXV 4x400	61	compact			685.934	720.231	250
28	AXV 4x500	61	compact			841.960	884.059	250

Ghi chú: Các sản phẩm có ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI -SUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
						Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ADSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	49.654	52.137	1.000
2	ADSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	66.426	69.747	1.000
3	ADSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	78.516	82.441	1.000
4	ADSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	84.471	88.694	1.000
5	ADSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	102.466	107.590	1.000
6	ADSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	108.988	114.438	1.000
7	ADSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	157.298	165.163	1.000
8	ADSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	164.298	172.513	1.000
9	ADSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	199.430	209.401	1.000
10	ADSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	209.820	220.311	1.000
11	ADSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	248.322	260.738	500
12	ADSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	261.341	274.408	500
13	ADSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	291.085	305.639	500
14	ADSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	302.216	317.327	500
15	ADSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	316.087	331.891	500
16	ADSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	352.709	370.344	500
17	ADSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	369.006	387.456	500
18	ADSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	382.430	401.552	250
19	ADSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	440.616	462.647	250
20	ADSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	455.966	478.765	250
21	ADSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	471.627	495.208	250
22	ADSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	536.940	563.787	250
23	ADSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	555.431	583.202	250
24	ADSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	580.432	609.453	250
25	ADSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	713.792	749.482	250
26	ADSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	744.884	782.128	250

Ghi chú: Các sản phẩm có ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI -SUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ VNĐ/m	Giá bán lẻ VNĐ/m	m
1	ADSTA 4x16	7	compact			52.927	55.573	1.000
2	ADSTA 4x25	7	compact			71.944	75.542	1.000
3	ADSTA 4x35	7	compact			88.952	93.399	1.000
4	ADSTA 4x50	7	compact			115.746	121.533	500
5	ADSTA 4x70	19	compact			173.806	182.496	500
6	ADSTA 4x95	19	compact			221.628	232.710	500
7	ADSTA 4x120	19	compact			273.066	286.719	500
8	ADSTA 4x150	19	compact			330.170	346.679	250
9	ADSTA 4x185	37	compact			398.077	417.981	250
10	ADSTA 4x240	37	compact			500.518	525.544	250
11	ADSTA 4x300	37	compact			603.020	633.171	250

Ghi chú: Các sản phẩm có ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI -SUN®

CÁP NHÔM LÕI THÉP BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Fe/Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK			Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
						VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AsV 16/2.7	1	1,85	6	1,85	9.349	9.816	7.500
2	AsV 25/4.2	1	2,30	6	2,30	14.052	14.755	5.500
1	AsV 35/6.2	1	2,80	6	2,80	19.180	20.138	4.000
2	AsV 50/8.0	1	3,20	6	3,20	24.892	26.137	3.100
3	AsV 70/11	1	3,80	6	3,80	33.826	35.517	3.000
4	AsV 95/16	1	4,50	6	4,50	47.170	49.529	2.700
5	AsV 120/19	7	1,85	26	2,40	56.231	59.043	2.000
6	AsV 120/27	7	2,20	30	2,20	58.257	61.170	2.000
7	AsV 150/19	7	1,85	24	2,80	68.183	71.592	2.000
8	AsV 150/24	7	2,10	26	2,70	70.836	74.378	2.000
11	AsV 150/34	7	2,50	30	2,50	76.544	80.372	2.000
9	AsV 185/29	7	2,30	26	2,98	86.725	91.062	1.000
10	AsV 185/43	7	2,80	30	2,80	94.327	99.044	1.000
11	AsV 240/32	7	2,40	24	3,60	112.541	118.168	1.000
12	AsV 240/56	7	3,20	30	3,20	122.534	128.660	1.000
13	AsV 300/39	7	2,65	24	4,00	138.059	144.962	1.000

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI -SUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 2 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
				Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ABC 2x16	7	compact	16.685	17.519	2.000
2	ABC 2x25	7	compact	23.168	24.327	2.000
3	ABC 2x35	7	compact	30.034	31.536	1.500
4	ABC 2x50	7	compact	40.949	42.996	1.000
5	ABC 2x70	19	compact	56.701	59.536	800
6	ABC 2x95	19	compact	77.152	81.010	600
7	ABC 2x120	19	compact	94.927	99.673	500
8	ABC 2x150	19	compact	115.929	121.726	500
9	ABC 2x185	37	compact	144.489	151.714	500
10	ABC 2x240	37	compact	183.458	192.631	500

Ghi chú: Các sản phẩm có ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI -SUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 3 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ VNĐ/m	Giá bán lẻ VNĐ/m	m
1	ABC 3x16	7	compact	24.406	25.626	2.000
2	ABC 3x25	7	compact	34.304	36.019	2.000
3	ABC 3x35	7	compact	44.130	46.337	1.500
4	ABC 3x50	7	compact	60.237	63.249	1.000
5	ABC 3x70	19	compact	83.664	87.847	800
6	ABC 3x95	19	compact	113.980	119.679	600
7	ABC 3x120	19	compact	141.849	148.941	500
8	ABC 3x150	19	compact	173.291	181.956	500
9	ABC 3x185	37	compact	213.674	224.358	500
10	ABC 3x240	37	compact	275.404	289.174	500

Ghi chú: Các sản phẩm có ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 4 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	ĐK			Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
						VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ABC 4x16	7	compact			31.968	33.566	2.000
2	ABC 4x25	7	compact			45.242	47.504	2.000
3	ABC 4x35	7	compact			58.921	61.867	1.500
4	ABC 4x50	7	compact			80.256	84.269	1.000
5	ABC 4x70	19	compact			111.539	117.116	800
6	ABC 4x95	19	compact			152.020	159.621	600
7	ABC 4x120	19	compact			188.103	197.508	500
8	ABC 4x150	19	compact			229.849	241.341	500
9	ABC 4x185	37	compact			284.640	298.872	500
10	ABC 4x240	37	compact			365.650	383.932	500

Ghi chú: Các sản phẩm có ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM DÂY DÂN DỤNG



www.cadisun.com.vn

Công Ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình
CADI-SUN® Group
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

BM-BG-C/1b-08

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

DÂY XÚP DÍNH

Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 01:2012/CADI-SUN
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 250V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Cuộn
1	VCmD 2x0.5	20	0,177			4.362	4.580	100
2	VCmD 2x0.75	30	0,177			6.249	6.561	100
3	VCmD 2x1.0	30	0,20			7.839	8.231	100
4	VCmD 2x1.5	30	0,24			11.048	11.601	100
5	VCmD 2x2.5	50	0,24			17.809	18.700	100

CADI - SUN® cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
T. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

DÂY ĐƠN MỀN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Cuộn
Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong								
1	VCSF 1x0.5	20	0,177			2.156	2.263	200
2	VCSF 1x0.75	30	0,177			3.092	3.246	200
3	VCSF 1x1.0	30	0,20			3.830	4.021	200
Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định								
4	VCSF 1x1.5	30	0,24			5.467	5.740	100
5	VCSF 1x2.5	50	0,24			8.888	9.332	100
6	VCSF 1x4.0	52	0,30			14.106	14.812	100
7	VCSF 1x6.0	80	0,30			21.581	22.660	100
8	VCSF 1x10.0	140	0,30			38.174	40.083	100

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.c

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Cuộn
1	CV 1x1.5 (V-75)	7	0,52			5.829	6.121	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	7	0,67			9.384	9.854	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	7	0,85			14.955	15.703	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	7	1,04			21.729	22.815	100
5	CV 1x10 (V-75)	7	compact			35.116	36.872	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI - SUN® cam kết:

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.co

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Cuộn
1	VCTFK 2x0.75	30	0,177			7.046	7.398	100 & 200
2	VCTFK 2x1.0	30	0,20			8.680	9.114	100 & 200
3	VCTFK 2x1.5	30	0,24			12.026	12.627	100 & 200
4	VCTFK 2x2.5	50	0,24			19.432	20.403	100 & 200
5	VCTFK 2x4.0	52	0,30			30.741	32.278	100 & 200
6	VCTFK 2x6.0	80	0,30			46.237	48.548	100 & 200

CADI - SUN® cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100[illegible] CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Cuộn
1	VCTF 2x0.75	30	0,177			7.839	8.231	200
2	VCTF 2x1.0	30	0,20			9.537	10.014	200
3	VCTF 2x1.5	30	0,24			13.190	13.849	200
4	VCTF 2x2.5	50	0,24			21.146	22.203	200
5	VCTF 2x4.0	52	0,30			33.102	34.757	200
6	VCTF 2x6.0	80	0,30			49.323	51.789	200

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Cuộn
1	VCTF 3x0.75	30	0,177			10.847	11.389	200
2	VCTF 3x1.0	30	0,20			13.447	14.120	200
3	VCTF 3x1.5	30	0,24			18.709	19.645	200
4	VCTF 3x2.5	50	0,24			30.548	32.075	200
5	VCTF 3x4.0	52	0,30			47.107	49.462	200
6	VCTF 3x6.0	80	0,30			71.351	74.918	200

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.c

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Cuộn
1	VCTF 4x0.75	30	0,177			13.976	14.675	200
2	VCTF 4x1.0	30	0,20			17.444	18.316	200
3	VCTF 4x1.5	30	0,24			24.502	25.727	200
4	VCTF 4x2.5	50	0,24			39.709	41.695	200
5	VCTF 4x4.0	52	0,30			61.780	64.869	200
6	VCTF 4x6.0	80	0,30			93.494	98.168	200

CADI - SUN® cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.c

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892623 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - T.P

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN®

DÂY ĐƠN LÕI ĐỒNG 1 SỢI CỨNG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 450/750V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK	VNĐ/m	VNĐ/m	m/Cuộn
1	VCSH 1x1.5	1	1,38			5.624	5.906	200
2	VCSH 1x2.5	1	1,75			8.951	9.398	200
3	VCSH 1x4.0	1	2,25			14.546	15.273	200
4	VCSH 1x6.0	1	2,77			21.793	22.883	100

CADI - SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.co

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt, Cáp điện bền

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

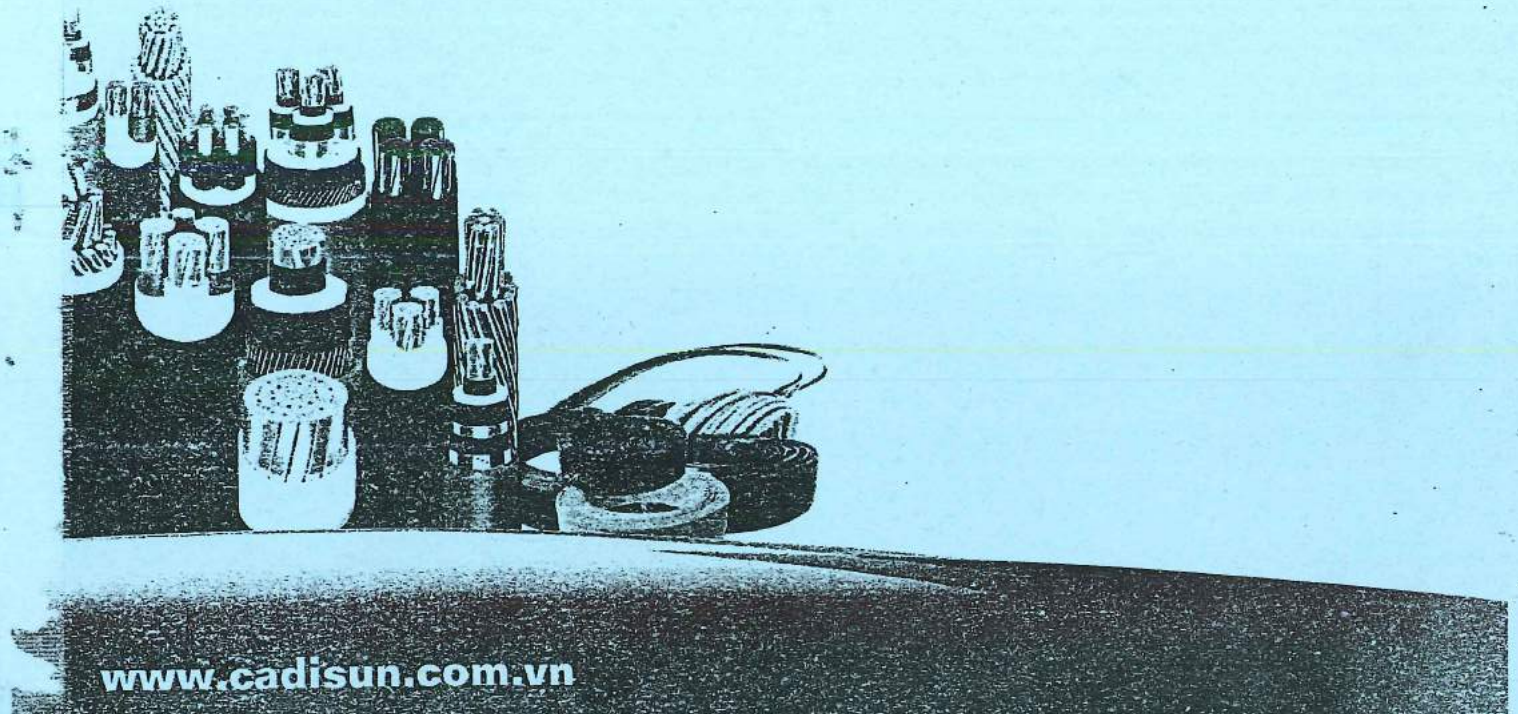
CHẤT LƯỢNG

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP TRUNG THẾ

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023



www.cadisun.com.vn

MỤC LỤC

TT	DANH MỤC	TRANG
	PHẦN 1 - CÁP TRUNG THẾ RUỘT ĐỒNG	
I	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT ĐỒNG ĐIỆN ÁP 3.6/6 (7.2) kV**	
1	CXV/CTS-W 1x?	1
2	CXV/CWS-W 1x?	2
3	CXV/CTS-W 3x?	3
4	DATA/CTS -W 1x?	4
5	DATA/CWS-W 1x?	5
6	DSTA/CTS-W 3x?	6
7	SWA/CTS-W 3x?	7
II	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT ĐỒNG ĐIỆN ÁP 6/10 (12) kV**	
8	CXV/CTS-W 1x?	8
9	CXV/CWS-W 1x?	9
10	CXV/CTS-W 3x?	10
11	DATA/CTS -W 1x?	11
12	DATA/CWS-W 1x?	12
13	DSTA/CTS-W 3x?	13
14	SWA/CTS-W 3x?	14
III	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT ĐỒNG ĐIỆN ÁP 8.7/15 (17.5) kV**	
15	CXV/CTS-W 1x?	15
16	CXV/CWS-W 1x?	16
17	CXV/CTS-W 3x?	17
18	DATA/CTS -W 1x?	18
19	DATA/CWS-W 1x?	19
20	DSTA/CTS-W 3x?	20
21	SWA/CTS-W 3x?	21
IV	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT ĐỒNGĐIỆN ÁP 12.7/22(24) kV HOẶC 12/20(24) kV**	
22	CXV/CTS-W 1x?	22
23	CXV/CWS-W 1x?	23
24	CXV/CTS-W 3x?	24
25	DATA/CTS -W 1x?	25
26	DATA/CWS-W 1x?	26
27	DSTA/CTS-W 3x?	27
28	SWA/CTS-W 3x?	28

MỤC LỤC

TT	DANH MỤC	TRANG
V	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT ĐỒNGĐIỆN ÁP 18/30 (36) kV**	
29	CXV/CTS-W 1x?	29
30	CXV/CWS-W 1x?	30
31	CXV/CTS-W 3x?	31
32	DATA/CTS -W 1x?	32
33	DATA/CWS-W 1x?	33
34	DSTA/CTS-W 3x?	34
35	SWA/CTS-W 3x?	35
VI	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT ĐỒNGĐIỆN ÁP 20/35 (40.5) kV HOẶC 20/35 (38.5) kV**	
36	CXV/CTS-W 1x?	36
37	CXV/CWS-W 1x?	37
38	CXV/CTS-W 3x?	38
39	DATA/CTS -W 1x?	39
40	DATA/CWS-W 1x?	40
41	DSTA/CTS-W 3x?	41
42	SWA/CTS-W 3x?	42
	PHẦN 2 - CÁP TRUNG THẾ RUỘT NHÔM	
I	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT NHÔM ĐIỆN ÁP 12.7/22(24) kV HOẶC 12/20(24) kV**	
43	AXV/CTS-W 1x?	43
44	AXV/CWS-W 1x?	44
45	AXV/CTS-W 3x?	45
46	ADATA/CTS-W 1x?	46
47	ADATA/CWS-W 1x?	47
48	ADSTA/CTS-W 3x?	48
49	ASWA/CTS-W 3x?	49
II	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT NHÔM ĐIỆN ÁP 18/30 (36) kV**	
50	AXV/CTS-W 1x?	50
51	AXV/CWS-W 1x?	51
52	AXV/CTS-W 3x?	52
53	ADATA/CTS-W 1x?	53
54	ADATA/CWS-W 1x?	54
55	ADSTA/CTS-W 3x?	55
56	ASWA/CTS-W 3x?	56

MỤC LỤC

TT	DANH MỤC	TRANG
III	**CÁP TRUNG THẾ RUỘT NHÔM ĐIỆN ÁP 20/35 (40.5) kV HOẶC 20/35 (38.5) kV**	
57	AXV/CTS-W 1x?	57
58	AXV/CWS-W 1x?	58
59	AXV/CTS-W 3x?	59
60	ADATA/CTS-W 1x?	60
61	ADATA/CWS-W 1x?	61
62	ADSTA/CTS-W 3x?	62
63	ASWA/CTS-W 3x?	63
	PHẦN 2 - CÁP TRUNG THẾ BÁN PHẦN	
64	AX ? -2.5 HOẶC AX ? -3.5 - CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 24KV	64
65	AX ? -4.3 HOẶC AX ? -5.5 - CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 35KV	65
66	AXV ? -2.5 HOẶC AXV ? -3.5 -CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 24KV	66
67	AXV ? -4.3 HOẶC AXV ? -5.5 -CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 35KV	67
68	ASX ? -2.5 HOẶC ASX ? -3.5 - CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 24KV	68
69	ASX ? -4.3 HOẶC ASX ? -5.5 - CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 35KV	69
70	ASXV ? -2.5 HOẶC ASXV ? -3.5 - CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 24KV	70
71	ASXV ? -4.3 HOẶC ASXV ? -5.5 - CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 35KV	71
72	ASXE/S ? -2.5 HOẶC ASXE/S ? -3.5 - CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 24KV	72
73	ASXE/S ? -4.3 HOẶC ASXE/S ? -5.5 - CẤP ĐIỆN ÁP ĐẾN 35KV	73

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

PHẦN I
BẢNG GIÁ CÁP TRUNG THẾ RUỘT ĐỒNG



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 3.6/6(7.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CTS-W 1x10-3.6/6(7.2)kV	7	3,75	82.425	86.546	1.000
2	CXV/CTS-W 1x16-3.6/6(7.2)kV	7	4,75	106.626	111.958	1.000
3	CXV/CTS-W 1x25-3.6/6(7.2)kV	7	5,80	141.770	148.858	1.000
4	CXV/CTS-W 1x35-3.6/6(7.2)kV	7	7,00	176.652	185.485	1.000
5	CXV/CTS-W 1x50-3.6/6(7.2)kV	7	8,10	221.762	232.850	1.000
6	CXV/CTS-W 1x70-3.6/6(7.2)kV	19	9,70	296.749	311.586	1.000
7	CXV/CTS-W 1x95-3.6/6(7.2)kV	19	11,30	389.311	408.777	1.000
8	CXV/CTS-W 1x120-3.6/6(7.2)kV	19	12,65	475.060	498.813	1.000
9	CXV/CTS-W 1x150-3.6/6(7.2)kV	19	14,20	572.948	601.595	1.000
10	CXV/CTS-W 1x185-3.6/6(7.2)kV	37	15,70	704.349	739.566	1.000
11	CXV/CTS-W 1x240-3.6/6(7.2)kV	37	18,15	906.045	951.347	1.000
12	CXV/CTS-W 1x300-3.6/6(7.2)kV	37	20,30	1.122.787	1.178.926	1.000
13	CXV/CTS-W 1x400-3.6/6(7.2)kV	61	23,00	1.434.586	1.506.315	750
14	CXV/CTS-W 1x500-3.6/6(7.2)kV	61	26,30	1.822.310	1.913.425	500
15	CXV/CTS-W 1x630-3.6/6(7.2)kV	61	30,10	2.342.452	2.459.574	500
16	CXV/CTS-W 1x800-3.6/6(7.2)kV	61	34,00	2.944.206	3.091.416	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 3.6/6(7.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VND/m	VND/m	m
1	CXV/CWS-W 1x10-3.6/6(7.2)kV	7	3,75	122.508	128.633	1.000
2	CXV/CWS-W 1x16-3.6/6(7.2)kV	7	4,75	145.041	152.293	1.000
3	CXV/CWS-W 1x25-3.6/6(7.2)kV	7	5,80	178.568	187.496	1.000
4	CXV/CWS-W 1x35-3.6/6(7.2)kV	7	7,00	209.853	220.346	1.000
5	CXV/CWS-W 1x50-3.6/6(7.2)kV	7	8,10	254.493	267.218	1.000
6	CXV/CWS-W 1x70-3.6/6(7.2)kV	19	9,70	326.777	343.116	1.000
7	CXV/CWS-W 1x95-3.6/6(7.2)kV	19	11,30	417.231	438.093	1.000
8	CXV/CWS-W 1x120-3.6/6(7.2)kV	19	12,65	500.305	525.320	1.000
9	CXV/CWS-W 1x150-3.6/6(7.2)kV	19	14,20	628.290	659.705	1.000
10	CXV/CWS-W 1x185-3.6/6(7.2)kV	37	15,70	756.913	794.759	1.000
11	CXV/CWS-W 1x240-3.6/6(7.2)kV	37	18,15	955.135	1.002.891	1.000
12	CXV/CWS-W 1x300-3.6/6(7.2)kV	37	20,30	1.167.371	1.225.739	1.000
13	CXV/CWS-W 1x400-3.6/6(7.2)kV	61	23,00	1.509.320	1.584.786	750
14	CXV/CWS-W 1x500-3.6/6(7.2)kV	61	26,30	1.891.480	1.986.054	500
15	CXV/CWS-W 1x630-3.6/6(7.2)kV	61	30,10	2.460.450	2.583.473	500
16	CXV/CWS-W 1x800-3.6/6(7.2)kV	61	34,00	3.056.333	3.209.150	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 3.6/6(7.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CTS-W 3x10-3.6/6(7.2)kV	7	3,75	257.996	270.896	1.000
2	CXV/CTS-W 3x16-3.6/6(7.2)kV	7	4,75	330.553	347.081	1.000
3	CXV/CTS-W 3x25-3.6/6(7.2)kV	7	5,80	439.374	461.343	1.000
4	CXV/CTS-W 3x35-3.6/6(7.2)kV	7	7,00	543.042	570.195	1.000
5	CXV/CTS-W 3x50-3.6/6(7.2)kV	7	8,10	680.084	714.088	1.000
6	CXV/CTS-W 3x70-3.6/6(7.2)kV	19	9,70	910.585	956.114	1.000
7	CXV/CTS-W 3x95-3.6/6(7.2)kV	19	11,30	1.192.500	1.252.125	750
8	CXV/CTS-W 3x120-3.6/6(7.2)kV	19	12,65	1.454.579	1.527.308	500
9	CXV/CTS-W 3x150-3.6/6(7.2)kV	19	14,20	1.749.211	1.836.672	250
10	CXV/CTS-W 3x185-3.6/6(7.2)kV	37	15,70	2.147.366	2.254.734	250
11	CXV/CTS-W 3x240-3.6/6(7.2)kV	37	18,15	2.767.609	2.905.990	250
12	CXV/CTS-W 3x300-3.6/6(7.2)kV	37	20,30	3.424.811	3.596.052	250
13	CXV/CTS-W 3x400-3.6/6(7.2)kV	61	23,00	4.370.181	4.588.690	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100[illegible]2828 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

P 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC P

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 3.6/6(7.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CTS-W 1x10-3.6/6(7.2)kV	7	3,75	110.828	116.369	1.000
2	DATA/CTS-W 1x16-3.6/6(7.2)kV	7	4,75	135.711	142.496	1.000
3	DATA/CTS-W 1x25-3.6/6(7.2)kV	7	5,80	172.543	181.171	1.000
4	DATA/CTS-W 1x35-3.6/6(7.2)kV	7	7,00	207.775	218.164	1.000
5	DATA/CTS-W 1x50-3.6/6(7.2)kV	7	8,10	254.367	267.086	1.000
6	DATA/CTS-W 1x70-3.6/6(7.2)kV	19	9,70	329.867	346.360	1.000
7	DATA/CTS-W 1x95-3.6/6(7.2)kV	19	11,30	424.779	446.018	1.000
8	DATA/CTS-W 1x120-3.6/6(7.2)kV	19	12,65	511.826	537.417	1.000
9	DATA/CTS-W 1x150-3.6/6(7.2)kV	19	14,20	613.121	643.777	1.000
10	DATA/CTS-W 1x185-3.6/6(7.2)kV	37	15,70	747.221	784.582	1.000
11	DATA/CTS-W 1x240-3.6/6(7.2)kV	37	18,15	954.414	1.002.135	1.000
12	DATA/CTS-W 1x300-3.6/6(7.2)kV	37	20,30	1.174.355	1.233.073	1.000
13	DATA/CTS-W 1x400-3.6/6(7.2)kV	61	23,00	1.490.863	1.565.406	750
14	DATA/CTS-W 1x500-3.6/6(7.2)kV	61	26,30	1.891.101	1.985.657	500
15	DATA/CTS-W 1x630-3.6/6(7.2)kV	61	30,10	2.414.834	2.535.575	500
16	DATA/CTS-W 1x800-3.6/6(7.2)kV	61	34,00	3.026.058	3.177.361	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 3.6/6(7.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CWS-W 1x10-3.6/6(7.2)kV	7	3,75	153.366	161.034	1.000
2	DATA/CWS-W 1x16-3.6/6(7.2)kV	7	4,75	176.602	185.432	1.000
3	DATA/CWS-W 1x25-3.6/6(7.2)kV	7	5,80	211.708	222.294	1.000
4	DATA/CWS-W 1x35-3.6/6(7.2)kV	7	7,00	242.353	254.471	1.000
5	DATA/CWS-W 1x50-3.6/6(7.2)kV	7	8,10	288.478	302.902	1.000
6	DATA/CWS-W 1x70-3.6/6(7.2)kV	19	9,70	363.142	381.299	1.000
7	DATA/CWS-W 1x95-3.6/6(7.2)kV	19	11,30	455.616	478.397	1.000
8	DATA/CWS-W 1x120-3.6/6(7.2)kV	19	12,65	541.426	568.498	1.000
9	DATA/CWS-W 1x150-3.6/6(7.2)kV	19	14,20	673.035	706.687	1.000
10	DATA/CWS-W 1x185-3.6/6(7.2)kV	37	15,70	805.431	845.702	1.000
11	DATA/CWS-W 1x240-3.6/6(7.2)kV	37	18,15	1.007.328	1.057.694	1.000
12	DATA/CWS-W 1x300-3.6/6(7.2)kV	37	20,30	1.223.102	1.284.257	1.000
13	DATA/CWS-W 1x400-3.6/6(7.2)kV	61	23,00	1.570.955	1.649.503	750
14	DATA/CWS-W 1x500-3.6/6(7.2)kV	61	26,30	1.960.483	2.058.507	500
15	DATA/CWS-W 1x630-3.6/6(7.2)kV	61	30,10	2.535.827	2.662.619	500
16	DATA/CWS-W 1x800-3.6/6(7.2)kV	61	34,00	3.139.161	3.296.120	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 3.6/6(7.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DSTA/CTS-W 3x10-3.6/6(7.2)kV	7	3,75	303.820	319.011	1.000
2	DSTA/CTS-W 3x16-3.6/6(7.2)kV	7	4,75	379.295	398.260	1.000
3	DSTA/CTS-W 3x25-3.6/6(7.2)kV	7	5,80	492.140	516.747	1.000
4	DSTA/CTS-W 3x35-3.6/6(7.2)kV	7	7,00	601.117	631.172	1.000
5	DSTA/CTS-W 3x50-3.6/6(7.2)kV	7	8,10	741.567	778.645	750
6	DSTA/CTS-W 3x70-3.6/6(7.2)kV	19	9,70	975.591	1.024.371	750
7	DSTA/CTS-W 3x95-3.6/6(7.2)kV	19	11,30	1.265.888	1.329.182	500
8	DSTA/CTS-W 3x120-3.6/6(7.2)kV	19	12,65	1.531.438	1.608.010	500
9	DSTA/CTS-W 3x150-3.6/6(7.2)kV	19	14,20	1.834.846	1.926.588	250
10	DSTA/CTS-W 3x185-3.6/6(7.2)kV	37	15,70	2.237.907	2.349.803	250
11	DSTA/CTS-W 3x240-3.6/6(7.2)kV	37	18,15	2.867.344	3.010.711	250
12	DSTA/CTS-W 3x300-3.6/6(7.2)kV	37	20,30	3.528.685	3.705.119	250
13	DSTA/CTS-W 3x400-3.6/6(7.2)kV	61	23,00	4.537.477	4.764.351	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 3.6/6(7.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	SWA/CTS-W 3x10-3.6/6(7.2)kV	7	3,75	351.671	369.255	1.000
2	SWA/CTS-W 3x16-3.6/6(7.2)kV	7	4,75	428.174	449.583	1.000
3	SWA/CTS-W 3x25-3.6/6(7.2)kV	7	5,80	569.357	597.825	1.000
4	SWA/CTS-W 3x35-3.6/6(7.2)kV	7	7,00	682.011	716.112	1.000
5	SWA/CTS-W 3x50-3.6/6(7.2)kV	7	8,10	825.567	866.845	750
6	SWA/CTS-W 3x70-3.6/6(7.2)kV	19	9,70	1.069.780	1.123.269	750
7	SWA/CTS-W 3x95-3.6/6(7.2)kV	19	11,30	1.364.934	1.433.180	500
8	SWA/CTS-W 3x120-3.6/6(7.2)kV	19	12,65	1.636.851	1.718.693	500
9	SWA/CTS-W 3x150-3.6/6(7.2)kV	19	14,20	1.948.553	2.045.981	250
10	SWA/CTS-W 3x185-3.6/6(7.2)kV	37	15,70	2.359.721	2.477.707	250
11	SWA/CTS-W 3x240-3.6/6(7.2)kV	37	18,15	3.046.291	3.198.606	250
12	SWA/CTS-W 3x300-3.6/6(7.2)kV	37	20,30	3.727.771	3.914.160	250
13	SWA/CTS-W 3x400-3.6/6(7.2)kV	61	23,00	4.710.777	4.946.316	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100828128 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 6/10(12)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CTS-W 1x16-6/10(12)kV	7	4,75	112.645	118.277	1.000
2	CXV/CTS-W 1x25-6/10(12)kV	7	5,80	149.062	156.515	1.000
3	CXV/CTS-W 1x35-6/10(12)kV	7	7,00	183.150	192.308	1.000
4	CXV/CTS-W 1x50-6/10(12)kV	7	8,10	229.791	241.280	1.000
5	CXV/CTS-W 1x70-6/10(12)kV	19	9,70	304.705	319.940	1.000
6	CXV/CTS-W 1x95-6/10(12)kV	19	11,30	398.108	418.013	1.000
7	CXV/CTS-W 1x120-6/10(12)kV	19	12,65	484.090	508.294	1.000
8	CXV/CTS-W 1x150-6/10(12)kV	19	14,20	582.526	611.653	1.000
9	CXV/CTS-W 1x185-6/10(12)kV	37	15,70	713.714	749.399	1.000
10	CXV/CTS-W 1x240-6/10(12)kV	37	18,15	916.322	962.139	1.000
11	CXV/CTS-W 1x300-6/10(12)kV	37	20,30	1.130.564	1.187.092	1.000
12	CXV/CTS-W 1x400-6/10(12)kV	61	23,00	1.438.904	1.510.849	500
13	CXV/CTS-W 1x500-6/10(12)kV	61	26,30	1.822.318	1.913.434	500
14	CXV/CTS-W 1x630-6/10(12)kV	61	30,10	2.342.458	2.459.581	500
15	CXV/CTS-W 1x800-6/10(12)kV	61	34,00	2.944.212	3.091.423	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100842628 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PV

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 6/10(12)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CWS-W 1x16-6/10(12)kV	7	4,75	150.019	157.519	1.000
2	CXV/CWS-W 1x25-6/10(12)kV	7	5,80	183.236	192.398	1.000
3	CXV/CWS-W 1x35-6/10(12)kV	7	7,00	215.159	225.917	1.000
4	CXV/CWS-W 1x50-6/10(12)kV	7	8,10	260.005	273.005	1.000
5	CXV/CWS-W 1x70-6/10(12)kV	19	9,70	333.224	349.885	1.000
6	CXV/CWS-W 1x95-6/10(12)kV	19	11,30	423.036	444.188	1.000
7	CXV/CWS-W 1x120-6/10(12)kV	19	12,65	507.009	532.359	1.000
8	CXV/CWS-W 1x150-6/10(12)kV	19	14,20	635.084	666.838	1.000
9	CXV/CWS-W 1x185-6/10(12)kV	37	15,70	765.693	803.978	1.000
10	CXV/CWS-W 1x240-6/10(12)kV	37	18,15	963.762	1.011.950	1.000
11	CXV/CWS-W 1x300-6/10(12)kV	37	20,30	1.174.845	1.233.587	1.000
12	CXV/CWS-W 1x400-6/10(12)kV	61	23,00	1.511.495	1.587.070	500
13	CXV/CWS-W 1x500-6/10(12)kV	61	26,30	1.891.484	1.986.059	500
14	CXV/CWS-W 1x630-6/10(12)kV	61	30,10	2.460.455	2.583.478	500
15	CXV/CWS-W 1x800-6/10(12)kV	61	34,00	3.056.338	3.209.155	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PV

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 6/10(12)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	CXV/CTS-W 3x16-6/10(12)kV	7	4,75	352.111	369.717	1.000
2	CXV/CTS-W 3x25-6/10(12)kV	7	5,80	460.919	483.965	1.000
3	CXV/CTS-W 3x35-6/10(12)kV	7	7,00	565.561	593.839	1.000
4	CXV/CTS-W 3x50-6/10(12)kV	7	8,10	709.031	744.482	1.000
5	CXV/CTS-W 3x70-6/10(12)kV	19	9,70	938.590	985.519	1.000
6	CXV/CTS-W 3x95-6/10(12)kV	19	11,30	1.222.798	1.283.938	750
7	CXV/CTS-W 3x120-6/10(12)kV	19	12,65	1.484.474	1.558.697	500
8	CXV/CTS-W 3x150-6/10(12)kV	19	14,20	1.781.079	1.870.133	250
9	CXV/CTS-W 3x185-6/10(12)kV	37	15,70	2.184.765	2.294.003	250
10	CXV/CTS-W 3x240-6/10(12)kV	37	18,15	2.798.619	2.938.549	250
11	CXV/CTS-W 3x300-6/10(12)kV	37	20,30	3.449.260	3.621.723	250
12	CXV/CTS-W 3x400-6/10(12)kV	61	23,00	4.385.568	4.604.847	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - T.P. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 6/10(12)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CTS-W 1x16-6/10(12)kV	7	4,75	143.957	151.155	1.000
2	DATA/CTS-W 1x25-6/10(12)kV	7	5,80	181.180	190.239	1.000
3	DATA/CTS-W 1x35-6/10(12)kV	7	7,00	214.624	225.355	1.000
4	DATA/CTS-W 1x50-6/10(12)kV	7	8,10	262.744	275.881	1.000
5	DATA/CTS-W 1x70-6/10(12)kV	19	9,70	339.818	356.809	1.000
6	DATA/CTS-W 1x95-6/10(12)kV	19	11,30	435.122	456.878	1.000
7	DATA/CTS-W 1x120-6/10(12)kV	19	12,65	524.134	550.340	1.000
8	DATA/CTS-W 1x150-6/10(12)kV	19	14,20	625.375	656.644	1.000
9	DATA/CTS-W 1x185-6/10(12)kV	37	15,70	761.352	799.420	1.000
10	DATA/CTS-W 1x240-6/10(12)kV	37	18,15	967.141	1.015.498	1.000
11	DATA/CTS-W 1x300-6/10(12)kV	37	20,30	1.182.573	1.241.702	1.000
12	DATA/CTS-W 1x400-6/10(12)kV	61	23,00	1.494.559	1.569.287	500
13	DATA/CTS-W 1x500-6/10(12)kV	61	26,30	1.891.110	1.985.665	500
14	DATA/CTS-W 1x630-6/10(12)kV	61	30,10	2.414.840	2.535.582	500
15	DATA/CTS-W 1x800-6/10(12)kV	61	34,00	3.026.064	3.177.367	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100826228 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 6/10(12)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CWS-W 1x16-6/10(12)kV	7	4,75	183.052	192.204	1.000
2	DATA/CWS-W 1x25-6/10(12)kV	7	5,80	218.417	229.338	1.000
3	DATA/CWS-W 1x35-6/10(12)kV	7	7,00	249.156	261.614	1.000
4	DATA/CWS-W 1x50-6/10(12)kV	7	8,10	295.703	310.489	1.000
5	DATA/CWS-W 1x70-6/10(12)kV	19	9,70	370.178	388.687	1.000
6	DATA/CWS-W 1x95-6/10(12)kV	19	11,30	465.244	488.506	1.000
7	DATA/CWS-W 1x120-6/10(12)kV	19	12,65	551.234	578.795	1.000
8	DATA/CWS-W 1x150-6/10(12)kV	19	14,20	682.794	716.933	1.000
9	DATA/CWS-W 1x185-6/10(12)kV	37	15,70	814.843	855.585	1.000
10	DATA/CWS-W 1x240-6/10(12)kV	37	18,15	1.015.478	1.066.252	1.000
11	DATA/CWS-W 1x300-6/10(12)kV	37	20,30	1.230.367	1.291.885	1.000
12	DATA/CWS-W 1x400-6/10(12)kV	61	23,00	1.574.668	1.653.401	500
13	DATA/CWS-W 1x500-6/10(12)kV	61	26,30	1.959.673	2.057.657	500
14	DATA/CWS-W 1x630-6/10(12)kV	61	30,10	2.534.658	2.661.391	500
15	DATA/CWS-W 1x800-6/10(12)kV	61	34,00	3.138.547	3.295.474	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100[illegible]28-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 6/10(12)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DSTA/CTS-W 3x16-6/10(12)kV	7	4,75	405.858	426.151	1.000
2	DSTA/CTS-W 3x25-6/10(12)kV	7	5,80	520.049	546.052	1.000
3	DSTA/CTS-W 3x35-6/10(12)kV	7	7,00	626.910	658.255	1.000
4	DSTA/CTS-W 3x50-6/10(12)kV	7	8,10	773.813	812.503	750
5	DSTA/CTS-W 3x70-6/10(12)kV	19	9,70	1.012.313	1.062.929	750
6	DSTA/CTS-W 3x95-6/10(12)kV	19	11,30	1.300.760	1.365.798	500
7	DSTA/CTS-W 3x120-6/10(12)kV	19	12,65	1.565.829	1.644.121	500
8	DSTA/CTS-W 3x150-6/10(12)kV	19	14,20	1.871.583	1.965.162	250
9	DSTA/CTS-W 3x185-6/10(12)kV	37	15,70	2.280.342	2.394.359	250
10	DSTA/CTS-W 3x240-6/10(12)kV	37	18,15	2.904.376	3.049.594	250
11	DSTA/CTS-W 3x300-6/10(12)kV	37	20,30	3.602.884	3.783.028	250
12	DSTA/CTS-W 3x400-6/10(12)kV	61	23,00	4.553.184	4.780.843	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 6/10(12)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	SWA/CTS-W 3x16-6/10(12)kV	7	4,75	484.450	508.673	1.000
2	SWA/CTS-W 3x25-6/10(12)kV	7	5,80	602.605	632.735	1.000
3	SWA/CTS-W 3x35-6/10(12)kV	7	7,00	713.954	749.652	1.000
4	SWA/CTS-W 3x50-6/10(12)kV	7	8,10	866.458	909.780	750
5	SWA/CTS-W 3x70-6/10(12)kV	19	9,70	1.111.410	1.166.981	750
6	SWA/CTS-W 3x95-6/10(12)kV	19	11,30	1.406.969	1.477.317	500
7	SWA/CTS-W 3x120-6/10(12)kV	19	12,65	1.677.856	1.761.748	500
8	SWA/CTS-W 3x150-6/10(12)kV	19	14,20	1.993.398	2.093.068	250
9	SWA/CTS-W 3x185-6/10(12)kV	37	15,70	2.457.174	2.580.032	250
10	SWA/CTS-W 3x240-6/10(12)kV	37	18,15	3.095.202	3.249.962	250
11	SWA/CTS-W 3x300-6/10(12)kV	37	20,30	3.766.059	3.954.362	250
12	SWA/CTS-W 3x400-6/10(12)kV	61	23,00	4.730.541	4.967.068	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100[illegible]028 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 8.7/15(17.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CTS-W 1x25-8.7/15(17.5)kV	7	5,80	159.769	167.758	1.000
2	CXV/CTS-W 1x35-8.7/15(17.5)kV	7	7,00	194.948	204.695	1.000
3	CXV/CTS-W 1x50-8.7/15(17.5)kV	7	8,10	241.501	253.576	1.000
4	CXV/CTS-W 1x70-8.7/15(17.5)kV	19	9,70	317.353	333.221	1.000
5	CXV/CTS-W 1x95-8.7/15(17.5)kV	19	11,30	410.802	431.342	1.000
6	CXV/CTS-W 1x120-8.7/15(17.5)kV	19	12,65	497.330	522.197	1.000
7	CXV/CTS-W 1x150-8.7/15(17.5)kV	19	14,20	596.283	626.097	1.000
8	CXV/CTS-W 1x185-8.7/15(17.5)kV	37	15,70	730.215	766.725	1.000
9	CXV/CTS-W 1x240-8.7/15(17.5)kV	37	18,15	933.407	980.077	1.000
10	CXV/CTS-W 1x300-8.7/15(17.5)kV	37	20,30	1.146.753	1.204.091	1.000
11	CXV/CTS-W 1x400-8.7/15(17.5)kV	61	23,00	1.457.293	1.530.157	750
12	CXV/CTS-W 1x500-8.7/15(17.5)kV	61	26,30	1.844.793	1.937.033	750
13	CXV/CTS-W 1x630-8.7/15(17.5)kV	61	30,10	2.363.696	2.481.880	750
14	CXV/CTS-W 1x800-8.7/15(17.5)kV	61	34,00	2.967.620	3.116.001	750

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 8.7/15(17.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CWS-W 1x25-8.7/15(17.5)kV	7	5,80	191.353	200.920	1.000
2	CXV/CWS-W 1x35-8.7/15(17.5)kV	7	7,00	223.999	235.199	1.000
3	CXV/CWS-W 1x50-8.7/15(17.5)kV	7	8,10	268.752	282.189	1.000
4	CXV/CWS-W 1x70-8.7/15(17.5)kV	19	9,70	342.730	359.866	1.000
5	CXV/CWS-W 1x95-8.7/15(17.5)kV	19	11,30	433.021	454.672	1.000
6	CXV/CWS-W 1x120-8.7/15(17.5)kV	19	12,65	518.063	543.966	1.000
7	CXV/CWS-W 1x150-8.7/15(17.5)kV	19	14,20	648.072	680.476	1.000
8	CXV/CWS-W 1x185-8.7/15(17.5)kV	37	15,70	778.882	817.826	1.000
9	CXV/CWS-W 1x240-8.7/15(17.5)kV	37	18,15	977.941	1.026.838	1.000
10	CXV/CWS-W 1x300-8.7/15(17.5)kV	37	20,30	1.189.439	1.248.911	1.000
11	CXV/CWS-W 1x400-8.7/15(17.5)kV	61	23,00	1.528.633	1.605.065	500
12	CXV/CWS-W 1x500-8.7/15(17.5)kV	61	26,30	1.909.779	2.005.268	500
13	CXV/CWS-W 1x630-8.7/15(17.5)kV	61	30,10	2.479.196	2.603.156	500
14	CXV/CWS-W 1x800-8.7/15(17.5)kV	61	34,00	3.073.363	3.227.031	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC P

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 8.7/15(17.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CTS-W 1x25-8.7/15(17.5)kV	7	5,80	193.479	203.153	1.000
2	DATA/CTS-W 1x35-8.7/15(17.5)kV	7	7,00	228.703	240.138	1.000
3	DATA/CTS-W 1x50-8.7/15(17.5)kV	7	8,10	277.351	291.219	1.000
4	DATA/CTS-W 1x70-8.7/15(17.5)kV	19	9,70	354.895	372.640	1.000
5	DATA/CTS-W 1x95-8.7/15(17.5)kV	19	11,30	453.009	475.659	1.000
6	DATA/CTS-W 1x120-8.7/15(17.5)kV	19	12,65	541.574	568.652	1.000
7	DATA/CTS-W 1x150-8.7/15(17.5)kV	19	14,20	644.317	676.533	1.000
8	DATA/CTS-W 1x185-8.7/15(17.5)kV	37	15,70	778.452	817.375	1.000
9	DATA/CTS-W 1x240-8.7/15(17.5)kV	37	18,15	985.264	1.034.527	1.000
10	DATA/CTS-W 1x300-8.7/15(17.5)kV	37	20,30	1.204.358	1.264.576	1.000
11	DATA/CTS-W 1x400-8.7/15(17.5)kV	61	23,00	1.519.661	1.595.644	500
12	DATA/CTS-W 1x500-8.7/15(17.5)kV	61	26,30	1.914.038	2.009.740	500
13	DATA/CTS-W 1x630-8.7/15(17.5)kV	61	30,10	2.440.550	2.562.578	500
14	DATA/CTS-W 1x800-8.7/15(17.5)kV	61	34,00	3.051.664	3.204.247	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC P

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 8.7/15(17.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CWS-W 1x25-8.7/15(17.5)kV	7	5,80	228.246	239.658	1.000
2	DATA/CWS-W 1x35-8.7/15(17.5)kV	7	7,00	260.915	273.961	1.000
3	DATA/CWS-W 1x50-8.7/15(17.5)kV	7	8,10	307.835	323.227	1.000
4	DATA/CWS-W 1x70-8.7/15(17.5)kV	19	9,70	385.098	404.353	1.000
5	DATA/CWS-W 1x95-8.7/15(17.5)kV	19	11,30	479.287	503.251	1.000
6	DATA/CWS-W 1x120-8.7/15(17.5)kV	19	12,65	566.081	594.385	1.000
7	DATA/CWS-W 1x150-8.7/15(17.5)kV	19	14,20	697.697	732.582	1.000
8	DATA/CWS-W 1x185-8.7/15(17.5)kV	37	15,70	830.638	872.170	1.000
9	DATA/CWS-W 1x240-8.7/15(17.5)kV	37	18,15	1.034.287	1.086.001	1.000
10	DATA/CWS-W 1x300-8.7/15(17.5)kV	37	20,30	1.249.077	1.311.531	1.000
11	DATA/CWS-W 1x400-8.7/15(17.5)kV	61	23,00	1.593.539	1.673.216	500
12	DATA/CWS-W 1x500-8.7/15(17.5)kV	61	26,30	1.980.277	2.079.291	500
13	DATA/CWS-W 1x630-8.7/15(17.5)kV	61	30,10	2.558.445	2.686.367	500
14	DATA/CWS-W 1x800-8.7/15(17.5)kV	61	34,00	3.160.732	3.318.769	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 8.7/15(17.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DSTA/CTS-W 3x25-8.7/15(17.5)kV	7	5,80	565.692	593.976	1.000
2	DSTA/CTS-W 3x35-8.7/15(17.5)kV	7	7,00	674.995	708.745	1.000
3	DSTA/CTS-W 3x50-8.7/15(17.5)kV	7	8,10	824.250	865.463	750
4	DSTA/CTS-W 3x70-8.7/15(17.5)kV	19	9,70	1.060.991	1.114.041	750
5	DSTA/CTS-W 3x95-8.7/15(17.5)kV	19	11,30	1.352.916	1.420.562	500
6	DSTA/CTS-W 3x120-8.7/15(17.5)kV	19	12,65	1.619.396	1.700.366	500
7	DSTA/CTS-W 3x150-8.7/15(17.5)kV	19	14,20	1.931.405	2.027.975	250
8	DSTA/CTS-W 3x185-8.7/15(17.5)kV	37	15,70	2.341.978	2.459.076	250
9	DSTA/CTS-W 3x240-8.7/15(17.5)kV	37	18,15	3.011.003	3.161.553	250
10	DSTA/CTS-W 3x300-8.7/15(17.5)kV	37	20,30	3.674.307	3.858.022	250
11	DSTA/CTS-W 3x400-8.7/15(17.5)kV	61	23,00	4.631.722	4.863.308	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH ... THANH XUÂN - TP HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 8.7/15(17.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT-10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	SWA/CTS-W 3x25-8.7/15(17.5)kV	7	5,80	658.311	691.227	1.000
2	SWA/CTS-W 3x35-8.7/15(17.5)kV	7	7,00	772.494	811.118	1.000
3	SWA/CTS-W 3x50-8.7/15(17.5)kV	7	8,10	923.940	970.138	750
4	SWA/CTS-W 3x70-8.7/15(17.5)kV	19	9,70	1.172.180	1.230.789	750
5	SWA/CTS-W 3x95-8.7/15(17.5)kV	19	11,30	1.469.456	1.542.929	500
6	SWA/CTS-W 3x120-8.7/15(17.5)kV	19	12,65	1.741.981	1.829.080	500
7	SWA/CTS-W 3x150-8.7/15(17.5)kV	19	14,20	2.111.052	2.216.605	250
8	SWA/CTS-W 3x185-8.7/15(17.5)kV	37	15,70	2.529.428	2.655.899	250
9	SWA/CTS-W 3x240-8.7/15(17.5)kV	37	18,15	3.173.671	3.332.355	250
10	SWA/CTS-W 3x300-8.7/15(17.5)kV	37	20,30	3.844.275	4.036.489	250
11	SWA/CTS-W 3x400-8.7/15(17.5)kV	61	23,00	4.813.803	5.054.493	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892632 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CTS-W 1x35-24kV	7	7,00	205.836	216.128	1.000
2	CXV/CTS-W 1x50-24kV	7	8,10	253.643	266.325	1.000
3	CXV/CTS-W 1x70-24kV	19	9,70	329.463	345.937	1.000
4	CXV/CTS-W 1x95-24kV	19	11,30	423.560	444.738	1.000
5	CXV/CTS-W 1x120-24kV	19	12,65	510.393	535.913	1.000
6	CXV/CTS-W 1x150-24kV	19	14,20	611.602	642.182	1.000
7	CXV/CTS-W 1x185-24kV	37	15,70	745.891	783.186	1.000
8	CXV/CTS-W 1x240-24kV	37	18,15	948.221	995.632	1.000
9	CXV/CTS-W 1x300-24kV	37	20,30	1.164.276	1.222.490	1.000
10	CXV/CTS-W 1x400-24kV	61	23,00	1.473.634	1.547.315	500
11	CXV/CTS-W 1x500-24kV	61	26,30	1.864.424	1.957.645	500
12	CXV/CTS-W 1x630-24kV	61	30,10	2.385.380	2.504.649	500
13	CXV/CTS-W 1x800-24kV	61	34,00	2.990.493	3.140.018	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	CXV/CWS-W 1x35-24kV	7	7,00	232.119	243.725	1.000
2	CXV/CWS-W 1x50-24kV	7	8,10	277.784	291.673	1.000
3	CXV/CWS-W 1x70-24kV	19	9,70	350.980	368.529	1.000
4	CXV/CWS-W 1x95-24kV	19	11,30	443.966	466.165	1.000
5	CXV/CWS-W 1x120-24kV	19	12,65	528.451	554.874	1.000
6	CXV/CWS-W 1x150-24kV	19	14,20	659.376	692.344	1.000
7	CXV/CWS-W 1x185-24kV	37	15,70	789.527	829.004	1.000
8	CXV/CWS-W 1x240-24kV	37	18,15	989.732	1.039.219	1.000
9	CXV/CWS-W 1x300-24kV	37	20,30	1.202.217	1.262.328	1.000
10	CXV/CWS-W 1x400-24kV	61	23,00	1.541.534	1.618.610	500
11	CXV/CWS-W 1x500-24kV	61	26,30	1.926.108	2.022.413	500
12	CXV/CWS-W 1x630-24kV	61	30,10	2.498.318	2.623.234	500
13	CXV/CWS-W 1x800-24kV	61	34,00	3.096.911	3.251.756	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CTS-W 3x35-24kV	7	7,00	643.652	675.835	1.000
2	CXV/CTS-W 3x50-24kV	7	8,10	789.073	828.527	1.000
3	CXV/CTS-W 3x70-24kV	19	9,70	1.025.481	1.076.755	1.000
4	CXV/CTS-W 3x95-24kV	19	11,30	1.308.160	1.373.568	750
5	CXV/CTS-W 3x120-24kV	19	12,65	1.575.809	1.654.599	500
6	CXV/CTS-W 3x150-24kV	19	14,20	1.882.106	1.976.212	250
7	CXV/CTS-W 3x185-24kV	37	15,70	2.289.361	2.403.829	250
8	CXV/CTS-W 3x240-24kV	37	18,15	2.907.027	3.052.378	250
9	CXV/CTS-W 3x300-24kV	37	20,30	3.562.865	3.741.009	250
10	CXV/CTS-W 3x400-24kV	61	23,00	4.509.709	4.735.195	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CTS-W 1x35-24kV	7	7,00	243.276	255.440	2.000
2	DATA/CTS-W 1x50-24kV	7	8,10	291.598	306.177	2.000
3	DATA/CTS-W 1x70-24kV	19	9,70	371.557	390.135	2.000
4	DATA/CTS-W 1x95-24kV	19	11,30	469.321	492.788	2.000
5	DATA/CTS-W 1x120-24kV	19	12,65	558.771	586.710	1.000
6	DATA/CTS-W 1x150-24kV	19	14,20	661.006	694.056	1.000
7	DATA/CTS-W 1x185-24kV	37	15,70	797.770	837.659	1.000
8	DATA/CTS-W 1x240-24kV	37	18,15	1.005.318	1.055.584	1.000
9	DATA/CTS-W 1x300-24kV	37	20,30	1.224.317	1.285.533	1.000
10	DATA/CTS-W 1x400-24kV	61	23,00	1.539.310	1.616.276	500
11	DATA/CTS-W 1x500-24kV	61	26,30	1.934.738	2.031.474	500
12	DATA/CTS-W 1x630-24kV	61	30,10	2.467.040	2.590.392	500
13	DATA/CTS-W 1x800-24kV	61	34,00	3.075.113	3.228.868	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH ... Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PV

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CWS-W 1x35-24kV	7	7,00	273.998	287.698	1.000
2	DATA/CWS-W 1x50-24kV	7	8,10	320.544	336.571	1.000
3	DATA/CWS-W 1x70-24kV	19	9,70	398.544	418.471	1.000
4	DATA/CWS-W 1x95-24kV	19	11,30	491.789	516.379	1.000
5	DATA/CWS-W 1x120-24kV	19	12,65	579.964	608.962	1.000
6	DATA/CWS-W 1x150-24kV	19	14,20	711.378	746.947	1.000
7	DATA/CWS-W 1x185-24kV	37	15,70	845.394	887.664	1.000
8	DATA/CWS-W 1x240-24kV	37	18,15	1.050.107	1.102.613	1.000
9	DATA/CWS-W 1x300-24kV	37	20,30	1.266.442	1.329.765	1.000
10	DATA/CWS-W 1x400-24kV	61	23,00	1.612.138	1.692.744	500
11	DATA/CWS-W 1x500-24kV	61	26,30	2.002.006	2.102.106	500
12	DATA/CWS-W 1x630-24kV	61	30,10	2.580.985	2.710.034	500
13	DATA/CWS-W 1x800-24kV	61	34,00	3.185.474	3.344.747	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PV

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	7	7,00	722.824	758.965	1.000
2	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	7	8,10	868.971	912.419	750
3	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	19	9,70	1.110.912	1.166.458	750
4	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	19	11,30	1.402.814	1.472.954	500
5	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	19	12,65	1.674.597	1.758.327	500
6	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	19	14,20	1.988.059	2.087.462	250
7	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	37	15,70	2.438.489	2.560.413	250
8	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	37	18,15	3.074.740	3.228.477	250
9	DSTA/CTS-W 3x300-24kV	37	20,30	3.739.615	3.926.596	250
10	DSTA/CTS-W 3x400-24kV	61	23,00	4.697.281	4.932.145	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VND/m	VND/m	m
1	SWA/CTS-W 3x35-24kV	7	7,00	824.159	865.367	750
2	SWA/CTS-W 3x50-24kV	7	8,10	979.678	1.028.662	750
3	SWA/CTS-W 3x70-24kV	19	9,70	1.228.461	1.289.884	750
4	SWA/CTS-W 3x95-24kV	19	11,30	1.571.928	1.650.524	500
5	SWA/CTS-W 3x120-24kV	19	12,65	1.853.559	1.946.237	250
6	SWA/CTS-W 3x150-24kV	19	14,20	2.176.992	2.285.842	250
7	SWA/CTS-W 3x185-24kV	37	15,70	2.593.122	2.722.778	250
8	SWA/CTS-W 3x240-24kV	37	18,15	3.242.867	3.405.010	250
9	SWA/CTS-W 3x300-24kV	37	20,30	3.920.347	4.116.365	250
10	SWA/CTS-W 3x400-24kV	61	23,00	4.891.173	5.135.732	200

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH ... Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VND/m	VND/m	m
1	CXV/CTS-W 1x50-36kV	7	8,10	284.425	298.646	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70-36kV	19	9,70	364.158	382.366	1.000
3	CXV/CTS-W 1x95-36kV	19	11,30	461.220	484.281	1.000
4	CXV/CTS-W 1x120-36kV	19	12,65	549.196	576.656	1.000
5	CXV/CTS-W 1x150-36kV	19	14,20	651.683	684.268	1.000
6	CXV/CTS-W 1x185-36kV	37	15,70	785.629	824.911	1.000
7	CXV/CTS-W 1x240-36kV	37	18,15	992.010	1.041.611	1.000
8	CXV/CTS-W 1x300-36kV	37	20,30	1.209.881	1.270.376	1.000
9	CXV/CTS-W 1x400-36kV	61	23,00	1.522.831	1.598.973	500
10	CXV/CTS-W 1x500-36kV	61	26,30	1.915.733	2.011.520	500
11	CXV/CTS-W 1x630-36kV	61	30,10	2.441.510	2.563.585	500
12	CXV/CTS-W 1x800-36kV	61	34,00	3.049.913	3.202.408	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100882628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	CXV/CWS-W 1x50-36kV	7	8,10	303.292	318.457	1.000
2	CXV/CWS-W 1x70-36kV	19	9,70	379.190	398.150	1.000
3	CXV/CWS-W 1x95-36kV	19	11,30	473.085	496.740	1.000
4	CXV/CWS-W 1x120-36kV	19	12,65	559.684	587.668	1.000
5	CXV/CWS-W 1x150-36kV	19	14,20	691.266	725.829	1.000
6	CXV/CWS-W 1x185-36kV	37	15,70	823.572	864.751	1.000
7	CXV/CWS-W 1x240-36kV	37	18,15	1.026.018	1.077.319	1.000
8	CXV/CWS-W 1x300-36kV	37	20,30	1.239.942	1.301.939	1.000
9	CXV/CWS-W 1x400-36kV	61	23,00	1.583.708	1.662.894	500
10	CXV/CWS-W 1x500-36kV	61	26,30	1.970.759	2.069.297	500
11	CXV/CWS-W 1x630-36kV	61	30,10	2.546.200	2.673.510	500
12	CXV/CWS-W 1x800-36kV	61	34,00	3.150.493	3.308.017	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	CXV/CTS-W 3x50-36kV	7	8,10	896.450	941.272	500
2	CXV/CTS-W 3x70-36kV	19	9,70	1.137.147	1.194.005	500
3	CXV/CTS-W 3x95-36kV	19	11,30	1.430.118	1.501.624	500
4	CXV/CTS-W 3x120-36kV	19	12,65	1.702.650	1.787.783	250
5	CXV/CTS-W 3x150-36kV	19	14,20	2.016.655	2.117.488	250
6	CXV/CTS-W 3x185-36kV	37	15,70	2.424.328	2.545.545	250
7	CXV/CTS-W 3x240-36kV	37	18,15	3.052.985	3.205.635	250
8	CXV/CTS-W 3x300-36kV	37	20,30	3.715.209	3.900.970	250
9	CXV/CTS-W 3x400-36kV	61	23,00	4.668.989	4.902.439	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC 1

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	DATA/CTS-W 1x50-36kV	7	8,10	332.917	349.563	1.000
2	DATA/CTS-W 1x70-36kV	19	9,70	414.806	435.547	1.000
3	DATA/CTS-W 1x95-36kV	19	11,30	512.394	538.014	1.000
4	DATA/CTS-W 1x120-36kV	19	12,65	603.947	634.144	1.000
5	DATA/CTS-W 1x150-36kV	19	14,20	707.736	743.123	1.000
6	DATA/CTS-W 1x185-36kV	37	15,70	845.683	887.967	1.000
7	DATA/CTS-W 1x240-36kV	37	18,15	1.056.381	1.109.200	1.000
8	DATA/CTS-W 1x300-36kV	37	20,30	1.276.476	1.340.300	1.000
9	DATA/CTS-W 1x400-36kV	61	23,00	1.595.308	1.675.074	500
10	DATA/CTS-W 1x500-36kV	61	26,30	1.998.538	2.098.465	500
11	DATA/CTS-W 1x630-36kV	61	30,10	2.528.010	2.654.410	500
12	DATA/CTS-W 1x800-36kV	61	34,00	3.144.620	3.301.851	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100857828 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DATA/CWS-W 1x50-36kV	7	8,10	353.851	371.543	1.000
2	DATA/CWS-W 1x70-36kV	19	9,70	431.240	452.802	1.000
3	DATA/CWS-W 1x95-36kV	19	11,30	528.035	554.436	1.000
4	DATA/CWS-W 1x120-36kV	19	12,65	616.679	647.513	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-36kV	19	14,20	752.488	790.112	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-36kV	37	15,70	888.374	932.793	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-36kV	37	18,15	1.092.820	1.147.461	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-36kV	37	20,30	1.310.415	1.375.936	1.000
9	DATA/CWS-W 1x400-36kV	61	23,00	1.659.902	1.742.897	500
10	DATA/CWS-W 1x500-36kV	61	26,30	2.054.736	2.157.472	500
11	DATA/CWS-W 1x630-36kV	61	30,10	2.637.734	2.769.620	500
12	DATA/CWS-W 1x800-36kV	61	34,00	3.248.741	3.411.178	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PV

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	DSTA/CTS-W 3x50-36kV	7	8,10	994.594	1.044.324	500
2	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	19	9,70	1.241.205	1.303.266	500
3	DSTA/CTS-W 3x95-36kV	19	11,30	1.584.830	1.664.072	500
4	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	19	12,65	1.861.302	1.954.367	250
5	DSTA/CTS-W 3x150-36kV	19	14,20	2.182.452	2.291.574	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-36kV	37	15,70	2.600.609	2.730.640	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-36kV	37	18,15	3.243.149	3.405.306	250
8	DSTA/CTS-W 3x300-36kV	37	20,30	3.917.967	4.113.866	250
9	DSTA/CTS-W 3x400-36kV	61	23,00	4.889.447	5.133.920	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	SWA/CTS-W 3x50-36kV	7	8,10	1.176.234	1.235.046	500
2	SWA/CTS-W 3x70-36kV	19	9,70	1.435.760	1.507.548	500
3	SWA/CTS-W 3x95-36kV	19	11,30	1.742.707	1.829.842	250
4	SWA/CTS-W 3x120-36kV	19	12,65	2.025.338	2.126.605	250
5	SWA/CTS-W 3x150-36kV	19	14,20	2.356.211	2.474.021	250
6	SWA/CTS-W 3x185-36kV	37	15,70	2.781.831	2.920.923	250
7	SWA/CTS-W 3x240-36kV	37	18,15	3.434.705	3.606.441	250
8	SWA/CTS-W 3x300-36kV	37	20,30	4.116.171	4.321.980	250
9	SWA/CTS-W 3x400-36kV	61	23,00	5.099.533	5.354.509	200

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	CXV/CTS-W 1x50-40.5kV	7	8,10	299.426	314.398	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70-40.5kV	19	9,70	379.461	398.434	1.000
3	CXV/CTS-W 1x95-40.5kV	19	11,30	475.420	499.190	1.000
4	CXV/CTS-W 1x120-40.5kV	19	12,65	565.675	593.959	1.000
5	CXV/CTS-W 1x150-40.5kV	19	14,20	666.871	700.214	1.000
6	CXV/CTS-W 1x185-40.5kV	37	15,70	803.061	843.214	1.000
7	CXV/CTS-W 1x240-40.5kV	37	18,15	1.010.459	1.060.982	1.000
8	CXV/CTS-W 1x300-40.5kV	37	20,30	1.228.136	1.289.543	1.000
9	CXV/CTS-W 1x400-40.5kV	61	23,00	1.542.933	1.620.079	500
10	CXV/CTS-W 1x500-40.5kV	61	26,30	1.938.761	2.035.699	500
11	CXV/CTS-W 1x630-40.5kV	61	30,10	2.464.350	2.587.568	500
12	CXV/CTS-W 1x800-40.5kV	61	34,00	3.075.592	3.229.371	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100[illegible]2628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	CXV/CWS-W 1x50-40.5kV	7	8,10	314.133	329.840	1.000
2	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	19	9,70	389.860	409.353	1.000
3	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV	19	11,30	485.123	509.380	1.000
4	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV	19	12,65	571.382	599.951	1.000
5	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV	19	14,20	704.314	739.530	1.000
6	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV	37	15,70	838.299	880.214	1.000
7	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV	37	18,15	1.040.657	1.092.690	1.000
8	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV	37	20,30	1.255.290	1.318.055	1.000
9	CXV/CWS-W 1x400-40.5kV	61	23,00	1.600.095	1.680.099	500
10	CXV/CWS-W 1x500-40.5kV	61	26,30	1.988.762	2.088.200	500
11	CXV/CWS-W 1x630-40.5kV	61	30,10	2.564.278	2.692.492	500
12	CXV/CWS-W 1x800-40.5kV	61	34,00	3.171.276	3.329.840	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	7	8,10	942.744	989.881	500
2	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV	19	9,70	1.186.426	1.245.748	500
3	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	19	11,30	1.484.892	1.559.137	500
4	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV	19	12,65	1.758.363	1.846.281	250
5	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV	19	14,20	2.072.052	2.175.654	250
6	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV	37	15,70	2.481.297	2.605.362	250
7	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV	37	18,15	3.114.654	3.270.387	250
8	CXV/CTS-W 3x300-40.5kV	37	20,30	3.783.040	3.972.192	250
9	CXV/CTS-W 3x400-40.5kV	61	23,00	4.735.682	4.972.466	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC P

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Nos	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	DATA/CTS-W 1x50-40.5kV	7	8,10	350.342	367.859	1.000
2	DATA/CTS-W 1x70-40.5kV	19	9,70	430.773	452.312	1.000
3	DATA/CTS-W 1x95-40.5kV	19	11,30	530.713	557.248	1.000
4	DATA/CTS-W 1x120-40.5kV	19	12,65	621.921	653.018	1.000
5	DATA/CTS-W 1x150-40.5kV	19	14,20	727.225	763.587	1.000
6	DATA/CTS-W 1x185-40.5kV	37	15,70	866.013	909.313	1.000
7	DATA/CTS-W 1x240-40.5kV	37	18,15	1.077.153	1.131.010	1.000
8	DATA/CTS-W 1x300-40.5kV	37	20,30	1.298.165	1.363.073	1.000
9	DATA/CTS-W 1x400-40.5kV	61	23,00	1.618.268	1.699.181	500
10	DATA/CTS-W 1x500-40.5kV	61	26,30	2.022.251	2.123.364	500
11	DATA/CTS-W 1x630-40.5kV	61	30,10	2.552.741	2.680.378	500
12	DATA/CTS-W 1x800-40.5kV	61	34,00	3.174.777	3.333.516	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892828 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	7	8,10	367.362	385.730	1.000
2	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV	19	9,70	447.143	469.500	1.000
3	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV	19	11,30	544.739	571.976	1.000
4	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV	19	12,65	634.849	666.591	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV	19	14,20	769.877	808.371	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV	37	15,70	904.158	949.366	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV	37	18,15	1.111.032	1.166.584	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	37	20,30	1.330.187	1.396.696	1.000
9	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV	61	23,00	1.682.084	1.766.188	500
10	DATA/CWS-W 1x500-40.5kV	61	26,30	2.077.531	2.181.408	500
11	DATA/CWS-W 1x630-40.5kV	61	30,10	2.660.648	2.793.680	500
12	DATA/CWS-W 1x800-40.5kV	61	34,00	3.273.779	3.437.468	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100372628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VND/m	VND/m	m
1	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	7	8,10	1.047.299	1.099.664	500
2	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	19	9,70	1.340.330	1.407.347	500
3	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	19	11,30	1.649.110	1.731.565	500
4	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	19	12,65	1.924.941	2.021.188	250
5	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	19	14,20	2.247.748	2.360.136	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	37	15,70	2.670.418	2.803.939	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	37	18,15	3.315.764	3.481.553	250
8	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	37	20,30	3.989.507	4.188.982	250
9	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	61	23,00	4.963.948	5.212.145	200

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	SWA/CTS-W 3x50-40.5kV	7	8,10	1.243.512	1.305.688	500
2	SWA/CTS-W 3x70-40.5kV	19	9,70	1.501.936	1.577.033	500
3	SWA/CTS-W 3x95-40.5kV	19	11,30	1.814.702	1.905.438	250
4	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	19	12,65	2.099.538	2.204.514	250
5	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV	19	14,20	2.428.041	2.549.443	250
6	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV	37	15,70	2.856.971	2.999.820	250
7	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV	37	18,15	3.512.524	3.688.150	250
8	SWA/CTS-W 3x300-40.5kV	37	20,30	4.205.215	4.415.476	200
9	SWA/CTS-W 3x400-40.5kV	61	23,00	5.185.854	5.445.146	200

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

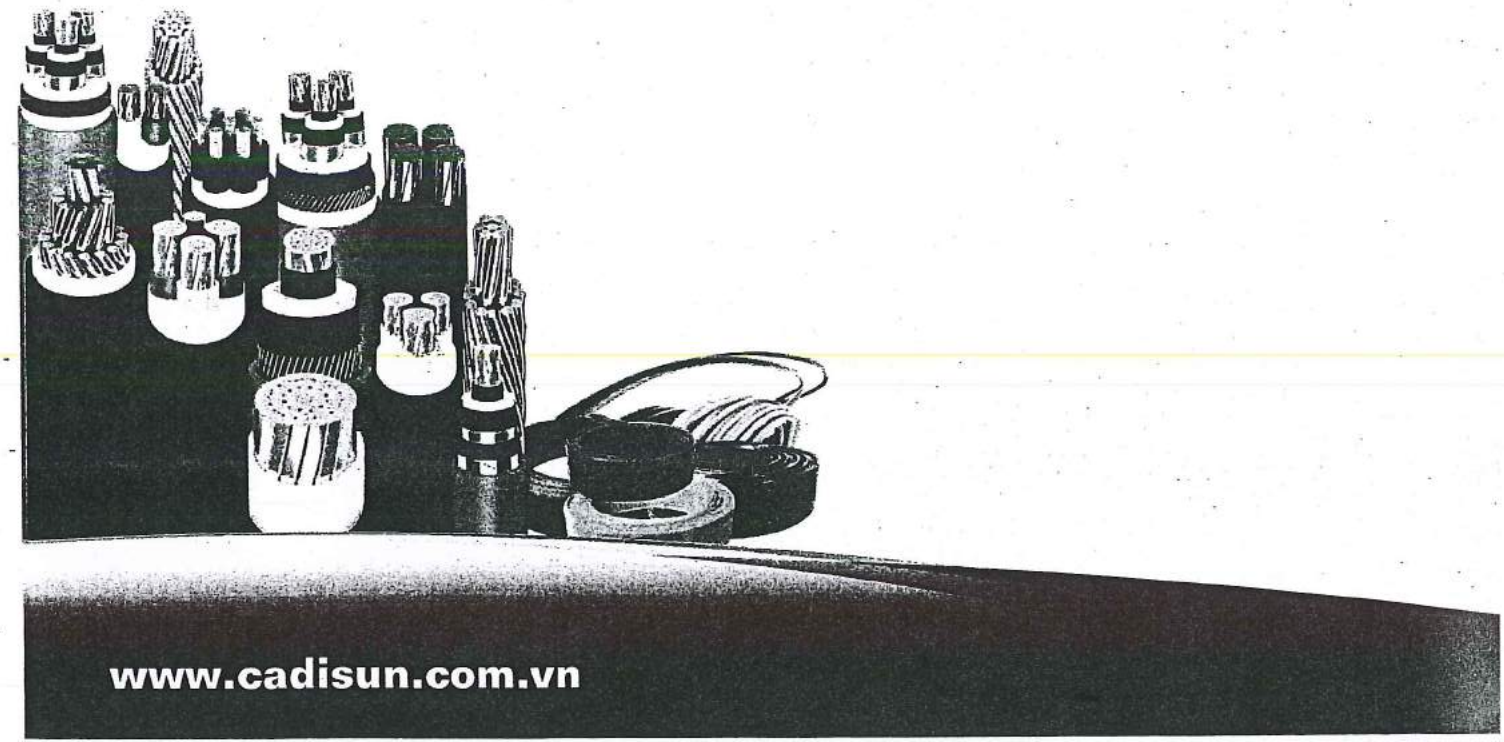
M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

PHẦN II
BẢNG GIÁ CÁP TRUNG THẾ RUỘT NHÔM



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AXV/CTS-W 1x35-24kV	7	7,10	105.722	111.008	1.000
2	AXV/CTS-W 1x50-24kV	7	8,10	116.127	121.933	1.000
3	AXV/CTS-W 1x70-24kV	19	9,70	132.377	138.995	1.000
4	AXV/CTS-W 1x95-24kV	19	11,40	149.865	157.359	1.000
5	AXV/CTS-W 1x120-24kV	19	12,80	165.148	173.405	1.000
6	AXV/CTS-W 1x150-24kV	19	14,20	184.250	193.462	1.000
7	AXV/CTS-W 1x185-24kV	37	15,80	208.063	218.466	1.000
8	AXV/CTS-W 1x240-24kV	37	18,30	241.246	253.308	1.000
9	AXV/CTS-W 1x300-24kV	37	20,40	274.424	288.146	1.000
10	AXV/CTS-W 1x400-24kV	61	23,20	321.769	337.857	500
11	AXV/CTS-W 1x500-24kV	61	26,80	396.357	416.175	500
12	AXV/CTS-W 1x630-24kV	61	30,10	466.866	490.209	500
13	AXV/CTS-W 1x800-24kV	61	34,20	555.137	582.894	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AXV/CWS-W 1x35-24kV	7	7,10	133.029	139.680	1.000
2	AXV/CWS-W 1x50-24kV	7	8,10	140.979	148.028	1.000
3	AXV/CWS-W 1x70-24kV	19	9,70	154.526	162.252	1.000
4	AXV/CWS-W 1x95-24kV	19	11,40	170.536	179.063	1.000
5	AXV/CWS-W 1x120-24kV	19	12,80	183.381	192.550	1.000
6	AXV/CWS-W 1x150-24kV	19	14,20	233.198	244.857	1.000
7	AXV/CWS-W 1x185-24kV	37	15,80	252.982	265.631	1.000
8	AXV/CWS-W 1x240-24kV	37	18,30	283.644	297.826	1.000
9	AXV/CWS-W 1x300-24kV	37	20,40	313.357	329.025	1.000
10	AXV/CWS-W 1x400-24kV	61	23,20	391.706	411.292	750
11	AXV/CWS-W 1x500-24kV	61	26,80	459.393	482.363	500
12	AXV/CWS-W 1x630-24kV	61	30,10	582.456	611.579	500
13	AXV/CWS-W 1x800-24kV	61	34,20	664.434	697.656	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	AXV/CTS-W 3x35-24kV	7	7,10	343.786	360.976	750
2	AXV/CTS-W 3x50-24kV	7	8,10	374.938	393.685	750
3	AXV/CTS-W 3x70-24kV	19	9,70	431.127	452.683	500
4	AXV/CTS-W 3x95-24kV	19	11,40	485.190	509.450	500
5	AXV/CTS-W 3x120-24kV	19	12,80	536.409	563.229	500
6	AXV/CTS-W 3x150-24kV	19	14,20	596.401	626.221	500
7	AXV/CTS-W 3x185-24kV	37	15,80	670.933	704.480	250
8	AXV/CTS-W 3x240-24kV	37	18,30	780.283	819.297	250
9	AXV/CTS-W 3x300-24kV	37	20,40	886.937	931.284	250
10	AXV/CTS-W 3x400-24kV	61	23,20	1.043.660	1.095.843	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC I

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	ADATA/CTS-W 1x35-24kV	7	7,10	143.856	151.048	2.000
2	ADATA/CTS-W 1x50-24kV	7	8,10	154.541	162.268	2.000
3	ADATA/CTS-W 1x70-24kV	19	9,70	175.749	184.537	2.000
4	ADATA/CTS-W 1x95-24kV	19	11,40	197.275	207.139	2.000
5	ADATA/CTS-W 1x120-24kV	19	12,80	214.363	225.081	1.000
6	ADATA/CTS-W 1x150-24kV	19	14,20	235.669	247.452	1.000
7	ADATA/CTS-W 1x185-24kV	37	15,80	260.129	273.135	1.000
8	ADATA/CTS-W 1x240-24kV	37	18,30	299.563	314.541	1.000
9	ADATA/CTS-W 1x300-24kV	37	20,40	336.067	352.870	1.000
10	ADATA/CTS-W 1x400-24kV	61	23,20	388.708	408.143	500
11	ADATA/CTS-W 1x500-24kV	61	26,80	469.866	493.360	500
12	ADATA/CTS-W 1x630-24kV	61	30,10	550.008	577.509	500
13	ADATA/CTS-W 1x800-24kV	61	34,20	641.995	674.094	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0103[illegible]2028 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ADATA/CWS-W 1x35-24kV	7	7,10	175.806	184.596	1.000
2	ADATA/CWS-W 1x50-24kV	7	8,10	184.660	193.893	1.000
3	ADATA/CWS-W 1x70-24kV	19	9,70	202.923	213.069	1.000
4	ADATA/CWS-W 1x95-24kV	19	11,40	219.535	230.512	1.000
5	ADATA/CWS-W 1x120-24kV	19	12,80	235.843	247.635	1.000
6	ADATA/CWS-W 1x150-24kV	19	14,20	286.395	300.714	1.000
7	ADATA/CWS-W 1x185-24kV	37	15,80	310.031	325.533	1.000
8	ADATA/CWS-W 1x240-24kV	37	18,30	345.628	362.909	1.000
9	ADATA/CWS-W 1x300-24kV	37	20,40	378.886	397.830	1.000
10	ADATA/CWS-W 1x400-24kV	61	23,20	463.216	486.376	750
11	ADATA/CWS-W 1x500-24kV	61	26,80	536.854	563.696	500
12	ADATA/CWS-W 1x630-24kV	61	30,10	667.304	700.669	500
13	ADATA/CWS-W 1x800-24kV	61	34,20	755.521	793.297	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	ADSTA/CTS-W 3x35-24kV	7	7,10	424.470	445.694	750
2	ADSTA/CTS-W 3x50-24kV	7	8,10	457.427	480.298	750
3	ADSTA/CTS-W 3x70-24kV	19	9,70	519.550	545.528	750
4	ADSTA/CTS-W 3x95-24kV	19	11,40	581.333	610.399	500
5	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	19	12,80	637.653	669.536	500
6	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	19	14,20	704.132	739.338	250
7	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	37	15,80	823.950	865.147	250
8	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	37	18,30	952.270	999.883	250
9	ADSTA/CTS-W 3x300-24kV	37	20,40	1.066.543	1.119.870	250
10	ADSTA/CTS-W 3x400-24kV	61	23,20	1.237.005	1.298.855	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH ... THANH XUÂN ... HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	ASWA/CTS-W 3x35-24kV	7	7,10	530.052	556.555	500
2	ASWA/CTS-W 3x50-24kV	7	8,10	570.282	598.796	500
3	ASWA/CTS-W 3x70-24kV	19	9,70	638.397	670.317	500
4	ASWA/CTS-W 3x95-24kV	19	11,40	754.845	792.587	250
5	ASWA/CTS-W 3x120-24kV	19	12,80	820.441	861.464	250
6	ASWA/CTS-W 3x150-24kV	19	14,20	898.124	943.030	250
7	ASWA/CTS-W 3x185-24kV	37	15,80	983.132	1.032.289	250
8	ASWA/CTS-W 3x240-24kV	37	18,30	1.123.160	1.179.318	250
9	ASWA/CTS-W 3x300-24kV	37	20,40	1.252.846	1.315.488	250
10	ASWA/CTS-W 3x400-24kV	61	23,20	1.433.981	1.505.680	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AXV/CTS-W 1x50-18/30(36)kV	7	8,10	147.835	155.227	1.000
2	AXV/CTS-W 1x70-18/30(36)kV	19	9,70	167.756	176.144	1.000
3	AXV/CTS-W 1x95-18/30(36)kV	19	11,40	188.067	197.470	1.000
4	AXV/CTS-W 1x120-18/30(36)kV	19	12,80	204.505	214.730	1.000
5	AXV/CTS-W 1x150-18/30(36)kV	19	14,20	224.943	236.190	1.000
6	AXV/CTS-W 1x185-18/30(36)kV	37	15,80	248.635	261.067	1.000
7	AXV/CTS-W 1x240-18/30(36)kV	37	18,30	285.864	300.158	1.000
8	AXV/CTS-W 1x300-18/30(36)kV	37	20,40	321.207	337.267	1.000
9	AXV/CTS-W 1x400-18/30(36)kV	61	23,20	371.744	390.331	500
10	AXV/CTS-W 1x500-18/30(36)kV	61	26,80	448.714	471.150	500
11	AXV/CTS-W 1x630-18/30(36)kV	61	30,10	523.976	550.175	500
12	AXV/CTS-W 1x800-18/30(36)kV	61	34,20	616.053	646.856	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VND/m	VND/m	m
1	AXV/CWS-W 1x50-18/30(36)kV	7	8,10	165.899	174.193	1.000
2	AXV/CWS-W 1x70-18/30(36)kV	19	9,70	183.000	192.150	1.000
3	AXV/CWS-W 1x95-18/30(36)kV	19	11,40	199.154	209.111	1.000
4	AXV/CWS-W 1x120-18/30(36)kV	19	12,80	214.968	225.716	1.000
5	AXV/CWS-W 1x150-18/30(36)kV	19	14,20	264.688	277.922	1.000
6	AXV/CWS-W 1x185-18/30(36)kV	37	15,80	287.568	301.946	1.000
7	AXV/CWS-W 1x240-18/30(36)kV	37	18,30	320.831	336.873	1.000
8	AXV/CWS-W 1x300-18/30(36)kV	37	20,40	351.230	368.792	1.000
9	AXV/CWS-W 1x400-18/30(36)kV	61	23,20	433.952	455.649	500
10	AXV/CWS-W 1x500-18/30(36)kV	61	26,80	504.687	529.922	500
11	AXV/CWS-W 1x630-18/30(36)kV	61	30,10	631.496	663.071	500
12	AXV/CWS-W 1x800-18/30(36)kV	61	34,20	717.462	753.335	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	AXV/CTS-W 3x50-18/30(36)kV	7	8,10	484.437	508.659	500
2	AXV/CTS-W 3x70-18/30(36)kV	19	9,70	546.518	573.844	500
3	AXV/CTS-W 3x95-18/30(36)kV	19	11,40	608.865	639.308	500
4	AXV/CTS-W 3x120-18/30(36)kV	19	12,80	665.094	698.349	250
5	AXV/CTS-W 3x150-18/30(36)kV	19	14,20	733.069	769.723	250
6	AXV/CTS-W 3x185-18/30(36)kV	37	15,80	809.374	849.843	250
7	AXV/CTS-W 3x240-18/30(36)kV	37	18,30	929.876	976.370	250
8	AXV/CTS-W 3x300-18/30(36)kV	37	20,40	1.042.598	1.094.728	250
9	AXV/CTS-W 3x400-18/30(36)kV	61	23,20	1.206.730	1.267.067	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Nơ	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ADATA/CTS-W 1x50-18/30(36)kV	7	8,10	197.166	207.024	1.000
2	ADATA/CTS-W 1x70-18/30(36)kV	19	9,70	219.330	230.296	1.000
3	ADATA/CTS-W 1x95-18/30(36)kV	19	11,40	240.413	252.434	1.000
4	ADATA/CTS-W 1x120-18/30(36)kV	19	12,80	260.407	273.427	1.000
5	ADATA/CTS-W 1x150-18/30(36)kV	19	14,20	282.520	296.646	1.000
6	ADATA/CTS-W 1x185-18/30(36)kV	37	15,80	310.289	325.804	1.000
7	ADATA/CTS-W 1x240-18/30(36)kV	37	18,30	351.542	369.120	1.000
8	ADATA/CTS-W 1x300-18/30(36)kV	37	20,40	389.277	408.741	1.000
9	ADATA/CTS-W 1x400-18/30(36)kV	61	23,20	445.222	467.483	500
10	ADATA/CTS-W 1x500-18/30(36)kV	61	26,80	533.033	559.685	500
11	ADATA/CTS-W 1x630-18/30(36)kV	61	30,10	612.691	643.325	500
12	ADATA/CTS-W 1x800-18/30(36)kV	61	34,20	712.752	748.389	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	ADATA/CWS-W 1x50-18/30(36)kV	7	8,10	215.397	226.167	1.000
2	ADATA/CWS-W 1x70-18/30(36)kV	19	9,70	232.464	244.087	1.000
3	ADATA/CWS-W 1x95-18/30(36)kV	19	11,40	252.057	264.659	1.000
4	ADATA/CWS-W 1x120-18/30(36)kV	19	12,80	268.729	282.165	1.000
5	ADATA/CWS-W 1x150-18/30(36)kV	19	14,20	323.627	339.809	1.000
6	ADATA/CWS-W 1x185-18/30(36)kV	37	15,80	348.249	365.661	1.000
7	ADATA/CWS-W 1x240-18/30(36)kV	37	18,30	384.011	403.211	1.000
8	ADATA/CWS-W 1x300-18/30(36)kV	37	20,40	417.994	438.893	1.000
9	ADATA/CWS-W 1x400-18/30(36)kV	61	23,20	505.392	530.662	500
10	ADATA/CWS-W 1x500-18/30(36)kV	61	26,80	583.766	612.955	500
11	ADATA/CWS-W 1x630-18/30(36)kV	61	30,10	717.270	753.134	500
12	ADATA/CWS-W 1x800-18/30(36)kV	61	34,20	811.023	851.574	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100894828 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ADSTA/CTS-W 3x50-18/30(36)kV	7	8,10	585.021	614.272	500
2	ADSTA/CTS-W 3x70-18/30(36)kV	19	9,70	651.909	684.505	500
3	ADSTA/CTS-W 3x95-18/30(36)kV	19	11,40	766.494	804.819	500
4	ADSTA/CTS-W 3x120-18/30(36)kV	19	12,80	827.914	869.310	250
5	ADSTA/CTS-W 3x150-18/30(36)kV	19	14,20	903.581	948.760	250
6	ADSTA/CTS-W 3x185-18/30(36)kV	37	15,80	988.495	1.037.920	250
7	ADSTA/CTS-W 3x240-18/30(36)kV	37	18,30	1.123.707	1.179.892	250
8	ADSTA/CTS-W 3x300-18/30(36)kV	37	20,40	1.249.246	1.311.708	250
9	ADSTA/CTS-W 3x400-18/30(36)kV	61	23,20	1.429.262	1.500.725	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 18/30(36)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ASWA/CTS-W 3x50-18/30(36)kV	7	8,10	761.293	799.357	500
2	ASWA/CTS-W 3x70-18/30(36)kV	19	9,70	842.313	884.428	500
3	ASWA/CTS-W 3x95-18/30(36)kV	19	11,40	918.286	964.201	250
4	ASWA/CTS-W 3x120-18/30(36)kV	19	12,80	985.557	1.034.835	250
5	ASWA/CTS-W 3x150-18/30(36)kV	19	14,20	1.068.263	1.121.676	250
6	ASWA/CTS-W 3x185-18/30(36)kV	37	15,80	1.162.242	1.220.354	250
7	ASWA/CTS-W 3x240-18/30(36)kV	37	18,30	1.305.019	1.370.270	250
8	ASWA/CTS-W 3x300-18/30(36)kV	37	20,40	1.437.458	1.509.331	250
9	ASWA/CTS-W 3x400-18/30(36)kV	61	23,20	1.628.889	1.710.334	200

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892... CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH ... Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AXV/CTS-W 1x50-40.5kV	7	8,10	162.923	171.069	1.000
2	AXV/CTS-W 1x70-40.5kV	19	9,70	183.281	192.445	1.000
3	AXV/CTS-W 1x95-40.5kV	19	11,40	202.686	212.820	1.000
4	AXV/CTS-W 1x120-40.5kV	19	12,80	221.135	232.192	1.000
5	AXV/CTS-W 1x150-40.5kV	19	14,20	240.577	252.606	1.000
6	AXV/CTS-W 1x185-40.5kV	37	15,80	266.454	279.777	1.000
7	AXV/CTS-W 1x240-40.5kV	37	18,30	304.814	320.054	1.000
8	AXV/CTS-W 1x300-40.5kV	37	20,40	339.452	356.425	1.000
9	AXV/CTS-W 1x400-40.5kV	61	23,20	391.975	411.574	500
10	AXV/CTS-W 1x500-40.5kV	61	26,80	471.749	495.336	500
11	AXV/CTS-W 1x630-40.5kV	61	30,10	547.240	574.602	500
12	AXV/CTS-W 1x800-40.5kV	61	34,20	642.406	674.527	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CWS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	AXV/CWS-W 1x50-40.5kV	7	8,10	177.831	186.723	1.000
2	AXV/CWS-W 1x70-40.5kV	19	9,70	193.983	203.683	1.000
3	AXV/CWS-W 1x95-40.5kV	19	11,40	212.339	222.956	1.000
4	AXV/CWS-W 1x120-40.5kV	19	12,80	227.009	238.360	1.000
5	AXV/CWS-W 1x150-40.5kV	19	14,20	278.997	292.947	1.000
6	AXV/CWS-W 1x185-40.5kV	37	15,80	302.687	317.822	1.000
7	AXV/CWS-W 1x240-40.5kV	37	18,30	335.355	352.123	1.000
8	AXV/CWS-W 1x300-40.5kV	37	20,40	367.699	386.084	1.000
9	AXV/CWS-W 1x400-40.5kV	61	23,20	450.819	473.360	500
10	AXV/CWS-W 1x500-40.5kV	61	26,80	523.220	549.381	500
11	AXV/CWS-W 1x630-40.5kV	61	30,10	650.106	682.611	500
12	AXV/CWS-W 1x800-40.5kV	61	34,20	739.815	776.806	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - P. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, KHÔNG GIÁP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	AXV/CTS-W 3x50-40.5kV	7	8,10	532.220	558.831	500
2	AXV/CTS-W 3x70-40.5kV	19	9,70	596.669	626.503	500
3	AXV/CTS-W 3x95-40.5kV	19	11,40	663.045	696.197	500
4	AXV/CTS-W 3x120-40.5kV	19	12,80	721.947	758.045	250
5	AXV/CTS-W 3x150-40.5kV	19	14,20	789.933	829.430	250
6	AXV/CTS-W 3x185-40.5kV	37	15,80	867.855	911.248	250
7	AXV/CTS-W 3x240-40.5kV	37	18,30	992.355	1.041.973	250
8	AXV/CTS-W 3x300-40.5kV	37	20,40	1.110.350	1.165.867	250
9	AXV/CTS-W 3x400-40.5kV	61	23,20	1.275.821	1.339.612	250

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892[illegible] - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ADATA/CTS-W 1x50-40.5kV	7	8,10	214.771	225.509	2.000
2	ADATA/CTS-W 1x70-40.5kV	19	9,70	235.765	247.553	2.000
3	ADATA/CTS-W 1x95-40.5kV	19	11,40	259.144	272.101	1.000
4	ADATA/CTS-W 1x120-40.5kV	19	12,80	278.911	292.856	1.000
5	ADATA/CTS-W 1x150-40.5kV	19	14,20	302.542	317.669	1.000
6	ADATA/CTS-W 1x185-40.5kV	37	15,80	330.672	347.205	1.000
7	ADATA/CTS-W 1x240-40.5kV	37	18,30	372.989	391.638	1.000
8	ADATA/CTS-W 1x300-40.5kV	37	20,40	411.317	431.883	1.000
9	ADATA/CTS-W 1x400-40.5kV	61	23,20	468.857	492.300	500
10	ADATA/CTS-W 1x500-40.5kV	61	26,80	557.446	585.318	500
11	ADATA/CTS-W 1x630-40.5kV	61	30,10	638.149	670.056	500
12	ADATA/CTS-W 1x800-40.5kV	61	34,20	742.875	780.018	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 1 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN SỢI ĐỒNG, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ADATA/CWS-W 1x50-40.5kV	7	8,10	231.288	242.852	1.000
2	ADATA/CWS-W 1x70-40.5kV	19	9,70	252.492	265.117	1.000
3	ADATA/CWS-W 1x95-40.5kV	19	11,40	273.543	287.221	1.000
4	ADATA/CWS-W 1x120-40.5kV	19	12,80	291.154	305.712	1.000
5	ADATA/CWS-W 1x150-40.5kV	19	14,20	345.527	362.803	1.000
6	ADATA/CWS-W 1x185-40.5kV	37	15,80	369.418	387.889	1.000
7	ADATA/CWS-W 1x240-40.5kV	37	18,30	407.577	427.956	1.000
8	ADATA/CWS-W 1x300-40.5kV	37	20,40	444.390	466.609	1.000
9	ADATA/CWS-W 1x400-40.5kV	61	23,20	534.301	561.016	750
10	ADATA/CWS-W 1x500-40.5kV	61	26,80	614.270	644.984	500
11	ADATA/CWS-W 1x630-40.5kV	61	30,10	748.729	786.165	500
12	ADATA/CWS-W 1x800-40.5kV	61	34,20	844.788	887.027	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
1	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	7	8,10	639.494	671.469	500
2	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	19	9,70	753.467	791.140	500
3	ADSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	19	11,40	829.396	870.866	500
4	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	19	12,80	893.264	937.927	250
5	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	19	14,20	968.618	1.017.049	250
6	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	37	15,80	1.060.615	1.113.646	250
7	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	37	18,30	1.197.306	1.257.171	250
8	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	37	20,40	1.323.328	1.389.494	250
9	ADSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	61	23,20	1.507.776	1.583.164	200

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ CADI-SUN®

CÁP 3 LÕI NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN BĂNG ĐỒNG, GIÁP SỢI THÉP, VỎ BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 20/35(40.5)kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
1	ASWA/CTS-W 3x50-40.5kV	7	8,10	839.626	881.608	500
2	ASWA/CTS-W 3x70-40.5kV	19	9,70	916.558	962.386	250
3	ASWA/CTS-W 3x95-40.5kV	19	11,40	1.000.482	1.050.506	250
4	ASWA/CTS-W 3x120-40.5kV	19	12,80	1.070.813	1.124.354	250
5	ASWA/CTS-W 3x150-40.5kV	19	14,20	1.154.468	1.212.192	250
6	ASWA/CTS-W 3x185-40.5kV	37	15,80	1.251.502	1.314.077	250
7	ASWA/CTS-W 3x240-40.5kV	37	18,30	1.400.291	1.470.305	200
8	ASWA/CTS-W 3x300-40.5kV	37	20,40	1.542.355	1.619.472	200
9	ASWA/CTS-W 3x400-40.5kV	61	23,20	1.736.758	1.823.596	200

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG

PHẦN III
BẢNG GIÁ CÁP TRUNG THẾ BÁN PHẦN



www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, KHÔNG CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG CÓ VỎ BỌC NGOÀI

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

Quy cách sản phẩm: Al/XLPE2.5 hoặc Al/XLPE3.5 (Cách điện XLPE dày 2.5mm hoặc 3.5mm)

Điện áp sử dụng: Dùng cho điện áp đến 24kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
	Cách điện XLPE dày 2.5mm					
1	AX 1x35-2.5	7	compact	18.646	19.578	4.000
2	AX 1x50-2.5	7	compact	23.936	25.133	3.000
3	AX 1x70-2.5	19	compact	32.987	34.637	2.000
4	AX 1x95-2.5	19	compact	43.149	45.307	2.000
5	AX 1x120-2.5	19	compact	53.150	55.807	1.000
6	AX 1x150-2.5	19	compact	64.489	67.713	1.000
7	AX 1x185-2.5	37	compact	77.278	81.142	1.000
8	AX 1x240-2.5	37	compact	98.270	103.184	1.000
9	AX 1x300-2.5	37	compact	120.421	126.442	1.000
10	AX 1x400-2.5	61	compact	156.950	164.797	500
	Cách điện XLPE dày 3.5mm					
1	AX 1x35-3.5	7	compact	22.031	23.132	4.000
2	AX 1x50-3.5	7	compact	27.761	29.149	3.000
3	AX 1x70-3.5	19	compact	37.042	38.894	2.000
4	AX 1x95-3.5	19	compact	47.988	50.387	2.000
5	AX 1x120-3.5	19	compact	58.238	61.150	1.000
6	AX 1x150-3.5	19	compact	69.504	72.979	1.000
7	AX 1x185-3.5	37	compact	82.666	86.799	1.000
8	AX 1x240-3.5	37	compact	104.607	109.837	1.000
9	AX 1x300-3.5	37	compact	127.672	134.055	1.000
10	AX 1x400-3.5	61	compact	164.157	172.365	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, KHÔNG CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG CÓ VỎ BỌC NGOÀI

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

Quy cách sản phẩm: Al/XLPE4.3 hoặc Al/XLPE5.5 (Cách điện XLPE dày 4.3mm hoặc 5.5mm)

Điện áp sử dụng: Dùng cho điện áp đến 35kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
	Cách điện XLPE dày 4.3mm					
1	AX 1x35-4.3	7	7,10	25.109	26.365	4.000
2	AX 1x50-4.3	7	8,30	30.981	32.530	3.000
3	AX 1x70-4.3	19	10,00	40.972	43.020	2.000
4	AX 1x95-4.3	19	11,70	51.895	54.490	2.000
5	AX 1x120-4.3	19	13,00	62.447	65.569	1.000
6	AX 1x150-4.3	19	14,60	73.996	77.696	1.000
7	AX 1x185-4.3	37	16,50	87.798	92.188	1.000
8	AX 1x240-4.3	37	18,50	110.642	116.174	1.000
9	AX 1x300-4.3	37	20,50	133.399	140.069	1.000
10	AX 1x400-4.3	61	23,80	170.451	178.973	500
	Cách điện XLPE dày 5.5mm					
1	AX 1x35-5.5	7	7,10	30.503	32.028	4.000
2	AX 1x50-5.5	7	8,30	36.683	38.517	3.000
3	AX 1x70-5.5	19	10,00	46.771	49.109	2.000
4	AX 1x95-5.5	19	11,70	58.802	61.742	2.000
5	AX 1x120-5.5	19	13,00	69.522	72.998	1.000
6	AX 1x150-5.5	19	14,60	81.483	85.558	1.000
7	AX 1x185-5.5	37	16,50	96.129	100.936	1.000
8	AX 1x240-5.5	37	18,50	118.978	124.927	1.000
9	AX 1x300-5.5	37	20,50	142.668	149.802	1.000
10	AX 1x400-5.5	61	23,80	180.903	189.948	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, KHÔNG CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

Quy cách sản phẩm: Al/XLPE2.5/PVC hoặc Al/XLPE3.5/PVC (Cách điện XLPE dày 2.5mm hoặc 3.5mm)

Điện áp sử dụng: Dùng cho điện áp đến 24kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VND/m	VND/m	m
	Cách điện XLPE dày 2.5mm					
1	AXV 1x35-2.5	7	7,10	19.553	20.531	4.000
2	AXV 1x50-2.5	7	8,30	24.989	26.238	3.000
3	AXV 1x70-2.5	19	10,00	33.808	35.498	2.000
4	AXV 1x95-2.5	19	11,70	44.337	46.553	2.000
5	AXV 1x120-2.5	19	13,00	54.222	56.933	1.000
6	AXV 1x150-2.5	19	14,60	65.193	68.453	1.000
7	AXV 1x185-2.5	37	16,50	78.340	82.257	1.000
8	AXV 1x240-2.5	37	18,50	100.133	105.139	1.000
9	AXV 1x300-2.5	37	20,50	122.019	128.120	1.000
10	AXV 1x400-2.5	61	23,80	157.919	165.815	500
	Cách điện XLPE dày 3.5mm					
1	AXV 1x35-3.5	7	7,10	22.945	24.093	4.000
2	AXV 1x50-3.5	7	8,30	28.440	29.862	3.000
3	AXV 1x70-3.5	19	10,00	37.977	39.875	2.000
4	AXV 1x95-3.5	19	11,70	48.550	50.978	2.000
5	AXV 1x120-3.5	19	13,00	58.832	61.773	1.000
6	AXV 1x150-3.5	19	14,60	70.431	73.953	1.000
7	AXV 1x185-3.5	37	16,50	84.382	88.602	1.000
8	AXV 1x240-3.5	37	18,50	106.045	111.347	1.000
9	AXV 1x300-3.5	37	20,50	128.751	135.189	1.000
10	AXV 1x400-3.5	61	23,80	165.681	173.965	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, KHÔNG CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI BỌC PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

Quy cách sản phẩm: Al/XLPE4.3/PVC hoặc Al/XLPE5.5/PVC (Cách điện XLPE dày 4.3mm hoặc 5.5mm)

Điện áp sử dụng: Dùng cho điện áp đến 35kV

TT	Tên sản phẩm	Cấu trúc ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
	Cách điện XLPE dày 4.3mm					
1	AXV 1x35-4.3	7	7,10	26.033	27.335	4.000
2	AXV 1x50-4.3	7	8,30	32.153	33.761	3.000
3	AXV 1x70-4.3	19	10,00	41.463	43.536	2.000
4	AXV 1x95-4.3	19	11,70	53.017	55.668	2.000
5	AXV 1x120-4.3	19	13,00	63.325	66.491	1.000
6	AXV 1x150-4.3	19	14,60	75.597	79.377	1.000
7	AXV 1x185-4.3	37	16,50	89.117	93.572	1.000
8	AXV 1x240-4.3	37	18,50	111.530	117.107	1.000
9	AXV 1x300-4.3	37	20,50	135.235	141.997	1.000
10	AXV 1x400-4.3	61	23,80	171.815	180.406	500
	Cách điện XLPE dày 5.5mm					
1	AXV 1x35-5.5	7	7,10	31.338	32.905	4.000
2	AXV 1x50-5.5	7	8,30	37.644	39.526	3.000
3	AXV 1x70-5.5	19	10,00	48.167	50.576	2.000
4	AXV 1x95-5.5	19	11,70	59.608	62.588	2.000
5	AXV 1x120-5.5	19	13,00	70.641	74.173	1.000
6	AXV 1x150-5.5	19	14,60	82.632	86.764	1.000
7	AXV 1x185-5.5	37	16,50	96.847	101.690	1.000
8	AXV 1x240-5.5	37	18,50	120.619	126.650	1.000
9	AXV 1x300-5.5	37	20,50	144.805	152.045	1.000
10	AXV 1x400-5.5	61	23,80	182.883	192.027	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM LÕI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, KHÔNG CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG CÓ VỎ BỌC NGOÀI

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

Quy cách sản phẩm: Fe/Al/XLPE2.5 hoặc Fe/Al/XLPE3.5 (Cách điện XLPE dày 2.5mm hoặc 3.5mm)

Điện áp sử dụng: Dùng cho điện áp đến 24kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Phần Thép		Phần nhôm		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK sợi danh định	Số sợi	ĐK sợi danh định			
		No.	mm	No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
	Cách điện XLPE dày 2.5mm							
1	AsX 35/6.2-2.5	1	2,80	6,00	2,80	25.041	26.293	2.000
2	AsX 50/8.0-2.5	1	3,20	6,00	3,20	31.035	32.586	2.000
3	AsX 70/11-2.5	1	3,80	6,00	3,80	41.107	43.162	2.000
4	AsX 95/16-2.5	1	4,50	6,00	4,50	55.577	58.356	2.000
5	AsX 120/19-2.5	7	1,85	26,00	2,40	65.744	69.031	2.000
6	AsX 120/27-2.5	7	2,20	30,00	2,20	68.443	71.865	1.000
7	AsX 150/19-2.5	7	1,85	24,00	2,80	78.291	82.206	1.000
8	AsX 150/24-2.5	7	2,10	26,00	2,70	81.062	85.115	1.000
9	AsX 150/34-2.5	7	2,50	30,00	2,50	85.396	89.666	1.000
10	AsX 185/24-2.5	7	2,10	24,00	3,15	96.724	101.560	1.000
11	AsX 185/29-2.5	7	2,30	26,00	2,98	96.420	101.241	1.000
12	AsX 185/43-2.5	7	2,80	30,00	2,80	104.836	110.078	500
13	AsX 240/32-2.5	7	2,40	24,00	3,60	123.370	129.538	500
14	AsX 240/39-2.5	7	2,65	26,00	3,40	123.431	129.602	500
15	AsX 240/56-2.5	7	3,20	30,00	3,20	134.115	140.821	500
16	AsX 300/39-2.5	7	2,65	24,00	4,00	150.135	157.642	500
17	AsX 300/48-2.5	7	2,95	26,00	3,80	152.084	159.688	500
	Cách điện XLPE dày 3.5mm							
1	AsX 35/6.2-3.5	1	2,80	6,00	2,80	28.812	30.253	2.000
2	AsX 50/8.0-3.5	1	3,20	6,00	3,20	34.956	36.704	2.000
3	AsX 70/11-3.5	1	3,80	6,00	3,80	46.013	48.314	2.000
4	AsX 95/16-3.5	1	4,50	6,00	4,50	60.467	63.490	2.000
5	AsX 120/19-3.5	7	1,85	26,00	2,40	71.211	74.771	2.000
6	AsX 120/27-3.5	7	2,20	30,00	2,20	73.804	77.494	1.000
7	AsX 150/19-3.5	7	1,85	24,00	2,80	84.335	88.552	1.000
8	AsX 150/24-3.5	7	2,10	26,00	2,70	87.184	91.543	1.000
9	AsX 150/34-3.5	7	2,50	30,00	2,50	91.617	96.197	1.000
10	AsX 185/24-3.5	7	2,10	24,00	3,15	103.693	108.878	1.000
11	AsX 185/29-3.5	7	2,30	26,00	2,98	103.363	108.532	1.000
12	AsX 185/43-3.5	7	2,80	30,00	2,80	111.491	117.066	500
13	AsX 240/32-3.5	7	2,40	24,00	3,60	130.862	137.405	500
14	AsX 240/39-3.5	7	2,65	26,00	3,40	130.920	137.466	500
15	AsX 240/56-3.5	7	3,20	30,00	3,20	141.215	148.275	500
16	AsX 300/39-3.5	7	2,65	24,00	4,00	157.629	165.510	500
17	AsX 300/48-3.5	7	2,95	26,00	3,80	159.602	167.582	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM LÕI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, KHÔNG CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, KHÔNG CÓ VỎ BỌC NGOÀI

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-2/ IEC 60502-2

Quy cách sản phẩm: Fe/Al/XLPE4.3 hoặc Fe/Al/XLPE5.5 (Cách điện XLPE dày 4.3mm hoặc 5.5mm)

Điện áp sử dụng: Dùng cho điện áp đến 35kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Phần Thép		Phần nhôm		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK sợi danh định	Số sợi	ĐK sợi danh định			
		No.	mm	No.	mm	VND/m	VND/m	m
	Cách điện XLPE dày 4.3mm							
1	AsX 35/6.2-4.3	1	2,80	6,00	2,80	32.340	33.957	2.000
2	AsX 50/8.0-4.3	1	3,20	6,00	3,20	39.098	41.053	2.000
3	AsX 70/11-4.3	1	3,80	6,00	3,80	49.985	52.485	2.000
4	AsX 95/16-4.3	1	4,50	6,00	4,50	65.027	68.278	2.000
5	AsX 120/19-4.3	7	1,85	26,00	2,40	76.411	80.231	2.000
6	AsX 120/27-4.3	7	2,20	30,00	2,20	78.932	82.879	1.000
7	AsX 150/19-4.3	7	1,85	24,00	2,80	89.409	93.879	1.000
8	AsX 150/24-4.3	7	2,10	26,00	2,70	93.060	97.713	1.000
9	AsX 150/34-4.3	7	2,50	30,00	2,50	97.574	102.453	1.000
10	AsX 185/24-4.3	7	2,10	24,00	3,15	109.199	114.659	1.000
11	AsX 185/29-4.3	7	2,30	26,00	2,98	108.849	114.292	1.000
12	AsX 185/43-4.3	7	2,80	30,00	2,80	117.731	123.618	500
13	AsX 240/32-4.3	7	2,40	24,00	3,60	136.920	143.765	500
14	AsX 240/39-4.3	7	2,65	26,00	3,40	136.975	143.824	500
15	AsX 240/56-4.3	7	3,20	30,00	3,20	147.436	154.808	500
16	AsX 300/39-4.3	7	2,65	24,00	4,00	164.176	172.385	500
17	AsX 300/48-4.3	7	2,95	26,00	3,80	166.169	174.477	500
	Cách điện XLPE dày 5.5mm							
1	AsX 35/6.2-5.5	1	2,80	6,00	2,80	38.203	40.114	2.000
2	AsX 50/8.0-5.5	1	3,20	6,00	3,20	44.951	47.198	2.000
3	AsX 70/11-5.5	1	3,80	6,00	3,80	56.985	59.835	2.000
4	AsX 95/16-5.5	1	4,50	6,00	4,50	72.884	76.528	2.000
5	AsX 120/19-5.5	7	1,85	26,00	2,40	84.718	88.954	2.000
6	AsX 120/27-5.5	7	2,20	30,00	2,20	87.251	91.614	1.000
7	AsX 150/19-5.5	7	1,85	24,00	2,80	98.141	103.048	1.000
8	AsX 150/24-5.5	7	2,10	26,00	2,70	101.146	106.203	1.000
9	AsX 150/34-5.5	7	2,50	30,00	2,50	105.780	111.069	1.000
10	AsX 185/24-5.5	7	2,10	24,00	3,15	117.822	123.713	1.000
11	AsX 185/29-5.5	7	2,30	26,00	2,98	117.441	123.313	1.000
12	AsX 185/43-5.5	7	2,80	30,00	2,80	126.562	132.890	500
13	AsX 240/32-5.5	7	2,40	24,00	3,60	146.346	153.663	500
14	AsX 240/39-5.5	7	2,65	26,00	3,40	146.398	153.718	500
15	AsX 240/56-5.5	7	3,20	30,00	3,20	157.778	165.667	500
16	AsX 300/39-5.5	7	2,65	24,00	4,00	174.990	183.739	500
17	AsX 300/48-5.5	7	2,95	26,00	3,80	177.013	185.863	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM LÕI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, KHÔNG CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI BỌC PVC

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Phần Thép		Phần nhôm		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK sợi danh định	Số sợi	ĐK sợi danh định			
		No.	mm	No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
	Cách điện XLPE dày 2.5mm							
1	AsXV 35/6.2-2.5	1	2,80	6,00	2,80	31.200	32.760	2.000
2	AsXV 50/8.0-2.5	1	3,20	6,00	3,20	37.604	39.484	2.000
3	AsXV 70/11-2.5	1	3,80	6,00	3,80	49.115	51.571	2.000
4	AsXV 95/16-2.5	1	4,50	6,00	4,50	64.652	67.885	2.000
5	AsXV 120/19-2.5	7	1,85	26,00	2,40	76.002	79.802	2.000
6	AsXV 120/27-2.5	7	2,20	30,00	2,20	78.521	82.447	1.000
7	AsXV 150/19-2.5	7	1,85	24,00	2,80	89.548	94.025	1.000
8	AsXV 150/24-2.5	7	2,10	26,00	2,70	93.199	97.859	1.000
9	AsXV 150/34-2.5	7	2,50	30,00	2,50	97.712	102.598	1.000
10	AsXV 185/24-2.5	7	2,10	24,00	3,15	109.295	114.760	1.000
11	AsXV 185/29-2.5	7	2,30	26,00	2,98	108.955	114.403	1.000
12	AsXV 185/43-2.5	7	2,80	30,00	2,80	118.523	124.449	500
13	AsXV 240/32-2.5	7	2,40	24,00	3,60	137.701	144.586	500
14	AsXV 240/39-2.5	7	2,65	26,00	3,40	137.762	144.650	500
15	AsXV 240/56-2.5	7	3,20	30,00	3,20	149.006	156.456	500
16	AsXV 300/39-2.5	7	2,65	24,00	4,00	165.764	174.053	500
17	AsXV 300/48-2.5	7	2,95	26,00	3,80	167.771	176.159	500
	Cách điện XLPE dày 3.5mm							
1	AsXV 35/6.2-3.5	1	2,80	6,00	2,80	35.819	37.610	2.000
2	AsXV 50/8.0-3.5	1	3,20	6,00	3,20	42.829	44.971	2.000
3	AsXV 70/11-3.5	1	3,80	6,00	3,80	54.277	56.990	2.000
4	AsXV 95/16-3.5	1	4,50	6,00	4,50	70.531	74.057	2.000
5	AsXV 120/19-3.5	7	1,85	26,00	2,40	82.847	86.989	2.000
6	AsXV 120/27-3.5	7	2,20	30,00	2,20	85.769	90.058	1.000
7	AsXV 150/19-3.5	7	1,85	24,00	2,80	96.529	101.356	1.000
8	AsXV 150/24-3.5	7	2,10	26,00	2,70	99.514	104.490	1.000
9	AsXV 150/34-3.5	7	2,50	30,00	2,50	104.810	110.050	1.000
10	AsXV 185/24-3.5	7	2,10	24,00	3,15	116.751	122.588	1.000
11	AsXV 185/29-3.5	7	2,30	26,00	2,98	116.386	122.205	1.000
12	AsXV 185/43-3.5	7	2,80	30,00	2,80	125.462	131.735	500
13	AsXV 240/32-3.5	7	2,40	24,00	3,60	145.899	153.193	500
14	AsXV 240/39-3.5	7	2,65	26,00	3,40	145.958	153.256	500
15	AsXV 240/56-3.5	7	3,20	30,00	3,20	157.317	165.183	500
16	AsXV 300/39-3.5	7	2,65	24,00	4,00	175.301	184.066	500
17	AsXV 300/48-3.5	7	2,95	26,00	3,80	177.332	186.199	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 202:

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100892628 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH Q. THANH XUÂN

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM LÕI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, KHÔNG CÓ MÀN CHẮN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI BỌC PVC

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Phần Thép		Phần nhôm		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK sợi danh định	Số sợi	ĐK sợi danh định			
		No.	mm	No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
	Cách điện XLPE dày 4.3mm							
1	AsXV 35/6.2-4.3	1	2,80	6,00	2,80	40.384	42.403	2.000
2	AsXV 50/8.0-4.3	1	3,20	6,00	3,20	47.214	49.574	2.000
3	AsXV 70/11-4.3	1	3,80	6,00	3,80	59.945	62.942	2.000
4	AsXV 95/16-4.3	1	4,50	6,00	4,50	76.663	80.497	2.000
5	AsXV 120/19-4.3	7	1,85	26,00	2,40	88.739	93.176	2.000
6	AsXV 120/27-4.3	7	2,20	30,00	2,20	91.303	95.869	1.000
7	AsXV 150/19-4.3	7	1,85	24,00	2,80	103.063	108.216	1.000
8	AsXV 150/24-4.3	7	2,10	26,00	2,70	106.120	111.426	1.000
9	AsXV 150/34-4.3	7	2,50	30,00	2,50	110.816	116.357	1.000
10	AsXV 185/24-4.3	7	2,10	24,00	3,15	124.133	130.340	1.000
11	AsXV 185/29-4.3	7	2,30	26,00	2,98	123.744	129.931	1.000
12	AsXV 185/43-4.3	7	2,80	30,00	2,80	132.687	139.322	500
13	AsXV 240/32-4.3	7	2,40	24,00	3,60	154.307	162.022	500
14	AsXV 240/39-4.3	7	2,65	26,00	3,40	154.362	162.081	500
15	AsXV 240/56-4.3	7	3,20	30,00	3,20	165.231	173.493	500
16	AsXV 300/39-4.3	7	2,65	24,00	4,00	184.201	193.411	500
17	AsXV 300/48-4.3	7	2,95	26,00	3,80	186.252	195.565	500
	Cách điện XLPE dày 5.5mm							
1	AsXV 35/6.2-5.5	1	2,80	6,00	2,80	47.847	50.239	2.000
2	AsXV 50/8.0-5.5	1	3,20	6,00	3,20	55.441	58.213	2.000
3	AsXV 70/11-5.5	1	3,80	6,00	3,80	68.185	71.594	2.000
4	AsXV 95/16-5.5	1	4,50	6,00	4,50	85.633	89.914	1.000
5	AsXV 120/19-5.5	7	1,85	26,00	2,40	98.277	103.191	1.000
6	AsXV 120/27-5.5	7	2,20	30,00	2,20	100.464	105.487	1.000
7	AsXV 150/19-5.5	7	1,85	24,00	2,80	113.943	119.640	1.000
8	AsXV 150/24-5.5	7	2,10	26,00	2,70	117.096	122.951	1.000
9	AsXV 150/34-5.5	7	2,50	30,00	2,50	121.918	128.013	1.000
10	AsXV 185/24-5.5	7	2,10	24,00	3,15	136.199	143.009	1.000
11	AsXV 185/29-5.5	7	2,30	26,00	2,98	134.945	141.692	1.000
12	AsXV 185/43-5.5	7	2,80	30,00	2,80	143.959	151.157	500
13	AsXV 240/32-5.5	7	2,40	24,00	3,60	166.162	174.470	500
14	AsXV 240/39-5.5	7	2,65	26,00	3,40	166.215	174.525	500
15	AsXV 240/56-5.5	7	3,20	30,00	3,20	178.242	187.154	500
16	AsXV 300/39-5.5	7	2,65	24,00	4,00	196.227	206.039	500
17	AsXV 300/48-5.5	7	2,95	26,00	3,80	198.311	208.226	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 202.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM LÕI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI BỌC HDPE

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Phần Thép		Phần nhôm		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK sợi danh định	Số sợi	ĐK sợi danh định			
		No.	mm	No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
	Cách điện XLPE dày 2.5mm							
1	AsXE/S 35/6.2-2.5	1	2,80	6,00	2,80	43.698	45.883	2.000
2	AsXE/S 50/8.0-2.5	1	3,20	6,00	3,20	50.881	53.425	2.000
3	AsXE/S 70/11-2.5	1	3,80	6,00	3,80	63.085	66.239	2.000
4	AsXE/S 95/16-2.5	1	4,50	6,00	4,50	79.406	83.376	2.000
5	AsXE/S 120/19-2.5	7	1,85	26,00	2,40	90.216	94.727	2.000
6	AsXE/S 120/27-2.5	7	2,20	30,00	2,20	92.134	96.741	1.000
7	AsXE/S 150/19-2.5	7	1,85	24,00	2,80	104.607	109.837	1.000
8	AsXE/S 150/24-2.5	7	2,10	26,00	2,70	107.328	112.694	1.000
9	AsXE/S 150/34-2.5	7	2,50	30,00	2,50	111.894	117.489	1.000
10	AsXE/S 185/24-2.5	7	2,10	24,00	3,15	125.387	131.656	1.000
11	AsXE/S 185/29-2.5	7	2,30	26,00	2,98	124.703	130.938	1.000
12	AsXE/S 185/43-2.5	7	2,80	30,00	2,80	133.829	140.521	500
13	AsXE/S 240/32-2.5	7	2,40	24,00	3,60	156.225	164.036	500
14	AsXE/S 240/39-2.5	7	2,65	26,00	3,40	156.057	163.860	500
15	AsXE/S 240/56-2.5	7	3,20	30,00	3,20	166.662	174.995	500
16	AsXE/S 300/39-2.5	7	2,65	24,00	4,00	187.400	196.770	500
17	AsXE/S 300/48-2.5	7	2,95	26,00	3,80	189.026	198.477	500
	Cách điện XLPE dày 3.5mm							
1	AsXE/S 35/6.2-3.5	1	2,80	6,00	2,80	48.048	50.451	2.000
2	AsXE/S 50/8.0-3.5	1	3,20	6,00	3,20	55.491	58.265	2.000
3	AsXE/S 70/11-3.5	1	3,80	6,00	3,80	68.576	72.004	2.000
4	AsXE/S 95/16-3.5	1	4,50	6,00	4,50	85.373	89.642	2.000
5	AsXE/S 120/19-3.5	7	1,85	26,00	2,40	96.664	101.497	2.000
6	AsXE/S 120/27-3.5	7	2,20	30,00	2,20	99.084	104.038	1.000
7	AsXE/S 150/19-3.5	7	1,85	24,00	2,80	112.176	117.785	1.000
8	AsXE/S 150/24-3.5	7	2,10	26,00	2,70	115.067	120.821	1.000
9	AsXE/S 150/34-3.5	7	2,50	30,00	2,50	119.748	125.735	1.000
10	AsXE/S 185/24-3.5	7	2,10	24,00	3,15	134.655	141.388	1.000
11	AsXE/S 185/29-3.5	7	2,30	26,00	2,98	133.163	139.821	1.000
12	AsXE/S 185/43-3.5	7	2,80	30,00	2,80	143.052	150.205	500
13	AsXE/S 240/32-3.5	7	2,40	24,00	3,60	165.928	174.224	500
14	AsXE/S 240/39-3.5	7	2,65	26,00	3,40	165.753	174.041	500
15	AsXE/S 240/56-3.5	7	3,20	30,00	3,20	177.374	186.243	500
16	AsXE/S 300/39-3.5	7	2,65	24,00	4,00	198.549	208.477	500
17	AsXE/S 300/48-3.5	7	2,95	26,00	3,80	200.268	210.281	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM - CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ BÁN PHẦN CADI-SUN®

CÁP TRUNG THẾ BỌC CÁCH ĐIỆN BÁN PHẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG RUỘT DẪN NHÔM LÕI THÉP KHÔNG CÓ CHỐNG THẤM, CÓ MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI BỌC HDPE

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói
		Phần Thép		Phần nhôm		Giá bán sỉ	Giá bán lẻ	
		Số sợi	ĐK sợi danh định	Số sợi	ĐK sợi danh định			
		No.	mm	No.	mm	VNĐ/m	VNĐ/m	m
	Cách điện XLPE dày 4.3mm							
1	AsXE/S 35/6.2-4.3	1	2,80	6,00	2,80	52.727	55.363	2.000
2	AsXE/S 50/8.0-4.3	1	3,20	6,00	3,20	60.831	63.873	2.000
3	AsXE/S 70/11-4.3	1	3,80	6,00	3,80	74.007	77.708	2.000
4	AsXE/S 95/16-4.3	1	4,50	6,00	4,50	91.529	96.106	2.000
5	AsXE/S 120/19-4.3	7	1,85	26,00	2,40	103.502	108.677	2.000
6	AsXE/S 120/27-4.3	7	2,20	30,00	2,20	106.011	111.311	1.000
7	AsXE/S 150/19-4.3	7	1,85	24,00	2,80	119.026	124.977	1.000
8	AsXE/S 150/24-4.3	7	2,10	26,00	2,70	122.308	128.424	1.000
9	AsXE/S 150/34-4.3	7	2,50	30,00	2,50	127.791	134.181	1.000
10	AsXE/S 185/24-4.3	7	2,10	24,00	3,15	142.715	149.850	1.000
11	AsXE/S 185/29-4.3	7	2,30	26,00	2,98	141.900	148.995	1.000
12	AsXE/S 185/43-4.3	7	2,80	30,00	2,80	151.101	158.656	500
13	AsXE/S 240/32-4.3	7	2,40	24,00	3,60	174.501	183.226	500
14	AsXE/S 240/39-4.3	7	2,65	26,00	3,40	174.321	183.037	500
15	AsXE/S 240/56-4.3	7	3,20	30,00	3,20	186.905	196.250	500
16	AsXE/S 300/39-4.3	7	2,65	24,00	4,00	207.827	218.218	500
17	AsXE/S 300/48-4.3	7	2,95	26,00	3,80	209.505	219.980	500
	Cách điện XLPE dày 5.5mm							
1	AsXE/S 35/6.2-5.5	1	2,80	6,00	2,80	60.652	63.685	2.000
2	AsXE/S 50/8.0-5.5	1	3,20	6,00	3,20	68.607	72.037	2.000
3	AsXE/S 70/11-5.5	1	3,80	6,00	3,80	82.895	87.040	2.000
4	AsXE/S 95/16-5.5	1	4,50	6,00	4,50	101.465	106.538	2.000
5	AsXE/S 120/19-5.5	7	1,85	26,00	2,40	114.592	120.322	2.000
6	AsXE/S 120/27-5.5	7	2,20	30,00	2,20	118.088	123.993	1.000
7	AsXE/S 150/19-5.5	7	1,85	24,00	2,80	131.374	137.943	1.000
8	AsXE/S 150/24-5.5	7	2,10	26,00	2,70	134.515	141.241	1.000
9	AsXE/S 150/34-5.5	7	2,50	30,00	2,50	139.434	146.405	1.000
10	AsXE/S 185/24-5.5	7	2,10	24,00	3,15	155.493	163.268	1.000
11	AsXE/S 185/29-5.5	7	2,30	26,00	2,98	154.644	162.376	1.000
12	AsXE/S 185/43-5.5	7	2,80	30,00	2,80	163.289	171.453	500
13	AsXE/S 240/32-5.5	7	2,40	24,00	3,60	189.003	198.453	500
14	AsXE/S 240/39-5.5	7	2,65	26,00	3,40	188.815	198.256	500
15	AsXE/S 240/56-5.5	7	3,20	30,00	3,20	200.148	210.156	500
16	AsXE/S 300/39-5.5	7	2,65	24,00	4,00	221.760	232.848	500
17	AsXE/S 300/48-5.5	7	2,95	26,00	3,80	223.308	234.473	500

CADI-SUN® cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Số: 557 /BH1-RĐ

V/v: Đề nghị đăng ký công bố giá SP Quý I/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

---***---

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày:
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN

- Địa chỉ: Số 685, Nguyễn Văn Linh, Tp Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

Trước tiên cho phép tôi thay mặt toàn thể CBCNV Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông xin gửi đến Quý Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên lời chào trân trọng.

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông với trên 60 năm kinh nghiệm, là Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam chuyên nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm nguồn sáng LED, thiết bị chiếu sáng chất lượng cao, hiệu suất cao, tiết kiệm điện và thân thiện với môi trường.

Để đăng tải giá các sản phẩm trên Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I/2023 của Quý Sở trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ quan ở tỉnh Hưng Yên có nhu cầu quan tâm đến các sản phẩm LED, hệ thống điều khiển chiếu sáng thông minh do Công ty Chúng tôi sản xuất.

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông kính đề nghị Quý Sở Xây dựng duyệt cho đăng ký công bố giá sản phẩm Quý I/2023 (*Kèm theo bảng báo giá các sản phẩm ngày 20/02/2023).*

Xin trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 0101526991 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Trần Trung Tường

Nơi gửi:
- *Như trên*
- *Lưu*

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số ....557...../BH1-RĐ ngày ..01..../..3..../2023 của Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông)

TT	Danh mục vật liệu *(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)*	Đơn vị tính	Giá bán trung bình tại địa bàn Tỉnh Hưng Yên từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 (Chưa có thuế VAT)			Giá bán trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên tại thời điểm hiện nay (Chưa có thuế VAT)			Thuế VAT
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG**		-	-		-	-		-
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	cái				8,740,000	9,264,400		699,200
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	cái				9,200,000	9,752,000		736,000
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái				9,890,000	10,483,400		791,200
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái				10,695,000	11,336,700		855,600
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	cái				11,155,000	11,824,300		892,400
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	cái				6,555,000	6,948,300		524,400
7	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái				6,670,000	7,070,200		533,600
8	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái				8,050,000	8,533,000		644,000
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái				8,280,000	8,776,800		662,400
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái				8,510,000	9,020,600		680,800
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái				10,235,000	10,849,100		818,800
12	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	cái				6,400,000	6,784,000		512,000
13	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	cái				75,000,000	79,500,000		6,000,000

TT	Danh mục vật liệu *(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)*	Đơn vị tính	Giá bán trung bình tại địa bàn Tỉnh Hưng Yên từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 (Chưa có thuế VAT)			Giá bán trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên tại thời điểm hiện nay (Chưa có thuế VAT)			Thuế VAT
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
14	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	cái				76,000,000	80,560,000		6,080,000
15	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	cái				80,000,000	84,800,000		6,400,000
16	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái				1,200,000	1,272,000		96,000
17	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái				1,400,000	1,484,000		112,000
18	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30W	cái				1,650,000	1,749,000		132,000
19	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60W	cái				4,455,000	4,722,300		356,400
20	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70W	cái				4,785,000	5,072,100		382,800
21	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80W	cái				4,950,000	5,247,000		396,000
22	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90W	cái				5,280,000	5,596,800		422,400
23	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100W	cái				5,610,000	5,946,600		448,800
24	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái				7,100,000	7,526,000		568,000
25	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	cái				7,700,000	8,162,000		616,000
26	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	cái				8,400,000	8,904,000		672,000
27	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	cái				8,800,000	9,328,000		704,000
28	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	cái				9,500,000	10,070,000		760,000
29	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	cái				4,900,000	5,194,000		392,000

TT	Danh mục vật liệu *(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)*	Đơn vị tính	Giá bán trung bình tại địa bàn Tỉnh Hưng Yên từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 (Chưa có thuế VAT)			Giá bán trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên tại thời điểm hiện nay (Chưa có thuế VAT)			Thuế VAT
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
30	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	cái				6,100,000	6,466,000		488,000
31	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	cái				6,300,000	6,678,000		504,000
32	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	cái				6,500,000	6,890,000		520,000
33	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	cái				8,000,000	8,480,000		640,000
II	**ĐÈN LED CHIẾU PHA**								
1	Đèn LED Chiếu pha CP07 100W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái				3,600,000	3,816,000		288,000
	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái				4,600,000	4,876,000		368,000
2	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái				6,000,000	6,360,000		480,000
3	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W 4000K - 5000K (60 độ, 90 độ)	cái				8,000,000	8,480,000		640,000
4	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	cái				28,000,000	29,680,000		2,240,000
5	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	cái				40,000,000	42,400,000		3,200,000
III	**ĐÈN LED HIGHBAY MODULE**								
1	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	cái				2,450,000	2,597,000		196,000
2	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	cái				3,300,000	3,498,000		264,000
3	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	cái				4,000,000	4,240,000		320,000
4	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	cái				5,500,000	5,830,000		440,000

TT	Danh mục vật liệu *(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)*	Đơn vị tính	Giá bán trung bình tại địa bàn Tỉnh Hưng Yên từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 (Chưa có thuế VAT)			Giá bán trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên tại thời điểm hiện nay (Chưa có thuế VAT)			Thuế VAT
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
V	**ĐÈN LED PANEL P07**						-		-
12	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái				761,818	807,527		60,945
13	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái				911,818	966,527		72,945
14	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái				1,037,273	1,099,509		82,982
15	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái				1,212,727	1,285,491		97,018
16	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái				1,212,727	1,285,491		97,018
17	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái				1,501,818	1,591,927		120,145
18	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái				1,501,819	1,591,928		120,146
19	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái				2,414,545	2,559,418		193,164
20	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái				1,400,000	1,484,000		112,000
21	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái				1,400,000	1,484,000		112,000
22	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái				1,759,091	1,864,636		140,727
23	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái				1,759,091	1,864,636		140,727
24	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	cái				2,929,630	3,105,408		234,370
VI	**BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC**						-		-
1	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	bộ				475,455.00	503,982		38,036

TT	Danh mục vật liệu *(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)*	Đơn vị tính	Giá bán trung bình tại địa bàn Tỉnh Hưng Yên từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 (Chưa có thuế VAT)			Giá bán trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên tại thời điểm hiện nay (Chưa có thuế VAT)			Thuế VAT
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
2	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	bộ				645,370.00	684,092		51,630
3	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	bộ				660,185.00	699,796		52,815
4	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	bộ				1,210,185.00	1,282,796		96,815
5	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	bộ				586,364.00	621,546		46,909
6	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K	bộ				586,365.00	621,547		46,909
7	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	bộ				882,727.00	935,691		70,618
8	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	bộ				504,545.00	534,818		40,364
9	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	bộ				504,545.00	534,818		40,364
10	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	bộ				710,000.00	752,600		56,800
VII	**DOWNLIGHT**						-		-
1	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái				130,000	137,800		10,400
2	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái				185,455	196,582		14,836
3	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái				200,000	212,000		16,000
4	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái				370,000	392,200		29,600
5	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái				400,000	424,000		32,000
6	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái				790,000	837,400		63,200

TT	Danh mục vật liệu *(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)*	Đơn vị tính	Giá bán trung bình tại địa bàn Tỉnh Hưng Yên từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 (Chưa có thuế VAT)			Giá bán trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên tại thời điểm hiện nay (Chưa có thuế VAT)			Thuế VAT
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
7	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái				1,194,545	1,266,218		95,564
8	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái				1,550,000	1,643,000		124,000
9	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái				570,000	604,200		45,600
10	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái				590,000	625,400		47,200
11	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái				1,160,000	1,229,600		92,800
12	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái				1,720,000	1,823,200		137,600
13	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái				2,241,818	2,376,327		179,345
VIII	**ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT / CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT** *(NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)*								
1	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái				1,920,000.00	2,035,200		153,600
2	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái				2,560,000.00	2,713,600		204,800
3	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái				3,700,000.00	3,922,000		296,000
4	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái				4,600,000.00	4,876,000		368,000
5	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái				3,040,000.00	3,222,400		243,200
6	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái				3,500,000.00	3,710,000		280,000
7	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái				4,750,000.00	5,035,000		380,000
8	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái				6,600,000.00	6,996,000		528,000

TT	Danh mục vật liệu *(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)*	Đơn vị tính	Giá bán trung bình tại địa bàn Tỉnh Hưng Yên từ tháng 10/2022 đến tháng 12/2022 (Chưa có thuế VAT)			Giá bán trên địa bàn Tỉnh Hưng Yên tại thời điểm hiện nay (Chưa có thuế VAT)			Thuế VAT
			Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (nếu có)	
9	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	cái				18,740,000.00	19,864,400		1,499,200
10	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	cái				23,020,000.00	24,401,200		1,841,600
11	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	cái				26,170,000.00	27,740,200		2,093,600

Ghi chú:

-Trường hợp giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển cụ thể thì ghi rõ cự ly vận chuyển (VD: Cự ly vận chuyển 5km, 10km, 15km).

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29/CV-SLI	*Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2023*
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa...định kỳ tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên- Sở Xây dựng về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam, đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa...định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam kèm theo.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn số HC.20.00.0151 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Nội cấp, có giá trị từ ngày 08 tháng 12 năm 2020 đến ngày 08 tháng 12 năm 2023;

4. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý số HT.20.00.0151 do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Nội cấp, có giá trị từ ngày 25/11/2020 đến ngày 25/11/2023;

5. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số HC2020.066TB-TĐC, ngày 18/12/2020 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng TP Hà Nội có giá trị từ ngày 08 tháng 12 năm 2020 đến ngày 08 tháng 12 năm 2023;

6. Thông tin khác:

- Địa chỉ công ty: 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Địa chỉ VPGD: 1146 Nguyễn Khoái, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất phía nam: KCN Phước Bình, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
- Số điện thoại: 0243.6436537; Email: contact@slig.vn
- Người đại diện lãnh đạo Công ty: Lê Văn Quân; chức vụ: Tổng Giám đốc .Số điện thoại: 0915081617
- Người chịu trách nhiệm báo giá: Nguyễn Thị Thu Hà; số điện thoại: 0947696679 Email: nguyenthuha@slig.vn
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến khi có Bảng niêm yết giá mới.

Scanned with CamScanner

Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu CT

LÃNH ĐẠO CÔNG TY
(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0103862893 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quân

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN
SLIGHTING VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2023

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD

(kèm theo văn bản số: 29/CV-SLI ngày 01/6/2023 của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam, Áp dụng từ ngày 01/6/2023 đến khi có bảng báo giá mới)

1. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (VNĐ) (Chưa có thuế VAT)	Xuất xứ
Đèn LED chiếu sáng đường phố					
1	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1 :2014; TCVN 7722- 2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	5,250,000	Việt Nam
2	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		6,350,000	Việt Nam
3	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		7,450,000	Việt Nam
4	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		7,895,000	Việt Nam
5	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		8,350,000	Việt Nam
6	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		8,930,000	Việt Nam
7	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		9,650,000	Việt Nam
8	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		5,538,000	Việt Nam
9	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		6,650,000	Việt Nam
10	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		7,850,000	Việt Nam
11	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		9,022,000	Việt Nam
12	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kV	Bộ		10,850,000	Việt Nam
13	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ		6,350,000	Việt Nam
14	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ		8,550,000	Việt Nam
15	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ		9,150,000	Việt Nam
16	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ		9,653,000	Việt Nam
17	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ		11,850,000	Việt Nam
18	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ		12,150,000	Việt Nam
19	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kV	Bộ		12,550,000	Việt Nam
20	Đèn Led SL19-60W. DIM	Bộ		8,990,000	Việt Nam
21	Đèn Led SL19-90W. DIM	Bộ		9,999,000	Việt Nam

Scanned with CamScanner

22	Đèn Led SL19-120W. DIM	Bộ		11,321,000	Việt Nam
23	Đèn Led SL19-150W. DIM	Bộ		12,486,000	Việt Nam
24	Đèn Led SL19-180W. DIM	Bộ		16,920,000	Việt Nam
25	Đèn Led SL19-210W. DIM	Bộ		18,295,000	Việt Nam
26	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ		8,220,000	Việt Nam
27	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		9,298,000	Việt Nam
28	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		10,586,300	Việt Nam
29	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		18,000,000	Việt Nam
30	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ		18,650,000	Việt Nam
31	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		18,972,500	Việt Nam
32	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		22,150,000	Việt Nam
33	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	2,950,000	Việt Nam
34	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái		3,468,000	Việt Nam
35	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		4,537,200	Việt Nam
36	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái		5,472,000	Việt Nam
37	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái		5,773,200	Việt Nam
38	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái		6,073,200	Việt Nam
39	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái		6,522,000	Việt Nam
40	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	3,580,632	Việt Nam
41	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái		3,870,967	Việt Nam
42	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái		4,271,000	Việt Nam
43	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái		4,797,419	Việt Nam
44	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cái		5,438,710	Việt Nam
45	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái		6,606,451	Việt Nam
46	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cái		7,522,580	Việt Nam
47	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái		1,280,000	Việt Nam
48	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1,536,000	Việt Nam
49	Cần đèn cánh buồm CD15	Cái		3,850,000	Việt Nam
50	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1,820,400	Việt Nam
51	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		1,914,000	Việt Nam

Scanned with CamScanner

52	Cần cánh buồm CK15	Cái		4,320,000	Việt Nam
53	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	19,129,806	Việt Nam
54	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái		27,125,549	Việt Nam
55	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái		39,840,000	Việt Nam
56	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái		3,845,262	Việt Nam
57	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái		8,950,000	Việt Nam
58	Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cái		4,874,706	Việt Nam
59	Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cái		5,450,000	Việt Nam
60	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái		6,339,250	Việt Nam
61	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái		6,546,480	Việt Nam
62	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cái		9,450,000	Việt Nam
63	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	1,423,000	Việt Nam
64	Chùm CH08-4	Cái		1,670,000	Việt Nam
65	Chùm CH09-1	Cái		1,685,000	Việt Nam
66	Chùm CH09-2	Cái		2,866,380	Việt Nam
67	Chùm CH11-4	Cái		2,350,000	Việt Nam
68	Chùm CH12-4	Cái		1,930,000	Việt Nam
69	Cầu trang trí SV3-D400	Cái		720,000	Việt Nam
70	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái		920,000	Việt Nam
71	KM cột M16x340x340x500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	570,000	Việt Nam
72	KM cột M16x260x260x500	Cái		550,000	Việt Nam
73	KM cột M16x240x240x500	Cái		530,000	Việt Nam
74	KM cột M24x300x300x675	Cái		830,000	Việt Nam
75	KM cột M24x300x300x750	Cái		870,000	Việt Nam
76	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái		4,385,000	Việt Nam
77	KM cột đa giác M24x1350x12	Cái		5,885,000	Việt Nam
78	KM cột đa giác M30x1750x20	Cái		15,260,000	Việt Nam
79	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		17,280,000	Việt Nam
80	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái		16,310,000	Việt Nam

Scanned with CamScanner

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng: không

Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam cam kết về các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng- Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác , chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hóa đảm bảo quy định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật quy chuẩn và tiêu chuẩn; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng Hưng yên;
- Sở Tài chính Hưng Yên
- Lưu CT.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quân

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /BBG-HN *V/v đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*	*Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2022*

SỞ XÂY DỰNG
ĐẾN Số:
Ngày: 02.15
Chuyển: P. QLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: **Sở Xây dựng Hưng Yên**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các quy định về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh gửi đến Sở Xây dựng hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Dây và cáp điện định kỳ hàng Quý trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, như sau:

(1) Bảng báo giá các sản phẩm hoặc bảng niêm yết giá bán sản phẩm, hàng hóa của đơn vị theo quý (tham khảo mẫu số 3 tại Phụ lục 03 kèm theo).

(2) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; danh sách các đại lý phân phối sản phẩm có đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (nếu có).

(3) Hồ sơ về tiêu chuẩn chất lượng, quy cách sản phẩm; Catalog giới thiệu mẫu mã, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để sản xuất.

(4) Danh sách một số công trình tiêu biểu đã và đang sử dụng sản phẩm (kèm theo bản sao hợp đồng cung ứng, hóa đơn bán sản phẩm tại thời điểm gần nhất – nếu có).

(5) Văn bản cam kết về việc các sản phẩm được đăng tải trên Bảng Công bố giá vật liệu xây dựng không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

(6) Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng : **CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH**

Địa chỉ trụ sở chính: SN16 LK10- Khu Đô thị Đại Thanh, Tả Thanh Oai, Thanh Trì, HN

Nhà máy: Thôn Tân Sơn, Xã Hoà Sơn, Huyện Lương Sơn,Tỉnh Hoà Bình

Thông tin người liên hệ: *Nguyễn Văn Sao Tel: 0948.148.468, Email: saocable@gmail.com*

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 /05 /2022

Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật giá 11/2012/QH13

Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** (Ký tên, đóng dấu) CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH **GIÁM ĐỐC** *Nguyễn Việt Thắng*

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo Công văn số Số: 01 /BBG-HN
V/v đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)

BẢNG GIÁ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH

TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010

Bảng giá áp dụng từ ngày 01/05/2022 đến khi có thông báo mới

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Ký mã hiệu	Đơn giá	Ghi chú
Dây dân dụng Cu/PVC và Cu/PVC/PVC Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2	m	CV 1x0,5	2.710	
2	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2	m	CV 1x0,75	3.870	
3	Dây đơn Cu/PVc 1x1mm2	m	CV 1x1	4.780	
4	Dây đơn Cu/PVC 1x1.5mm2	m	CV 1x1.5	6.840	
5	Dây đơn Cu/PVc 1x2,5mm2	m	CV 1x2,5	11.090	
6	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2	m	CV 1x4	17.570	
7	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	CV 1x6	26.770	
8	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2	m	CV 1x10	47.240	
9	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75mm2	m	CVV 2x0,75	9.090	
10	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2	m	CVV 2x1	11.130	
11	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2	m	CVV 2x1,5	15.380	
12	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2	m	CVV 2x2,5	24.760	
13	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2	m	CVV 2x4	38.860	
14	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2	m	CVV 2x6	58.090	
Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv)Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2	m	CV 1x16	66.330	
2	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2	m	CV 1x25	102.780	
3	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2	m	CV 1x35		

				141.850	
4	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2	m	CV 1x50	193.980	
5	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm2	m	CV 1x70	276.450	
6	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm2	m	CV 1x95	383.700	
7	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm2	m	CV 1x120	482.030	
8	Cáp treo 1 lớp PVC 1x150 mm2	m	CV 1x150	598.920	
9	Cáp treo 1 lớp PVC 1x185 mm2	m	CV 1x185	744.880	
10	Cáp treo 1 lớp PVC 1x240 mm2	m	CV 1x240	981.760	
11	Cáp treo 1 lớp PVC 1x300 mm2	m	CV 1x300	1.228.270	
12	Cáp treo 1 lớp PVC 1x400 mm2	m	CV 1x400	1.590.470	
13	Cáp treo 1 lớp PVC 1x500 mm2	m	CV 1x500	2.014.470	
14	Cáp treo 1 lớp PVC 1x630 mm2	m	CV 1x630	2.599.560	
15	Cáp treo 1 lớp PVC 1x800 mm2	m	CV 1x800	3.321.650	
Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x1,5 mm2	m	CXV 1x1.5	8.990	
2	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x2,5 mm2	m	CXV 1x2.5	13.360	
3	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x4 mm2	m	CXV 1x4	20.360	
4	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm2	m	CXV 1x6	28.770	
5	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm2	m	CXV 1x10	45.170	
6	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm2	m	CXV 1x16	69.150	
7	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm2	m	CXV 1x25	105.910	
8	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm2	m	CXV 1x35	145.440	
9	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	m	CXV 1x50	197.610	
10	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	m	CXV 1x70	281.020	
11	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	m	CXV 1x95	388.460	
12	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	m	CXV 1x120	487.700	
13	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2	m	CXV 1x150	605.530	

14	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2	m	CXV 1x185	753.180	
15	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2	m	CXV 1x240	990.260	
16	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2	m	CXV 1x300	1.236.890	
17	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2	m	CXV 1x400	1.601.940	
18	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x500 mm2	m	CXV 1x500	2.026.800	
19	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x630 mm2	m	CXV 1x630	2.617.250	
20	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x800 mm2	m	CXV 1x800	3.344.890	
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x1,5 mm2		CXV 2x1,5	20.030	
2	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm2	m	CXV 2x2,5	29.360	
3	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	m	CXV 2x4	43.920	
4	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	m	CXV 2x6	62.750	
5	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	m	CXV 2x10	96.120	
6	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	m	CXV 2x16	145.340	
7	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	m	CXV 2x25	222.820	
8	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm2	m	CXV 2x35	303.960	
9	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm2	m	CXV 2x50	411.310	
10	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm2	m	CXV 2x70	584.270	
11	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x95 mm2	m	CXV 2x95	804.130	
12	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x120 mm2	m	CXV 2x120	999.200	
13	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x150 mm2	m	CXV 2x150	1.240.530	
Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x1,5 mm2	m	CXV 3x1,5	29.500	
2	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm2	m	CXV 3x2,5	42.510	

3	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm2	m	CXV 3x4	64.040	
4	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm2	m	CXV 3x6	89.900	
5	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm2	m	CXV 3x10	140.060	
6	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm2	m	CXV 3x16	211.420	
7	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm2	m	CXV 3x25	326.820	
8	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm2	m	CXV 3x35	446.100	
9	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm2	m	CXV 3x50	605.870	
10	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm2	m	CXV 3x70	862.620	
11	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95 mm2	m	CXV 3x95	1.190.290	
12	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120 mm2	m	CXV 3x120	1.480.410	
13	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150 mm2	m	CXV 3x150	1.837.440	
14	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185 mm2	m	CXV 3x185	2.281.930	
15	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240 mm2	m	CXV 3x240	3.001.950	
16	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300 mm2	m	CXV 3x300	3.749.560	
17	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400 mm2	m	CXV 3x400	4.849.460	
Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm2	m	CXV 3x2.5+1x1.5	50.400	
2	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm2	m	CXV 3x4+1x2.5	76.390	
3	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm2	m	CXV 3x6+1x4	108.550	
4	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm2	m	CXV 3x10+1x6	166.580	
5	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm2	m	CXV 3x16+1x10	256.490	
6	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm2	m	CXV 3x25+1x16	393.290	
7	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x16 mm2	m	CXV 3x35+1x16	512.130	

8	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x25 mm2	m	CXV 3x35+1x25	551.020	
9	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50+1x25 mm2	m	CXV 3x50+1x25	710.860	
10	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm2	m	CXV 3x50+1x35	750.740	
11	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm2	m	CXV 3x70+1x35	1.005.690	
12	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x50 mm2	m	CXV 3x70+1x50	1.058.340	
13	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x50 mm2	m	CXV 3x95+1x50	1.372.460	
14	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x70 mm2	m	CXV 3x95+1x70	1.457.870	
15	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x70 mm2		CXV 3x120+1x70	1.758.920	
16	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x95 mm2	m	CXV 3x120+1x95	1.866.530	
17	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x70 mm2	m	CXV 3x150+1x70	2.112.700	
18	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x95 mm2	m	CXV 3x150+1x95	2.220.190	
19	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x120 mm2	m	CXV 3x150+1x120	2.321.250	
20	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x95 mm2	m	CXV 3x185+1x95	2.668.050	
21	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x120 mm2	m	CXV 3x185+1x120	2.769.750	
22	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x50 mm2	m	CXV 3x185+1x150	2.887.650	
23	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x120 mm2	m	CXV 3x240+1x120	3.484.810	
24	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x150 mm2	m	CXV 3x240+1x150	3.602.920	
25	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x185 mm2	m	CXV 3x240+1x185	3.750.550	
26	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x150 mm2	m	CXV 3x300+1x150	4.346.410	
27	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x185 mm2	m	CXV 3x300+1x185	4.496.190	
28	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240 mm2		CXV 3x300+1x240	4.735.190	
29	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400+1x240 mm2		CXV 3x400+1x240	5.842.880	
30	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400+1x300 mm2		CXV 3x400+1x300	6.090.790	

Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5		CXV 4x1.5	36.930	
2	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	m	CXV 4x2.5	54.810	
3	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	m	CXV 4x4	82.590	
4	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	m	CXV 4x6	117.130	
5	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	m	CXV 4x10	183.410	
6	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	m	CXV 4x16	278.240	
7	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	m	CXV 4x25	431.320	
8	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	m	CXV 4x35	590.720	
9	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	m	CXV 4x50	803.300	
10	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	m	CXV 4x70	1.145.050	
11	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x95	m	CXV 4x95	1.566.250	
12	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x120	m	CXV 4x120	1.966.010	
13	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x150	m	CXV 4x150	2.441.700	
14	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x185	m	CXV 4x185	3.036.800	
15	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	m	CXV 4x240	3.990.030	
16	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	m	CXV 4x300	4.984.720	
17	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x400	m	CXV 4x400	6.453.300	
Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x4	m	MULLER 2x4.0	54.330	
2	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x6	m	MULLER 2x6.0	73.290	
3	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x7	m	MULLER 2x7.0	83.040	
4	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x10	m	MULLER 2x10	107.080	
5	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x11	m	MULLER 2x11	112.810	
6	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x16	m	MULLER 2x16	157.760	
7	Cáp ngầm băng nhôm Muller	m	MULLER 2x25		

	2x25			237.260	
Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x1,5	m	DSTA 2x1.5	-	
2	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	m	DSTA 2x2.5	42.270	
3	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	m	DSTA 2x4	57.830	
4	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	m	DSTA 2x6	76.410	
5	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	m	DSTA 2x10	111.390	
6	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	m	DSTA 2x16	163.110	
7	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	m	DSTA 2x25	242.180	
8	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	m	DSTA 2x35	324.390	
9	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	m	DSTA 2x50	436.120	
10	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	m	DSTA 2x70	614.350	
11	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95	m	DSTA 2x95	854.800	
12	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120	m	DSTA 2x120	1.062.240	
13	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150	m	DSTA 2x150	1.314.280	
Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5	m	DSTA 3x1.5	42.130	
2	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	m	DSTA 3x2.5	56.870	
3	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	m	DSTA 3x4.0	78.430	
4	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	m	DSTA 3x6.0	104.440	
5	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	m	DSTA 3x10	155.670	
6	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	m	DSTA 3x16	231.160	
7	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	m	DSTA 3x25	346.540	
8	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	m	DSTA 3x35	468.420	
9	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	m	DSTA 3x50	631.920	
10	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	m	DSTA 3x70	896.300	
11	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95	m	DSTA 3x95		

				1.239.260	
12	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120	m	DSTA 3x120	1.546.940	
13	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150	m	DSTA 3x150	1.915.450	
14	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185	m	DSTA 3x185	2.370.180	
15	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240	m	DSTA 3x240	3.102.590	
16	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300	m	DSTA 3x300	3.859.030	
17	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400	m	DSTA 3x400	4.984.240	
Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5	m	DSTA 3x2.5+1x1.5	63.920	
2	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5	m	DSTA 3x4.0+1x2.5	91.150	
3	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	m	DSTA 3x6.0+1x4.0	123.610	
4	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	m	DSTA 3x10+1x6.0	183.310	
5	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	m	DSTA 3x16+1x10	275.520	
6	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	m	DSTA 3x25+1x16	414.040	
7	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16	m	DSTA 3x35+1x16	535.140	
8	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	m	DSTA 3x35+1x25	575.950	
9	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25	m	DSTA 3x50+1x25	736.840	
10	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	m	DSTA 3x50+1x35	780.510	
11	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35	m	DSTA 3x70+1x35	1.065.000	
12	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	m	DSTA 3x70+1x50	1.119.250	
13	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	m	DSTA 3x95+1x50	1.437.390	
14	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	m	DSTA 3x95+1x70	1.523.680	
15	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	m	DSTA 3x120+1x70	1.832.240	
16	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95	m	DSTA 3x120+1x95	1.943.190	
17	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70	m	DSTA 3x150+1x70	2.196.730	
18	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95	m	DSTA 3x150+1x95	2.307.500	

19	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120	m	DSTA 3x150+1x120	2.408.460	
20	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95	m	DSTA 3x185+1x95	2.759.850	
21	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120	m	DSTA 3x185+1x120	2.866.710	
22	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150	m	DSTA 3x185+1x150	2.986.970	
23	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120	m	DSTA 3x240+1x120	3.588.010	
24	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150	m	DSTA 3x240+1x150	3.710.440	
25	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185	m	DSTA 3x240+1x185	3.860.300	
26	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2	m	DSTA 3x300+1x150	4.463.520	
27	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2	m	DSTA 3x300+1x185	4.620.650	
28	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2	m	DSTA 3x300+1x240	4.861.850	
29	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm3		DSTA 3x400+1x240	5.979.610	
30	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm4		DSTA 3x400+1x300	6.232.490	
Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh				-	
1	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2	m	DSTA 4x1.5	50.080	
2	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2	m	DSTA 4x2.5	68.970	
3	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2	m	DSTA 4x4.0	97.200	
4	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2	m	DSTA 4x6.0	132.750	
5	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	m	DSTA 4x10	200.680	
6	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	m	DSTA 4x16	300.600	
7	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2	m	DSTA 4x25	453.340	
8	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2	m	DSTA 4x35	616.310	
9	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	m	DSTA 4x50	834.030	
10	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2	m	DSTA 4x70	1.206.560	
11	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2	m	DSTA 4x95	1.633.830	
12	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120	m	DSTA 4x120		

	mm2			2.043.810	
13	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm2	m	DSTA 4x150	2.529.780	
14	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm2	m	DSTA 4x185	3.137.380	
15	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm2	m	DSTA 4x240	4.102.850	
16	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm2	m	DSTA 4x300	5.116.060	
17	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm2	m	DSTA 4x400	6.661.630	
Cáp nhôm ngầm4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV) Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh					
1	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10	M	ADSTA 3x16+1x10	68.060	
2	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x25+1x16	M	ADSTA 3x25+1x16	90.270	
3	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x35+1x16	M	ADSTA 3x35+1x16	106.020	
4	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x35+1x25	M	ADSTA 3x35+1x25	114.030	
5	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x50+1x25	M	ADSTA 3x50+1x25	137.580	
6	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x50+1x35	M	ADSTA 3x50+1x35	146.820	
7	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x70+1x35	M	ADSTA 3x70+1x35	212.570	
8	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x70+1x50	M	ADSTA 3x70+1x50	221.740	
9	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x95+1x50	M	ADSTA 3x95+1x50	268.070	
10	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x95+1x70	M	ADSTA 3x95+1x70	281.730	
11	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x120+1x70	M	ADSTA 3x120+1x70	332.820	
12	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x120+1x95	M	ADSTA 3x120+1x95	350.250	
13	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x70	M	ADSTA 3x150+1x70	389.370	
14	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x95	M	ADSTA 3x150+1x95	404.020	
15	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x150+1x120	M	ADSTA 3x150+1x120	421.900	
16	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x95	M	ADSTA 3x185+1x95	469.910	
17	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x120	M	ADSTA 3x185+1x120	492.280	
18	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x185+1x150	M	ADSTA 3x185+1x150	509.880	
19	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x120	M	ADSTA 3x240+1x120	586.440	
20	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x150	M	ADSTA 3x240+1x150	606.980	
21	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x240+1x185	M	ADSTA 3x240+1x185	627.390	
22	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x150	M	ADSTA 3x300+1x150	712.110	
23	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x185	M	ADSTA 3x300+1x185	736.570	
24	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240	M	ADSTA 3x300+1x240	769.190	
25	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x400+1x240	M	ADSTA 3x400+1x240	943.450	
26	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x400+1x300	M	ADSTA 3x400+1x300	983.960	
27	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16	M	ADSTA 4x16	72.360	
28	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x25	M	ADSTA 4x25	97.390	
29	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x35	M	ADSTA 4x35	119.920	
30	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x50	M	ADSTA 4x50	155.580	
31	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x70	M	ADSTA 4x70	234.340	
32	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x95	M	ADSTA 4x95	297.610	
33	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x120	M	ADSTA 4x120	365.560	
34	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x150	M	ADSTA 4x150	440.800	

35	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x185	M	ADSTA 4x185	530.890	
36	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240	M	ADSTA 4x240	665.190	
37	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300	M	ADSTA 4x300	799.630	
38	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x16	M	ABC 4x16	40.310	
39	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x25	M	ABC 4x25	57.230	
40	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	M	ABC 4x35	74.650	
41	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	M	ABC 4x50	101.800	
42	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	M	ABC 4x70	141.580	
43	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	M	ABC 4x95	193.180	
44	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	M	ABC 4x120	239.310	
45	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150	M	ABC 4x150	292.630	
46	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185	M	ABC 4x185	362.230	
47	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x240	M	ABC 4x240	465.400	

Ghi chú:

* *Giá trên chưa bao gồm thuế VAT*
* *Sản phẩm được quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015*
* *Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng TCVN 9535:2013/IEC 6052-2005,TCVN 5064:1994,6447:1998*
* *Chúng tôi cam kết cung ứng sản phẩm nhanh chóng kịp thời đáp ứng tiến độ của khách hàng*
* *Khách hàng có thể đặt theo Quy cách, đặc thù riêng theo yêu cầu*
* *Để biết thêm thông tin chi tiết quý khách truy cập Website: truongthinhcable.com hoặc liên hệ 0912.311.468*
* *Công ty TNHH Dây và cáp điện Trường Thịnh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật giá 11/2012/QH13.*
*
* *Giá trên là giá bán giao tại kho bên Mua. Đã bao gồm vận chuyển tới kho bên Mua*
* *Công ty Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác về thông tin đăng ký kê khai niêm yết.*

Hà nội, 01 tháng 05 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0105[illegible]93-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH
THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **1072/MB** V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	*Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 18/01
Chuyển PKTVLXD
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi:
- **Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;**
- **Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.**

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện và chiếu sáng đô thị định kỳ, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy đăng ký kinh doanh số 27519/22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố (hoặc tỉnh) Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần 5 ngày 24 tháng 01 năm 2022.

3. Hồ sơ chất lượng:

- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm bao gồm : Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2018/CSMB Cột đèn chiếu sáng và Tiêu chuẩn BS EN 124-5:2015 Nắp hố ga, song chắn rác bằng Composite.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số HC2020.051/TB-TĐC, ngày 16/10/2020 của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Sở Khoa học và Công nghệ,....) thành phố Hà Nội có giá trị từ ngày 16 tháng 10 năm 2020 đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 (đối với sản phẩm hợp chuẩn)

- Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 1555-20 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 29 tháng 9 năm 2020 có giá trị đến ngày 28 tháng 9 năm 2023 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở)

- Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 1681-21 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 18 tháng 03 năm 2021 có giá trị đến ngày 17 tháng 03 năm 2024 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở)

- Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cơ sở số SP 2027-22 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 02 tháng 03 năm 2022 có giá trị đến ngày 01 tháng 03 năm 2025 (đối với sản phẩm làm tiêu chuẩn cơ sở)

- Giấy chứng nhận hệ thống quản lý số HT 1743-21 do Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng cấp ngày 02 tháng 03 năm 2022 có giá trị đến ngày 17 tháng 03 năm 2024Thông tin khác:

4. Thông tin chung về công ty:

- Tên công ty: Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc.

- Mã số doanh nghiệp: 0107369625

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: KCN Quang Minh-TT. Chi Đông-H.Mê Linh-TP.Hà Nội

- Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội: KCN Quang Minh-TT. Chi Đông-H.Mê Linh-TP.Hà Nội

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Họ và tên: Phạm Quang Tuấn

Chức vụ: Giám đốc

Số điện thoại: 0868.496.188

Email: Mienbaclighting@gmail.com

- Website: https://chieusangmienbac.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 31 / 12 /2022 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC

GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Tuấn

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2022

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

*(Kèm theo văn bản số: **1072/MB** ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)*

1. Mức giá niêm yết (giá bán buôn, bán lẻ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ Tăng/giảm	Chi phí vận chuyển đến TP Hưng Yên và các Huyện	Ghi chú
	Đèn LED chiếu sáng								
1	Đèn Led EPSILON-100W	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips:	Cái		3.286.000			0	Giá chưa bao gồm VAT
2	Đèn Led IOTA-100W		Cái		3.223.000			0	
3	Đèn Led IOTA-100W DIM		Cái		3.608.000			0	
4	Đèn Led IOTA-120W		Cái		3.774.000			0	
5	Đèn Led IOTA-150W		Cái		4.135.000			0	
6	Đèn Led IOTA-150W DIM		Cái		4.721.000			0	
7	Đèn Led IOTA-180W DIM		Cái		3.982.000			0	
8	Bộ đèn LED KAPPA-40W		Cái		902.000			0	
9	Bộ đèn LED KAPPA-50W		Cái		1.015.000			0	

10	Bộ đèn LED KAPPA-60W	Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	Cái		1.518.000			0	
11	Bộ đèn LED KAPPA-75W		Cái		1.540.000			0	
12	Bộ đèn LED KAPPA-90W		Cái		1.595.000			0	
13	Bộ đèn LED KAPPA-99W		Cái		1.628.000			0	
14	Bộ đèn LED KAPPA-100W		Cái		1.641.000			0	
15	Bộ đèn LED KAPPA-100W DIM		Cái		4.345.000			0	
16	Bộ đèn LED KAPPA-120W DIM		Cái		4.510.000			0	
17	Bộ đèn LED KAPPA-125W DIM		Cái		4.595.000			0	
18	Bộ đèn LED KAPPA-150W		Cái		4.639.000			0	
19	Bộ đèn LED KAPPA-150W DIM		Cái		2.239.000			0	
20	Bộ đèn LED KAPPA-160W DIM		Cái		6.260.000			0	
21	Bộ đèn LED KAPPA-200W DIM		Cái		7.859.000			0	
22	Bộ đèn LED LAMDA-100W		Cái		5.043.000			0	
23	Bộ đèn LED MUY-100W		Cái		4.345.000			0	
24	Bộ đèn LED PI-50W		Cái		1.817.200			0	
25	Bộ đèn LED PI-70W		Cái		1.980.000			0	

26	Bộ đèn LED PI-75W	Cái		2.084.000			0
27	Bộ đèn LED PI-90W	Cái		2.121.000			0
28	Bộ đèn LED PI-100W	Cái		2.177.000			0
29	Bộ đèn LED PI-100W DIM	Cái		2.585.000			0
30	Bộ đèn LED PI-110W	Cái		2.664.000			0
31	Bộ đèn LED PI-110W DIM	Cái		2.708.000			0
32	Bộ đèn LED PI-120W	Cái		2.774.000			0
33	Bộ đèn LED PI-120W DIM	Cái		3.258.000			0
34	Bộ đèn LED PI-150W	Cái		3.235.000			0
35	Bộ đèn LED PI-150W DIM	Cái		3.721.000			0
36	Bộ đèn LED PI-160W DIM	Cái		3.797.000			0
37	Bộ đèn LED PI-180W DIM	Cái		3.872.000			0
38	Bộ đèn LED PI-200W DIM	Cái		3.982.000			0
39	Bộ đèn LED PI-250W	Cái		3.982.000			0
40	Bộ đèn LED PI-250W DIM	Cái		6.253.000			0
41	Bộ đèn LED PHI-150W DIM	Cái		5.018.000			0
42	Bộ đèn LED CHI-80W DIM	Cái		4.070.000			0
43	Bộ đèn LED CHI-100W	Cái		4.235.000			0
44	Bộ đèn LED CHI-120W DIM	Cái		7.050.000			0

45	Bộ đèn LED CHI-150W DIM		Cái		7.881.200			0	
46	Bộ đèn LED CHI-180W DIM		Cái		8.280.000			0	
47	Bộ đèn LED UPSILON-150W DIM		Cái		5.990.000			0	
48	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp		Cái		6.190.000			0	
49	Đèn pha LED MB02-200w		Cái		1,650,000			0	
50	Đèn pha LED MB02-300w		Cái		2.297.000			0	
51	Đèn pha LED MB02-600w		Cái		3.795.000			0	
52	Đèn pha LED MB02- 400w		Cái		4.155.000			0	
53	Đèn pha LED MB02-500w		Cái		5.995.000			0	
54	Bộ đèn LED AVHY-CT150 – 150W		Cái		7.952.000			0	
55	Đèn pha LED MB02-1000w		Cái		16.667.800			0	
	Khung móng								
56	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Khung móng (Chất liệu: Thép CT3/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng	Cái		300.000			20.000	Giá chưa bao gồm VAT
57	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)		Cái		325.000			20.000	
58	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)		Cái		343.000			20.000	

59	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	Cái		500.000			20.000	
60	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m		Cái		1.985.000			100.000	
61	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ		Cái		2.480.000			100.000	
62	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m		Cái		9.860.000			900.000	
63	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m		Cái		12.850.000			900.000	
	Cột đèn sân vườn trang trí								
64	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	Cái		5.115.000			50.000	Giá chưa bao gồm VAT
65	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m		Cái		3.685.000			50.000	
66	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m		Cái		6.120.000			50.000	
67	Đế DP03		Cái		6.116.000			50.000	
68	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn		Cái		4.147.000			50.000	
69	Cột củ tỏi DP04		Cái		3.905.000			50.000	
70	Cột sư tử DP02		Cái		7.699.000			50.000	
71	Đế cột PINE + Thân D108		Cái		3.900.000			50.000	

72	Đế cột DC06 + Thân D76		Cái		3.952.000			50.000	
73	Đế cột DC05 + Thân D108		Cái		7.794.000			50.000	
74	Cột DC01 (lắp cho cột thép)		Cái		4.645.000			50.000	
75	Đế cột BANIAN + Thân D108		Cái		4.534.000			50.000	
76	Đế cột NOUVO + Thân D108		Cái		5.689.000			50.000	
77	Đế cột DC02 + Thân D76		Cái		3.513.000			50.000	
	Chùm đèn cột sân vườn								
78	Chùm CH02 (4+1)	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	Cái		1.178.000			50.000	Giá chưa bao gồm VAT
79	Chùm CH02 (3+1)		Cái		1.026.000			50.000	
80	Chùm CH04 (4+1)		Cái		1.758.000			50.000	
81	Chùm CH04 (3+1)		Cái		1.524.000			50.000	
82	Chùm CH06 (4+1)		Cái		972.000			50.000	
83	Chùm CH06 (3+1)		Cái		834.000			50.000	
84	Chùm CH07 (4+1)		Cái		1.717.000			50.000	
85	Chùm CH07 (3+1)		Cái		1.386.000			50.000	
86	Chùm CH08 (3+1)		Cái		1.358.000			50.000	
87	Chùm CH11 (3+1)		Cái		1.717.000			50.000	
88	Chùm CH11 (4+1)		Cái		1.993.000			50.000	
89	Chùm CH12		Cái		1.593.900			50.000	
90	Đèn Jupiter		Cái		1.731.000			50.000	
91	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)		Cái		3.766.000			50.000	

	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78								
92	Cần đơn MB01-D	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	Cái		1.157.000			50.000	Giá chưa bao gồm VAT
93	Cần kép MB01-K		Cái		1.595.000			50.000	
94	Cần đơn MB02-D		Cái		961.000			50.000	
95	Cần kép MB02-K		Cái		1.340.000			50.000	
96	Cần đơn MB03-D		Cái		1.079.000			50.000	
97	Cần kép MB03-K		Cái		1.699.000			50.000	
98	Cần đơn MB04-D		Cái		1.378.000			50.000	
99	Cần kép MB04-K		Cái		1.617.000			50.000	
100	Cần đơn MB05-D		Cái		1.168.600			50.000	
101	Cần kép MB05-K		Cái		1.913.000			50.000	
102	Cần đơn MB06-D		Cái		686.000			50.000	
103	Cần kép MB06-K		Cái		1.013.000			50.000	
104	Cần đơn MB07-D		Cái		986.000			50.000	
105	Cần kép MB07-K		Cái		1.710.000			50.000	
106	Cần đơn MB08-D		Cái		1.068.600			50.000	
107	Cần kép MB08-K		Cái		1.613.000			50.000	
108	Cần đơn MB09-D		Cái		750.000			50.000	
109	Cần kép MB09-K		Cái		1.050.000			50.000	
110	Cần đơn MB10-D (cần cánh én kép)		Cái		2.090.000			50.000	
111	Cần kép MB10-K (cần cánh én đơn)		Cái		3.090.000			50.000	

112	Cần đơn MB11-D (cần cánh hạc đơn)		Cái		2.890.000			50.000	
113	Cần kép MB11-K (cần cánh hạc kép)		Cái		3.490.000			50.000	
114	Cần đơn MB12-D (cần cánh buồm đơn)		Cái		2.990.000			50.000	
115	Cần kép MB12-K (cần cánh buồm kép)		Cái		3.590.000			50.000	
	Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn								
116	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn(vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam)	Cái		1.650.000			50.000	Giá chưa bao gồm VAT
117	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái		1.950.000			50.000	
118	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái		2.500.000			50.000	
119	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái		2.897.000			50.000	
120	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái		3.262.000			50.000	
121	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái		3.328.000			50.000	
122	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái		4.156.000			50.000	
123	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái		3.858.000			50.000	
124	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái		4.735.000			50.000	
125	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái		4.404.000			50.000	
126	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái		5.033.000			50.000	

127	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái		5.365.000			50.000	
128	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái		6.043.000			50.000	
129	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái		7.255.000			50.000	
	Thân cột thép chiếu sáng - D78								
130	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam)	Cái		1.550.000			50.000	Giá chưa bao gồm VAT
131	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái		1.700.000			50.000	
132	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		Cái		2.268.000			50.000	
133	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái		3.046.000			50.000	
134	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		Cái		3.543.000			50.000	
135	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái		4.591.000			50.000	
136	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái		4.653.000			50.000	
137	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái		5.199.000			50.000	
138	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Cái		6.000.000			50.000	
139	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái		6.598.000			50.000	

140	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái		6.772.000			50.000	
141	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái		7.617.000			50.000	
142	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		Cái		9.179.000			50.000	
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16								
143	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015 /(Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	Cái		97.400.000			2.000.000	Giá chưa bao gồm VAT
144	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		Cái		109.400.000			2.000.000	
145	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		Cái		119,400,000			2.000.000	
146	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		Cái		134.000.000			2.000.000	
147	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)		Cái		158.000.000			2.000.000	
	Cột đèn pha sân Golf								

148	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	(Cột đèn pha sân Golf sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 /xuất xứ Việt Nam/Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	Cái		16.500.000			800.000	Giá chưa bao gồm VAT
149	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		Cái		18.520.000			800.000	
150	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		Cái		23.530.000			800.000	
151	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		Cái		24.521.000			800.000	
152	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		Cái		27.520.000			800.000	
153	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		Cái		29.670.000			800.000	
154	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		Cái		33.500.000			800.000	
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang								
155	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015/(Nắp hố ga, song chắn rác/Chất liệu: Composite hoặc Gang/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	Cái		2.000.000			50.000	Giá chưa bao gồm VAT
156	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn		Cái		3.250.000			50.000	
157	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn		Cái		3.980.000			50.000	
158	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		Cái		1.400.000			50.000	
159	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		Cái		2.050.000			50.000	

160	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn		Cái		2.450.000			50.000		
161	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn		Cái		1.680.000			50.000		
162	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn		Cái		1.850.000			50.000		
163	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn		Cái		2.250.000			50.000		
164	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn		Cái		2.030.000			50.000		
165	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn		Cái		2.100.000			50.000		
166	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn		Cái		3.230.000			50.000		
167	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn		Cái		3.980.000			50.000		
168	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn		Cái		2.700.000			50.000		
169	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn		Cái		3.750.000			50.000		
170	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn		Cái		4.250.000			50.000		
171	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn		Cái		3.600.000			50.000		
	Cột đèn Tín hiệu giao thông									
172	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cái		12.900.000			100.000	Giá chưa bao gồm	

173	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	/(Cột đèn tìn hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123,Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/xuất xứ Việt Nam)	Cái		12.300.000			100.000	VAT
176	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm		Cái		10.600.000			100.000	
177	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm		Cái		13.000.000			100.000	
178	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm		Cái		10.600.000			100.000	
179	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm		Cái		2.670.000			50.000	
180	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm		Cái		450.000			50.000	
181	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm		Cái		2.140.000			50.000	
182	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2015 /(Đèn Led (Mắt Led: Hebay hoặc Nichia,Nguồn LED Mienbaclighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquy hãng	Cái		7.300.000			100.000	Giá chưa bao gồm VAT
183	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		Cái		8.056.000			100.000	
186	Đèn LED THGT 3 x D300		Cái		7.970.000			100.000	
187	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led		Cái		2.900.000			50.000	
189	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		Cái		3.620.000			50.000	
190	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS		Cái		2.680.000			50.000	

191	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Vision/ xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)	Cái		3.700.000			100.000	
194	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS		Cái		2.950.000			100.000	

2. **Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng (nếu có): Không áp dụng**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 31 / 12 /2022 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Giá bán trên chưa bao gồm VAT và được áp dụng trên toàn tỉnh Hưng Yên.

Nơi nhận:
- Sở xây dựng Hưng Yên
- Sở tài chính Hưng Yên
- Lưu

LÃNH ĐẠO CÔNG TY

(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0107369625 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - Q. NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Tuấn

CÔNG TY TNHH DÂY ĐIỆN SANGJIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày 18/01
Chuyển P. KTVLXD
Lưu hồ sơ số:

Hưng Yên, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Số: 0101/SANGJIN

V/v đăng ký niêm yết giá tại Công bố giá VLXD liên Sở Xây dựng-Tài chính Hưng Yên tháng 01/2023

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

- Thực hiện theo Nghị định số 10/2001/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng;

Công ty tnhh Dây Điện SangJin đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Dây và cáp điện định kỳ tại Sở xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định 43/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2014/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.
6. Thông tin về Công ty TNHH Dây Điện SangJin

: **a. Trụ sở chính**: Thôn Tiền Thắng- Xã Bảo Khê- Thành Phố Hưng Yên- Tỉnh Hưng Yên

b. Địa chỉ Nhà máy và chi nhánh trực thuộc:

CÔNG TY TNHH DÂY ĐIỆN SANGJIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM , HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số: 0101/sgvn ngày 01 tháng 01 Năm 2023 của Công ty TNHH Dây Điện Sangjin, áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên Sản Phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đvt	Đơn giá	Chiều dài đóng gói
		Dây pha	Trung Tính		(Chưa bao gồm Vat)	
		No./mm	No./mm		VND/m (kg)	m
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC.... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CXV 2x4	7/0.85		m	39,333	200
2	CXV 2x6	7/1.04		m	56,192	3000
3	CXV 2x10	7/compact		m	86,080	2000
4	CXV 3x6 + 1x4	7/1.05	7/0.85	m	97,210	2000
5	CXV 3x10 + 1x6	7/compact	7/1.05	m	149,173	1000
Dây điện mềm						
Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)						
1	VCSF 1x1.5	30/0.24		m	6,122	100
2	VCSF 1x2.5	50/0.24		m	9,935	100
3	VCSF 1x4.0	52/0.3		m	15,732	100
4	VCSF 1x6.0	80/0.3		m	23,970	100
5	VCSF 1x10	140/0.3		m	42,308	100
Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x...(TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)						
1	VCTFK 2x 0.75	30/0.177		m	8,137	200
2	VCTFK 2x 1.5	30/0.24		m	13,772	200
3	VCTFK 2x 2.5	50/0.24		m	22,171	200
4	VCTFK 2x 4.0	52/0.3		m	34,803	200
5	VCTFK 2x 6.0	80/0.3		m	52,023	200
Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x....(TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)						
1	VCTF 3x0.75	30/0.177		m	12,588	200
2	VCTF 3x1.5	30/0.24		m	21,518	200
3	VCTF 3x2.5	50/0.24		m	34,926	200
4	VCTF 3x4.0	52/0.3		m	53,493	200

Lãnh Đạo Công Ty

CÔNG TY TNHH DÂY ĐIỆN SANGJIN TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Tấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VISUCO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Số: 2003/2023CBG
V/v đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tháng 03 năm 2023

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa dổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty cổ phần Visuco gửi hồ sơ đề nghị xem xét công bố giá sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE nhãn hiệu VFP vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Hưng Yên tháng 01 năm 2023 như sau:

I. Thông tin chung về Công ty

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VISUCO
2. Địa chỉ: Số 11-Cambridge street, Làng Việt kiều Quốc tế, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
3. Điện thoại: 0911 112 118
4. Email: visucojsc@gmail.com
5. Web: http://ongxoanhdpe.com/

II Thành phần hồ sơ gồm:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp (phô tô chứng thực)
2. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 118,119,120,121,122,123,124, 125,126,127,128/TB(HC)-CCTĐC ngày 22/12/2022 của Sở khoa học và công nghệ Thành phố Hải Phòng có giá trị từ ngày 22 tháng 12 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2023.
3. Bảng giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty cổ phần Visuco kèm theo áp dụng từ ngày **01/01/2023** đến khi có Bảng niêm yết giá mới.
4. Các Cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.
5. Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có).

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến khi có Bảng giá sản phẩm, hàng hóa thay thế gửi về Sở Xây dựng, Sở Tài chính.

IV. Cam kết của Công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;

2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật;

3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn hiện hành;

4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty; không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.

5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác, Công ty sẽ có trách nhiệm thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng, Sở Tài chính để cập nhật.

Công ty cổ phần Visuco xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0201651844
CÔNG TY CỔ PHẦN VISUCO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC
Vũ Trí Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN
VISUCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Công văn số:20.03/2023CBG ngày 20/03/2023 của Công ty cổ phần Visuco)

1. Bảng giá sản phẩm ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE- VFP (VISUCO)

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên chủng loại	Quy cách	Đơn vị tính	Mức giá
1	Ống nhựa xoắn HDPE D25/32	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	12.200
2	Ống nhựa xoắn HDPE D30/40	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	14.800
3	Ống nhựa xoắn HDPE D40/50	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	21.200
4	Ống nhựa xoắn HDPE D50/65	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	29.200
5	Ống nhựa xoắn HDPE D65/85	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	42.200
6	Ống nhựa xoắn HDPE D80/105	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	55.200
7	Ống nhựa xoắn HDPE D100/130	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	78.200
8	Ống nhựa xoắn HDPE D125/160	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	121.200
9	Ống nhựa xoắn HDPE D150/195	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	165.200
10	Ống nhựa xoắn HDPE D175/230	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	247.200
11	Ống nhựa xoắn HDPE D200/260	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Mét	290.200

2. Mức giá trên có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến khi có Bảng giá thay thế.
3. Phương thức giao nhận hàng: Tại chân công trình bên mua trên phương tiện vận chuyển của bên bán
4. Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, không bao gồm các khuyến mại hoặc chiết khấu.

5. Địa chỉ các đại lý của Công ty tại Tỉnh Hưng Yên :

5.1. CÔNG TY CP SX THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THUẬN ĐẠT

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Quang Vinh, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi, Hưng Yên

5.2. CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XÂY DỰNG PHÚ PHƯƠNG

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Biểu, Lê Lợi , Hưng Yên

5.3. CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY BIẾN ÁP MIBA

Địa chỉ: Km14+100, QL 5 xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

5.4. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DÂY VÀ CÁP ĐIỆN KHÁNH THUYẾT

Địa chỉ : Thị Tứ Bô Thời, xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên

6. Công ty cổ phần Visuco xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

LÃNH ĐẠO CÔNG TY

(Ký tên và đóng dấu)

M.S.D.N: 0201[illegible]844 CÔNG TY CỔ PHẦN VISUCO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC

Vũ Trí Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/CV/2023 "V/v đề nghị công bố giá sản phẩm thiết chiếu sáng, cột đèn, đèn Led chiếu sáng đường phố, Ống luồn dây liên Sở Xây Dựng – Tài Chính Quý I/2023"	*Hà Nội , ngày 20 tháng 02 năm 2023*

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;

- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

- *Căn cứ thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng*
- *Căn cứ thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.*
- *Căn cứ công văn số: 253/SXD-KT&VLXD2 ngày 30 tháng 03 năm 2023 về việc khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.*

Sau khi nghiên cứu nội dung Công ty Cổ Phần Winco Việt Nam làm công văn này kính trình Sở Xây Dựng, Sở Tài Chính cho công ty chúng tôi được công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, cột đèn, đèn LED chiếu sáng đường phố, ống luồn dây trên bảng công bố giá vật liệu xây dựng quý I/2023 của Liên Ngành, thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên theo các thông tin cung cấp như sau:

- Địa điểm trụ sở chính của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam đặt tại: Xóm Sắn, Thôn Trung Cao, Xã Trung Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: "*Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cột thép, cột gang đúc và đèn chiếu sáng, ống nhựa xoắn HDPE... phục vụ cho chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công nghiệp, chiếu sáng công cộng và chiếu sáng dân dụng*".
- Văn phòng làm việc : Số 12, TT3 khu đô thị Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Nhà máy sản xuất: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP Hà Nội
- Người liên lạc phụ trách đăng ký công bố giá của công ty là: Đào Thị Hà Hương, số điện thoại: 0984 437 468 – Phụ trách kinh doanh.

Hiện tại công ty chúng tôi đã và đang sản xuất các sản phẩm mang thương hiệu ***WINCO*** có chất lượng tốt, sánh ngang và thậm chí còn tốt hơn các sản phẩm của một số Công ty cũng đang sản xuất và cung cấp trên thị trường. Trong khi đó, do được nội địa hóa cao nên các sản phẩm mang thương hiệu ***WINCO*** có giá cả cạnh tranh hơn các đối thủ khác, cụ thể:

➢ Sản phẩm cột thép, cột gang đúc được công ty sản xuất trong nước 100%;

➢ Sản phẩm đèn chiếu sáng đường phố, đèn trang trí sân vườn;

➢ Bóng đèn cao áp LED gia công vỏ đèn mang thương hiệu độc quyền, linh kiện nhập khẩu từ các hãng lớn trên thế giới.

➢ Sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE sản xuất với dây truyền & công nghệ của Nhật Bản.

Các sản phẩm cung cấp ra thị trường đảm bảo chất lượng tốt và tính cạnh tranh nên được các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế và các nhà thi công tin dùng trong suốt cả một thời gian dài.

Do nhu cầu thực tế của thị trường và khả năng sản xuất, cung ứng các sản phẩm chiếu sáng đô thị; chiếu sáng công cộng; chiếu sáng công nghiệp; chiếu sáng dân dụng trên địa bàn tỉnh nên công ty chúng tôi làm công văn này xin kính trình Sở Xây Dựng, Sở Tài Chính duyệt phương án và công bố giá của vật tư, thiết bị, sản phẩm do công ty chúng tôi sản xuất và cung ứng theo bản danh mục chi tiết đính kèm.

Đính kèm công văn này gồm có:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên nghành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Winco Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Winco Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM

M.S.D.N: 0108328558 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Quảng

CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/CV/2023 ngày 20 tháng 02 năm 2023)

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá 2023 Chưa VAT (VNĐ)	Ghi chú
I	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ**					
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		8.505.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			8.662.500	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			8.767.500	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			9.397.500	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ			10.290.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ			11.550.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ			12.232.500	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ			13.492.500	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ			14.175.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ			16.275.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ			17.325.000	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					
1	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		6.153.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ			6.352.500	
3	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ			6.562.500	
4	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ			6.772.500	
5	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ			6.982.500	
6	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			7.297.500	
7	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			7.875.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			8.767.500	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					
1	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		7.817.387	
2	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ			8.070.851	
3	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ			8.337.656	
4	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ			8.604.461	
5	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ			10.206.000	
6	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			10.395.000	
7	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			10.521.000	
8	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			11.277.000	
9	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ			12.348.000	
10	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ			13.860.000	
11	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ			14.679.000	
12	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ			16.191.000	
13	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ			17.010.000	
14	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ			19.530.000	
15	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ			20.790.000	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					
1	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		10.291.050	
2	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIMMING 5 cấp	Bộ			10.481.625	
3	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIMMING 5 cấp	Bộ			10.608.675	
4	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIMMING 5 cấp	Bộ			11.370.975	
5	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIMMING 5 cấp	Bộ			12.450.900	
6	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIMMING 5 cấp	Bộ			13.975.500	
7	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIMMING 5 cấp	Bộ			14.801.325	
8	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIMMING5 cấp	Bộ			16.325.925	
9	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIMMING 5 cấp	Bộ			17.151.750	
10	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIMMING 5 cấp	Bộ			19.692.750	
11	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIMMING 5 cấp	Bộ			20.963.250	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					
1	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		7.445.130	
2	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIMMING 5 cấp	Bộ			7.686.525	
3	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIMMING 5 cấp	Bộ			7.940.851	
4	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIMMING 5 cấp	Bộ			8.194.725	
5	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIMMING 5 cấp	Bộ			8.448.825	
6	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIMMING 5 cấp	Bộ			8.829.975	
7	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIMMING 5 cấp	Bộ			9.528.750	
8	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIMMING 5 cấp	Bộ			10.608.675	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)					
1	Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ			4.746.000	

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá 2023 Chưa VAT (VNĐ)	Ghi chú
2	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		5.221.650	
3	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ			5.940.900	
4	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ			6.210.750	
5	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ			6.483.750	
6	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			7.161.000	
7	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			7.472.850	
8	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			7.785.750	
9	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ			8.351.700	
10	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ			8.699.250	
11	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ			9.307.200	
12	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ			9.695.700	
13	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ			10.179.750	
14	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ			11.198.250	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		12.185.250	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			12.647.250	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			12.878.250	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			14.379.750	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Bộ			14.841.750	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ			15.015.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ			15.765.750	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ			17.151.750	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ			17.960.250	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ			20.212.500	
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ			21.367.500	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					
1	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		10.233.300	
2	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ			10.452.750	
3	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ			10.683.750	
4	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ			10.914.750	
5	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ			11.145.750	
6	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			11.492.250	
7	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			12.531.750	
8	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			13.455.750	
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)					
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011		8.137.500	
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ			9.114.000	
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ			10.920.000	
4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ			13.125.000	
5	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ			16.275.000	
6	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ			20.475.000	
7	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ			23.625.000	
8	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ			24.675.000	
9	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ			26.775.000	
10	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ			28.875.000	

Lưu ý:

+ Giá bán tính theo đơn vị Việt Nam đồng(VNĐ) chưa bao gồm VAT;

+ Giá bán đã bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua, địa điểm giao hàng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

+ Bảo hành 60 tháng đối với sản phẩm Đèn LED;

+ Bảng giá áp dụng từ 20/02/2023 đến khi có thay đổi;

+ Đối với các sản phẩm không có trong bảng giá, xin liên hệ với nhà cung cấp để có báo giá theo từng thời điểm;

Công ty CP Winco Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin đăng ký, kê khai và niêm yết./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

M.S.D.N:0108328558 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN WINCO VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
TIEN PHONG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Số...18...../NTP-PTTT2

"V/v Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa nhựa Tiền Phong tại Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên"

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Số:
Đến Ngày: 01/4
Chuyển: P.KT&VLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: **LIÊN SỞ: XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH TỈNH HƯNG YÊN**

Công ty CP Nhựa TN Tiền Phong xin gửi lời chào trân trọng đến Quý cơ quan.

Căn cứ công văn số 326/SXD-KT&VLXD của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc "cung cấp thông tin để công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên";

Căn cứ công văn số 253/SXD-KT&VLXD bàn hành ngày 30/03/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc Khảo sát giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2022 trên địa bàn tỉnh";

Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong kính quý Sở gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ống nhựa và phụ tùng định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

- Bảng giá niêm yết giá.
- Địa chỉ đăng ký KD: Số 2 An Đà – P. Lạch Tray – Q. Ngô Quyền – T.P Hải Phòng
- Nhà máy sản xuất: Số 222 Mạc Đăng Doanh – P. Hưng Đạo – Q. Dương Kinh – T.P Hải Phòng
- Thông tin liên lạc: 0225.33640758/3640973/3847022/3640844.
- Thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá:

Ông ***Ngô Ngọc Tùng*** ĐT: 0983.310.686 Email: tungnn@nhuatienphong.vn

- Mức giá: Căn cứ theo công điện số 01/ĐT-TCT ban hành ngày 28/01/2022 của Tổng cục Thuế về việc triển khai Nghị định thi hành chính sách miễn giảm thuế theo Nghị định 43/2022/QH15 về thuế giá trị gia tăng: Giảm 2% thuế xuất giá trị gia tăng trong năm 2022.

Do đó Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong thay đổi giá bán áp dụng tính thuế GTGT 8% từ ngày 01.02.2022 đối với các dòng sản phẩm: Ống và phụ tùng uPVC, PPR, HDPE, ống và phụ tùng luồn dây điện, zoăng cao su; các sản phẩm khác theo quy định. Thuế GTGT 10% được áp dụng đối với các sản phẩm: Thép, kim loại, lò xo uốn ống, kìm cắt; keo dán; mỡ bôi trơn; các sản phẩm khác theo quy định.

Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất, và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng.

Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu, và mức giá đơn vị đăng ký, kê khai và niêm yết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, B.PTTT2

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200167... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Chu Văn Phương

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web:Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG UPVC						
1	**21 NTC**			1.00	m	6,909	7,462
2	**21**	0	10.0	1.20	m	8,545	9,229
3	**21**	1	12.5	1.50	m	9,273	10,015
4	**21**	2	16.0	1.60	m	11,182	12,077
5	**21**	3	25.0	2.40	m	13,091	14,138
6	**27 NTC**			1.00	m	8,636	9,327
7	**27**	0	10.0	1.30	m	10,818	11,683
8	**27**	1	12.5	1.60	m	12,727	13,745
9	**27**	2	16.0	2.00	m	14,182	15,317
10	**27**	3	25.0	3.00	m	20,091	21,698
11	**34 NTC**			1.00	m	11,182	12,077
12	**34**	0	8.0	1.30	m	13,091	14,138
13	**34**	1	10.0	1.70	m	16,091	17,378
14	**34**	2	12.5	2.00	m	19,545	21,109
15	**34**	3	16.0	2.60	m	22,364	24,153
16	**34**	4	25.0	3.80	m	33,091	35,738
17	**42 NTC**			1.20	m	16,727	18,065
18	**42**	0	6.0	1.50	m	18,727	20,225
19	**42**	1	8.0	1.70	m	22,000	23,760
20	**42**	2	10.0	2.00	m	25,091	27,098
21	**42**	3	12.5	2.50	m	29,455	31,811
22	**42**	4	16.0	3.20	m	36,455	39,371
23	**42**	5	25.0	4.70	m	49,000	52,920
24	**48 NTC**			1.40	m	19,545	21,109
25	**48**	0	6.0	1.60	m	22,909	24,742
26	**48**	1	8.0	1.90	m	26,182	28,277
27	**48**	2	10.0	2.30	m	30,182	32,597
28	**48**	3	12.5	2.90	m	36,545	39,469
29	**48**	4	16.0	3.60	m	45,909	49,582
30	**48**	5	25.0	5.40	m	65,818	71,083
31	**60 NTC**			1.40	m	25,455	27,491
32	**60**	0	5.0	1.50	m	30,455	32,891
33	**60**	1	6.0	1.80	m	37,182	40,157
34	**60**	2	8.0	2.30	m	43,273	46,735
35	**60**	3	10.0	2.90	m	52,273	56,455
36	**60**	4	12.5	3.60	m	65,545	70,789
37	**60**	5	16.0	4.50	m	78,727	85,025
38	**60**	6	25.0	6.70	m	115,727	124,985

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
39	**63**		5.0	1.60	m	30,000	32,400
40	**63**		6.0	1.90	m	35,364	38,193
41	**63**		8.0	2.50	m	44,000	47,520
42	**63**		10.0	3.00	m	55,182	59,597
43	**63**		12.5	3.80	m	68,455	73,931
44	**63**		16.0	4.70	m	83,636	90,327
45	**75 NTC**			1.50	m	35,727	38,585
46	**75**	0	5.0	1.90	m	41,636	44,967
47	**75**	1	6.0	2.20	m	47,182	50,957
48	**75**	2	8.0	2.90	m	61,455	66,371
49	**75**	3	10.0	3.60	m	76,182	82,277
50	**75**	4	12.5	4.50	m	95,818	103,483
51	**75**	5	16.0	5.60	m	115,727	124,985
52	**75**	6	25.0	8.40	m	167,182	180,557
53	**90 NTC**			1.50	m	43,545	47,029
54	**90**	0	4.0	1.80	m	49,818	53,803
55	**90**	1	5.0	2.20	m	58,273	62,935
56	**90**	2	6.0	2.70	m	67,364	72,753
57	**90**	3	8.0	3.50	m	88,364	95,433
58	**90**	4	10.0	4.30	m	109,636	118,407
59	**90**	5	12.5	5.40	m	136,273	147,175
60	**90**	6	16.0	6.70	m	164,636	177,807
61	**90**	7	25.0	10.10	m	237,636	256,647
62	**110 NTC**			1.90	m	65,818	71,083
63	**110**	0	4.0	2.20	m	74,455	80,411
64	**110**	1	5.0	2.70	m	86,727	93,665
65	**110**	2	6.0	3.20	m	98,727	106,625
66	**110**	3	8.0	4.20	m	138,364	149,433
67	**110**	4	10.0	5.30	m	165,545	178,789
68	**110**	5	12.5	6.60	m	204,364	220,713
69	**110**	6	16.0	8.10	m	247,727	267,545
70	**110**	7	25.0	12.30	m	352,364	380,553
71	**125 NTC**			2.00	m	72,636	78,447
72	**125**		4.0	2.50	m	91,545	98,869
73	**125**	1	5.0	3.10	m	107,273	115,855
74	**125**	2	6.0	3.70	m	127,000	137,160
75	**125**	3	8.0	4.80	m	161,273	174,175
76	**125**	4	10.0	6.00	m	203,000	219,240
77	**125**	5	12.5	7.40	m	248,909	268,822
78	**125**	6	16.0	9.20	m	305,364	329,793
79	**125**	7	25.0	14.00	m	436,182	471,077
80	**140 NTC**			2.20	m	89,455	96,611
81	**140**		4.0	2.80	m	113,909	123,022
82	**140**	1	5.0	3.50	m	134,091	144,818
83	**140**	2	6.0	4.10	m	158,000	170,640
84	**140**	3	8.0	5.40	m	211,364	228,273

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
85	140	4	10.0	6.70	m	258,727	279,425
86	140	5	12.5	8.30	m	318,182	343,637
87	140	6	16.0	10.30	m	390,545	421,789
88	140	7	25.0	15.70	m	552,000	596,160
89	160 NTC			2.50	m	116,182	125,477
90	160		4.0	3.20	m	152,091	164,258
91	160	1	5.0	4.00	m	177,273	191,455
92	160	2	6.0	4.70	m	204,636	221,007
93	160	3	8.0	6.20	m	264,727	285,905
94	160	4	10.0	7.70	m	335,909	362,782
95	160	5	12.5	9.50	m	412,364	445,353
96	160	6	16.0	11.80	m	507,091	547,658
97	160	7	25.0	17.90	m	718,545	776,029
98	180 NTC			2.80	m	146,000	157,680
99	180		4.0	3.60	m	187,273	202,255
100	180	1	5.0	4.40	m	217,273	234,655
101	180	2	6.0	5.30	m	258,636	279,327
102	180	3	8.0	6.90	m	330,364	356,793
103	180	4	10.0	8.60	m	422,727	456,545
104	180	5	12.5	10.70	m	523,636	565,527
105	180	6	16.0	13.30	m	642,455	693,851
106	200 NTC			3.20	m	217,909	235,342
107	200		4.0	3.90	m	228,545	246,829
108	200	1	5.0	4.90	m	276,091	298,178
109	200	2	6.0	5.90	m	321,091	346,778
110	200	3	8.0	7.70	m	409,818	442,603
111	200	4	10.0	9.60	m	525,000	567,000
112	200	5	12.5	11.90	m	647,182	698,957
113	200	6	16.0	14.70	m	790,455	853,691
114	225 NTC			3.50	m	226,273	244,375
115	225		4.0	4.40	m	280,091	302,498
116	225	1	5.0	5.50	m	336,636	363,567
117	225	2	6.0	6.60	m	399,091	431,018
118	225	3	8.0	8.60	m	518,182	559,637
119	225	4	10.0	10.80	m	664,636	717,807
120	225	5	12.5	13.40	m	821,455	887,171
121	225	6	16.0	16.60	m	982,636	1,061,247
122	250 NTC			3.90	m	294,545	318,109
123	250		4.0	4.90	m	367,182	396,557
124	250	1	5.0	6.20	m	442,727	478,145
125	250	2	6.0	7.30	m	516,636	557,967
126	250	3	8.0	9.60	m	667,818	721,243
127	250	4	10.0	11.90	m	844,182	911,717
128	250	5	12.5	14.80	m	1,045,545	1,129,189
129	250	6	16.0	18.40	m	1,275,364	1,377,393
130	280		4.0	5.50	m	440,273	475,495

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
131	280	1	5.0	6.90	m	526,545	568,669
132	280	2	6.0	8.20	m	620,273	669,895
133	280	3	8.0	10.70	m	796,909	860,662
134	280	4	10.0	13.40	m	1,092,909	1,180,342
135	280	5	12.5	16.60	m	1,254,636	1,355,007
136	280	6	16.0	20.60	m	1,529,636	1,652,007
137	315		4.0	6.20	m	556,545	601,069
138	315	1	5.0	7.70	m	660,727	713,585
139	315	2	6.0	9.20	m	792,727	856,145
140	315	3	8.0	12.10	m	996,000	1,075,680
141	315	4	10.0	15.00	m	1,378,909	1,489,222
142	315	5	12.5	18.70	m	1,588,909	1,716,022
143	315	6	16.0	23.20	m	1,934,000	2,088,720
144	355		4.0	7.00	m	703,091	759,338
145	355	1	5.0	8.70	m	863,273	932,335
146	355	2	6.0	10.40	m	1,027,000	1,109,160
147	355	3	8.0	13.60	m	1,332,727	1,439,345
148	355	4	10.0	16.90	m	1,638,727	1,769,825
149	355	5	12.5	21.10	m	2,022,455	2,184,251
150	355	6	16.0	26.10	m	2,463,727	2,660,825
151	400		4.0	7.80	m	882,273	952,855
152	400	1	5.0	9.80	m	1,097,000	1,184,760
153	400	2	6.0	11.70	m	1,304,636	1,409,007
154	400	3	8.0	15.30	m	1,689,000	1,824,120
155	400	4	10.0	19.10	m	2,086,545	2,253,469
156	400	5	12.5	23.70	m	2,558,182	2,762,837
157	400		16.0	30.00	m	3,219,636	3,477,207
158	450		4.0	8.80	m	1,119,727	1,209,305
159	450	1	5.0	11.00	m	1,386,636	1,497,567
160	450	2	6.0	13.20	m	1,654,455	1,786,811
161	450	3	8.0	17.20	m	2,136,273	2,307,175
162	450	4	10.0	21.50	m	2,646,455	2,858,171
163	500	0	4.0	9.80	m	1,468,545	1,586,029
164	500	1	5.0	12.30	m	1,751,091	1,891,178
	Ống đặc biệt dán keo						
165	58x3.2			3.20	m	57,000	61,560
166	58x4.0			4.00	m	71,455	77,171
167	60x4.0			4.00	m	72,727	78,545
168	60x5.0			5.00	m	85,182	91,997
169	60x5.3			5.30	m	89,091	96,218
170	70x5.0			5.00	m	96,545	104,269
171	75x5.0			5.00	m	105,909	114,382
172	90x4.4			4.40	m	109,636	118,407
173	90x5.0			5.00	m	127,000	137,160
174	90x6.0			6.00	m	141,091	152,378
175	90x7.0			7.00	m	170,364	183,993

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	CLASS	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
						TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
176	110x5.0			5.00	m	153,364	165,633
177	110x5.5			5.50	m	165,545	178,789
178	110x6.0			6.00	m	191,091	206,378
179	110x7.0			7.00	m	209,818	226,603
180	114x3.2			3.20	m	109,364	118,113
181	114x4.9			4.90	m	168,909	182,422
181	114x6.0			6.00	m	194,273	209,815
182	140x3.0			3.00	m	127,000	137,160
183	140x7.5			7.50	m	287,545	310,549
184	140x15			15.00	m	570,909	616,582
185	165x5.1			5.10	m	232,364	250,953
186	168x3.0			3.00	m	159,545	172,309
187	168x3.5			3.50	m	180,545	194,989
188	216x5.3			5.30	m	350,909	378,982
189	216x6.5			6.50	m	408,091	440,738
190	216x8.0			8.00	m	525,545	567,589
191	222x10.0			10.00	m	819,364	884,913
192	250x7.7			7.70	m	572,636	618,447
	Ống lọc uPVC						
193	48 C0				m	40,545	43,789
194	48 C1				m	50,273	54,295
195	48 D				m	60,545	65,389
196	90x2,7				m	111,273	120,175
197	90x6				m	206,273	222,775
198	140 C3				m	257,000	277,560
199	Máng điện 100x40 dài 3m				cây	109,818	118,603
200	Máng điện 60x40 dài 3m				cây	62,636	67,647
201	Máng điện 40x20 dài 3m				cây	35,818	38,683
202	Máng điện 40x40 dài 3m				cây	53,091	57,338
203	Máng điện 14x8 dài 3m				cây	10,455	11,291
204	Máng điện 18x10 dài 3m				cây	18,455	19,931
205	Máng điện 28x10 dài 3m				cây	25,091	27,098

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC
(HỆ SỐ AN TOÀN C=2.0 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG UPVC C=2					
1	**500**	6.0	12.30	m	1,751,091	1,891,178
2	**500**	8.0	15.30	m	2,026,091	2,188,178
3	**500**	10.0	19.10	m	2,619,545	2,829,109
4	**500**	12.5	23.90	m	3,104,909	3,353,302
5	**500**	16.0	29.70	m	3,974,364	4,292,313
6	**560**	6.0	13.70	m	2,125,818	2,295,883
7	**560**	8.0	17.20	m	2,551,091	2,755,178
8	**560**	10.0	21.40	m	3,265,636	3,526,887
9	**560**	12.5	26.70	m	3,897,364	4,209,153
10	**630**	6.0	15.40	m	2,689,818	2,905,003
11	**630**	8.0	19.30	m	3,224,182	3,482,117
12	**630**	10.0	24.10	m	4,136,636	4,467,567
13	**630**	12.5	30.00	m	4,913,091	5,306,138
14	**710**	6.0	17.40	m	4,245,636	4,585,287
15	**710**	8.0	21.80	m	5,271,818	5,693,563
16	**710**	10.0	27.20	m	6,525,091	7,047,098
17	**800**	6.0	19.60	m	5,370,818	5,800,483
18	**800**	8.0	24.50	m	6,926,455	7,480,571
19	**800**	10.0	30.60	m	8,190,727	8,845,985

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Đầu nối thẳng phun				
1	**21**	10.0	cái	1,364	1,473
2	**21**	16.0	cái	2,182	2,357
3	**27**	10.0	cái	1,818	1,963
4	**27**	16.0	cái	2,909	3,142
5	**34**	10.0	cái	2,000	2,160
6	**34**	16.0	cái	5,364	5,793
7	**42**	10.0	cái	3,455	3,731
8	**42**	16.0	cái	9,818	10,603
9	**48**	10.0	cái	4,455	4,811
10	**48**	16.0	cái	10,727	11,585
11	**60**	8.0	cái	7,636	8,247
12	**60**	16.0	cái	16,818	18,163
13	**75**	8.0	cái	10,455	11,291
14	**75**	10.0	cái	10,727	11,585
15	**90**	6.0	cái	14,182	15,317
16	**90**	10.0	cái	33,818	36,523
17	**90**	16.0	cái	37,364	40,353
18	**110**	6.0	cái	17,909	19,342
19	**110**	10.0	cái	50,000	54,000
20	**110**	16.0	cái	55,091	59,498
21	**125**	6.0	cái	40,364	43,593
22	**125**	10.0	cái	71,636	77,367
23	**125**	16.0	cái	87,364	94,353
24	**140**	6.0	cái	58,000	62,640
25	**140**	10.0	cái	82,818	89,443
26	**140**	16.0	cái	114,545	123,709
27	**160**	6.0	cái	82,545	89,149
28	**160**	10.0	cái	130,727	141,185
29	**200**	6.0	cái	182,545	197,149
30	**200**	10.0	cái	219,091	236,618
31	**225**	6.0	cái	221,182	238,877
	Đầu nối ren trong				
32	**21x1/2**	10.0	cái	1,364	1,473
33	**27x3/4**	10.0	cái	1,727	1,865
34	**34x1**	10.0	cái	2,909	3,142
35	**42x1.1/4**	10.0	cái	4,182	4,517
36	**48x1.1/2**	10.0	cái	6,000	6,480
37	**60x2**	6.0	cái	8,455	9,131

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
38	60x2	10.0	cái	9,364	10,113
39	75x2.1/2	10.0	cái	17,000	18,360
40	90x3"	6.0	cái	27,182	29,357
41	110x4"	6.0	cái	62,636	67,647
	Đầu nối ren trong đồng				
42	21x1/2	16.0	cái	11,909	12,862
43	27x3/4	16.0	cái	16,455	17,771
44	60x2	10.0	cái	72,636	78,447
	Đầu nối ren ngoài				
45	21x1/2	10.0	cái	1,364	1,473
46	27x3/4	10.0	cái	1,727	1,865
47	34x1	10.0	cái	2,909	3,142
48	42x1.1/4	10.0	cái	4,182	4,517
49	48x1.1/2	10.0	cái	6,000	6,480
50	60x2	10.0	cái	9,455	10,211
51	75x2.1/2	8.0	cái	10,727	11,585
52	90x3	10.0	cái	24,273	26,215
53	110x4"	6.0	cái	61,364	66,273
	Đầu nối chuyển bậc				
54	27-21	10.0	cái	1,364	1,473
55	34-21	10.0	cái	1,909	2,062
56	34-27	10.0	cái	2,455	2,651
57	42-21	10.0	cái	2,818	3,043
58	42-27	10.0	cái	2,909	3,142
59	42-34	10.0	cái	3,182	3,437
60	48-21	10.0	cái	3,909	4,222
61	48-27	10.0	cái	4,091	4,418
62	48-34	10.0	cái	4,182	4,517
63	48-42	10.0	cái	4,273	4,615
64	60-21	8.0	cái	5,273	5,695
65	60-27	8.0	cái	6,455	6,971
66	60-34	8.0	cái	6,455	6,971
67	60-34	10.0	cái	8,364	9,033
68	60-42	8.0	cái	6,455	6,971
69	60-42	10.0	cái	7,364	7,953
70	60-48	8.0	cái	6,818	7,363
71	60-48	10.0	cái	8,727	9,425
72	75-27	8.0	cái	9,818	10,603
73	75-34	8.0	cái	10,182	10,997
74	75-34	10.0	cái	12,545	13,549
75	75-42	8.0	cái	10,182	10,997
76	75-48	8.0	cái	10,182	10,997
77	75-48	10.0	cái	15,636	16,887
78	75-60	8.0	cái	10,727	11,585
79	75-60	10.0	cái	15,818	17,083
80	90-34	6.0	cái	12,818	13,843

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
81	90-34	10.0	cái	22,545	24,349
82	90-42	6.0	cái	14,091	15,218
83	90-42	10.0	cái	19,455	21,011
84	90-48	6.0	cái	14,091	15,218
85	90-48	10.0	cái	21,909	23,662
86	90-60	6.0	cái	14,545	15,709
87	90-60	10.0	cái	21,909	23,662
88	90-75	6.0	cái	15,818	17,083
89	90-75	10.0	cái	26,545	28,669
90	110-34	6.0	cái	22,273	24,055
91	110-42	6.0	cái	21,364	23,073
92	110-48	6.0	cái	21,364	23,073
93	110-48	10.0	cái	32,182	34,757
94	110-60	6.0	cái	22,364	24,153
95	110-60	10.0	cái	34,182	36,917
96	110-75	6.0	cái	22,636	24,447
97	110-75	10.0	cái	35,455	38,291
98	110-90	6.0	cái	23,182	25,037
99	110-90	10.0	cái	38,273	41,335
100	125-75	6.0	cái	32,455	35,051
101	125-90	6.0	cái	34,182	36,917
102	125-110	6.0	cái	41,455	44,771
103	125-110	10.0	cái	68,545	74,029
104	140-90	6.0	cái	48,182	52,037
105	140-110	6.0	cái	50,909	54,982
106	140-110	10.0	cái	112,000	120,960
107	140-125	6.0	cái	60,273	65,095
108	140-125	10.0	cái	97,727	105,545
109	160-90	6.0	cái	64,818	70,003
110	160-90	10.0	cái	103,000	111,240
111	160-110	6.0	cái	67,273	72,655
112	160-110	10.0	cái	134,636	145,407
113	160-125	6.0	cái	68,727	74,225
114	160-125	10.0	cái	141,727	153,065
115	160-140	6.0	cái	71,636	77,367
116	160-140	10.0	cái	167,909	181,342
117	200-110	6.0	cái	150,000	162,000
118	200-110	10.0	cái	193,455	208,931
119	200-125	6.0	cái	151,182	163,277
120	200-140	6.0	cái	156,455	168,971
121	200-160	6.0	cái	164,727	177,905
122	200-160	10.0	cái	207,000	223,560
123	225-110	6.0	cái	175,909	189,982
124	225-160	6.0	cái	223,273	241,135
125	225-160	10.0	cái	295,273	318,895
126	250-200	6.0	cái	269,273	290,815

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
127	**315-160**	6.0	cái	564,545	609,709
128	**315-200**	6.0	cái	587,091	634,058
	Bạc chuyển bậc				0
129	**42-21**	10.0	cái	4,000	4,320
130	**42-27**	10.0	cái	4,000	4,320
131	**42-34**	10.0	cái	3,091	3,338
132	**48-21**	10.0	cái	5,636	6,087
133	**48-27**	10.0	cái	5,636	6,087
134	**48-34**	10.0	cái	6,909	7,462
135	**48-42**	10.0	cái	6,909	7,462
136	**60-21**	10.0	cái	9,636	10,407
137	**60-27**	10.0	cái	9,636	10,407
138	**60-34**	10.0	cái	10,545	11,389
139	**60-42**	10.0	cái	10,727	11,585
140	**60-48**	10.0	cái	8,727	9,425
141	**75-34**	10.0	cái	9,909	10,702
142	**75-42**	10.0	cái	9,909	10,702
143	**75-48**	10.0	cái	9,909	10,702
144	**75-60**	10.0	cái	9,909	10,702
145	**90-34**	10.0	cái	15,000	16,200
146	**90-42**	10.0	cái	15,091	16,298
147	**90-48**	10.0	cái	16,000	17,280
148	**90-60**	10.0	cái	17,182	18,557
149	**90-75**	10.0	cái	15,273	16,495
150	**110-42**	10.0	cái	26,909	29,062
151	**110-48**	10.0	cái	30,000	32,400
152	**110-60**	10.0	cái	31,273	33,775
153	**110-75**	10.0	cái	33,364	36,033
154	**110-90**	10.0	cái	35,273	38,095
155	**125-75**	10.0	cái	48,091	51,938
156	**125-90**	10.0	cái	48,091	51,938
157	**125-110**	10.0	cái	48,091	51,938
158	**140-75**	10.0	cái	41,636	44,967
159	**140-90**	10.0	cái	55,182	59,597
160	**140-110**	10.0	cái	55,182	59,597
161	**140-125**	10.0	cái	55,182	59,597
162	**160-90**	10.0	cái	82,636	89,247
163	**160-110**	10.0	cái	90,818	98,083
164	**160-125**	10.0	cái	90,818	98,083
165	**160-140**	10.0	cái	90,818	98,083
166	**180-125**	10.0	cái	107,455	116,051
167	**180-140**	6.0	cái	111,000	119,880
168	**180-160**	6.0	cái	111,000	119,880
169	**200-110**	10.0	cái	161,364	174,273
170	**200-160**	6.0	cái	129,909	140,302
171	**200-180**	10.0	cái	109,727	118,505

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
172	**225-180**	6.0	cái	190,727	205,985
173	**225-200**	10.0	cái	177,182	191,357
174	**250-160**	6.0	cái	250,364	270,393
175	**250-180**	6.0	cái	252,727	272,945
176	**250-200**	6.0	cái	267,000	288,360
177	**280-200**	6.0	cái	342,545	369,949
178	**280-225**	6.0	cái	354,364	382,713
179	**280-250**	6.0	cái	366,182	395,477
180	**315-160**	6.0	cái	484,273	523,015
181	**315-280**	6.0	cái	472,455	510,251
182	**315-200**	6.0	cái	478,455	516,731
183	**315-250**	6.0	cái	530,273	572,695
	Nối góc 45 độ				
184	**21**	10.0	cái	1,455	1,571
185	**21**	16.0	cái	2,909	3,142
186	**27**	10.0	cái	1,909	2,062
187	**27**	16.0	cái	4,182	4,517
188	**34**	10.0	cái	2,818	3,043
189	**34**	16.0	cái	6,000	6,480
190	**42**	10.0	cái	4,273	4,615
191	**42**	16.0	cái	10,455	11,291
192	**48**	10.0	cái	6,818	7,363
193	**48**	16.0	cái	14,545	15,709
194	**60**	6.0	cái	10,727	11,585
195	**60**	8.0	cái	11,182	12,077
196	**60**	10.0	cái	15,636	16,887
197	**60**	16.0	cái	20,727	22,385
198	**75**	6.0	cái	18,455	19,931
199	**75**	8.0	cái	19,364	20,913
200	**75**	10.0	cái	25,727	27,785
201	**75**	12.5	cái	29,818	32,203
202	**90**	6.0	cái	25,364	27,393
203	**90**	10.0	cái	35,273	38,095
204	**90**	12.5	cái	37,818	40,843
205	**110**	6.0	cái	38,727	41,825
206	**110**	10.0	cái	66,182	71,477
207	**110**	12.5	cái	70,909	76,582
208	**125**	6.0	cái	68,545	74,029
209	**125**	12.5	cái	92,182	99,557
210	**140**	6.0	cái	74,636	80,607
211	**140**	8.0	cái	85,000	91,800
212	**140**	10.0	cái	106,182	114,677
213	**140**	12.5	cái	113,455	122,531
214	**160**	6.0	cái	113,000	122,040
215	**160**	8.0	cái	129,909	140,302
216	**160**	12.5	cái	170,000	183,600

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
217	180	6.0	cái	200,818	216,883
218	200	6.0	cái	216,636	233,967
219	200	10.0	cái	313,000	338,040
220	200	12.5	cái	434,636	469,407
221	225	6.0	cái	307,091	331,658
222	225	10.0	cái	484,273	523,015
223	250	6.0	cái	502,091	542,258
224	250	10.0	cái	694,545	750,109
225	280	6.0	cái	696,818	752,563
226	315	6.0	cái	1,020,455	1,102,091
	Nối góc 90 độ				
227	21	10.0	cái	1,455	1,571
228	21	16.0	cái	3,182	3,437
229	27	10.0	cái	2,273	2,455
230	27	16.0	cái	4,000	4,320
231	34	10.0	cái	3,455	3,731
232	34	16.0	cái	7,636	8,247
233	42	10.0	cái	5,636	6,087
234	42	16.0	cái	12,000	12,960
235	48	10.0	cái	8,818	9,523
236	48	16.0	cái	16,273	17,575
237	60	6.0	cái	12,636	13,647
238	60	8.0	cái	13,091	14,138
239	60	10.0	cái	18,091	19,538
240	60	16.0	cái	26,182	28,277
241	75	6.0	cái	22,273	24,055
242	75	8.0	cái	23,455	25,331
243	75	10.0	cái	42,273	45,655
244	90	6.0	cái	30,818	33,283
245	90	10.0	cái	49,545	53,509
246	110	6.0	cái	49,273	53,215
247	110	10.0	cái	76,727	82,865
248	125	6.0	cái	86,455	93,371
249	125	8.0	cái	91,091	98,378
250	140	6.0	cái	125,273	135,295
251	140	12.5	cái	259,818	280,603
252	160	6.0	cái	151,182	163,277
253	160	10.0	cái	303,545	327,829
254	180	6.0	cái	254,000	274,320
255	200	6.0	cái	309,545	334,309
256	200	10.0	cái	415,727	448,985
257	225	6.0	cái	424,545	458,509
258	225	10.0	cái	649,636	701,607
259	250	6.0	cái	708,636	765,327
260	280	6.0	cái	944,909	1,020,502
261	315	6.0	cái	1,618,091	1,747,538

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Nối góc ren trong				
262	**21x1/2**	10.0	cái	2,455	2,651
263	**27x3/4**	10.0	cái	3,182	3,437
	Nối góc ren ngoài				
264	**21x1/2**	10.0	cái	2,182	2,357
265	**27x3/4**	10.0	cái	3,455	3,731
	Nối góc ren trong đồng				
266	**21x1/2**	16.0	cái	12,636	13,647
267	**27x1/2**	16.0	cái	17,000	18,360
268	**27x3/4**	16.0	cái	20,273	21,895
269	**34x1**	16.0	cái	29,364	31,713
	Nối góc 90 độ ba nhánh				
270	**21**	10.0	cái	4,455	4,811
271	**27**	10.0	cái	6,636	7,167
	Ba chạc 90 độ				
272	**21**	10.0	cái	2,273	2,455
273	**21**	16.0	cái	4,182	4,517
274	**27**	10.0	cái	3,909	4,222
275	**27**	16.0	cái	5,273	5,695
276	**34**	10.0	cái	5,182	5,597
277	**34**	16.0	cái	9,364	10,113
278	**42**	10.0	cái	7,455	8,051
279	**42**	16.0	cái	15,636	16,887
280	**48**	10.0	cái	11,000	11,880
281	**48**	16.0	cái	22,273	24,055
282	**60**	6.0	cái	16,727	18,065
283	**60**	8.0	cái	17,455	18,851
284	**60**	16.0	cái	34,636	37,407
285	**75**	6.0	cái	28,182	30,437
286	**75**	8.0	cái	29,818	32,203
287	**75**	10.0	cái	44,818	48,403
288	**90**	6.0	cái	41,000	44,280
289	**90**	10.0	cái	70,909	76,582
290	**110**	6.0	cái	69,727	75,305
291	**110**	10.0	cái	96,818	104,563
292	**125**	6.0	cái	115,182	124,397
293	**125**	10.0	cái	145,273	156,895
294	**140**	6.0	cái	186,636	201,567
295	**140**	10.0	cái	216,091	233,378
296	**160**	6.0	cái	198,455	214,331
297	**160**	10.0	cái	319,273	344,815
298	**180**	6.0	cái	324,818	350,803
299	**200**	6.0	cái	466,636	503,967
300	**200**	8.0	cái	530,545	572,989
301	**200**	10.0	cái	728,727	787,025
302	**225**	6.0	cái	513,818	554,923

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
303	225	10.0	cái	894,091	965,618
304	250	6.0	cái	889,273	960,415
305	280	6.0	cái	1,181,091	1,275,578
306	315	6.0	cái	1,771,545	1,913,269
	Ba chạc ren trong đồng				
307	21x1/2	16.0	cái	15,182	16,397
308	27x1/2	16.0	cái	21,364	23,073
309	27x3/4	16.0	cái	21,364	23,073
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc				
310	27-21	10.0	cái	2,909	3,142
311	34-21	10.0	cái	3,909	4,222
312	34-27	10.0	cái	4,182	4,517
313	42-21	10.0	cái	5,091	5,498
314	42-27	10.0	cái	5,727	6,185
315	42-34	10.0	cái	6,818	7,363
316	48-21	10.0	cái	8,273	8,935
317	48-27	10.0	cái	8,455	9,131
318	48-34	10.0	cái	8,818	9,523
319	48-42	10.0	cái	11,364	12,273
320	60-21	8.0	cái	10,364	11,193
321	60-27	8.0	cái	11,636	12,567
322	60-34	8.0	cái	12,727	13,745
323	60-42	8.0	cái	14,091	15,218
324	60-42	10.0	cái	16,818	18,163
325	60-48	8.0	cái	14,727	15,905
326	75-27	8.0	cái	18,636	20,127
327	75-34	8.0	cái	19,364	20,913
328	75-42	8.0	cái	20,727	22,385
329	75-48	8.0	cái	23,455	25,331
330	75-60	8.0	cái	26,182	28,277
331	90-34	6.0	cái	32,000	34,560
332	90-34	10.0	cái	41,273	44,575
333	90-42	6.0	cái	26,000	28,080
334	90-42	10.0	cái	42,273	45,655
335	90-48	6.0	cái	31,636	34,167
336	90-48	10.0	cái	42,273	45,655
337	90-60	6.0	cái	38,545	41,629
338	90-60	10.0	cái	47,000	50,760
339	90-75	6.0	cái	40,364	43,593
340	90-75	10.0	cái	57,091	61,658
341	110-34	6.0	cái	39,909	43,102
342	110-42	6.0	cái	40,364	43,593
343	110-48	6.0	cái	42,273	45,655
344	110-48	10.0	cái	64,818	70,003
345	110-60	6.0	cái	46,818	50,563
346	110-60	10.0	cái	76,455	82,571

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
347	110-75	6.0	cái	49,455	53,411
348	110-90	6.0	cái	59,273	64,015
349	125-110	6.0	cái	85,545	92,389
350	140-90	6.0	cái	116,273	125,575
351	140-110	6.0	cái	127,545	137,749
352	160-90	6.0	cái	159,545	172,309
353	160-110	6.0	cái	173,636	187,527
354	160-140	6.0	cái	203,091	219,338
355	200-110	6.0	cái	318,909	344,422
356	200-160	6.0	cái	394,455	426,011
357	250-200	6.0	cái	693,364	748,833
	Đầu nối bích				
358	60	10.0	cái	89,273	96,415
359	75	10.0	cái	124,818	134,803
360	90	10.0	cái	124,545	134,509
361	110	10.0	cái	167,909	181,342
362	125	10.0	cái	231,000	249,480
363	140	10.0	cái	285,727	308,585
364	160	10.0	cái	400,364	432,393
365	200	10.0	cái	699,727	755,705
366	225	10.0	cái	721,091	778.778
367	250	10.0	cái	979,636	1,058,007
368	315	10.0	cái	1,377,091	1,487,258
	Đầu bịt				
369	21	10.0	cái	1,000	1,080
370	21	16.0	cái	1,091	1,178
371	27	10.0	cái	1,364	1,473
372	27	16.0	cái	1,727	1,865
373	34	10.0	cái	2,000	2,160
374	34	16.0	cái	2,909	3,142
375	42	10.0	cái	2,364	2,553
376	42	16.0	cái	4,727	5,105
377	48	6.0	cái	3,455	3,731
378	48	10.0	cái	3,455	3,731
379	60	10.0	cái	10,727	11,585
380	75	8.0	cái	10,818	11,683
381	75	10.0	cái	14,182	15,317
382	90	6.0	cái	11,818	12,763
383	90	10.0	cái	23,727	25,625
384	110	6.0	cái	24,545	26,509
385	110	10.0	cái	35,455	38,291
386	125	6.0	cái	29,636	32,007
387	140	6.0	cái	30,727	33,185
388	140	10.0	cái	66,364	71,673
389	160	6.0	cái	61,000	65,880
390	160	10.0	cái	116,000	125,280

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
391	200	6.0	cái	140,545	151,789
	Đầu bịt ren trong				
392	21	10.0	cái	1,455	1,571
393	27	10.0	cái	2,000	2,160
394	34	10.0	cái	3,545	3,829
395	42	10.0	cái	5,273	5,695
396	48	10.0	cái	6,273	6,775
397	60	10.0	cái	6,636	7,167
398	90	10.0	cái	27,182	29,357
399	110	10.0	cái	37,818	40,843
	Van cầu				
400	21	10.0	cái	23,182	25,037
401	27	10.0	cái	33,091	35,738
402	34	10.0	cái	47,273	51,055
	Van zăcco				
403	21	10.0	cái	81,455	87,971
404	27	10.0	cái	117,091	126,458
405	34	10.0	cái	157,818	170,443
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC				
406	63		cái	14,545	15,709
407	75		cái	18,455	19,931
408	90		cái	22,273	24,055
409	110		cái	27,909	30,142
410	125		cái	33,909	36,622
411	140		cái	38,273	41,335
412	160		cái	53,727	58,025
413	180		cái	66,000	71,280
414	200		cái	66,727	72,065
415	225		cái	89,091	96,218
416	250		cái	106,364	114,873
417	280		cái	150,909	162,982
418	315		cái	203,909	220,222
419	355		cái	262,364	283,353
420	400		cái	373,000	402,840
421	450		cái	478,182	516,437
422	500		cái	596,273	643,975
423	560		cái	816,091	881,378
424	630		cái	998,636	1,078,527
425	710		cái	1,389,091	1,500,218
426	800		cái	1,700,091	1,836,098

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

M.S.D.N: 0200167182 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Nối góc 45 độ - thoát				
1	**110**	10 bar	cái	38,727	41,825
2	**125**	10 bar	cái	68,545	74,029
3	**125**	16 bar	cái	92,182	99,557
4	**140**	10 bar	cái	74,636	80,607
5	**140**	16 bar	cái	113,455	122,531
6	**160**	10 bar	cái	113,000	122,040
7	**160**	16 bar	cái	170,000	183,600
8	**180**	10 bar	cái	200,818	216,883
9	**200**	10 bar	cái	216,636	233,967
10	**200**	16 bar	cái	313,000	338,040
11	**225**	10 bar	cái	307,091	331,658
12	**225**	16 bar	cái	484,273	523,015
13	**250**	10 bar	cái	502,091	542,258
14	**250**	16 bar	cái	694,545	750,109
15	**280**	10 bar	cái	696,818	752,563
16	**315**	10 bar	cái	1,020,455	1,102,091
	Nối góc 90 độ - thoát				
17	**125**	10 bar	cái	91,091	98,378
18	**140**	10 bar	cái	125,273	135,295
19	**140**	16 bar	cái	259,818	280,603
20	**160**	10 bar	cái	151,182	163,277
21	**160**	16 bar	cái	303,545	327,829
22	**180**	10 bar	cái	254,000	274,320
23	**200**	10 bar	cái	309,545	334,309
24	**200**	16 bar	cái	415,727	448,985
25	**225**	10 bar	cái	424,545	458,509
26	**225**	16 bar	cái	649,636	701,607
27	**250**	10 bar	cái	708,636	765,327
28	**280**	10 bar	cái	944,909	1,020,502
29	**315**	10 bar	cái	1,618,091	1,747,538
	Ba chạc 90 độ - thoát				
30	**110**	10 bar	cái	69,727	75,305
31	**125**	10 bar	cái	115,182	124,397
32	**125**	16 bar	cái	145,273	156,895
33	**140**	10 bar	cái	186,636	201,567
34	**140**	16 bar	cái	216,091	233,378
35	**160**	10 bar	cái	198,455	214,331

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
36	160	16 bar	cái	319,273	344,815
37	180	10 bar	cái	324,818	350,803
38	200	10 bar	cái	466,636	503,967
39	200	16 bar	cái	728,727	787,025
40	225	10 bar	cái	513,818	554,923
41	225	16 bar	cái	894,091	965,618
42	250	10 bar	cái	889,273	960,415
43	280	10 bar	cái	1,181,091	1,275,578
44	315	10 bar	cái	1,771,545	1,913,269
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát				
45	140-90	10 bar	cái	116,273	125,575
46	140-110	10 bar	cái	127,545	137,749
47	160-90	10 bar	cái	159,545	172,309
48	160-110	10 bar	cái	173,636	187,527
49	160-140	10 bar	cái	203,091	219,338
50	200-110	10 bar	cái	318,909	344,422
51	200-160	10 bar	cái	394,455	426,011
52	250-200	10 bar	cái	693,364	748,833
	Ba chạc 45 độ - thoát				
53	27	16 bar	cái	6,000	6,480
54	34	16 bar	cái	6,182	6,677
55	42	16 bar	cái	8,364	9,033
56	48	16 bar	cái	16,091	17,378
57	60	10 bar	cái	21,545	23,269
58	60	16 bar	cái	28,636	30,927
59	75	10 bar	cái	41,545	44,869
60	75	16 bar	cái	52,091	56,258
61	90	10 bar	cái	50,818	54,883
62	90	16 bar	cái	75,545	81,589
63	110	10 bar	cái	76,727	82,865
64	110	16 bar	cái	115,727	124,985
65	125	10 bar	cái	151,182	163,277
66	125	16 bar	cái	236,182	255,077
67	140	10 bar	cái	245,727	265,385
68	140	16 bar	cái	372,182	401,957
69	160	10 bar	cái	348,545	376,429
70	160	16 bar	cái	524,364	566,313
71	180	10 bar	cái	519,545	561,109
72	200	10 bar	cái	720,455	778,091
73	200	16 bar	cái	992,000	1,071,360
74	225	10 bar	cái	739,364	798,513
75	225	16 bar	cái	1,157,455	1,250,051
76	250	10 bar	cái	1,326,273	1,432,375
77	250	16 bar	cái	2,120,091	2,289,698
78	280	16 bar	cái	2,402,182	2,594,357
79	315	10 bar	cái	2,598,273	2,806,135

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát				
80	**60-42**	10 bar	cái	12,727	13,745
81	**60-48**	10 bar	cái	14,273	15,415
82	**75-60**	10 bar	cái	30,455	32,891
83	**90-42**	10 bar	cái	30,909	33,382
84	**90-48**	10 bar	cái	31,455	33,971
85	**90-60**	10 bar	cái	39,727	42,905
86	**90-75**	10 bar	cái	49,545	53,509
87	**110-42**	10 bar	cái	47,182	50,957
88	**110-48**	10 bar	cái	48,182	52,037
89	**110-60**	10 bar	cái	54,091	58,418
90	**110-75**	10 bar	cái	68,545	74,029
91	**110-90**	10 bar	cái	72,636	78,447
92	**125-75**	10 bar	cái	97,909	105,742
93	**125-75**	16 bar	cái	153,545	165,829
94	**125-90**	10 bar	cái	106,636	115,167
95	**125-110**	10 bar	cái	123,364	133,233
96	**125-110**	16 bar	cái	200,818	216,883
97	**140-60**	10 bar	cái	99,182	107,117
98	**140-75**	10 bar	cái	113,455	122,531
99	**140-90**	10 bar	cái	155,909	168,382
100	**140-90**	16 bar	cái	231,545	250,069
101	**140-110**	10 bar	cái	165,182	178,397
102	**140-110**	16 bar	cái	263,364	284,433
103	**160-90**	10 bar	cái	173,091	186,938
104	**160-110**	10 bar	cái	302,364	326,553
105	**160-110**	16 bar	cái	346,000	373,680
106	**180-110**	10 bar	cái	259,818	280,603
107	**200-90**	10 bar	cái	380,182	410,597
108	**200-110**	10 bar	cái	422,727	456,545
109	**200-125**	10 bar	cái	461,727	498,665
110	**200-140**	10 bar	cái	488,909	528,022
111	**200-160**	10 bar	cái	513,818	554,923
112	**225-160**	10 bar	cái	614,182	663,317
113	**225-160**	16 bar	cái	850,273	918,295
114	**250-125**	10 bar	cái	668,455	721,931
115	**250-160**	10 bar	cái	789,000	852,120
116	**250-200**	10 bar	cái	910,545	983,389
117	**280-160**	10 bar	cái	968,364	1,045,833
118	**280-200**	10 bar	cái	1,107,818	1,196,443
119	**315-160**	10 bar	cái	1,195,182	1,290,797
120	**315-200**	10 bar	cái	1,365,273	1,474,495
121	**315-225**	10 bar	cái	1,476,364	1,594,473
122	**315-250**	10 bar	cái	1,642,818	1,774,243
	Ba chạc cong 88 độ				
123	**60**	10 bar	cái	18,636	20,127

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
124	**90**	10 bar	cái	47,636	51,447
125	**90**	16 bar	cái	78,091	84,338
126	**110**	10 bar	cái	79,455	85,811
127	**110**	16 bar	cái	154,273	166,615
128	**160**	10 bar	cái	236,182	255,077
129	**200**	10 bar	cái	515,000	556,200
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc				
130	**60-48**	10 bar	cái	19,545	21,109
131	**90-42**	10 bar	cái	35,455	38,291
132	**90-48**	10 bar	cái	37,818	40,843
133	**90-60**	10 bar	cái	43,636	47,127
134	**90-75**	10 bar	cái	45,091	48,698
135	**110-42**	10 bar	cái	47,182	50,957
136	**110-48**	10 bar	cái	49,182	53,117
137	**110-60**	10 bar	cái	58,909	63,622
138	**110-75**	10 bar	cái	61,636	66,567
139	**110-90**	10 bar	cái	64,455	69,611
140	**140-42**	10 bar	cái	78,636	84,927
141	**140-48**	10 bar	cái	83,636	90,327
142	**140-60**	10 bar	cái	84,636	91,407
143	**140-90**	10 bar	cái	98,273	106,135
144	**140-110**	10 bar	cái	117,909	127,342
145	**160-60**	10 bar	cái	127,818	138,043
146	**160-75**	10 bar	cái	140,545	151,789
147	**160-90**	10 bar	cái	157,182	169,757
148	**160-110**	10 bar	cái	167,091	180,458
149	**200-90**	10 bar	cái	318,909	344,422
150	**200-110**	10 bar	cái	348,545	376,429
151	**200-125**	10 bar	cái	368,000	397,440
152	**250-110**	10 bar	cái	551,545	595,669
153	**250-160**	10 bar	cái	666,727	720,065
154	**250-200**	10 bar	cái	749,364	809,313
	Tứ chạc cong 88 độ				
155	**90**	10 bar	cái	61,273	66,175
156	**110**	10 bar	cái	106,182	114,677
	Tứ chạc xiên 45 độ				
157	**110**	10 bar	cái	133,364	144,033
158	**140**	10 bar	cái	307,091	331,658
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc				
159	**140-110**	10 bar	cái	200,818	216,883
	Đầu bịt thoát				
160	**60**	6 bar	cái	6,000	6,480
161	**75**	6 bar	cái	8,727	9,425
162	**110**	6 bar	cái	13,091	14,138
163	**140**	6 bar	cái	25,545	27,589
164	**225**	6 bar	cái	141,727	153,065

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
165	**250**	6 bar	cái	140,273	151,495
166	**280**	6 bar	cái	218,545	236,029
	Đầu bịt ren ngoài				
167	**21-1/2"**	10 bar	cái	727	785
168	**27-3/4"**	10 bar	cái	1,091	1,178
169	**34-1"**	10 bar	cái	1,909	2,062
170	**42-1.1/4"**	10 bar	cái	2,545	2,749
171	**48-1.1/2"**	10 bar	cái	3,364	3,633
172	**60-2"**	10 bar	cái	5,455	5,891
173	**90-3"**	10 bar	cái	13,091	14,138
174	**110-4"**	10 bar	cái	24,545	26,509
	Đầu nối thông sàn				
175	**48**	10 bar	cái	12,727	13,745
176	**60**	10 bar	cái	14,727	15,905
177	**75**	10 bar	cái	20,545	22,189
178	**90**	10 bar	cái	24,545	26,509
179	**110**	10 bar	cái	30,000	32,400
	Phễu thu nước				
180	**75**		cái	23,000	24,840
181	**110**		cái	37,818	40,843
	Phễu chắn rác				
182	**48**		cái	17,273	18,655
183	**60**		cái	36,273	39,175
184	**90**		cái	43,545	47,029
	Bịt xả thông tắc				
185	**60**	5 bar	cái	11,818	12,763
186	**60 kiểu E**	5 bar	cái	12,636	13,647
187	**75**	5 bar	cái	17,091	18,458
188	**90**	5 bar	cái	24,818	26,803
189	**90 kiểu E**	5 bar	cái	25,727	27,785
190	**110**	5 bar	cái	33,091	35,738
191	**110 kiểu E**	5 bar	cái	38,000	41,040
192	**125**	5 bar	cái	47,273	51,055
193	**140**	5 bar	cái	62,636	67,647
194	**140 kiểu E**	5 bar	cái	66,273	71,575
195	**160**	5 bar	cái	83,909	90,622
196	**160 kiểu E**	5 bar	cái	105,000	113,400
197	**180**	5 bar	cái	131,000	141,480
198	**200**	5 bar	cái	294,545	318,109
199	**225**	5 bar	cái	735,000	793,800
200	**225 kiểu nắp ren**	5 bar	cái	352,182	380,357
201	**250**	5 bar	cái	969,455	1,047,011
202	**250 kiểu nắp ren**	5 bar	cái	419,636	453,207
203	**280**	5 bar	cái	1,069,091	1,154,618
204	**315**	5 bar	cái	1,135,455	1,226,291
205	**Nắp bể phốt**		cái	40,455	43,691

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	Độ bền áp suất bên trong	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
206	**Chụp lọc nước số 1 (Không đế)**		bộ	23,091	24,938
207	**Thân chụp lọc nước số 1**		bộ	23,091	24,938
208	**Chụp lọc nước số 1**		bộ	30,636	33,087

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC TC ISO 3633

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Nối thẳng TC ISO3633			
1	**90**	cái	26,182	28,277
2	**110**	cái	32,000	34,560
3	**125**	cái	46,545	50,269
4	**140**	cái	58,818	63,523
5	**160**	cái	74,182	80,117
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633			
6	**60-34**	cái	8,636	9,327
7	**60-42**	cái	8,727	9,425
8	**60-48**	cái	9,273	10,015
9	**90-48**	cái	21,455	23,171
10	**90-60**	cái	21,545	23,269
11	**110-48**	cái	31,909	34,462
12	**110-60**	cái	29,818	32,203
	Nối góc 45 độ TC ISO3633			
13	**42**	cái	7,818	8,443
14	**48**	cái	9,455	10,211
15	**60**	cái	17,000	18,360
16	**75**	cái	29,455	31,811
17	**90**	cái	45,273	48,895
18	**110**	cái	59,909	64,702
19	**125**	cái	77,273	83,455
20	**140**	cái	94,818	102,403
21	**160**	cái	120,455	130,091
	Nối góc 88 độ TC ISO3633			
22	**90**	cái	51,455	55,571
23	**110**	cái	70,273	75,895
24	**125**	cái	100,091	108,098
25	**140**	cái	129,273	139,615
26	**160**	cái	169,818	183,403
	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633			
27	**42**	cái	8,727	9,425
28	**48**	cái	11,182	12,077
29	**60**	cái	21,182	22,877
30	**75**	cái	36,818	39,763
31	**90**	cái	51,727	55,865
32	**110**	cái	75,273	81,295
33	**160**	cái	172,545	186,349
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633			

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
34	90	cái	20,091	21,698
35	110	cái	28,636	30,927
36	125	cái	37,182	40,157
37	140	cái	49,364	53,313
38	160	cái	64,000	69,120
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633			
39	90	cái	86,182	93,077
40	110	cái	124,182	134,117
41	125	cái	166,091	179,378
42	140	cái	227,636	245,847
43	160	cái	291,636	314,967
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633			
44	110-60	cái	78,364	84,633
45	110-75	cái	91,000	98,280
46	110-90	cái	107,455	116,051
47	125-60	cái	94,727	102,305
48	125-75	cái	110,636	119,487
49	125-90	cái	122,364	132,153
50	125-110	cái	143,273	154,735
51	140-60	cái	126,636	136,767
52	140-75	cái	130,091	140,498
53	140-90	cái	148,545	160,429
54	140-110	cái	170,273	183,895
55	160-90	cái	177,455	191,651
56	160-110	cái	200,000	216,000
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633			
57	75	cái	54,545	58,909
58	90	cái	72,364	78,153
59	110	cái	102,909	111,142
60	125	cái	138,000	149,040
61	140	cái	190,545	205,789
62	160	cái	235,091	253,898
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc			
63	110-60	cái	73,636	79,527
64	110-75	cái	80,545	86,989
65	110-90	cái	93,545	101,029
66	125-60	cái	93,273	100,735
67	125-75	cái	100,364	108,393
68	125-90	cái	118,091	127,538
69	125-110	cái	117,091	126,458
70	140-60	cái	114,182	123,317
71	140-75	cái	125,364	135,393
72	140-90	cái	131,273	141,775
73	140-110	cái	142,727	154,145
74	160-90	cái	167,091	180,458
75	160-110	cái	176,455	190,571

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633			
76	**90**	cái	103,000	111,240
77	**110**	cái	161,364	174,273
78	**125**	cái	205,818	222,283
79	**140**	cái	246,909	266,662
80	**160**	cái	346,000	373,680
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633			
81	**125-90**	cái	142,273	153,655
82	**125-110**	cái	175,091	189,098
83	**140-90**	cái	166,091	179,378
84	**140-110**	cái	194,636	210,207
85	**160-90**	cái	198,455	214,331
86	**160-110**	cái	242,818	262,243
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633			
87	**90**	cái	85,455	92,291
88	**110**	cái	125,636	135,687
89	**125**	cái	169,818	183,403
90	**140**	cái	218,545	236,029
91	**160**	cái	290,727	313,985
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633			
92	**125-90**	cái	134,000	144,720
93	**125-110**	cái	148,636	160,527
94	**140-90**	cái	154,636	167,007
95	**140-110**	cái	162,909	175,942
96	**160-90**	cái	186,000	200,880
97	**160-110**	cái	202,000	218,160
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633			
98	**90-60 (4 nhánh)**	cái	72,727	78,545
99	**110-60 (4 nhánh)**	cái	75,273	81,295
	Nối thẳng thăm TC ISO3633			
100	**90**	bộ	74,455	80,411
101	**110**	bộ	94,273	101,815
102	**140**	bộ	182,636	197,247
103	**160**	bộ	225,364	243,393
	Siphong TC ISO3633			
104	**42**	bộ	29,000	31,320
105	**48**	bộ	39,636	42,807
106	**60**	bộ	64,455	69,611
107	**75**	bộ	112,273	121,255
108	**90**	bộ	142,818	154,243
109	**110**	bộ	158,545	171,229
	Siphong U - TC ISO3633			
110	**60**	bộ	55,182	59,597
111	**90**	bộ	140,545	151,789
	110	Bộ	208,000	224,640
	Bịt xả TC ISO3633			

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
112	90	bộ	27,455	29,651
113	110	bộ	37,636	40,647
114	125	bộ	55,909	60,382
115	140	bộ	63,091	68,138
116	160	bộ	75,545	81,589
	Nối góc thăm TC ISO3633			
117	90	bộ	56,545	61,069
118	110	bộ	78,091	84,338

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG THOÁT NƯỚC UPVC LÕI XOẮN VÀ ỐNG UPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG LÕI XOẮN				
1	**DN 110**		m	115,909	125,182
2	**DN 160**		m	263,182	284,237
	ỐNG THEO TC ISO 3633				
3	**DN 34**	3.0	m	26,636	28,767
4	**DN 42**	3.0	m	33,818	36,523
5	**DN 48**	3.0	m	39,273	42,415
6	**DN 60**	3.0	m	49,273	53,215
7	**DN 75**	3.0	m	62,909	67,942
8	**DN 90**	3.0	m	75,727	81,785
9	**DN 110**	3.2	m	100,091	108,098
10	**DN 125**	3.2	m	114,273	123,415
11	**DN 140**	3.2	m	127,818	138,043
12	**DN 160**	3.2	m	147,000	158,760
13	**DN 180**	3.6	m	183,909	198,622
14	**DN 200**	3.9	m	220,455	238,091
15	**DN 250**	4.9	m	344,455	372,011
16	**DN 315**	6.2	m	549,091	593,018

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM ỐNG CẤP NƯỚC CHỊU VA ĐẬP CAO M.PVC

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG MPVC					
1	110	6.0	2.30	m	108,636	117,327
2	110	8.0	2.50	m	152,091	164,258
3	110	9.0	2.80	m	167,273	180,655
4	110	10.0	3.10	m	182,182	196,757
5	110	12.0	3.70	m	213,636	230,727
6	110	12.5	3.90	m	224,818	242,803
7	110	15.0	4.60	m	258,455	279,131
8	110	16.0	4.90	m	272,455	294,251
9	110	18.0	5.40	m	298,818	322,723
10	125	6.0	2.60	m	139,818	151,003
11	125	8.0	2.90	m	177,364	191,553
12	125	9.0	3.20	m	199,909	215,902
13	125	10.0	3.50	m	223,364	241,233
14	125	12.0	4.20	m	263,000	284,040
15	125	12.5	4.40	m	273,818	295,723
16	125	15.0	5.20	m	319,182	344,717
17	125	16.0	5.50	m	336,000	362,880
18	125	18.0	6.20	m	375,091	405,098
19	140	6.0	3.00	m	173,818	187,723
20	140	8.0	3.20	m	232,364	250,953
21	140	9.0	3.60	m	258,545	279,229
22	140	10.0	4.00	m	284,727	307,505
23	140	12.0	4.70	m	333,727	360,425
24	140	12.5	4.90	m	349,909	377,902
25	140	15.0	5.80	m	406,909	439,462
26	140	16.0	6.20	m	429,636	464,007
27	140	18.0	6.90	m	476,364	514,473
28	160	6.0	3.40	m	225,182	243,197
29	160	8.0	3.60	m	291,182	314,477
30	160	9.0	4.10	m	333,273	359,935
31	160	10.0	4.50	m	369,364	398,913
32	160	12.0	5.40	m	437,727	472,745
33	160	12.5	5.60	m	453,455	489,731
34	160	15.0	6.60	m	524,273	566,215
35	160	16.0	7.10	m	557,636	602,247
36	160	18.0	7.90	m	618,545	668,029
37	180	6.0	3.90	m	284,455	307,211

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
38	180	8.0	4.10	m	363,364	392,433
39	180	9.0	4.60	m	412,727	445,745
40	180	10.0	5.10	m	465,000	502,200
41	180	12.0	6.00	m	545,364	588,993
42	180	12.5	6.30	m	575,909	621,982
43	180	15.0	7.50	m	674,364	728,313
44	180	16.0	7.90	m	706,727	763,265
45	180	18.0	8.90	m	790,091	853,298
46	200	6.0	4.30	m	353,182	381,437
47	200	8.0	4.50	m	450,818	486,883
48	200	9.0	5.10	m	517,636	559,047
49	200	10.0	5.60	m	577,545	623,749
50	200	12.0	6.70	m	683,000	737,640
51	200	12.5	7.00	m	711,818	768,763
52	200	15.0	8.30	m	828,909	895,222
53	200	16.0	8.80	m	869,545	939,109
54	200	18.0	9.90	m	975,455	1,053,491
55	225	6.0	4.80	m	439,000	474,120
56	225	8.0	5.10	m	570,000	615,600
57	225	9.0	5.70	m	649,364	701,313
58	225	10.0	6.30	m	731,182	789,677
59	225	12.0	7.50	m	866,091	935,378
60	225	12.5	7.80	m	903,727	976,025
61	225	15.0	9.30	m	1,042,455	1,125,851
62	225	16.0	9.90	m	1,080,909	1,167,382
63	225	18.0	11.10	m	1,227,455	1,325,651
64	250	6.0	5.40	m	568,182	613,637
65	250	8.0	5.70	m	734,455	793,211
66	250	9.0	6.30	m	824,545	890,509
67	250	10.0	7.00	m	928,727	1,003,025
68	250	12.0	8.40	m	1,106,636	1,195,167
69	250	12.5	8.70	m	1,150,000	1,242,000
70	250	15.0	10.40	m	1,344,727	1,452,305
71	250	16.0	11.00	m	1,402,909	1,515,142
72	250	18.0	12.30	m	1,571,636	1,697,367
73	280	6.0	6.00	m	682,182	736,757
74	280	8.0	6.30	m	876,727	946,865
75	280	9.0	7.10	m	1,034,273	1,117,015
76	280	10.0	7.90	m	1,202,273	1,298,455
77	280	12.0	9.40	m	1,377,636	1,487,847
78	280	12.5	9.70	m	1,380,000	1,490,400
79	280	15.0	11.60	m	1,612,182	1,741,157
80	280	16.0	12.30	m	1,682,455	1,817,051
81	280	18.0	13.80	m	1,895,273	2,046,895
82	315	6.0	6.70	m	872,091	941,858

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
83	**315**	8.0	7.10	m	1,095,545	1,183,189
84	**315**	9.0	7.90	m	1,291,273	1,394,575
85	**315**	10.0	8.80	m	1,517,000	1,638,360
86	**315**	12.0	10.50	m	1,739,364	1,878,513
87	**315**	12.5	10.90	m	1,747,818	1,887,643
88	**315**	15.0	13.00	m	2,030,091	2,192,498
89	**315**	16.0	13.90	m	2,127,636	2,297,847
90	**315**	18.0	15.50	m	2,392,455	2,583,851
91	**355**	6.0	7.60	m	1,129,818	1,220,203
92	**355**	8.0	8.00	m	1,465,909	1,583,182
93	**355**	9.0	9.00	m	1,643,000	1,774,440
94	**355**	10.0	9.90	m	1,802,727	1,946,945
95	**355**	12.0	11.80	m	2,133,727	2,304,425
96	**355**	12.5	12.30	m	2,224,545	2,402,509
97	**355**	15.0	14.70	m	2,630,818	2,841,283
98	**400**	6.0	8.60	m	1,435,091	1,549,898
99	**400**	8.0	9.00	m	1,857,909	2,006,542
100	**400**	9.0	10.10	m	2,076,818	2,242,963
101	**400**	10.0	11.20	m	2,295,364	2,478,993
102	**400**	12.0	13.30	m	2,700,182	2,916,197
103	**400**	12.5	13.90	m	2,813,909	3,039,022
104	**400**	15.0	16.50	m	3,309,182	3,573,917
105	**450**	6.0	9.60	m	1,819,818	1,965,403
106	**450**	8.0	10.10	m	2,349,818	2,537,803
107	**450**	9.0	11.40	m	2,641,909	2,853,262
108	**450**	10.0	12.60	m	2,911,091	3,143,978
109	**450**	12.0	15.00	m	3,434,909	3,709,702
110	**450**	12.5	15.60	m	3,565,455	3,850,691

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

M.S.D.N: 0200167782 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG LUỒN ĐIỆN VÀ PHỤ TÙNG

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	Tên sản phẩm	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
1	**OLD Đk 16 D1**	1.2	cây	21,273	22,975
2	D2	1.4	cây	24,273	26,215
3	D3	1.7	cây	30,000	32,400
4	**OLD Đk 20 D1**	1.4	cây	30,000	32,400
5	D2	1.6	cây	34,182	36,917
6	D3	2.0	cây	43,182	46,637
7	**OLD Đk 25 D1**	1.5	cây	41,091	44,378
8	D2	1.8	cây	47,273	51,055
9	D3	2.0	cây	62,455	67,451
10	**OLD Đk 32 D1**	1.8	cây	82,636	89,247
11	D2	2.1	cây	95,091	102,698
12	D3	2.5	cây	133,364	144,033
13	**OLD Đk 40 D2**	2.3	cây	131,000	141,480
14	D3	2.6	cây	168,909	182,422
15	**OLD Đk 50 D2**	2.8	cây	174,818	188,803
16	D3	3.2	cây	211,455	228,371
17	**OLD Đk 63 D2**	3.0	cây	210,273	227,095
	PHỤ TÙNG				0
	Cút T				0
18	D16		cái	3,818	4,123
19	D20		cái	6,818	7,363
20	D25		cái	11,727	12,665
21	D32		cái	16,545	17,869
	Cút T có nắp				0
22	D20		cái	11,636	12,567
23	D25		cái	14,273	15,415
24	D32		cái	19,091	20,618
	Cút góc				0
25	D16		cái	2,909	3,142
26	D20		cái	5,000	5,400
27	D25		cái	6,818	7,363
28	D32		cái	11,727	12,665
	Cút góc có nắp				0
29	D20		cái	8,000	8,640
30	D25		cái	12,636	13,647
31	D32		cái	16,636	17,967
	Côn thu				0
32	D20-16		cái	2,727	2,945
33	D25-20		cái	3,818	4,123
34	D32-25		cái	7,000	7,560

TT	Tên sản phẩm	Chiều dày (mm)	ĐVT	Đơn giá	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Khớp nối ren				
35	D16		cái	3,000	3,240
36	D20		cái	3,909	4,222
37	D25		cái	4,545	4,909
	Khớp nối trơn				
38	D16		cái	1,091	1,178
39	D20		cái	1,455	1,571
40	D25		cái	2,455	2,651
41	D32		cái	4,455	4,811
	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc				
42	D16		cái	9,636	10,407
43	D20		cái	9,818	10,603
44	D25		cái	10,545	11,389
	Hộp chia ngả 1 đường				
45	D16		cái	9,545	10,309
46	D20		cái	9,636	10,407
47	D25		cái	10,545	11,389
	Hộp chia ngả 2 đường				
48	D16		cái	9,545	10,309
49	D20		cái	9,636	10,407
50	D25		cái	10,545	11,389
	Hộp chia ngả 3 đường				
51	D16		cái	9,636	10,407
52	D20		cái	9,727	10,505
53	D25		cái	10,545	11,389
	Hộp chia ngả 4 đường		cái		
54	D16		cái	9,636	10,407
55	D20		cái	9,727	10,505
56	D25		cái	11,273	12,175
	Kẹp đỡ ống				
57	D16		cái	1,818	1,963
58	D20		cái	2,091	2,258
59	D25		cái	3,000	3,240
60	D32		cái	4,364	4,713
61	**Nắp đậy hộp nối tròn có vít**		cái	3,545	3,829

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM KEO DÁN ỐNG VÀ DỤNG CỤ THI CÔNG ỐNG LUỒN ĐIỆN

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 10% thuế GTGT)
	Keo dán ống PVC			
1	**15 GR**	Tuýp	3,545	3,900
2	**30 GR**	Tuýp	5,364	5,900
3	**50 GR**	Tuýp	8,545	9,400
4	**200 GR**	Hộp	39,000	42,900
5	**500 GR**	Hộp	76,545	84,200
6	**1000 GR**	Kg	153,364	168,700
	DỤNG CỤ THI CÔNG ỐNG LUỒN ĐIỆN			
	Lò xo uốn ống			
7	D16	cái	61,636	67,800
8	D20	cái	71,273	78,400
9	D25	cái	93,455	102,800
10	D32	cái	120,182	132,200
11	**Kìm cắt ống**	cái	448,000	492,800

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG VÀ PHỤ TÙNG CHỊU NHIỆT PPR

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo mới)

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG PPR					
1	**20**	10.0	2.30	m	22,182	23,957
2	**20**	16.0	2.80	m	24,727	26,705
3	**20**	20.0	3.40	m	27,455	29,651
4	**20**	25.0	4.10	m	30,364	32,793
5	**25**	10.0	2.80	m	39,636	42,807
6	**25**	16.0	3.50	m	45,636	49,287
7	**25**	20.0	4.20	m	48,182	52,037
8	**25**	25.0	5.10	m	50,364	54,393
9	**32**	10.0	2.90	m	51,364	55,473
10	**32**	16.0	4.40	m	61,727	66,665
11	**32**	20.0	5.40	m	70,909	76,582
12	**32**	25.0	6.50	m	77,909	84,142
13	**40**	10.0	3.70	m	68,909	74,422
14	**40**	16.0	5.50	m	83,636	90,327
15	**40**	20.0	6.70	m	109,727	118,505
16	**40**	25.0	8.10	m	119,091	128,618
17	**50**	10.0	4.60	m	101,000	109,080
18	**50**	16.0	6.90	m	133,000	143,640
19	**50**	20.0	8.30	m	170,545	184,189
20	**50**	25.0	10.10	m	190,000	205,200
21	**63**	10.0	5.80	m	160,545	173,389
22	**63**	16.0	8.60	m	209,000	225,720
23	**63**	20.0	10.50	m	268,818	290,323
24	**63**	25.0	12.70	m	299,273	323,215
25	**75**	10.0	6.80	m	223,273	241,135
26	**75**	16.0	10.30	m	285,000	307,800
27	**75**	20.0	12.50	m	372,364	402,153
28	**75**	25.0	15.10	m	422,727	456,545
29	**90**	10.0	8.20	m	325,818	351,883
30	**90**	16.0	12.30	m	399,000	430,920
31	**90**	20.0	15.00	m	556,727	601,265
32	**90**	25.0	18.10	m	608,000	656,640
33	**110**	10.0	10.00	m	521,545	563,269
34	**110**	16.0	15.10	m	608,000	656,640
35	**110**	20.0	18.30	m	783,727	846,425
36	**110**	25.0	22.10	m	902,545	974,749
37	**125**	10.0	11.40	m	646,000	697,680

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
38	**125**	16.0	17.10	m	788,545	851,629
39	**125**	20.0	20.80	m	1,054,545	1,138,909
40	**125**	25.0	25.10	m	1,211,273	1,308,175
41	**140**	10.0	12.70	m	797,091	860,858
42	**140**	16.0	19.20	m	959,545	1,036,309
43	**140**	20.0	23.30	m	1,339,545	1,446,709
44	**140**	25.0	28.10	m	1,596,000	1,723,680
45	**160**	10.0	14.60	m	1,087,727	1,174,745
46	**160**	16.0	21.90	m	1,330,000	1,436,400
47	**160**	20.0	26.60	m	1,781,273	1,923,775
48	**160**	25.0	32.10	m	2,067,182	2,232,557
49	**180**	10.0	16.40	m	1,713,818	1,850,923
50	**180**	16.0	24.60	m	2,382,636	2,573,247
51	**180**	20.0	29.00	m	2,800,636	3,024,687
52	**180**	25.0	36.10	m	3,218,636	3,476,127
53	**200**	10.0	18.20	m	2,079,545	2,245,909
54	**200**	16.0	27.40	m	2,946,909	3,182,662
55	**200**	20.0	33.20	m	3,448,545	3,724,429
	PHỤ TÙNG PPR					
	Đầu nối thẳng					
56	20	20.0		cái	2,909	3,142
57	25	20.0		cái	4,909	5,302
58	32	20.0		cái	7,636	8,247
59	40	20.0		cái	12,182	13,157
60	50	20.0		cái	21,818	23,563
61	63	20.0		cái	43,727	47,225
62	75	20.0		cái	73,273	79,135
63	90	20.0		cái	124,000	133,920
64	110	20.0		cái	201,091	217,178
65	125	20.0		cái	386,818	417,763
66	140	20.0		cái	552,273	596,455
67	160	20.0		cái	773,636	835,527
68	200	20.0		cái	1,374,909	1,484,902
	Đầu nối ren trong					
69	20-1/2"	20.0		cái	36,091	38,978
70	25-1/2"	20.0		cái	44,182	47,717
71	25-3/4"	20.0		cái	49,273	53,215
72	32-1"	20.0		cái	80,364	86,793
73	40-1.1/4"	20.0		cái	199,091	215,018
74	50-1.1/2"	20.0		cái	264,091	285,218
75	63-2"	20.0		cái	534,455	577,211
76	75-2.1/2"	20.0		cái	760,818	821,683
77	90-3"	20.0		cái	1,525,727	1,647,785
	Đầu nối ren ngoài					
78	20-1/2"	20.0		cái	45,636	49,287

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
79	25-1/2"	20.0		cái	52,727	56,945
80	25-3/4"	20.0		cái	63,636	68,727
81	32-1"	20.0		cái	94,091	101,618
82	40-1.1/4	20.0		cái	273,636	295,527
83	50-1.1/2"	20.0		cái	342,000	369,360
84	63-2"	20.0		cái	579,545	625,909
85	75-2.1/2"	20.0		cái	888,273	959,335
86	90-3"	20.0		cái	1,795,545	1,939,189
87	110-4"	20.0		cái	3,021,000	3,262,680
	Zắc co nhựa					
88	20	10.0		cái	36,091	38,978
89	25	10.0		cái	53,182	57,437
90	32	10.0		cái	76,545	82,669
91	40	8.0		cái	87,909	94,942
92	50	6.0		cái	132,091	142,658
93	63	6.0		cái	305,909	330,382
	Zắc co ren trong					
94	20-1/2"	20.0		cái	86,000	92,880
95	25-3/4"	20.0		cái	137,727	148,745
96	32-1"	20.0		cái	201,909	218,062
97	40-1.1/4	20.0		cái	316,364	341,673
98	50-1.1/2"	20.0		cái	551,000	595,080
99	63-2"	20.0		cái	734,364	793,113
	Zắc co ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	91,727	99,065
101	25-3/4"	20.0		cái	143,000	154,440
102	32-1"	20.0		cái	224,727	242,705
103	40-1.1/4	20.0		cái	333,455	360,131
104	50-1.1/2"	20.0		cái	588,545	635,629
105	63-2"	20.0		cái	796,091	859,778
	Đầu nối chuyển bậc					
106	25-20	20.0		cái	4,545	4,909
107	32-20	20.0		cái	6,455	6,971
108	32-25	20.0		cái	6,455	6,971
109	40-20	20.0		cái	10,000	10,800
110	40-25	20.0		cái	10,000	10,800
111	40-32	20.0		cái	10,000	10,800
112	50-20	20.0		cái	18,000	19,440
113	50-25	20.0		cái	18,000	19,440
114	50-32	20.0		cái	18,000	19,440
115	50-40	20.0		cái	18,000	19,440
116	63-25	20.0		cái	34,818	37,603
117	63-32	20.0		cái	34,818	37,603
118	63-40	20.0		cái	34,818	37,603
119	63-50	20.0		cái	34,818	37,603

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
120	75-32	20.0		cái	60,727	65,585
121	75-40	20.0		cái	71,545	77,269
122	75-50	20.0		cái	64,818	70,003
123	75-63	20.0		cái	64,818	70,003
124	90-50	20.0		cái	89,818	97,003
125	90-63	20.0		cái	114,364	123,513
126	90-75	20.0		cái	114,364	123,513
127	110-50	20.0		cái	174,455	188,411
128	110-63	20.0		cái	234,818	253,603
129	110-75	20.0		cái	224,545	242,509
130	110-90	20.0		cái	234,818	253,603
131	125-110	20.0		cái	373,727	403,625
132	140-90	20.0		cái	534,818	577,603
133	140-110	20.0		cái	840,818	908,083
134	160-110	20.0		cái	796,364	860,073
135	160-140	20.0		cái	808,091	872,738
136	200-125	20.0		cái	1,431,727	1,546,265
	Nối góc 45 độ					
137	20	20.0		cái	4,545	4,909
138	25	20.0		cái	7,364	7,953
139	32	20.0		cái	11,091	11,978
140	40	20.0		cái	21,909	23,662
141	50	20.0		cái	41,909	45,262
142	63	20.0		cái	95,909	103,582
143	75	20.0		cái	147,545	159,349
144	90	20.0		cái	175,727	189,785
145	110	20.0		cái	306,000	330,480
	Nối góc 90 độ					
146	20	20.0		cái	5,545	5,989
147	25	20.0		cái	7,364	7,953
148	32	20.0		cái	12,909	13,942
149	40	20.0		cái	20,909	22,582
150	50	20.0		cái	36,727	39,665
151	63	20.0		cái	112,273	121,255
152	75	20.0		cái	146,545	158,269
153	90	20.0		cái	226,091	244,178
154	110	20.0		cái	460,727	497,585
155	125	20.0		cái	746,818	806,563
156	140	20.0		cái	995,727	1,075,385
157	160	16.0		cái	1,493,455	1,612,931
158	200	16.0		cái	2,904,091	3,136,418
	Nối góc 90 độ ren trong					
159	20-1/2"	20.0		cái	40,182	43,397
160	25-1/2"	20.0		cái	45,636	49,287
161	25-3/4"	20.0		cái	61,455	66,371

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
162	32-1"	20.0		cái	113,545	122,629
	Nối góc 90 độ ren ngoài					0
163	20-1/2"	20.0		cái	56,545	61,069
164	25-1/2"	20.0		cái	63,909	69,022
165	25-3/4"	20.0		cái	75,545	81,589
166	32-1"	20.0		cái	120,273	129,895
	Nối góc 90 độ kép ren trong					
167	20-1/2"	20.0			80,364	86,793
168	25-1/2"	20.0		cái	101,455	109,571
	Ba chạc 90 độ					
169	20	20.0		cái	6,455	6,971
170	25	20.0		cái	10,000	10,800
171	32	20.0		cái	16,455	17,771
172	40	20.0		cái	25,636	27,687
173	50	20.0		cái	50,364	54,393
174	63	20.0		cái	126,364	136,473
175	75	20.0		cái	189,727	204,905
176	90	20.0		cái	294,545	318,109
177	110	20.0		cái	456,000	492,480
178	125	20.0		cái	969,273	1,046,815
179	140	20.0		cái	1,038,545	1,121,629
180	160	16.0		cái	1,777,091	1,919,258
	Ba chạc 90 độ ren trong					
181	20-1/2"	20.0		cái	40,545	43,789
182	25-1/2"	20.0		cái	43,364	46,833
183	25-3/4"	20.0		cái	63,182	68,237
184	32-1"	20.0		cái	137,909	148,942
185	50-3/4"	20.0		cái	266,000	287,280
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					
186	20-1/2"	20.0		cái	49,909	53,902
187	25-1/2"	20.0		cái	54,182	58,517
188	25-3/4"	20.0		cái	65,545	70,789
189	32-1"	20.0		cái	137,727	148,745
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					
190	25-20	20.0		cái	10,000	10,800
191	32-20	20.0		cái	17,636	19,047
192	32-25	20.0		cái	17,636	19,047
193	40-20	20.0		cái	38,727	41,825
194	40-25	20.0		cái	38,727	41,825
195	40-32	20.0		cái	38,727	41,825
196	50-20	20.0		cái	68,000	73,440
197	50-25	20.0		cái	68,000	73,440
198	50-32	20.0		cái	68,000	73,440
199	50-40	20.0		cái	68,000	73,440
200	63-25	20.0		cái	119,455	129,011

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
201	63-32	20.0		cái	119,455	129,011
202	63-40	20.0		cái	119,455	129,011
203	63-50	20.0		cái	119,455	129,011
204	75-32	20.0		cái	163,455	176,531
205	75-40	20.0		cái	163,455	176,531
206	75-50	20.0		cái	175,727	189,785
207	75-63	20.0		cái	163,455	176,531
208	90-50	20.0		cái	256,545	277,069
209	90-63	20.0		cái	275,545	297,589
210	90-75	20.0		cái	303,091	327,338
211	110-63	20.0		cái	437,000	471,960
212	110-75	20.0		cái	437,000	471,960
213	110-90	20.0		cái	437,000	471,960
214	140-75	20.0		cái	1,442,091	1,557,458
215	200-140	16.0		cái	4,466,909	4,824,262
	Van chặn					
216	20	20.0		cái	141,545	152,869
217	25	20.0		cái	191,909	207,262
218	32	20.0		cái	221,364	239,073
219	40	20.0		cái	342,909	370,342
220	50	20.0		cái	584,273	631,015
	Van cửa PPR (mở 100%)					
221	20	20.0		cái	190,000	205,200
222	25	20.0		cái	218,545	236,029
223	32	20.0		cái	313,545	338,629
224	40	20.0		cái	527,727	569,945
225	50	20.0		cái	823,000	888,840
226	63	20.0		cái	1,268,091	1,369,538
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)					
227	50	20.0		cái	171,000	184,680
228	63	20.0		cái	211,636	228,567
229	75	20.0		cái	327,545	353,749
230	90	20.0		cái	374,000	403,920
231	110	20.0		cái	491,636	530,967
232	125	20.0		cái	802,545	866,749
233	140	16.0		cái	752,364	812,553
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)					
234	125 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,065,909	1,151,182
235	140 hàn mặt đầu	20.0		cái	1,517,364	1,638,753
236	160 hàn mặt đầu	20.0		cái	2,319,909	2,505,502
237	200 hàn mặt đầu	20.0		cái	4,890,636	5,281,887
	Đầu bịt					
238	20	20.0		cái	2,727	2,945
239	25	20.0		cái	4,727	5,105
240	32	20.0		cái	6,182	6,677

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
241	40	20.0		cái	9,364	10,113
242	50	20.0		cái	17,636	19,047
243	63	20.0		cái	85,545	92,389
244	75	20.0		cái	152,000	164,160
245	90	20.0		cái	171,000	184,680
246	110	20.0		cái	188,091	203,138
	Đai khởi thủy hàn cắm					
247	40-20	20.0		cái	4,545	4,909
248	50-20	20.0		cái	5,000	5,400
249	50-25	20.0		cái	6,000	6,480
250	63-20	20.0		cái	5,545	5,989
251	63-25	20.0		cái	6,182	6,677
252	63-32	20.0		cái	11,455	12,371
253	75-20	20.0		cái	5,545	5,989
254	75-25	20.0		cái	6,182	6,677
255	75-32	20.0		cái	12,000	12,960
256	75-40	20.0		cái	23,909	25,822
257	90-20	20.0		cái	6,000	6,480
258	90-25	20.0		cái	6,455	6,971
259	90-40	20.0		cái	25,273	27,295
260	90-50	20.0		cái	34,000	36,720
261	110-50	20.0		cái	34,455	37,211
262	125-63	20.0		cái	64,364	69,513
	Ống tránh					
263	20	20.0		cái	14,273	15,415
264	25	20.0		cái	26,636	28,767
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)					
265	63			cái	20,545	22,189
266	75			cái	22,818	24,643
267	90			cái	29,273	31,615
268	110			cái	50,182	54,197
269	125			cái	50,182	54,197
270	140			cái	62,727	67,745
271	160			cái	71,091	76,778
272	200			cái	92,000	99,360

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

M.S.D.N: 0200167782 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR LỚP CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV) VÀ PHỤ TÙNG

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo mới)

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG PPR 2 LỚP					
1	**20**	10.0	2.30	m	26,727	28,865
2	**20**	16.0	2.80	m	29,636	32,007
3	**20**	20.0	3.40	m	33,000	35,640
4	**25**	10.0	2.80	m	47,545	51,349
5	**25**	16.0	3.50	m	54,727	59,105
6	**25**	20.0	4.20	m	57,818	62,443
7	**32**	10.0	2.90	m	61,636	66,567
8	**32**	16.0	4.40	m	74,091	80,018
9	**32**	20.0	5.40	m	85,091	91,898
10	**40**	10.0	3.70	m	82,636	89,247
11	**40**	16.0	5.50	m	100,364	108,393
12	**40**	20.0	6.70	m	131,727	142,265
13	**50**	10.0	4.60	m	121,273	130,975
14	**50**	16.0	6.90	m	159,636	172,407
15	**50**	20.0	8.30	m	204,636	221,007
16	**63**	10.0	5.80	m	192,636	208,047
17	**63**	16.0	8.60	m	250,818	270,883
18	**63**	20.0	10.50	m	322,636	348,447
	PHỤ TÙNG PPR UV					
	Đầu nối thẳng					
19	20	20.0		cái	3,545	3,829
20	25	20.0		cái	5,909	6,382
21	32	20.0		cái	9,182	9,917
22	40	20.0		cái	14,636	15,807
23	50	20.0		cái	26,273	28,375
24	63	20.0		cái	52,455	56,651
	Đầu nối ren trong					
25	20-1/2"	20.0		cái	43,364	46,833
26	25-1/2"	20.0		cái	53,000	57,240
27	25-3/4"	20.0		cái	59,182	63,917
28	32-1"	20.0		cái	96,273	103,975
29	40-1.1/4"	20.0		cái	238,818	257,923
30	50-1.1/2"	20.0		cái	317,000	342,360
31	63-2"	20.0		cái	641,273	692,575
	Đầu nối ren ngoài					

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
32	20-1/2"	20.0		cái	54,727	59,105
33	25-1/2"	20.0		cái	63,273	68,335
34	25-3/4"	20.0		cái	76,364	82,473
35	32-1"	20.0		cái	112,909	121,942
36	40-1.1/4	20.0		cái	328,364	354,633
37	50-1.1/2"	20.0		cái	410,364	443,193
38	63-2"	20.0		cái	695,364	750,993
	Zắc co nhựa					
39	20	10.0		cái	43,364	46,833
40	25	10.0		cái	63,818	68,923
41	32	10.0		cái	91,818	99,163
42	40	8.0		cái	105,455	113,891
43	50	6.0		cái	158,455	171,131
44	63	6.0		cái	367,091	396,458
	Zắc co ren trong					
45	20-1/2"	20.0		cái	103,182	111,437
46	25-3/4"	20.0		cái	165,273	178,495
47	32-1"	20.0		cái	242,273	261,655
48	40-1.1/4"	20.0		cái	379,636	410,007
	Zắc co ren ngoài					
49	20-1/2"	20.0		cái	110,000	118,800
50	25-3/4"	20.0		cái	171,636	185,367
51	32-1"	20.0		cái	269,636	291,207
52	40-1.1/4"	20.0		cái	400,091	432,098
53	50-1.1/2"	20.0			706,182	762,677
54	63-2"	20.0			955,364	1,031,793
	Đầu nối chuyển bậc					
55	25-20	20.0		cái	5,545	5,989
56	32-20	20.0		cái	7,818	8,443
57	40-20	20.0		cái	12,000	12,960
58	50-20	20.0		cái	21,636	23,367
59	32-25	20.0		cái	7,818	8,443
60	40-25	20.0		cái	12,000	12,960
61	50-25	20.0		cái	21,636	23,367
62	63-25	20.0		cái	41,727	45,065
63	40-32	20.0		cái	12,000	12,960
64	50-32	20.0		cái	21,636	23,367
65	63-32	20.0		cái	41,727	45,065
66	50-40	20.0		cái	21,636	23,367
67	63-40	20.0		cái	41,727	45,065
68	63-50	20.0		cái	41,727	45,065
	Nối góc 45 độ					
69	20	20.0		cái	5,545	5,989
70	25	20.0		cái	8,727	9,425
71	32	20.0		cái	13,182	14,237

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
72	40	20.0		cái	26,364	28,473
73	50	20.0		cái	50,273	54,295
74	63	20.0		cái	115,091	124,298
	Nối góc 90 độ					0
75	20	20.0		cái	6,636	7,167
76	25	20.0		cái	8,727	9,425
77	32	20.0		cái	15,364	16,593
78	40	20.0		cái	25,091	27,098
79	50	20.0		cái	44,000	47,520
80	63	20.0		cái	134,727	145,505
	Nối góc 90 độ ren trong					
81	20-1/2"	20.0		cái	48,273	52,135
82	25-1/2"	20.0		cái	54,727	59,105
83	25-3/4"	20.0		cái	73,727	79,625
84	32-1"	20.0		cái	136,182	147,077
	Nối góc 90 độ ren ngoài					
85	20-1/2"	20.0		cái	67,818	73,243
86	25-1/2"	20.0		cái	76,818	82,963
87	25-3/4"	20.0		cái	90,636	97,887
88	32-1"	20.0		cái	144,273	155,815
	Nối góc 90 độ kép ren trong					
89	25-1/2"	20.0		cái	121,818	131,563
	Ba chạc 90 độ					
90	20	20.0		cái	7,818	8,443
91	25	20.0		cái	12,000	12,960
92	32	20.0		cái	19,818	21,403
93	40	20.0		cái	30,727	33,185
94	50	20.0		cái	60,455	65,291
95	63	20.0		cái	151,636	163,767
	Ba chạc 90 độ ren trong					
96	20-1/2"	20.0		cái	48,545	52,429
97	25-1/2"	20.0		cái	52,000	56,160
98	25-3/4"	20.0		cái	75,818	81,883
99	32-1"	20.0		cái	165,455	178,691
	Ba chạc 90 độ ren ngoài					
100	20-1/2"	20.0		cái	59,818	64,603
101	25-1/2"	20.0		cái	64,909	70,102
102	25-3/4"	20.0		cái	78,636	84,927
103	32-1"	20.0		cái	165,273	178,495
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc					
104	25-20-25	20.0		cái	12,000	12,960
105	32-20-32	20.0		cái	21,091	22,778
106	40-20-40	20.0		cái	46,364	50,073
107	50-20-50	20.0		cái	81,545	88,069
108	32-25-32	20.0		cái	21,091	22,778

TT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY 2 LỚP (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
109	40-25-40	20.0		cái	46,364	50,073
110	50-25-50	20.0		cái	81,545	88,069
111	63-25-63	20.0		cái	143,273	154,735
112	40-32-40	20.0		cái	46,364	50,073
113	50-32-50	20.0		cái	81,545	88,069
114	50-40-50	20.0		cái	81,545	88,069
115	63-32-63	20.0		cái	143,273	154,735
116	63-40-63	20.0		cái	143,273	154,735
117	63-50-63	20.0		cái	143,273	154,735
	Đầu bịt					
118	20	20.0		cái	3,364	3,633
119	25	20.0		cái	5,727	6,185
120	32	20.0		cái	7,455	8,051
121	40	20.0		cái	11,273	12,175
122	50	20.0		cái	21,091	22,778
123	63	20.0		cái	102,636	110,847
	Van chặn					
124	20	20.0		cái	169,909	183,502
125	25	20.0		cái	230,273	248,695
126	32	20.0		cái	265,636	286,887
127	40	20.0		cái	411,545	444,469
128	50	20.0		cái	701,091	757,178
	Van cửa PPR (mở 100%)					
129	20	20.0		cái	228,000	246,240
130	25	20.0		cái	262,182	283,157
131	32	20.0		cái	376,182	406,277
132	40	20.0		cái	633,273	683,935
133	50	20.0		cái	987,545	1,066,549
134	63	20.0		cái	1,521,727	1,643,465
	Đầu nối bằng bích					
135	50	20.0		cái	205,182	221,597
136	63	20.0		cái	253,909	274,222
	Ống tránh					
137	20	20.0		cái	17,091	18,458
138	25	20.0		cái	32,000	34,560

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

M.S.D.N: 0200167783 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE80

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
1	20	12.5	2.00	m	7,545	8,149
2	20	16.0	2.30	m	9,091	9,818
3	25	10.0	2.00	m	9,818	10,604
4	25	12.5	2.30	m	11,455	12,371
5	25	16.0	3.00	m	13,727	14,825
6	32	8.0	2.00	m	13,455	14,531
7	32	10.0	2.40	m	15,727	16,985
8	32	12.5	3.00	m	18,909	20,422
9	32	16.0	3.60	m	22,636	24,447
10	40	6.0	2.00	m	16,636	17,967
11	40	8.0	2.40	m	20,091	21,698
12	40	10.0	3.00	m	24,273	26,215
13	40	12.5	3.70	m	29,182	31,516
14	40	16.0	4.50	m	34,636	37,407
15	50	6.0	2.40	m	25,818	27,884
16	50	8.0	3.00	m	31,273	33,775
17	50	10.0	3.70	m	37,364	40,353
18	50	12.5	4.60	m	45,182	48,796
19	50	16.0	5.60	m	53,545	57,829
20	63	6.0	3.00	m	39,909	43,102
21	63	8.0	3.80	m	49,727	53,705
22	63	10.0	4.70	m	59,636	64,407
23	63	12.5	5.80	m	71,818	77,564
24	63	16.0	7.10	m	85,273	92,095
		20.0		m	101,364	109,473
25	75	6.0	3.60	m	56,727	61,265
26	75	8.0	4.50	m	70,364	75,993
27	75	10.0	5.60	m	85,273	92,095
28	75	12.5	6.80	m	100,455	108,491
29	75	16.0	8.40	m	120,818	130,484
30	90	6.0	4.30	m	91,273	98,575
31	90	8.0	5.40	m	101,909	110,062
32	90	10.0	6.70	m	120,818	130,484
33	90	12.5	8.20	m	144,545	156,109
34	90	16.0	10.10	m	173,455	187,331
35	110	6.0	5.30	m	120,364	129,993
36	110	8.0	6.60	m	148,182	160,036
37	110	10.0	8.10	m	182,545	197,149
38	110	12.5	10.00	m	216,273	233,575

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
39	**110**	16.0	12.30	m	262,545	283,549
40	**125**	6.0	6.00	m	155,091	167,498
41	**125**	8.0	7.40	m	189,364	204,513
42	**125**	10.0	9.20	m	232,909	251,542
43	**125**	12.5	11.40	m	281,455	303,971
44	**125**	16.0	14.00	m	336,545	363,469
		20.0		m		-
45	**140**	6.0	6.70	m	192,727	208,145
46	**140**	8.0	8.30	m	237,455	256,451
47	**140**	10.0	10.30	m	290,364	313,593
48	**140**	12.5	12.70	m	347,182	374,956
49	**140**	16.0	15.70	m	420,545	454,189
50	**160**	6.0	7.70	m	253,273	273,535
51	**160**	8.0	9.50	m	309,727	334,505
52	**160**	10.0	11.80	m	380,909	411,382
53	**160**	12.5	14.60	m	456,364	492,873
54	**160**	16.0	17.90	m	551,818	595,964
	160	20.0	21.90	m	664,545	717,709
55	**180**	6.0	8.60	m	318,545	344,029
56	**180**	8.0	10.70	m	392,818	424,244
57	**180**	10.0	13.30	m	481,636	520,167
58	**180**	12.5	16.40	m	578,818	625,124
59	**180**	16.0	20.10	m	697,455	753,251
60	**200**	6.0	9.60	m	395,818	427,484
61	**200**	8.0	11.90	m	488,091	527,138
62	**200**	10.0	14.70	m	599,455	647,411
63	**200**	12.5	18.20	m	714,091	771,218
64	**200**	16.0	22.40	m	867,545	936,949
65	**225**	6.0	10.80	m	499,091	539,018
66	**225**	8.0	13.40	m	616,273	665,575
67	**225**	10.0	16.60	m	740,455	799,691
68	**225**	12.5	20.50	m	893,182	964,636
69	**225**	16.0	25.20	m	1,073,182	1,159,036
70	**250**	6.0	11.90	m	610,636	659,487
71	**250**	8.0	14.80	m	757,364	817,953
72	**250**	10.0	18.40	m	915,636	988,887
73	**250**	12.5	22.70	m	1,116,909	1,206,262
74	**250**	16.0	27.90	m	1,325,636	1,431,687
75	**280**	6.0	13.40	m	768,455	829,931
76	**280**	8.0	16.60	m	950,818	1,026,884
77	**280**	10.0	20.60	m	1,148,545	1,240,429
78	**280**	12.5	25.40	m	1,399,727	1,511,705
79	**280**	16.0	31.30	m	1,660,727	1,793,585
80	**315**	6.0	15.00	m	965,909	1,043,182
81	**315**	8.0	18.70	m	1,203,545	1,299,829
82	**315**	10.0	23.20	m	1,453,091	1,569,338

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
83	**315**	12.5	28.60	m	1,749,545	1,889,509
84	**315**	16.0	35.20	m	2,112,727	2,281,745
85	**355**	6.0	16.90	m	1,235,636	1,334,487
86	**355**	8.0	21.10	m	1,516,909	1,638,262
87	**355**	10.0	26.10	m	1,844,818	1,992,404
88	**355**	12.5	32.20	m	2,220,000	2,397,600
89	**355**	16.0	39.70	m	2,681,909	2,896,462
90	**400**	6.0	19.10	m	1,556,909	1,681,462
91	**400**	8.0	23.70	m	1,937,091	2,092,058
92	**400**	10.0	29.40	m	2,345,545	2,533,189
93	**400**	12.5	36.30	m	2,817,455	3,042,851
94	**400**	16.0	44.70	m	3,412,000	3,684,960
95	**450**	6.0	21.50	m	1,987,273	2,146,255
96	**450**	8.0	26.70	m	2,436,000	2,630,880
97	**450**	10.0	33.10	m	2,970,000	3,207,600
98	**450**	12.5	40.90	m	3,560,909	3,845,782
99	**450**	16.0	50.30	m	4,310,909	4,655,782
100	**500**	6.0	23.90	m	2,430,818	2,625,284
101	**500**	8.0	29.70	m	3,027,091	3,269,258
102	**500**	10.0	36.80	m	3,683,091	3,977,738
103	**500**	12.5	45.40	m	4,429,818	4,784,204
104	**500**	16.0	55.80	m	5,342,091	5,769,458
105	**560**	6.0	26.7	m	3,332,727	3,599,345
106	**560**	8.0	33.2	m	4,091,818	4,419,163
107	**560**	10.0	41.2	m	4,994,545	5,394,109
108	**560**	12.5	50.8	m	6,032,727	6,515,345
109	**630**	6.0	30.0	m	4,210,909	4,547,782
110	**630**	8.0	37.4	m	5,182,727	5,597,345
111	**630**	10.0	46.3	m	6,312,727	6,817,745
112	**630**	12.5	57.2	m	7,167,273	7,740,655
113	**710**	6.0	33.9	m	5,369,091	5,798,618
114	**710**	8.0	42.1	m	6,586,364	7,113,273
115	**710**	10.0	52.2	m	8,031,818	8,674,363
116	**710**	12.5	64.5	m	9,723,636	10,501,527
117	**800**	6.0	38.1	m	6,805,455	7,349,891
118	**800**	8.0	47.4	m	8,351,818	9,019,963
119	**800**	10.0	58.8	m	8,578,182	9,264,437
120	**900**	6.0	42.9	m	8,610,909	9,299,782
121	**900**	8.0	53.3	m	10,564,545	11,409,709
122	**900**	10.0	66.2	m	12,907,273	13,939,855
123	**1000**	6.0	47.7	m	10,639,091	11,490,218
124	**1000**	8.0	59.3	m	13,056,364	14,100,873
125	**1200**	6.0	57.2	m	15,312,727	16,537,745
126	**1200**	8.0	71.1	m	17,985,455	19,424,291
	Ống PE đặc biệt					-
127	**114**	8.0	7.00	m	168,182	181,636

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
128	**118**	8.0	7.10	m	181,273	195,775
129	**118**	10.0	8.70	m	205,364	221,793
130	**170**	7.0	10.00	m	360,273	389,095
131	**170**	10.0	12.50	m	430,091	464,498
132	**222**	8.0	13.40	m	605,818	654,284
133	**222**	10.0	16.30	m	731,455	789,971
134	**274**	8.0	16.60	m	924,636	998,607
135	**274**	10.0	20.20	m	1,137,455	1,228,451

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	ỐNG HDPE (PE100)					
1	**20**	16.0	2.00	m	7,727	8,345
2	**20**	20.0	2.30	m	9,091	9,818
3	**25**	12.5	2.00	m	9,818	10,604
4	**25**	16.0	2.30	m	11,727	12,665
5	**25**	20.0	3.00	m	13,727	14,825
6	**32**	10.0	2.00	m	13,182	14,236
7	**32**	12.5	2.40	m	16,091	17,378
8	**32**	16.0	3.00	m	18,818	20,324
9	**32**	20.0	3.60	m	22,636	24,447
10	**40**	8.0	2.00	m	16,636	17,967
11	**40**	10.0	2.40	m	20,091	21,698
12	**40**	12.5	3.00	m	24,273	26,215
13	**40**	16.0	3.70	m	29,182	31,516
14	**40**	20.0	4.50	m	34,636	37,407
15	**50**	8.0	2.40	m	25,818	27,884
16	**50**	10.0	3.00	m	30,818	33,284
17	**50**	12.5	3.70	m	37,091	40,058
18	**50**	16.0	4.60	m	45,273	48,895
19	**50**	20.0	5.60	m	53,545	57,829
20	**63**	8.0	3.00	m	40,091	43,298
21	**63**	10.0	3.80	m	49,273	53,215
22	**63**	12.5	4.70	m	59,727	64,505
23	**63**	16.0	5.80	m	71,182	76,876
24	**63**	20.0	7.10	m	85,273	92,095
25	**75**	8.0	3.60	m	57,000	61,560
26	**75**	10.0	4.50	m	70,273	75,895
27	**75**	12.5	5.60	m	84,727	91,505
28	**75**	16.0	6.80	m	101,091	109,178
29	**75**	20.0	8.40	m	120,727	130,385
30	**90**	8.0	4.30	m	90,000	97,200
31	**90**	10.0	5.40	m	99,727	107,705
32	**90**	12.5	6.70	m	120,545	130,189
33	**90**	16.0	8.20	m	144,727	156,305
34	**90**	20.0	10.10	m	173,273	187,135
35	**110**	6.0	4.20	m	97,273	105,055

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
36	110	8.0	5.30	m	120,818	130,484
37	110	10.0	6.60	m	151,091	163,178
38	110	12.5	8.10	m	180,545	194,989
39	110	16.0	10.00	m	218,000	235,440
40	110	20.0	12.30	m	262,364	283,353
41	125	6.0	4.80	m	125,818	135,884
42	125	8.0	6.00	m	156,000	168,480
43	125	10.0	7.40	m	190,727	205,985
44	125	12.5	9.20	m	232,455	251,051
45	125	16.0	11.40	m	282,000	304,560
46	125	20.0	14.00	m	336,273	363,175
47	140	6.0	5.40	m	157,909	170,542
48	140	8.0	6.70	m	194,273	209,815
49	140	10.0	8.30	m	238,091	257,138
50	140	12.5	10.30	m	288,364	311,433
51	140	16.0	12.70	m	349,636	377,607
52	140	20.0	15.70	m	420,545	454,189
53	160	6.0	6.20	m	206,909	223,462
54	160	8.0	7.70	m	255,091	275,498
55	160	10.0	9.50	m	312,909	337,942
56	160	12.5	11.80	m	376,273	406,375
57	160	16.0	14.60	m	462,364	499,353
58	160	20.0	17.90	m	551,636	595,767
59	180	6.0	6.90	m	258,545	279,229
60	180	8.0	8.60	m	321,182	346,876
61	180	10.0	10.70	m	393,909	425,422
62	180	12.5	13.30	m	479,727	518,105
63	180	16.0	16.40	m	581,636	628,167
64	180	20.0	20.10	m	697,455	753,251
65	200	6.0	7.70	m	321,091	346,778
66	200	8.0	9.60	m	400,091	432,098
67	200	10.0	11.90	m	493,636	533,127
68	200	12.5	14.70	m	587,818	634,844
69	200	16.0	18.20	m	727,727	785,945
70	200	20.0	22.40	m	867,727	937,145
71	225	6.0	8.60	m	402,818	435,044
72	225	8.0	10.80	m	503,818	544,124
73	225	10.0	13.40	m	606,727	655,265
74	225	12.5	16.60	m	743,091	802,538
75	225	16.0	20.50	m	889,727	960,905
76	225	20.0	25.20	m	1,073,182	1,159,036
77	250	6.0	9.60	m	499,000	538,920

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
78	250	8.0	11.90	m	614,818	664,004
79	250	10.0	14.80	m	751,727	811,865
80	250	12.5	18.40	m	923,909	997,822
81	250	16.0	22.70	m	1,106,909	1,195,462
82	250	20.0	27.90	m	1,324,364	1,430,313
83	280	6.0	10.70	m	618,818	668,324
84	280	8.0	13.40	m	784,273	847,015
85	280	10.0	16.60	m	936,636	1,011,567
86	280	12.5	20.60	m	1,158,364	1,251,033
87	280	16.0	25.40	m	1,387,273	1,498,255
88	280	20.0	31.30	m	1,658,818	1,791,524
89	315	6.0	12.10	m	789,091	852,218
90	315	8.0	15.00	m	982,455	1,061,051
91	315	10.0	18.70	m	1,192,727	1,288,145
92	315	12.5	23.20	m	1,448,818	1,564,724
93	315	16.0	28.60	m	1,756,000	1,896,480
94	315	20.0	35.20	m	2,113,182	2,282,236
95	355	6.0	13.60	m	1,002,273	1,082,455
96	355	8.0	16.90	m	1,235,455	1,334,291
97	355	10.0	21.10	m	1,515,727	1,636,985
98	355	12.5	26.10	m	1,837,545	1,984,549
99	355	16.0	32.20	m	2,229,273	2,407,615
100	355	20.0	39.70	m	2,680,727	2,895,185
101	400	6.0	15.30	m	1,264,455	1,365,611
102	400	8.0	19.10	m	1,584,364	1,711,113
103	400	10.0	23.70	m	1,926,000	2,080,080
104	400	12.5	29.40	m	2,326,364	2,512,473
105	400	16.0	36.30	m	2,841,000	3,068,280
106	400	20.0	44.70	m	3,414,182	3,687,316
107	450	6.0	17.20	m	1,615,909	1,745,182
108	450	8.0	21.50	m	1,988,727	2,147,825
109	450	10.0	26.70	m	2,433,727	2,628,425
110	450	12.5	33.10	m	2,941,364	3,176,673
111	450	16.0	40.90	m	3,595,909	3,883,582
112	450	20.0	50.30	m	4,316,091	4,661,378
113	500	6.0	19.10	m	1,967,909	2,125,342
114	500	8.0	23.90	m	2,467,091	2,664,458
115	500	10.0	29.70	m	3,026,455	3,268,571
116	500	12.5	36.80	m	3,660,545	3,953,389
117	500	16.0	45.40	m	4,457,545	4,814,149
118	500	20.0	55.80	m	5,338,545	5,765,629
119	560	6.0	21.4	m	2,702,727	2,918,945

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
120	**560**	8.0	26.7	m	3,332,727	3,599,345
121	**560**	10.0	33.2	m	4,091,818	4,419,163
122	**560**	12.5	41.2	m	4,994,545	5,394,109
123	**560**	16.0	50.8	m	6,032,727	6,515,345
124	**630**	6.0	24.1	m	3,424,545	3,698,509
125	**630**	8.0	30.0	m	4,210,909	4,547,782
126	**630**	10.0	37.4	m	5,182,727	5,597,345
127	**630**	12.5	46.3	m	6,312,727	6,817,745
128	**630**	16.0	57.2	m	7,167,273	7,740,655
129	**710**	6.0	27.2	m	4,360,000	4,708,800
130	**710**	8.0	33.9	m	5,369,091	5,798,618
131	**710**	10.0	42.1	m	6,586,364	7,113,273
132	**710**	12.5	52.2	m	8,031,818	8,674,363
133	**710**	16.0	64.5	m	9,723,636	10,501,527
134	**800**	6.0	30.6	m	5,521,818	5,963,563
135	**800**	8.0	38.1	m	6,805,455	7,349,891
136	**800**	10.0	47.4	m	8,351,818	9,019,963
137	**800**	12.5	58.8	m	8,578,182	9,264,437
138	**900**	6.0	34.4	m	6,983,636	7,542,327
139	**900**	8.0	42.9	m	8,610,909	9,299,782
140	**900**	10.0	53.3	m	10,564,545	11,409,709
141	**900**	12.5	66.2	m	12,907,273	13,939,855
142	**1000**	6.0	38.2	m	8,617,273	9,306,655
143	**1000**	8.0	47.7	m	10,639,091	11,490,218
144	**1000**	10.0	59.3	m	13,056,364	14,100,873
145	**1000**	12.5	72.5	m	15,720,909	16,978,582
146	**1200**	6.0	45.9	m	12,411,818	13,404,763
147	**1200**	8.0	57.2	m	15,312,727	16,537,745
148	**1200**	10.0	71.1	m	17,985,455	19,424,291
149	**1400**	6.0	53.5	m	19,950,000	21,546,000
150	**1400**	8.0	66.7	m	24,601,636	26,569,767
151	**1400**	10.0	83.0	m	29,995,909	32,395,582
152	**1600**	6.0	61.2	m	26,075,000	28,161,000
153	**1600**	8.0	76.2	m	32,123,636	34,693,527
154	**1600**	10.0	94.8	m	39,153,182	42,285,436
155	**1800**	6.0	68.8	m	33,118,727	35,768,225
156	**1800**	8.0	85.8	m	40,627,364	43,877,553
157	**1800**	10.0	106.6	m	49,258,545	53,199,229
158	**2000**	6.0	76.4	m	40,923,727	44,197,625
159	**2000**	8.0	95.3	m	50,163,727	54,176,825
160	**2000**	10.0	118.5	m	61,180,000	66,074,400
	Ống PE 100 đặc biệt			m		-

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	CHIỀU DÀY (MM)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
					TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
149	170	8.0	8.10	m	291,000	314,280
150	222	8.0	10.60	m	485,727	524,585
151	222	10.0	13.40	m	609,818	658,604
152	274	8.0	13.10	m	748,455	808,331
153	274	10.0	16.10	m	898,727	970,625
154	326	6.0	12.50	m	850,818	918,884
155	326	8.0	15.70	m	1,049,727	1,133,705
156	326	10.0	19.20	m	1,276,000	1,378,080
157	429	6.0	16.30	m	1,464,727	1,581,905

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

M.S.D.N: 0200167786 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE ÉP PHUN

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Đầu nối thẳng PE				
1	**20**	16.0	cái	17,000	18,360
2	**25**	16.0	cái	25,545	27,589
3	**32**	16.0	cái	33,091	35,738
4	**40**	16.0	cái	49,182	53,117
5	**50**	16.0	cái	63,982	69,101
6	**63**	16.0	cái	84,273	91,015
7	**75**	10.0	cái	134,727	145,505
8	**90**	10.0	cái	235,364	254,193
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE				
9	**25-20**	16.0	cái	25,364	27,393
10	**32-20**	16.0	cái	35,091	37,898
11	**32-25**	16.0	cái	35,727	38,585
12	**40-20**	16.0	cái	36,727	39,665
13	**40-25**	16.0	cái	38,364	41,433
14	**40-32**	16.0	cái	43,636	47,127
15	**50-25**	16.0	cái	44,909	48,502
16	**50-32**	16.0	cái	46,091	49,778
17	**50-40**	16.0	cái	57,818	62,444
18	**63-20**	16.0	cái	61,091	65,978
19	**63-25**	16.0	cái	72,364	78,153
20	**63-40**	16.0	cái	79,909	86,302
21	**63-50**	16.0	cái	80,909	87,382
22	**75-50**	10.0	cái	130,909	141,382
23	**75-63**	10.0	cái	152,727	164,945
24	**90-63**	10.0	cái	174,909	188,902
25	**90-75**	10.0	cái	235,636	254,487
	Đầu nối bằng bích				-
26	**40**	10.0	cái	14,000	15,120
27	**50**	10.0	cái	20,091	21,698
28	**63**	10;16	cái	44,727	48,305
29	**75**	10;16	cái	70,909	76,582
30	**90**	10;16	cái	106,364	114,873
31	**110**	10;16	cái	141,545	152,869
32	**125**	10;16	cái	172,727	186,545
33	**140**	10;16	cái	220,909	238,582
34	**160**	10;16	cái	263,636	284,727
35	**180**	10;16	cái	440,818	476,083
36	**200**	10;16	cái	472,727	510,545

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Nối góc 90 độ PE				-
37	**20**	16.0	cái	21,091	22,778
38	**25**	16.0	cái	24,182	26,116
39	**32**	16.0	cái	33,091	35,738
40	**40**	16.0	cái	52,636	56,847
41	**50**	16.0	cái	68,182	73,637
42	**63**	16.0	cái	114,364	123,513
43	**75**	10.0	cái	158,091	170,738
44	**90**	10.0	cái	268,909	290,422
	Nối góc 45 độ PE				-
47	**63**	16.0	cái	107,455	116,051
	Nối góc ren ngoài PE				-
48	**20-1/2"**	16.0	cái	12,545	13,549
49	**20-3/4"**	16.0	cái	12,545	13,549
50	**25-1/2"**	16.0	cái	14,818	16,004
51	**25-3/4"**	16.0	cái	14,182	15,316
52	**32-1"**	16.0	cái	23,364	25,233
53	**40x1.1/4"**	16.0	cái	41,273	44,575
54	**50x1.1/2"**	16.0	cái	59,273	64,015
55	**63x2"**	16.0	cái	91,727	99,065
	Ba chạc 90 độ PE				-
56	**20**	16.0	cái	21,455	23,171
57	**25**	16.0	cái	30,727	33,185
58	**32**	16.0	cái	35,636	38,487
59	**40**	16.0	cái	69,545	75,109
60	**50**	16.0	cái	111,455	120,371
61	**63**	16.0	cái	133,636	144,327
62	**75**	10.0	cái	211,818	228,764
63	**90**	10.0	cái	395,364	426,993
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE				-
64	**25-20**	16.0	cái	39,091	42,218
65	**32-20**	16.0	cái	53,091	57,338
66	**32-25**	16.0	cái	53,727	58,025
67	**40-20**	16.0	cái	63,636	68,727
68	**40-25**	16.0	cái	69,909	75,502
69	**40-32**	16.0	cái	65,273	70,495
70	**50-25**	16.0	cái	77,455	83,651
71	**50-32**	16.0	cái	98,727	106,625
72	**50-40**	16.0	cái	95,636	103,287
73	**63-25**	16.0	cái	110,091	118,898
74	**63-32**	16.0	cái	111,727	120,665
75	**63-40**	16.0	cái	116,818	126,163
76	**63-50**	16.0	cái	118,273	127,735
77	**75-50**	10.0	cái	233,455	252,131
78	**75-63**	10.0	cái	211,636	228,567
79	**90-63**	10.0	cái	**377,000**	407,160

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
80	90-75	10.0	cái	405,364	437,793
	Đầu bịt PE				-
81	20	16.0	cái	8,636	9,327
82	25	16.0	cái	10,000	10,800
83	32	16.0	cái	17,000	18,360
84	40	16.0	cái	29,727	32,105
85	50	16.0	cái	42,636	46,047
86	63	16.0	cái	63,909	69,022
87	75	10.0	cái	96,636	104,367
88	90	10.0	cái	153,364	165,633
	Khâu nối ren ngoài PE				-
89	20-1/2"	16.0	cái	12,000	12,960
90	20-3/4"	16.0	cái	12,000	12,960
91	25-1/2"	16.0	cái	13,909	15,022
92	25-3/4"	16.0	cái	13,909	15,022
93	25-1"	16.0	cái	13,909	15,022
94	32-3/4"	16.0	cái	16,727	18,065
95	32-1"	16.0	cái	16,909	18,262
96	32-1.1/4"	16.0	cái	17,273	18,655
97	40-1"	16.0	cái	29,636	32,007
98	40-1.1/4"	16.0	cái	29,636	32,007
99	40-1.1/2"	16.0	cái	28,455	30,731
100	40-2"	16.0	cái	32,182	34,756
101	50-1.1/4"	16.0	cái	51,818	55,964
102	50-1.1/2"	16.0	cái	34,909	37,702
103	50-2"	16.0	cái	52,636	56,847
104	63-1.1/2"	16.0	cái	60,636	65,487
105	63-2"	16.0	cái	61,364	66,273
106	63-2.1/2"	16.0	cái	60,364	65,193
107	75-2"	10.0	cái	97,273	105,055
108	75-2.1/2"	10.0	cái	92,182	99,556
109	90-2"	10.0	cái	135,545	146,389
110	90-2 1/2"	10.0	cái	139,909	151,102
111	90-3"	10.0	cái	149,636	161,607
	Khâu nối ren trong PE				-
112	20-1/2"	16.0	cái	10,545	11,389
113	25-1/2"	16.0	cái	15,273	16,495
114	25-3/4"	16.0	cái	14,455	15,611
115	32-1"	16.0	cái	22,364	24,153
116	40-1.1/4"	16.0	cái	57,545	62,149
117	50-1.1/2"	16.0	cái	60,909	65,782
	Đai khởi thủy kiểu 1				-
118	32-1/2"	16.0	cái	21,091	22,778
119	32-3/4"	16.0	cái	21,091	22,778
120	40-1/2"	16.0	cái	31,000	33,480
121	40-3/4"	16.0	cái	31,000	33,480

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
122	50-1/2"	16.0	cái	37,818	40,844
123	50-3/4"	16.0	cái	37,818	40,844
124	50-1"	16.0	cái	37,818	40,844
125	63-1/2"	16.0	cái	53,727	58,025
126	63-3/4"	16.0	cái	53,727	58,025
127	63-1"	16.0	cái	53,727	58,025
128	63-1.1/4"	16.0	cái	57,545	62,149
129	75-1/2"	16.0	cái	68,182	73,636
130	75-3/4"	16.0	cái	68,182	73,636
131	75-1"	16.0	cái	68,182	73,636
132	75-1.1/4"	16.0	cái	72,364	78,153
133	75-1.1/2"	16.0	cái	72,364	78,153
134	75-2"	16.0	cái	75,273	81,295
135	90-1/2"	16.0	cái	81,636	88,167
136	90-3/4"	16.0	cái	81,636	88,167
137	90-1"	16.0	cái	81,636	88,167
138	90-1.1/2"	16.0	cái	81,636	88,167
139	90-1.1/4"	16.0	cái	84,545	91,309
140	90-2"	16.0	cái	84,545	91,309
141	110-1/2"	16.0	cái	129,273	139,615
142	110-3/4"	16.0	cái	129,273	139,615
143	110-1"	16.0	cái	122,636	132,447
144	110-1.1/2"	16.0	cái	113,818	122,924
145	110-1.1/4"	16.0	cái	113,818	122,924
146	110-2"	16.0	cái	122,636	132,447
	Đai khởi thủy ren trong đồng				-
147	50 -1/2" E	16.0	cái	46,273	49,975
148	50 -3/4" E	16.0	cái	73,818	79,723
149	63 -1/2" E	16.0	cái	72,818	78,643
150	63 -3/4" E	16.0	cái	87,091	94,058
151	75 -1/2" E	16.0	cái	88,455	95,531
	75 -3/4" E	16.0	cái	122,909	132,742
152	90 -3/4" E	16.0	cái	136,636	147,567
153	90 -1/2" E	16.0	cái	134,636	145,407
154	110 -1/2" E	16.0	cái	173,545	187,429
155	110 -3/4" E	16.0	cái	193,182	208,637
	Đai khởi thủy kiểu 2				-
157	50-20	16.0	cái	50,364	54,393
158	50-25	16.0	cái	56,909	61,462
159	63-20	16.0	cái	65,455	70,691
160	63-25	16.0	cái	71,636	77,367

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN HDPE
(Nối bằng phương pháp hàn mặt đầu)

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
I	**PHỤ TÙNG PE100**				
	Nối góc 90 độ phun PE100				
1	DN90	PN6	cái	126,364	136,473
2	DN90	PN8	cái	126,364	136,473
3	DN90	PN10	cái	126,364	136,473
4	DN90	PN12.5	cái	126,364	136,473
5	DN90	PN16	cái	102,000	110,160
6	DN110	PN6	cái	216,000	233,280
7	DN110	PN8	cái	216,000	233,280
8	DN110	PN10	cái	216,000	233,280
9	DN110	PN12.5	cái	216,000	233,280
10	DN110	PN16	cái	191,727	207,065
11	DN160	PN6	cái	591,818	639,163
12	DN160	PN8	cái	591,818	639,163
13	DN160	PN10	cái	591,818	639,163
14	DN160	PN12.5	cái	591,818	639,163
15	DN160	PN16	cái	567,545	612,949
16	DN200	PN6	cái	1,125,455	1,215,491
17	DN200	PN8	cái	1,125,455	1,215,491
18	DN200	PN10	cái	1,125,455	1,215,491
19	DN200	PN12.5	cái	1,125,455	1,215,491
20	DN200	PN16	cái	1,101,091	1,189,178
21	DN250	PN6	cái	2,001,182	2,161,277
22	DN250	PN8	cái	2,001,182	2,161,277
23	DN250	PN10	cái	2,001,182	2,161,277
24	DN250	PN12.5	cái	2,001,182	2,161,277
25	DN250	PN16	cái	1,976,909	2,135,062
	Nối góc 45 độ phun PE100				0
26	DN90	PN6	cái	124,182	134,117
27	DN90	PN8	cái	124,182	134,117

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
28	DN90	PN10	cái	124,182	134,117
29	DN90	PN12.5	cái	124,182	134,117
30	DN90	PN16	cái	99,909	107,902
31	DN110	PN6	cái	141,182	152,477
32	DN110	PN8	cái	141,182	152,477
33	DN110	PN10	cái	141,182	152,477
34	DN110	PN12.5	cái	141,182	152,477
35	DN110	PN16	cái	116,909	126,262
36	DN160	PN6	cái	464,273	501,415
37	DN160	PN8	cái	464,273	501,415
38	DN160	PN10	cái	464,273	501,415
39	DN160	PN12.5	cái	464,273	501,415
40	DN160	PN16	cái	440,000	475,200
41	DN200	PN6	cái	789,545	852,709
42	DN200	PN8	cái	789,545	852,709
43	DN200	PN10	cái	789,545	852,709
44	DN200	PN12.5	cái	789,545	852,709
45	DN200	PN16	cái	765,273	826,495
46	DN250	PN6	cái	1,384,727	1,495,505
47	DN250	PN8	cái	1,384,727	1,495,505
48	DN250	PN10	cái	1,384,727	1,495,505
49	DN250	PN12.5	cái	1,384,727	1,495,505
50	DN250	PN16	cái	1,360,455	1,469,291
	Ba chạc 90 độ phun PE100				
51	DN90	PN6	cái	158,182	170,837
52	DN90	PN8	cái	158,182	170,837
53	DN90	PN10	cái	158,182	170,837
54	DN90	PN12.5	cái	158,182	170,837
55	DN90	PN16	cái	133,909	144,622
56	DN110	PN6	cái	292,818	316,243
57	DN110	PN8	cái	292,818	316,243
58	DN110	PN10	cái	292,818	316,243
59	DN110	PN12.5	cái	292,818	316,243
60	DN110	PN16	cái	256,364	276,873
61	DN160	PN6	cái	791,182	854,477
62	DN160	PN8	cái	791,182	854,477
63	DN160	PN10	cái	791,182	854,477
64	DN160	PN12.5	cái	791,182	854,477

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
65	DN160	PN16	cái	754,727	815,105
66	DN200	PN6	cái	1,588,182	1,715,237
67	DN200	PN8	cái	1,588,182	1,715,237
68	DN200	PN10	cái	1,588,182	1,715,237
69	DN200	PN12.5	cái	1,588,182	1,715,237
70	DN200	PN16	cái	1,551,818	1,675,963
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE100				
71	DN110-63	PN6	cái	213,273	230,335
72	DN110-63	PN8	cái	213,273	230,335
73	DN110-63	PN10	cái	213,273	230,335
74	DN110-63	PN12.5	cái	213,273	230,335
75	DN110-63	PN16	cái	176,818	190,963
II	**PHỤ TÙNG PE80**				
	Nối góc 90 độ phun PE80				
1	DN90	PN6	cái	126,364	136,473
2	DN90	PN8	cái	126,364	136,473
3	DN90	PN10	cái	126,364	136,473
4	DN90	PN12.5	cái	102,000	110,160
5	DN110	PN6	cái	216,000	233,280
6	DN110	PN8	cái	216,000	233,280
7	DN110	PN10	cái	216,000	233,280
8	DN110	PN12.5	cái	191,727	207,065
9	DN160	PN6	cái	591,818	639,163
10	DN160	PN8	cái	591,818	639,163
11	DN160	PN10	cái	591,818	639,163
12	DN160	PN12.5	cái	567,545	612,949
13	DN200	PN6	cái	1,125,455	1,215,491
14	DN200	PN8	cái	1,125,455	1,215,491
15	DN200	PN10	cái	1,125,455	1,215,491
16	DN200	PN12.5	cái	1,101,091	1,189,178
17	DN250	PN6	cái	2,001,182	2,161,277
18	DN250	PN8	cái	2,001,182	2,161,277
19	DN250	PN10	cái	2,001,182	2,161,277
20	DN250	PN12.5	cái	1,976,909	2,135,062
	Nối góc 45 độ phun PE80				
21	DN90	PN6	cái	124,182	134,117
22	DN90	PN8	cái	124,182	134,117
23	DN90	PN10	cái	124,182	134,117

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
24	DN90	PN12.5	cái	99,909	107,902
25	DN110	PN6	cái	141,182	152,477
26	DN110	PN8	cái	141,182	152,477
27	DN110	PN10	cái	141,182	152,477
28	DN110	PN12.5	cái	116,909	126,262
29	DN160	PN6	cái	464,273	501,415
30	DN160	PN8	cái	464,273	501,415
31	DN160	PN10	cái	464,273	501,415
32	DN160	PN12.5	cái	440,000	475,200
33	DN200	PN6	cái	789,545	852,709
34	DN200	PN8	cái	789,545	852,709
35	DN200	PN10	cái	789,545	852,709
36	DN200	PN12.5	cái	765,273	826,495
37	DN250	PN6	cái	1,384,727	1,495,505
38	DN250	PN8	cái	1,384,727	1,495,505
39	DN250	PN10	cái	1,384,727	1,495,505
40	DN250	PN12.5	cái	1,360,455	1,469,291
	Ba chạc 90 độ phun PE80				
41	DN90	PN6	cái	158,182	170,837
42	DN90	PN8	cái	158,182	170,837
43	DN90	PN10	cái	158,182	170,837
44		PN12.5	cái	133,909	144,622
45	DN110	PN6	cái	292,818	316,243
46	DN110	PN8	cái	292,818	316,243
47	DN110	PN10	cái	292,818	316,243
48	DN110	PN12.5	cái	256,364	276,873
49	DN160	PN6	cái	791,182	854,477
50	DN160	PN8	cái	791,182	854,477
51	DN160	PN10	cái	791,182	854,477
52	DN160	PN12.5	cái	754,727	815,105
53	DN200	PN6	cái	1,588,182	1,715,237
54		PN8	cái	1,588,182	1,715,237
55		PN10	cái	1,588,182	1,715,237
56		PN12.5	cái	1,551,818	1,675,963
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc phun PE80				
57	DN110-63	PN6	cái	213,273	230,335
58	DN110-63	PN8	cái	213,273	230,335
59	DN110-63	PN10	cái	213,273	230,335

TT	TÊN SẢN PHẨM	PN	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
60	DN110-63	PN12.5	cái	176,818	190,963

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE80) HÀN DÁN THEO TC ISO4427-3

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	PHỤ TÙNG HDPE - PE80 HÀN				
	Nối góc 45 độ PE80 hàn				
1	**125**	6.0	cái	174,273	188,215
2	**125**	8.0	cái	212,727	229,745
3	**125**	10.0	cái	258,000	278,640
4	**125**	12.5	cái	309,091	333,818
5	**140**	6.0	cái	229,273	247,615
6	**140**	8.0	cái	279,909	302,302
7	**140**	10.0	cái	337,364	364,353
8	**140**	12.5	cái	406,000	438,480
9	**180**	6.0	cái	387,000	417,960
10	**180**	8.0	cái	474,636	512,607
11	**180**	10.0	cái	573,000	618,840
12	**180**	12.5	cái	684,455	739,211
13	**225**	6.0	cái	628,000	678,240
14	**225**	8.0	cái	764,273	825,415
15	**225**	10.0	cái	925,455	999,491
16	**225**	12.5	cái	1,108,000	1,196,640
17	**280**	6.0	cái	1,288,636	1,391,727
18	**280**	8.0	cái	1,569,000	1,694,520
19	**280**	10.0	cái	1,895,636	2,047,287
20	**280**	12.5	cái	2,278,818	2,461,124
21	**315**	6.0	cái	1,842,091	1,989,458
22	**315**	8.0	cái	2,242,273	2,421,655
23	**315**	10.0	cái	2,705,273	2,921,695
24	**315**	12.5	cái	3,252,455	3,512,651
25	**355**	6.0	cái	2,628,818	2,839,124
26	**355**	8.0	cái	3,196,909	3,452,662
27	**355**	10.0	cái	3,860,000	4,168,800
28	**355**	12.5	cái	4,641,364	5,012,673
29	**400**	6.0	cái	3,513,364	3,794,433
30	**400**	8.0	cái	4,288,364	4,631,433
31	**400**	10.0	cái	5,175,818	5,589,884
32	**400**	12.5	cái	6,225,909	6,723,982
33	**450**	6.0	cái	4,714,364	5,091,513
34	**450**	8.0	cái	5,747,364	6,207,153
35	**450**	10.0	cái	6,952,273	7,508,455
36	**450**	12.5	cái	8,342,636	9,010,047
37	**500**	6.0	cái	6,580,364	7,106,793
38	**500**	8.0	cái	8,001,364	8,641,473

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
39	500	10.0	cái	9,691,091	10,466,378
40	500	12.5	cái	11,605,273	12,533,695
41	560	6.0	cái	8,872,636	9,582,447
42	560	8.0	cái	10,831,182	11,697,676
43	560	10.0	cái	13,081,727	14,128,265
44	630	6.0	cái	11,583,909	12,510,622
45	630	8.0	cái	14,120,818	15,250,484
46	630	10.0	cái	17,025,364	18,387,393
47	710	6.0	cái	15,534,182	16,776,916
48	710	8.0	cái	18,866,273	20,375,575
49	710	10.0	cái	22,921,364	24,755,073
50	800	6.0	cái	20,331,818	21,958,364
51	800	8.0	cái	24,688,636	26,663,727
52	900	6.0	cái	28,768,818	31,070,324
53	900	8.0	cái	35,093,909	37,901,422
54	1000	6.0	cái	39,607,636	42,776,247
55	1000	8.0	cái	48,660,818	52,553,684
56	1200	6.0	cái	60,437,091	65,272,058
	Nối góc 90 độ PE80 hàn				-
57	125	6.0	cái	231,727	250,265
58	125	8.0	cái	282,818	305,444
59	125	10.0	cái	342,727	370,145
60	125	12.5	cái	410,909	443,782
61	140	6.0	cái	301,364	325,473
62	140	8.0	cái	367,545	396,949
63	140	10.0	cái	443,455	478,931
64	140	12.5	cái	533,545	576,229
65	180	6.0	cái	523,818	565,724
66	180	8.0	cái	642,091	693,458
67	180	10.0	cái	775,000	837,000
68	180	12.5	cái	926,455	1,000,571
69	225	6.0	cái	869,909	939,502
70	225	8.0	cái	1,059,273	1,144,015
71	225	10.0	cái	1,282,727	1,385,345
72	225	12.5	cái	1,535,455	1,658,291
73	280	6.0	cái	1,741,364	1,880,673
74	280	8.0	cái	2,120,091	2,289,698
75	280	10.0	cái	2,561,636	2,766,567
76	280	12.5	cái	3,079,091	3,325,418
77	315	6.0	cái	2,521,727	2,723,465
78	315	8.0	cái	3,069,364	3,314,913
79	315	10.0	cái	3,703,727	4,000,025
80	315	12.5	cái	4,452,909	4,809,142
81	355	6.0	cái	3,899,455	4,211,411
82	355	8.0	cái	4,742,545	5,121,949
83	355	10.0	cái	5,726,000	6,184,080
84	355	12.5	cái	6,885,545	7,436,389

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
85	400	6.0	cái	5,039,545	5,442,709
86	400	8.0	cái	6,151,455	6,643,571
87	400	10.0	cái	7,424,909	8,018,902
88	400	12.5	cái	8,931,636	9,646,167
89	450	6.0	cái	6,634,364	7,165,113
90	450	8.0	cái	8,088,000	8,735,040
91	450	10.0	cái	9,783,545	10,566,229
92	450	12.5	cái	11,740,636	12,679,887
93	500	6.0	cái	8,850,818	9,558,884
94	500	8.0	cái	10,762,091	11,623,058
95	500	10.0	cái	13,035,000	14,077,800
96	500	12.5	cái	15,609,818	16,858,604
97	560	6.0	cái	12,162,273	13,135,255
98	560	8.0	cái	14,847,455	16,035,251
99	560	10.0	cái	17,932,545	19,367,149
100	630	6.0	cái	16,594,818	17,922,404
101	630	8.0	cái	20,229,000	21,847,320
102	630	10.0	cái	24,390,000	26,341,200
103	710	6.0	cái	23,355,000	25,223,400
104	710	8.0	cái	28,364,818	30,634,004
105	710	10.0	cái	34,461,818	37,218,764
106	800	6.0	cái	32,187,273	34,762,255
107	800	8.0	cái	39,084,545	42,211,309
108	900	6.0	cái	45,424,455	49,058,411
109	900	8.0	cái	55,411,364	59,844,273
110	1000	6.0	cái	62,498,909	67,498,822
111	1000	8.0	cái	76,784,364	82,927,113
112	1200	6.0	cái	97,950,727	105,786,785
	Ba chạc 90 độ PE80 hàn			0	-
113	125	6.0	cái	359,273	388,015
114	125	8.0	cái	429,364	463,713
115	140	6.0	cái	454,727	491,105
116	140	8.0	cái	547,182	590,956
117	180	6.0	cái	786,727	849,665
118	180	8.0	cái	944,455	1,020,011
119	225	6.0	cái	1,282,273	1,384,855
120	225	8.0	cái	1,546,091	1,669,778
121	250	6.0	cái	1,625,000	1,755,000
122	250	8.0	cái	1,945,364	2,100,993
123	280	6.0	cái	2,095,273	2,262,895
124	280	8.0	cái	2,508,091	2,708,738
125	315	6.0	cái	2,729,091	2,947,418
126	315	8.0	cái	3,284,091	3,546,818
127	355	6.0	cái	5,015,182	5,416,396
128	355	8.0	cái	6,033,636	6,516,327
129	400	6.0	cái	6,554,545	7,078,909
130	400	8.0	cái	7,871,818	8,501,564

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
131	450	6.0	cái	8,554,364	9,238,713
132	450	8.0	cái	10,256,273	11,076,775
133	500	6.0	cái	10,864,818	11,734,004
134	500	8.0	cái	13,020,455	14,062,091
135	560	6.0	cái	17,270,818	18,652,484
136	630	6.0	cái	22,532,727	24,335,345
137	710	6.0	cái	30,579,545	33,025,909
	Ba chạc 60 độ PE80 hàn				-
138	90	6.0	cái	189,818	205,004
139	90	8.0	cái	227,364	245,553
140	110	6.0	cái	306,182	330,676
141	110	8.0	cái	367,545	396,949
142	125	6.0	cái	421,091	454,778
143	125	8.0	cái	504,364	544,713
144	140	6.0	cái	550,636	594,687
145	140	8.0	cái	662,091	715,058
146	160	6.0	cái	792,545	855,949
147	160	8.0	cái	946,364	1,022,073
148	180	6.0	cái	1,115,818	1,205,084
149	180	8.0	cái	1,333,909	1,440,622
150	200	6.0	cái	1,483,818	1,602,524
151	200	8.0	cái	1,782,727	1,925,345
152	225	6.0	cái	2,031,000	2,193,480
153	225	8.0	cái	2,431,182	2,625,676
154	250	6.0	cái	2,595,727	2,803,385
155	250	8.0	cái	3,108,364	3,357,033
156	280	6.0	cái	3,358,091	3,626,738
157	280	8.0	cái	4,036,182	4,359,076
158	315	6.0	cái	4,574,636	4,940,607
159	315	8.0	cái	5,500,091	5,940,098
160	355	6.0	cái	5,984,909	6,463,702
161	355	8.0	cái	7,196,636	7,772,367
162	400	6.0	cái	8,342,091	9,009,458
163	400	8.0	cái	10,034,818	10,837,604
164	450	6.0	cái	11,245,000	12,144,600
165	450	8.0	cái	13,494,636	14,574,207
166	500	6.0	cái	17,485,545	18,884,389
167	500	8.0	cái	20,939,000	22,614,120
168	560	6	cái	26,334,182	28,440,916
169	630	6	cái	35,425,727	38,259,785
170	710	6	cái	51,585,818	55,712,684
	Ba chạc 45 độ PE80 hàn				-
171	90	6.0	cái	169,455	183,011
172	90	8.0	cái	202,545	218,749
173	110	6.0	cái	283,364	306,033
174	110	8.0	cái	339,818	367,004
175	125	6.0	cái	409,909	442,702

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
176	125	8.0	cái	491,727	531,065
177	140	6.0	cái	511,182	552,076
178	140	8.0	cái	616,273	665,575
179	160	6.0	cái	740,000	799,200
180	160	8.0	cái	884,091	954,818
181	180	6.0	cái	1,046,636	1,130,367
182	180	8.0	cái	1,252,091	1,352,258
183	200	6.0	cái	1,396,182	1,507,876
184	200	8.0	cái	1,678,545	1,812,829
185	225	6.0	cái	1,878,182	2,028,436
186	225	8.0	cái	2,248,091	2,427,938
187	250	6.0	cái	2,402,909	2,595,142
188	250	8.0	cái	2,878,091	3,108,338
189	280	6.0	cái	3,029,000	3,271,320
190	280	8.0	cái	3,640,455	3,931,691
191	315	6.0	cái	4,072,727	4,398,545
192	315	8.0	cái	4,896,455	5,288,171
193	355	6.0	cái	5,393,000	5,824,440
194	355	8.0	cái	6,485,364	7,004,193
195	400	6.0	cái	7,486,273	8,085,175
196	400	8.0	cái	9,005,182	9,725,596
197	450	6.0	cái	10,386,727	11,217,665
198	450	8.0	cái	12,463,545	13,460,629
199	500	6.0	cái	16,694,000	18,029,520
200	500	8.0	cái	19,991,636	21,590,967
201	560	6.0	cái	24,989,364	26,988,513
202	560	8.0	cái	29,999,636	32,399,607
203	630	6.0	cái	33,225,364	35,883,393
204	710	6.0	cái	48,501,818	52,381,964
205	800	6.0	cái	64,581,182	69,747,676
206	900	6.0	cái	89,216,636	96,353,967
207	1000	6.0	cái	121,456,000	131,172,480

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

M.S.D.N: 0200 [illegible] 782-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE100) HÀN DÁN THEO TC ISO4427-3

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	PHỤ TÙNG HDPE - PE100 HÀN				
	Nối góc 45 độ PE100 hàn				
1	**125**	6.0	cái	143,636	155,127
2	**125**	8.0	cái	174,273	188,215
3	**125**	10.0	cái	212,727	229,745
4	**125**	12.5	cái	258,000	278,640
5	**125**	16.0	cái	309,091	333,818
6	**140**	6.0	cái	187,455	202,451
7	**140**	8.0	cái	229,273	247,615
8	**140**	10.0	cái	279,909	302,302
9	**140**	12.5	cái	337,364	364,353
10	**140**	16.0	cái	406,000	438,480
11	**180**	6.0	cái	316,909	342,262
12	**180**	8.0	cái	387,000	417,960
13	**180**	10.0	cái	474,636	512,607
14	**180**	12.5	cái	573,000	618,840
15	**180**	16.0	cái	684,455	739,211
16	**225**	6.0	cái	512,091	553,058
17	**225**	8.0	cái	628,000	678,240
18	**225**	10.0	cái	764,273	825,415
19	**225**	12.5	cái	925,455	999,491
20	**225**	16.0	cái	1,108,000	1,196,640
21	**280**	6.0	cái	1,055,455	1,139,891
22	**280**	8.0	cái	1,288,636	1,391,727
23	**280**	10.0	cái	1,569,000	1,694,520
24	**280**	12.5	cái	1,895,636	2,047,287
25	**280**	16.0	cái	2,278,818	2,461,124
26	**315**	6.0	cái	1,495,000	1,614,600
27	**315**	8.0	cái	1,842,091	1,989,458
28	**315**	10.0	cái	2,242,273	2,421,655
29	**315**	12.5	cái	2,705,273	2,921,695
30	**315**	16.0	cái	3,252,455	3,512,651
31	**355**	6.0	cái	2,131,273	2,301,775
32	**355**	8.0	cái	2,628,818	2,839,124
33	**355**	10.0	cái	3,196,909	3,452,662
34	**355**	12.5	cái	3,860,000	4,168,800
35	**355**	16.0	cái	4,641,364	5,012,673
36	**400**	6.0	cái	2,863,000	3,092,040
37	**400**	8.0	cái	3,513,364	3,794,433
38	**400**	10.0	cái	4,288,364	4,631,433

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
39	400	12.5	cái	5,175,818	5,589,884
40	400	16.0	cái	6,225,909	6,723,982
41	450	6.0	cái	3,840,545	4,147,789
42	450	8.0	cái	4,714,364	5,091,513
43	450	10.0	cái	5,747,364	6,207,153
44	450	12.5	cái	6,952,273	7,508,455
45	450	16.0	cái	8,342,636	9,010,047
46	500	6.0	cái	5,653,455	6,105,731
47	500	8.0	cái	6,580,364	7,106,793
48	500	10.0	cái	8,001,364	8,641,473
49	500	12.5	cái	9,691,091	10,466,378
50	500	16.0	cái	11,605,273	12,533,695
51	560	6	cái	7,237,364	7,816,353
52	560	8	cái	8,872,636	9,582,447
53	560	10	cái	10,831,182	11,697,676
54	560	12.5	cái	13,081,727	14,128,265
55	630	6	cái	9,414,182	10,167,316
56	630	8	cái	11,583,909	12,510,622
57	630	10	cái	14,120,818	15,250,484
58	630	12.5	cái	17,025,364	18,387,393
59	710	6	cái	12,660,364	13,673,193
60	710	8	cái	15,534,182	16,776,916
61	710	10	cái	18,866,273	20,375,575
62	710	12.5	cái	22,921,364	24,755,073
63	800	6	cái	16,538,000	17,861,040
64	800	8	cái	20,331,818	21,958,364
65	800	10	cái	24,688,636	26,663,727
66	900	6	cái	23,463,909	25,341,022
67	900	8	cái	28,768,818	31,070,324
68	900	10	cái	35,093,909	37,901,422
69	1000	6	cái	32,139,182	34,710,316
70	1000	8	cái	39,607,636	42,776,247
71	1000	10	cái	48,660,818	52,553,684
72	1200	6	cái	51,408,455	55,521,131
73	1200	8	cái	60,437,091	65,272,058
	Nối góc 90 độ PE100 hàn				0
74	125	6.0	cái	190,818	206,084
75	125	8.0	cái	231,727	250,265
76	125	10.0	cái	282,818	305,444
77	125	12.5	cái	342,727	370,145
78	125	16.0	cái	410,909	443,782
79	140	6.0	cái	246,364	266,073
80	140	8.0	cái	301,364	325,473
81	140	10.0	cái	367,545	396,949
82	140	12.5	cái	443,455	478,931
83	140	16.0	cái	533,545	576,229
84	180	6.0	cái	428,364	462,633
85	180	8.0	cái	523,818	565,724

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
86	180	10.0	cái	642,091	693,458
87	180	12.5	cái	775,000	837,000
88	180	16.0	cái	926,455	1,000,571
89	225	6.0	cái	709,818	766,604
90	225	8.0	cái	869,909	939,502
91	225	10.0	cái	1,059,273	1,144,015
92	225	12.5	cái	1,282,727	1,385,345
93	225	16.0	cái	1,535,455	1,658,291
94	280	6.0	cái	1,425,909	1,539,982
95	280	8.0	cái	1,741,364	1,880,673
96	280	10.0	cái	2,120,091	2,289,698
97	280	12.5	cái	2,561,636	2,766,567
98	280	16.0	cái	3,079,091	3,325,418
99	315	6.0	cái	2,046,545	2,210,269
100	315	8.0	cái	2,521,727	2,723,465
101	315	10.0	cái	3,069,364	3,314,913
102	315	12.5	cái	3,703,727	4,000,025
103	315	16.0	cái	4,452,909	4,809,142
104	355	6.0	cái	3,161,909	3,414,862
105	355	8.0	cái	3,899,455	4,211,411
106	355	10.0	cái	4,742,545	5,121,949
107	355	12.5	cái	5,726,000	6,184,080
108	355	16.0	cái	6,885,545	7,436,389
109	400	6.0	cái	4,107,273	4,435,855
110	400	8.0	cái	5,039,545	5,442,709
111	400	10.0	cái	6,151,455	6,643,571
112	400	12.5	cái	7,424,909	8,018,902
113	400	16.0	cái	8,931,636	9,646,167
114	450	6.0	cái	5,404,636	5,837,007
115	450	8.0	cái	6,634,364	7,165,113
116	450	10.0	cái	8,088,000	8,735,040
117	450	12.5	cái	9,783,545	10,566,229
118	450	16.0	cái	11,740,636	12,679,887
119	500	6.0	cái	7,603,636	8,211,927
120	500	8.0	cái	8,850,818	9,558,884
121	500	10.0	cái	10,762,091	11,623,058
122	500	12.5	cái	13,035,000	14,077,800
123	500	16.0	cái	15,609,818	16,858,604
124	560	6	cái	9,920,455	10,714,091
125	560	8	cái	12,162,273	13,135,255
126	560	10	cái	14,847,455	16,035,251
127	560	12.5	cái	17,932,545	19,367,149
128	630	6	cái	13,486,182	14,565,076
129	630	8	cái	16,594,818	17,922,404
130	630	10	cái	20,229,000	21,847,320
131	630	12.5	cái	24,390,000	26,341,200
132	710	6	cái	19,034,000	20,556,720
133	710	8	cái	23,355,000	25,223,400

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
134	710	10	cái	28,364,818	30,634,004
135	710	12.5	cái	34,461,818	37,218,764
136	800	6	cái	26,181,273	28,275,775
137	800	8	cái	32,187,273	34,762,255
138	800	10	cái	39,084,545	42,211,309
139	900	6	cái	37,048,273	40,012,135
140	900	8	cái	45,424,455	49,058,411
141	900	10	cái	55,411,364	59,844,273
142	1000	6	cái	50,713,455	54,770,531
143	1000	8	cái	62,498,909	67,498,822
144	1000	10	cái	76,784,364	82,927,113
145	1200	6	cái	83,318,545	89,984,029
146	1200	8	cái	97,950,727	105,786,785
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn			0	0
147	125	6.0	cái	297,000	320,760
148	125	8.0	cái	359,273	388,015
149	125	10.0	cái	429,364	463,713
150	140	6.0	cái	377,727	407,945
151	140	8.0	cái	454,727	491,105
152	140	10.0	cái	547,182	590,956
153	180	6.0	cái	652,364	704,553
154	180	8.0	cái	786,727	849,665
155	180	10.0	cái	944,455	1,020,011
156	225	6.0	cái	1,067,091	1,152,458
157	225	8.0	cái	1,282,273	1,384,855
158	225	10.0	cái	1,546,091	1,669,778
159	250	6.0	cái	1,343,636	1,451,127
160	250	8.0	cái	1,625,000	1,755,000
161	250	10.0	cái	1,945,364	2,100,993
162	280	6.0	cái	1,734,091	1,872,818
163	280	8.0	cái	2,095,273	2,262,895
164	280	10.0	cái	2,508,091	2,708,738
165	315	6.0	cái	2,259,818	2,440,604
166	315	8.0	cái	2,729,091	2,947,418
167	315	10.0	cái	3,284,091	3,546,818
168	355	6.0	cái	4,151,545	4,483,669
169	355	8.0	cái	5,015,182	5,416,396
170	355	10.0	cái	6,033,636	6,516,327
171	400	6.0	cái	5,411,455	5,844,371
172	400	8.0	cái	6,554,545	7,078,909
173	400	10.0	cái	7,871,818	8,501,564
174	450	6.0	cái	7,066,636	7,631,967
175	450	8.0	cái	8,554,364	9,238,713
176	450	10.0	cái	10,256,273	11,076,775
177	500	6.0	cái	8,977,909	9,696,142
178	500	8.0	cái	10,864,818	11,734,004
179	500	10.0	cái	13,020,455	14,062,091
180	560	6	cái	14,299,818	15,443,804

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
181	560	8	cái	17,270,818	18,652,484
182	630	6	cái	18,689,364	20,184,513
183	630	8	cái	22,532,727	24,335,345
184	710	6	cái	25,169,364	27,182,913
185	710	8	cái	30,579,545	33,025,909
186	800	6	cái	34,494,545	37,254,109
187	900	6	cái	48,023,182	51,865,036
188	1000	6	cái	65,526,182	70,768,276
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn				0
189	90	6.0	cái	158,727	171,425
190	90	8.0	cái	189,818	205,004
191	90	10.0	cái	227,364	245,553
192	110	6.0	cái	255,091	275,498
193	110	8.0	cái	306,182	330,676
194	110	10.0	cái	367,545	396,949
195	125	6.0	cái	347,545	375,349
196	125	8.0	cái	421,091	454,778
197	125	10.0	cái	504,364	544,713
198	140	6.0	cái	456,182	492,676
199	140	8.0	cái	550,636	594,687
200	140	10.0	cái	662,091	715,058
201	160	6.0	cái	652,364	704,553
202	160	8.0	cái	792,545	855,949
203	160	10.0	cái	946,364	1,022,073
204	180	6.0	cái	924,455	998,411
205	180	8.0	cái	1,115,818	1,205,084
206	180	10.0	cái	1,333,909	1,440,622
207	200	6.0	cái	1,223,818	1,321,724
208	200	8.0	cái	1,483,818	1,602,524
209	200	10.0	cái	1,782,727	1,925,345
210	225	6.0	cái	1,677,091	1,811,258
211	225	8.0	cái	2,031,000	2,193,480
212	225	10.0	cái	2,431,182	2,625,676
213	250	6.0	cái	2,146,909	2,318,662
214	250	8.0	cái	2,595,727	2,803,385
215	250	10.0	cái	3,108,364	3,357,033
216	280	6.0	cái	2,779,273	3,001,615
217	280	8.0	cái	3,358,091	3,626,738
218	280	10.0	cái	4,036,182	4,359,076
219	315	6.0	cái	3,791,364	4,094,673
220	315	8.0	cái	4,574,636	4,940,607
221	315	10.0	cái	5,500,091	5,940,098
222	355	6.0	cái	4,956,818	5,353,364
223	355	8.0	cái	5,984,909	6,463,702
224	355	10.0	cái	7,196,636	7,772,367
225	400	6.0	cái	6,911,364	7,464,273
226	400	8.0	cái	8,342,091	9,009,458
227	400	10.0	cái	10,034,818	10,837,604

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
228	450	6.0	cái	9,296,273	10,039,975
229	450	8.0	cái	11,245,000	12,144,600
230	450	10.0	cái	13,494,636	14,574,207
231	500	6.0	cái	14,436,636	15,591,567
232	500	8.0	cái	17,485,545	18,884,389
233	500	10.0	cái	20,939,000	22,614,120
234	560	6	cái	21,803,545	23,547,829
235	560	8	cái	26,334,182	28,440,916
236	630	6	cái	29,381,909	31,732,462
237	630	8	cái	35,425,727	38,259,785
238	710	6	cái	42,459,545	45,856,309
239	710	8	cái	51,585,818	55,712,684
240	800	6	cái	56,720,455	61,258,091
241	900	6	cái	78,645,727	84,937,385
242	1000	6	cái	108,023,000	116,664,840
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn				0
243	90	6.0	cái	141,182	152,476
244	90	8.0	cái	169,455	183,011
245	90	10.0	cái	202,545	218,749
246	110	6.0	cái	235,636	254,487
247	110	8.0	cái	283,364	306,033
248	110	10.0	cái	339,818	367,004
249	125	6.0	cái	338,818	365,924
250	125	8.0	cái	409,909	442,702
251	125	10.0	cái	491,727	531,065
252	140	6.0	cái	424,545	458,509
253	140	8.0	cái	511,182	552,076
254	140	10.0	cái	616,273	665,575
255	160	6.0	cái	609,455	658,211
256	160	8.0	cái	740,000	799,200
257	160	10.0	cái	884,091	954,818
258	180	6.0	cái	867,545	936,949
259	180	8.0	cái	1,046,636	1,130,367
260	180	10.0	cái	1,252,091	1,352,258
261	200	6.0	cái	1,151,818	1,243,964
262	200	8.0	cái	1,396,182	1,507,876
263	200	10.0	cái	1,678,545	1,812,829
264	225	6.0	cái	1,551,000	1,675,080
265	225	8.0	cái	1,878,182	2,028,436
266	225	10.0	cái	2,248,091	2,427,938
267	250	6.0	cái	1,988,182	2,147,236
268	250	8.0	cái	2,402,909	2,595,142
269	250	10.0	cái	2,878,091	3,108,338
270	280	6.0	cái	2,506,182	2,706,676
271	280	8.0	cái	3,029,000	3,271,320
272	280	10.0	cái	3,640,455	3,931,691
273	315	6.0	cái	3,375,636	3,645,687
274	315	8.0	cái	4,072,727	4,398,545

STT	TÊN SẢN PHẨM DN - ĐƯỜNG KÍNH DANH NGHĨA (MM)	ÁP SUẤT (PN)	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
				TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
275	315	10.0	cái	4,896,455	5,288,171
276	355	6.0	cái	4,467,000	4,824,360
277	355	8.0	cái	5,393,000	5,824,440
278	355	10.0	cái	6,485,364	7,004,193
279	400	6.0	cái	6,203,000	6,699,240
280	400	8.0	cái	7,486,273	8,085,175
281	400	10.0	cái	9,005,182	9,725,596
282	450	6.0	cái	8,586,455	9,273,371
283	450	8.0	cái	10,386,727	11,217,665
284	450	10.0	cái	12,463,545	13,460,629
285	500	6.0	cái	13,782,818	14,885,444
286	500	8.0	cái	16,694,000	18,029,520
287	500	10.0	cái	19,991,636	21,590,967
288	560	6	cái	20,689,818	22,345,004
289	560	8	cái	24,989,364	26,988,513
290	560	10	cái	29,999,636	32,399,607
291	630	6	cái	27,557,364	29,761,953
292	630	8	cái	33,225,364	35,883,393
293	710	6	cái	39,921,182	43,114,876
294	710	8	cái	48,501,818	52,381,964
295	800	6	cái	52,909,818	57,142,604
296	800	8	cái	64,581,182	69,747,676
297	900	6	cái	73,072,818	78,918,644
298	900	8	cái	89,216,636	96,353,967
299	1000	6	cái	101,214,182	109,311,316
300	1000	8	cái	121,456,000	131,172,480

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

M.S.D.N: 0200167782 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH PE80, PE100

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

DN: Đường kính danh nghĩa; PN: Áp suất

TT	TÊN SẢN PHẨM	DN	PN	ĐVT	Đơn giá	
					Chưa VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
1	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	6	cái	719,818	777,403
2	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	8	cái	747,727	807,545
3	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	10	cái	777,091	839,258
4	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	12.5	cái	813,364	878,433
5	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	225	16	cái	855,364	923,793
6	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	6	cái	746,273	805,975
7	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	8	cái	779,909	842,302
8	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	10	cái	817,636	883,047
9	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	12.5	cái	865,091	934,298
10	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	250	16	cái	913,909	987,022
11	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	6	cái	869,364	938,913
12	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	8	cái	932,818	1,007,443
13	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	10	cái	1,002,364	1,082,553
14	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	12.5	cái	1,088,182	1,175,237
15	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	280	16	cái	1,180,273	1,274,695
16	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	6	cái	938,818	1,013,923
17	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	8	cái	1,021,727	1,103,465
18	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	10	cái	1,107,818	1,196,443
19	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	12.5	cái	1,210,455	1,307,291
20	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	315	16	cái	1,337,455	1,444,451
21	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	6	cái	1,183,364	1,278,033
22	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	8	cái	1,367,364	1,476,753
23	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	10	cái	1,518,364	1,639,833
24	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	12.5	cái	1,693,455	1,828,931
25	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	355	16	cái	1,907,909	2,060,542
26	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	6	cái	1,403,636	1,515,927
27	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	8	cái	1,580,273	1,706,695
28	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	10	cái	1,769,000	1,910,520
29	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	12.5	cái	1,987,818	2,146,843
30	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	400	16	cái	2,264,000	2,445,120
31	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	6	cái	1,930,636	2,085,087
32	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	8	cái	2,191,455	2,366,771
33	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	10	cái	2,501,000	2,701,080
34	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	12.5	cái	2,843,636	3,071,127
35	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	450	16	cái	3,278,182	3,540,437

TT	TÊN SẢN PHẨM	DN	PN	ĐVT	Đơn giá	
					Chưa VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
36	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	6	cái	2,188,545	2,363,629
37	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	8	cái	2,534,364	2,737,113
38	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	10	cái	2,913,000	3,146,040
39	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	12.5	cái	3,347,818	3,615,643
40	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	500	16	cái	3,877,545	4,187,749
41	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	6	cái	4,727,273	5,105,455
42	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	8	cái	5,000,000	5,400,000
43	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	10	cái	5,590,909	6,038,182
44	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	12.5	cái	5,800,000	6,264,000
45	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	560	16	cái	6,032,727	6,515,345
46	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	6	cái	5,569,545	6,015,109
47	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	8	cái	6,772,727	7,314,545
48	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	10	cái	8,000,000	8,640,000
49	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	12.5	cái	8,372,727	9,042,545
50	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	630	16	cái	8,590,909	9,278,182
51	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	6	cái	11,454,545	12,370,909
52	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	8	cái	13,454,545	14,530,909
53	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	10	cái	15,272,727	16,494,545
54	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	12.5	cái	16,818,182	18,163,637
55	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	710	16	cái	19,090,909	20,618,182
56	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	6	cái	16,181,818	17,476,363
57	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	8	cái	16,818,182	18,163,637
58	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	10	cái	17,272,727	18,654,545
59	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	12.5	cái	20,909,091	22,581,818
60	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	800	16	cái	22,727,273	24,545,455
61	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	6	cái	20,909,091	22,581,818
62	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	8	cái	22,272,727	24,054,545
63	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	10	cái	23,818,182	25,723,637
64	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	12.5	cái	24,636,364	26,607,273
65	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	900	16	cái	26,818,182	28,963,637
66	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	6	cái	23,363,636	25,232,727
67	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	8	cái	23,636,364	25,527,273
68	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	10	cái	24,727,273	26,705,455
69	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	12.5	cái	27,727,273	29,945,455
70	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1000	16	cái	31,818,182	34,363,637
71	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1200	6	cái	28,636,364	30,927,273
72	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1200	8	cái	31,363,636	33,872,727
73	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1200	10	cái	35,000,000	37,800,000
74	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1200	12.5	cái	36,363,636	39,272,727
75	Đầu nối bằng bích HDPE - PE 100; PE 80	1200	16	cái	38,636,364	41,727,273

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

Loại ống	Mã hiệu	ĐVT	Đơn giá	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
Ø200	SN4	m	455,000	491,400
	SN8	m	510,000	550,800
Ø250	SN4	m	600,000	648,000
	SN8	m	672,000	725,760
Ø300	SN4	m	645,000	696,600
	SN8	m	800,000	864,000
Ø400	SN4	m	1,110,000	1,198,800
	SN8	m	1,463,000	1,580,040
Ø500	SN4	m	1,660,000	1,792,800
	SN8	m	2,400,000	2,592,000
Ø600	SN4	m	2,488,000	2,687,040
	SN8	m	3,012,000	3,252,960
Ø800	SN4	m	4,232,000	4,570,560
	SN8	m	5,594,000	6,041,520

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
Địa chỉ: 02 An Đà - Ngô Quyền - Hải Phòng
ĐT : 0225 3813979- 0225 3640 973 - Fax: 0225.3813989
E-mail: contact@nhuatienphong.vn Web: Nhuatienphong.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM GIOĂNG CAO SU CHO BÍCH PE VÀ GIOĂNG CHO ỐNG GÂN SÓNG UNICOR

(Thực hiện từ 01/02/2022 đến khi có thông báo thay đổi)

TT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
			TRƯỚC VAT	THANH TOÁN (đã bao gồm 8% thuế GTGT)
	Gioăng bích HDPE			
1	DN 63	cái	19,727	21,305
2	DN 75	cái	24,545	26,509
3	DN 90	cái	26,545	28,669
4	DN 110	cái	33,000	35,640
5	DN125	cái	22,273	24,055
6	DN 140	cái	29,545	31,909
7	DN 160	cái	43,000	46,440
8	DN 180	cái	30,000	32,400
9	DN 200	cái	66,545	71,869
10	DN 225	cái	64,545	69,709
11	DN 250	cái	93,000	100,440
12	DN 280	cái	76,545	82,669
13	DN 315	cái	162,000	174,960
14	DN 355	cái	216,000	233,280
15	DN 400	cái	258,000	278,640
16	DN 450	cái	408,000	440,640
17	DN 500	cái	345,000	372,600
18	DN 560	cái	498,000	537,840
19	DN 630	cái	369,000	398,520
20	DN 710	cái	555,000	599,400
21	DN 800	cái	705,000	761,400
22	DN 900	cái	822,000	887,760
23	DN 1000	cái	960,000	1,036,800
24	DN 1200	cái	1,320,000	1,425,600
25	DN 1400	cái	3,300,000	3,564,000
26	DN 1600	cái	3,975,000	4,293,000
27	DN 1800	cái	4,625,000	4,995,000
28	DN 2000	cái	5,375,000	5,805,000
	Gioăng ống gân sóng PE (Unicor)			
29	DN 200 (Unicor)	cái	88,500	95,580
30	DN 250 (Unicor)	cái	115,500	124,740
31	DN 300 (Unicor)	cái	183,000	197,640
32	DN 400 (Unicor)	cái	345,000	372,600
33	DN 500 (Unicor)	cái	660,000	712,800
34	DN 600 (Unicor)	cái	960,000	1,036,800
35	DN 800 (Unicor)	cái	2,340,000	2,527,200
36	DN 1000 (Unicor)	cái	4,140,000	4,471,200

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Thủy

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
NBM PLASCO
Số: 05./CV/NBM/2022

V/v: Công bố giá ống và phụ tùng ống PVC-U, HDPE, PP-R .

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------o0o----------

Hưng Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2022

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày: 04/1
Chuyển: P. QLXD VLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: **- Sở Xây dựng Tỉnh....Hưng...Yên.....**
- Sở Tài chính Tỉnh....Hưng...Yên.....

Trước tiên, Chúng tôi xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Sở Xây dựng & Sở Tài chính Tỉnh.

Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc (NBM), thành viên Công ty Cổ Phần Nhựa Bình Minh, với nền tảng 45 năm kinh nghiệm về sản xuất ống và phụ tùng ống nhựa **PVC-U, HDPE** và **PP-R** chất lượng hàng đầu Việt Nam, sử dụng trong lĩnh vực cấp và thoát nước, bưu chính viễn thông, điện lực, xâu dựng công nghiệp và dân dụng.

Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc mong muốn niêm yết bảng giá niêm yết các sản phẩm của NBM lên bảng công bố giá của liên Sở Tài Chính và Sở Xây Dựng Tỉnh. Vậy bằng công văn này chúng tôi kính đề nghị Sở Xây Dựng và Sở Tài Chính Tỉnh cho phép niêm yết bảng giá niêm yết sản phẩm của chúng tôi tại quý Sở.

Chúng tôi hy vọng được sự quan tâm giúp đỡ của quý Cơ quan để chúng tôi có cơ hội đem những sản phẩm tốt nhất, giá cả hợp lý, dịch vụ hậu mãi hoàn hảo cho các công trình xây dựng trên địa bàn Tỉnh và trên toàn khu vực Miền Bắc. Chúng tôi xin gửi kèm theo công văn này bảng giá niêm yết các sản phẩm và các loại chứng chỉ đã được Tổng Cục Đo Lường Chất Lượng cấp cho Công ty chúng tôi.

Xin chân thành cảm ơn!

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

M.S.D.N: 0900258724 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VP.*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 07-02-2022 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U theo tiêu chuẩn
TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C
(Thị trường miền Bắc)

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	7.900	8.532
		21 x 1,5mm	1	12,5	10.300	11.124
		21 x 1,6mm	2	16	12.500	13.500
		21 x 2,4mm	3	25	15.000	16.200
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	9.700	10.476
		27 x 1,6mm	1	12,5	14.400	15.552
		27 x 2,0mm	2	16	16.100	17.388
		27 x 3,0mm	3	25	22.600	24.408
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	12.500	13.500
		34 x 1,7mm	1	10	18.300	19.764
		34 x 2,0mm	2	12,5	22.200	23.976
		34 x 2,6mm	3	16	25.300	27.324
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	18.700	20.196
		42 x 1,5mm	0	6	21.200	22.896
		42 x 1,7mm	1	8	24.800	26.784
		42 x 2,0mm	2	10	28.400	30.672
		42 x 2,5mm	3	12,5	33.100	35.748
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	22.200	23.976
		48 x 1,6mm	0	6	25.700	27.756
		48 x 1,9mm	1	8	29.500	31.860
		48 x 2,3mm	2	10	34.000	36.720
		48 x 2,9mm	3	12,5	41.300	44.604
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	28.600	30.888
		60 x 1,9mm	1	6	41.800	45.144
		60 x 2,3mm	2	8	48.600	52.488
		60 x 2,9mm	3	10	58.700	63.396

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0900258724 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 07-02-2022 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	38.800	41.904
		75 x 1,9mm	0	5	45.200	48.816
		75 x 2,3mm	1	6	51.200	55.296
		75 x 2,9mm	2	8	66.800	72.144
		75 x 3,6mm	3	10	82.500	89.100
		75 x 4,5mm	4	12,5	104.100	112.428
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	47.200	50.976
		90 x 1,8mm	0	4	54.200	58.536
		90 x 2,2mm	1	5	63.300	68.364
		90 x 2,8mm	2	6	73.200	79.056
		90 x 3,5mm	3	8	96.100	103.788
		90 x 4,3mm	4	10	119.100	128.628
		90 x 5,4mm	5	12,5	147.700	159.516
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	71.300	77.004
		110 x 2,2mm	0	5	80.900	87.372
		110 x 2,7mm	1	6	94.200	101.736
		110 x 3,4mm	2	8	107.100	115.668
		110 x 4,2mm	3	10	150.300	162.324
		110 x 5,3mm	4	12,5	179.700	194.076
		110 x 6,6mm	5	16	222.000	239.760
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	99.400	107.352
		125 x 3,1mm	1	6	116.400	125.712
		125 x 3,9mm	2	8	137.800	148.824
		125 x 4,8mm	3	10	175.100	189.108
		125 x 6,0mm	4	12,5	220.400	238.032
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	97.200	104.976
		140 x 2,8mm	0	5	123.600	133.488
		140 x 3,5mm	1	6	145.500	157.140
		140 x 4,3mm	2	8	171.500	185.220
		140 x 5,4mm	3	10	229.400	247.752
		140 x 6,7mm	4	12,5	280.900	303.372
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	126.300	136.404
		160 x 3,2mm	0	5	165.200	178.416
		160 x 4,0mm	1	6	192.600	208.008
		160 x 4,9mm	2	8	222.100	239.868
		160 x 6,2mm	3	10	287.400	310.392
		160 x 7,7mm	4	12,5	364.700	393.876
		160 x 9,5mm	5	16	447.700	483.516
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	280.700	303.156
		180 x 6,9mm	3	10	358.600	387.288
		180 x 8,6mm	4	12,5	459.000	495.720
		180 x 10,7mm	5	16	568.600	614.088

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	236.500	255.420
		200 x 4,0mm	0	5	248.200	268.056
		200 x 4,9mm	1	6	299.800	323.784
		200 x 6,2mm	2	8	348.700	376.596
		200 x 7,7mm	3	10	445.000	480.600
		200 x 9,6mm	4	12.5	570.000	615.600
		200 x 11,9mm	5	16	702.600	758.808
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	365.400	394.632
		225 x 6,9mm	2	8	433.300	467.964
		225 x 8,6mm	3	10	562.500	607.500
		225 x 10,8mm	4	12.5	721.600	779.328
		225 x 13,4mm	5	16	892.100	963.468
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	398.600	430.488
		250 x 6,2mm	1	6	480.700	519.156
		250 x 7,7mm	2	8	560.800	605.664
		250 x 9,6mm	3	10	725.000	783.000
		250 x 11,9mm	4	12.5	916.600	989.928
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	571.800	617.544
		280 x 8,6mm	2	8	673.500	727.380
		280 x 10,7mm	3	10	865.300	934.524
		280 x 13,4mm	4	12.5	1.186.700	1.281.636
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	486.600	525.528
		315 x 7,7mm	1	6	717.400	774.792
		315 x 9,7mm	2	8	860.800	929.664
		315 x 12,1mm	3	10	1.081.300	1.167.804
		315 x 15,0mm	4	12.5	1.497.200	1.616.976
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	937.300	1.012.284
		355 x 10,9mm	2	8	1.115.000	1.204.200
		355 x 13,6mm	3	10	1.446.800	1.562.544
		355 x 16,9mm	4	12.5	1.779.400	1.921.752
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.191.000	1.286.280
		400 x 12,3mm	2	8	1.416.500	1.529.820
		400 x 15,3mm	3	10	1.833.800	1.980.504
		400 x 19,1mm	4	12.5	2.265.600	2.446.848
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	4	12.5	2.731.900	2.950.452
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	4	12.5	3.369.700	3.639.276
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	4	12.5	4.222.800	4.560.624
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	4	12.5	5.329.200	5.755.536

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0900258724-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
H.VĂN LÂM - T.HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 07-02-2022 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	18.100	19.548
		20 x 2,3mm	12.5	21.300	23.004
		20 x 3,4mm	20	26.700	28.836
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	27.500	29.700
		25 x 2,6mm	12.5	35.200	38.016
		25 x 4,2mm	20	47.300	51.084
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	50.100	54.108
		32 x 5,4mm	20	69.100	74.628
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	67.200	72.576
		40 x 6,7mm	20	107.100	115.668
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	98.500	106.380
		50 x 8,3mm	20	166.500	179.820
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	157.100	169.668
		63 x 10,5mm	20	262.800	283.824
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	219.400	236.952
		75 x 12,5mm	20	372.700	402.516
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	318.400	343.872
		90 x 15mm	20	543.100	586.548
9	Ø 110	110 x 10mm	10	509.200	549.936
		110 x 18,3mm	20	804.200	868.536
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	630.500	680.940
		125 x 20,8mm	20	1.037.000	1.119.960
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	778.400	840.672
		140 x 23,3mm	20	1.308.000	1.412.640
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.058.000	1.142.640
		160 x 26,6mm	20	1.736.500	1.875.420
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.601.400	1.729.512

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0900258724-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
DI, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 07-02-2022 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	6.100	6.588
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12.5	6.200	6.696
		20 x 2,0mm	16	7.800	8.424
		20 x 2,3mm	20	9.000	9.720
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	7.900	8.532
		25 x 2,0mm	12.5	10.000	10.800
		25 x 2,3mm	16	11.500	12.420
		25 x 3,0mm	20	14.200	15.336
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	13.100	14.148
		32 x 2,4mm	12.5	15.500	16.740
		32 x 3,0mm	16	18.700	20.196
		32 x 3,6mm	20	22.000	23.760
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	16.500	17.820
		40 x 2,4mm	10	19.700	21.276
		40 x 3,0mm	12.5	23.900	25.812
		40 x 3,7mm	16	28.900	31.212
		40 x 4,5mm	20	34.400	37.152
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	25.100	27.108
		50 x 3,0mm	10	30.400	32.832
		50 x 3,7mm	12.5	37.000	39.960
		50 x 4,6mm	16	44.900	48.492
		50 x 5,6mm	20	53.200	57.456
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	39.400	42.552
		63 x 3,8mm	10	48.500	52.380
		63 x 4,7mm	12.5	58.900	63.612
		63 x 5,8mm	16	71.000	76.680
		63 x 7,1mm	20	85.000	91.800
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	55.600	60.048
		75 x 4,5mm	10	68.400	73.872
		75 x 5,6mm	12.5	83.400	90.072
		75 x 6,8mm	16	99.100	107.028
		75 x 8,4mm	20	119.500	129.060
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	79.800	86.184
		90 x 5,4mm	10	98.400	106.272
		90 x 6,7mm	12.5	119.500	129.060
		90 x 8,2mm	16	143.600	155.088
		90 x 10,1mm	20	172.300	186.084
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	96.400	104.112
		110 x 5,3mm	8	119.700	129.276
		110 x 6,6mm	10	146.400	158.112
		110 x 8,1mm	12.5	177.100	191.268
		110 x 10,0mm	16	213.000	230.040
11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	124.200	134.136
		125 x 6,0mm	8	153.000	165.240
		125 x 7,4mm	10	186.800	201.744
		125 x 9,2mm	12.5	228.200	246.456
		125 x 11,4mm	16	276.300	298.404
12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	156.700	169.236
		140 x 6,7mm	8	191.600	206.928
		140 x 8,3mm	10	234.500	253.260
		140 x 10,3mm	12.5	285.700	308.556
		140 x 12,7mm	16	344.400	371.952
13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	205.600	222.048
		160 x 7,7mm	8	251.300	271.404
		160 x 9,5mm	10	306.000	330.480
		160 x 11,8mm	12.5	373.000	402.840
		160 x 14,6mm	16	452.100	488.268
14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	256.000	276.480
		180 x 8,6mm	8	315.800	341.064
		180 x 10,7mm	10	387.100	418.068
		180 x 13,3mm	12.5	473.400	511.272
		180 x 16,4mm	16	571.500	617.220
15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	317.500	342.900
		200 x 9,6mm	8	391.300	422.604
		200 x 11,9mm	10	477.600	515.808
		200 x 14,7mm	12.5	580.600	627.048
		200 x 18,2mm	16	704.800	761.184
16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	398.900	430.812
		225 x 10,8mm	8	494.400	533.952
		225 x 13,4mm	10	605.800	654.264
		225 x 16,6mm	12.5	737.300	796.284
		225 x 20,5mm	16	892.000	963.360
17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	494.300	533.844
		250 x 11,9mm	8	605.100	653.508
		250 x 14,8mm	10	742.400	801.792
		250 x 18,4mm	12.5	908.300	980.964
		250 x 22,7mm	16	1.097.100	1.184.868
18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	616.600	665.928
		280 x 13,4mm	8	763.800	824.904
		280 x 16,6mm	10	932.700	1.007.316
		280 x 20,6mm	12.5	1.138.000	1.229.040
		280 x 25,4mm	16	1.375.400	1.485.432

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	785.500	848.340
		315 x 15,0mm	8	959.900	1.036.692
		315 x 18,7mm	10	1.181.200	1.275.696
		315 x 23,2mm	12.5	1.442.300	1.557.684
		315 x 28,6mm	16	1.741.000	1.880.280
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	992.600	1.072.008
		355 x 16,9mm	8	1.218.700	1.316.196
		355 x 21,1mm	10	1.503.200	1.623.456
		355 x 26,1mm	12.5	1.828.500	1.974.780
		355 x 32,2mm	16	2.209.900	2.386.692
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.258.800	1.359.504
		400 x 19,1mm	8	1.554.100	1.678.428
		400 x 23,7mm	10	1.899.900	2.051.892
		400 x 29,4mm	12.5	2.319.000	2.504.520
		400 x 36,3mm	16	2.805.900	3.030.372
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	1.591.500	1.718.820
		450 x 21,5mm	8	1.965.400	2.122.632
		450 x 26,7mm	10	2.407.100	2.599.668
		450 x 33,1mm	12.5	2.937.500	3.172.500
		450 x 40,9mm	16	3.553.100	3.837.348
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	1.963.000	2.120.040
		500 x 23,9mm	8	2.425.000	2.619.000
		500 x 29,7mm	10	2.974.000	3.211.920
		500 x 36,8mm	12.5	3.625.000	3.915.000
		500 x 45,4mm	16	4.384.000	4.734.720
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	2.703.500	2.919.780
		560 x 26,7mm	8	3.333.500	3.600.180
		560 x 33,2mm	10	4.092.500	4.419.900
		560 x 41,2mm	12.5	4.994.900	5.394.492
		560 x 50,8mm	16	6.032.800	6.515.424
25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	3.425.400	3.699.432
		630 x 30,0mm	8	4.211.100	4.547.988
		630 x 37,4mm	10	5.183.500	5.598.180
		630 x 46,3mm	12.5	6.313.400	6.818.472
		630 x 57,2mm	16	7.167.500	7.740.900
26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	4.360.100	4.708.908
		710 x 33,9mm	8	5.369.500	5.799.060
		710 x 42,1mm	10	6.586.500	7.113.420
		710 x 52,2mm	12.5	8.032.200	8.674.776
		710 x 64,5mm	16	9.723.700	10.501.596
27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	5.522.100	5.963.868
		800 x 38,1mm	8	6.805.900	7.350.372
		800 x 47,4mm	10	8.351.900	9.020.052
		800 x 58,8mm	12.5	10.188.700	11.003.796
		800 x 72,6mm	16	12.331.600	13.318.128
28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	6.984.200	7.542.936
		900 x 42,9mm	8	8.611.500	9.300.420
		900 x 53,3mm	10	10.564.900	11.410.092
		900 x 66,2mm	12.5	12.907.700	13.940.316
		900 x 81,7mm	16	15.609.200	16.857.936
29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	8.618.000	9.307.440
		1.000 x 47,7mm	8	10.639.300	11.490.444
		1.000 x 59,3mm	10	13.057.200	14.101.776
		1.000 x 72,5mm	12.5	15.721.300	16.979.004
		1.000 x 90,2mm	16	19.164.100	20.697.228
30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	12.412.400	13.405.392
		1.200 x 57,2mm	8	15.313.400	16.538.472
		1.200 x 67,9mm	10	17.985.900	19.424.772
		1.200 x 88,2mm	12.5	22.924.600	24.758.568

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG
PE GÂN THÀNH ĐÔI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 07-02-2022 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi *(PE double-Wall Corrugated pipes)* *(Loại không xẻ rãnh)*	110	58.700	63.396
		160	127.900	138.132
		250	329.200	355.536
		315	493.700	533.196
		500	978.200	1.056.456
2	Ống PE gân thành đôi *(Perforated PE double-Wall Corrugated pipes)* *(Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)*	110	73.500	79.380
		160	159.000	171.720
		250	409.400	442.152
		315	613.800	662.904
		500	1.222.800	1.320.624

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	18.200	19.656
		160 TC	55.700	60.156
		250 TC	181.900	196.452
		315 TC	352.500	380.700
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	76.000	82.080
		315 x 160	152.000	164.160
		315 x 250	182.900	197.532
3	Co 45^0 gân (45^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	85.000	91.800
		160	54.300	58.644
		250	143.000	154.440
		315	365.000	394.200
4	Co gân (90^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	144.400	155.952
		160	64.900	70.092
		250	213.000	230.040
		315	456.000	492.480
5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	136.300	147.204
		160	76.500	82.620
		250	258.000	278.640
		315	600.000	648.000
6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	145.100	156.708

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0900258724 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC - H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 07-02-2022 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 1,0mm	4	5.000	5.400
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	7.400	7.992
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	11.300	12.204

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0900258729 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2022/CV/Europipe
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU
ĐẾN Số:
ĐẾN Ngày: 22/4
Chuyển: P. QLXD & VLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu**

Sở Tài Chính tỉnh Lai Châu

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng.

Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh (EuroPipe) đề nghị công bố sản phẩm, hàng hoá định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Sản phẩm đạt chất lượng theo QCVN 16:2019/BXD.
4. Nhãn hàng hoá theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính Phủ.
5. Sản phẩm ống nước phù hợp với QCVN 16:2019/BXD (Theo Thông báo tiếp nhận đăng kí hợp quy số 275 ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên
6. Thông tin khác:

   - Địa điểm đặt trụ sở chính : Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội

   - Địa chỉ đặt nhà máy: QL3, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 /4 /2022.

M.S.D.N: 4601144268 - C
CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH
TX. PHỔ YÊN - T. THÁI

Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu:*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 4601144268 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH
TX. PHỔ YÊN - T. THÁI NGUYÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Vinh

CÔNG TY TNHH NHỰA
CHÂU ÂU XANH

CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT

Kèm theo công văn số 18 ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Ống HDPE PE100	đ/m						
1	D20 (PN16)	-		7,727	7,727	0%		
2	D20 (PN20)	-		9,091	9,091	0%		
3	D25 (PN12.5)	-		9,818	9,818	0%		
4	D25 (PN16)	-		11,727	11,727	0%		
5	D25 (PN20)	-		13,727	13,727	0%		
6	D32 (PN10)	-		13,182	13,182	0%		
7	D32 (PN12.5)	-		16,091	16,091	0%		
8	D32 (PN16)	-		18,818	18,818	0%		
9	D32 (PN20)	đ/m		22,636	22,636	0%		
10	D40 (PN10)	-		20,091	20,091	0%		
11	D40 (PN12.5)	-		24,273	24,273	0%		
12	D40 (PN16)	-		29,182	29,182	0%		
13	D40 (PN20)	-		34,636	34,636	0%		
14	D50 (PN8)	-		25,818	25,818	0%		
15	D50 (PN10)	-		30,818	30,818	0%		
16	D50 (PN12.5)	-		37,091	37,091	0%		
17	D50 (PN16)	-		45,273	45,273	0%		
18	D50 (PN20)	-		53,545	53,545	0%		
19	D63 (PN8)	-		40,091	40,091	0%		
20	D63 (PN10)	-		49,273	49,273	0%		
21	D63 (PN12.5)	-		59,727	59,727	0%		
22	D63 (PN16)	-		71,182	71,182	0%		
23	D63 (PN20)	-		85,273	85,273	0%		
24	D75 (PN8)	-		57,000	57,000	0%		
25	D75 (PN10)	-		70,273	70,273	0%		
26	D75 (PN12.5)	-		84,727	84,727	0%		
27	D75 (PN16)	-		101,091	101,091	0%		
28	D75 (PN20)	-		120,727	120,727	0%		
29	D90 (PN8)	-		90,000	90,000	0%		
30	D90 (PN10)	-		99,727	99,727	0%		
31	D90 (PN12.5)	-		120,545	120,545	0%		

Được quét bằng CamScanner

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
32	D90 (PN16)	-		144,727	144,727	0%		
33	D90 (PN20)	-		173,273	173,273	0%		
34	D110 (PN6)	-		97,273	97,273	0%		
35	D110 (PN8)	-		120,818	120,818	0%		
36	D110 (PN10)	-		151,091	151,091	0%		
37	D110 (PN12.5)	-		180,545	180,545	0%		
38	D110 (PN16)	-		218,000	218,000	0%		
39	D110 (PN20)	-		262,364	262,364	0%		
40	D125(PN6)	-		125,818	125,818	0%		
41	D125 (PN8)	-		156,000	156,000	0%		
42	D125 (PN10)	-		190,727	190,727	0%		
43	D125 (PN12.5)	-		232,455	232,455	0%		
44	D125 (PN16)	-		282,000	282,000	0%		
45	D125 (PN20)	-		336,273	336,273	0%		
46	D160(PN6)	-		206,909	206,909	0%		
47	D160 (PN8)	-		255,091	255,091	0%		
48	D160 (PN10)	-		312,909	312,909	0%		
49	D160 (PN12.5)	-		376,273	376,273	0%		
50	D160 (PN16)	-		462,364	462,364	0%		
51	D160 (PN20)	-		551,636	551,636	0%		
52	D200(PN6)	-		321,091	321,091	0%		
53	D200 (PN8)	-		400,091	400,091	0%		
54	D200 (PN10)	-		493,636	493,636	0%		
55	D200 (PN12.5)	-		587,818	587,818	0%		
56	D200 (PN16)	-		727,727	727,727	0%		
57	D200 (PN20)	-		867,727	867,727	0%		
58	D225(PN6)	-		402,818	402,818	0%		
59	D225 (PN8)	đ/m		503,818	503,818	0%		
60	D225 (PN10)	-		606,727	606,727	0%		
61	D225 (PN12.5)	-		743,091	743,091	0%		
62	D225 (PN16)	-		889,727	889,727	0%		
63	D225 (PN20)	-		1,073,182	1,073,182	0%		
64	D315(PN6)	-		789,091	789,091	0%		
65	D315 (PN8)	-		982,455	982,455	0%		
66	D315 (PN10)	-		1,192,727	1,192,727	0%		
67	D315 (PN12.5)	-		1,448,818	1,448,818	0%		
68	D315 (PN16)	-		1,756,000	1,756,000	0%		
69	D315 (PN20)	-		2,113,182	2,113,182	0%		
70	D355(PN6)	-		1,002,273	1,002,273	0%		

Được quét bằng CamScanner

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
71	D355 (PN8)	-		1,235,455	1,235,455	0%		
72	D355 (PN10)	-		1,515,727	1,515,727	0%		
73	D355 (PN12.5)	-		1,837,545	1,837,545	0%		
74	D355 (PN16)	-		2,229,273	2,229,273	0%		
75	D355 (PN20)	-		2,680,727	2,680,727	0%		
76	D400(PN6)	-		1,264,455	1,264,455	0%		
77	D400 (PN8)	-		1,584,364	1,584,364	0%		
78	D400 (PN10)	-		1,926,000	1,926,000	0%		
79	D400 (PN12.5)	-		2,326,364	2,326,364	0%		
80	D400 (PN16)	-		2,841,000	2,841,000	0%		
81	D400 (PN20)	-		3,414,182	3,414,182	0%		
82	D450(PN6)	-		1,615,909	1,615,909	0%		
83	D450 (PN8)	-		1,988,727	1,988,727	0%		
84	D450 (PN10)	-		2,433,727	2,433,727	0%		
85	D450 (PN12.5)	-		2,941,364	2,941,364	0%		
86	D450 (PN16)	-		3,595,909	3,595,909	0%		
87	D450 (PN20)	-		4,316,091	4,316,091	0%		
88	D500(PN6)	-		1,967,909	1,967,909	0%		
89	D500 (PN8)	-		2,467,091	2,467,091	0%		
90	D500 (PN10)	-		3,026,455	3,026,455	0%		
91	D500 (PN12.5)	-		3,660,545	3,660,545	0%		
92	D500 (PN16)	-		4,457,545	4,457,545	0%		
93	D500 (PN20)	-		5,338,545	5,338,545	0%		
94	D560 (PN6)	-		2,702,727	2,702,727	0%		
95	D560 (PN8)	-		3,332,727	3,332,727	0%		
96	D560 (PN10)	-		4,091,818	4,091,818	0%		
97	D560 (PN12.5)	-		4,994,545	4,994,545	0%		
98	D560 (PN16)	đ/m		6,032,727	6,032,727	0%		
99	D630 (PN6)	-		3,424,545	3,424,545	0%		
100	D630 (PN8)	-		4,210,909	4,210,909	0%		
101	D630 (PN10)	-		5,182,727	5,182,727	0%		
102	D630 (PN12.5)	-		6,312,727	6,312,727	0%		
103	D630 (PN16)	-		7,167,273	7,167,273	0%		
104	D800 (PN6)	-		5,521,818	5,521,818	0%		
105	D800 (PN8)	-		6,805,455	6,805,455	0%		
106	D800 (PN10)	-		8,351,818	8,351,818	0%		
107	D800 (PN12.5)	-		8,578,182	8,578,182	0%		
	Ống HDPE PE80	-						
109	D20 (PN12.5)	-		7,545	7,545	0%		

Được quét bằng CamScanner

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
110	D20 (PN16)	-		9,091	9,091	0%		
111	D25 (PN10)	-		9,818	9,818	0%		
112	D25 (PN12.5)	-		11,455	11,455	0%		
113	D25 (PN16)	-		13,727	13,727	0%		
114	D32 (PN8)	-		13,455	13,455	0%		
115	D32 (PN10)	-		15,727	15,727	0%		
116	D32 (PN12.5)	-		18,909	18,909	0%		
117	D32 (PN16)	-		22,636	22,636	0%		
118	D40 (PN6)	-		16,636	16,636	0%		
119	D40 (PN8)	-		20,091	20,091	0%		
120	D40 (PN10)	-		24,273	24,273	0%		
121	D40 (PN12.5)	-		28,273	28,273	0%		
122	D40 (PN16)	-		34,636	34,636	0%		
123	D50 (PN6)	-		25,818	25,818	0%		
124	D50 (PN8)	-		31,273	31,273	0%		
125	D50 (PN10)	-		37,364	37,364	0%		
126	D50 (PN12.5)	-		45,182	45,182	0%		
127	D50 (PN16)	-		53,545	53,545	0%		
128	D63 (PN6)	-		39,909	39,909	0%		
129	D63 (PN8)	-		49,727	49,727	0%		
130	D63 (PN10)	-		59,636	59,636	0%		
131	D63 (PN12.5)	-		71,818	71,818	0%		
132	D63 (PN16)	-		85,273	85,273	0%		
133	D75 (PN6)	-		56,727	56,727	0%		
134	D75 (PN8)	-		70,364	70,364	0%		
135	D75 (PN10)	-		85,273	85,273	0%		
136	D75 (PN12.5)	-		100,455	100,455	0%		
137	D75 (PN16)	-		120,818	120,818	0%		
138	D90 (PN6)	-		91,273	91,273	0%		
139	D90 (PN8)	-		101,909	101,909	0%		
140	D90 (PN10)	-		120,818	120,818	0%		
141	D90 (PN12.5)	-		144,545	144,545	0%		
142	D90 (PN16)	-		173,455	173,455	0%		
143	D110 (PN6)	-		120,364	120,364	0%		
144	D110 (PN8)	-		148,182	148,182	0%		
145	D110 (PN10)	-		182,545	182,545	0%		
146	D110 (PN12.5)	-		216,273	216,273	0%		
147	D110 (PN16)	đ/m		262,545	262,545	0%		
148	D125(PN6)	-		155,091	155,091	0%		

Được quét bằng CamScanner

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
149	D125 (PN8)	-		189,364	189,364	0%		
150	D125 (PN10)	-		232,909	232,909	0%		
151	D125 (PN12.5)	-		281,455	281,455	0%		
152	D125 (PN16)	-		336,545	336,545	0%		
153	D160(PN6)	-		253,273	253,273	0%		
154	D160 (PN8)	-		309,727	309,727	0%		
155	D160 (PN10)	-		380,909	380,909	0%		
156	D160 (PN12.5)	-		456,364	456,364	0%		
157	D160 (PN16)	-		551,818	551,818	0%		
158	D200(PN6)	-		395,818	395,818	0%		
159	D200 (PN8)	-		488,091	488,091	0%		
160	D200 (PN10)	-		599,455	599,455	0%		
161	D200 (PN12.5)	-		714,091	714,091	0%		
162	D200 (PN16)	-		867,545	867,545	0%		
163	D225(PN6)	-		499,091	499,091	0%		
164	D225 (PN8)	-		616,273	616,273	0%		
165	D225 (PN10)	-		740,455	740,455	0%		
166	D225 (PN12.5)	-		893,182	893,182	0%		
167	D225 (PN16)	-		1,073,182	1,073,182	0%		
168	D315(PN6)	-		965,909	965,909	0%		
169	D315 (PN8)	-		1,203,545	1,203,545	0%		
170	D315 (PN10)	-		1,453,091	1,453,091	0%		
171	D315 (PN12.5)	-		1,749,545	1,749,545	0%		
172	D315 (PN16)	-		2,112,727	2,112,727	0%		
173	D355(PN6)	-		1,235,636	1,235,636	0%		
174	D355 (PN8)	-		1,516,909	1,516,909	0%		
175	D355 (PN10)	-		1,844,818	1,844,818	0%		
176	D355 (PN12.5)	-		2,220,000	2,220,000	0%		
177	D355 (PN16)	-		2,681,909	2,681,909	0%		
178	D400(PN6)	-		1,556,909	1,556,909	0%		
179	D400 (PN8)	-		1,937,091	1,937,091	0%		
180	D400 (PN10)	-		2,345,545	2,345,545	0%		
181	D400 (PN12.5)	-		2,817,455	2,817,455	0%		
182	D400 (PN16)	-		3,412,000	3,412,000	0%		
183	D450(PN6)	-		1,987,273	1,987,273	0%		
184	D450 (PN8)	-		2,436,000	2,436,000	0%		
185	D450 (PN10)	-		2,970,000	2,970,000	0%		
186	D450 (PN12.5)	-		3,560,909	3,560,909	0%		
187	D450 (PN16)	-		4,310,909	4,310,909	0%		

Được quét bằng CamScanner

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
188	D500(PN6)	-		2,430,818	2,430,818	0%		
189	D500 (PN8)	-		3,027,091	3,027,091	0%		
190	D500 (PN10)	-		3.683.091	3.683.091	0%		
191	D500 (PN12.5)	-		4,429,818	4,429,818	0%		
192	D500 (PN16)	-		5,342,091	5.342.091	0%		
193	D560 (PN6)	-		3,332,727	3.332.727	0%		
194	D560 (PN8)	-		4,091.818	4,091.818	0%		
195	D560 (PN10)	-		4,994.545	4,994.545	0%		
196	D560 (PN12.5)	-		6,032,727	6,032,727	0%		
197	D630 (PN6)	-		4,210,909	4,210,909	0%		
198	D630 (PN8)	-		5,182,727	5,182,727	0%		
199	D630 (PN10)	-		6,312,727	6,312,727	0%		
200	D630 (PN12.5)	-		7,167,273	7,167,273	0%		
201	D800 (PN6)	-		6,805,455	6,805,455	0%		
202	D800 (PN8)	-		8,351,818	8,351,818	0%		
203	D800 (PN10)	-		8,578,182	8,578,182	0%		
	Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)							
	Ống U.PVC D21	**đ/m**						
204	thoát	-		7,200	7,200			
205	class 0	-		8,800	8,800	0%		
206	class 1	-		9,600	9,600	0%		
207	class 2	-		11,600	11,600	0%		
208	class 3	-		13,600	13,600	0%		
	Ống U.PVC D27	**đ/m**		0				
209	thoát	-		8,900	8,900	0%		
210	class 0	-		11,200	11,200	0%		
211	class 1	-		13,200	13,200	0%		
212	class 2	-		14,600	14,600	0%		
213	class 3	-		20,700	20,700	0%		
	Ống U.PVC D34	**đ/m**		0				
214	thoát	-		11,600	11,600	0%		
215	class 0	-		13,600	13,600	0%		
216	class 1	-		16,600	16,600	0%		
217	class 2	-		20,200	20,200	0%		
218	class 3	-		23,200	23,200	0%		
	Ống U.PVC D42	**đ/m**		0				
219	thoát	-		17,300	17,300	0%		
220	class 0	-		19,400	19,400	0%		
221	class 1	-		22,700	22,700	0%		

Được quét bằng CamScan

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
222	class 2	-		25,900	25,900	0%		
223	class 3	-		30,400	30,400	0%		
224	class 4	-		37,700	37,700	0%		
	Ống U.PVC D48	**đ/m**		0				
225	thoát	-		20,200	20,200	0%		
226	class 0	-		23,700	23,700	0%		
227	class 1	-		27,000	27,000	0%		
228	class 2	-		31,200	31,200	0%		
229	class 3	-		37,800	37,800	0%		
230	class 4	-		47,500	47,500	0%		
	Ống U.PVC D60	**đ/m**		0				
231	thoát	-		26,300	26,300	0%		
232	class 0	-		31,500	31,500	0%		
233	class 1	-		38,400	38,400	0%		
234	class 2	-		44,700	44,700	0%		
235	class 3	-		54,000	54,000	0%		
236	class 4	-		67,800	67,800	0%		
237	class 5	-		81,400	81,400	0%		
	Ống U.PVC D75	**đ/m**						
238	thoát	-		36,900	36,900	0%		
239	class 0	-		43,100	43,100	0%		
240	class 1	-		48,700	48,700	0%		
241	class 2	-		63,600	63,600	0%		
242	class 3	-		78,700	78,700	0%		
243	class 4	-		99,100	99,100	0%		
244	class 5	-		119,700	119,700	0%		
	Ống U.PVC D90	**đ/m**		0				
245	thoát	-		45,100	45,100	0%		
246	class 0	-		51,500	51,500	0%		
247	class 1	-		60,200	60,200	0%		
248	class 2	-		69,700	69,700	0%		
249	class 3	-		91,400	91,400	0%		
250	class 4	-		113,400	113,400	0%		
251	class 5	-		140,800	140,800	0%		
252	class 6	-		170,200	170,200	0%		
	Ống U.PVC D110	**đ/m**		0				
253	thoát	-		68,000	68,000	0%		
254	class 0	-		76,900	76,900	0%		
255	class 1	-		89,700	89,700	0%		

Được quét bằng CamScan

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
256	class 2	-		102,100	102,100	0%		
257	class 3	-		143,000	143,000	0%		
258	class 4	-		171,200	171,200	0%		
259	class 5	-		211,300	211,300	0%		
260	class 6	-		256,100	256,100	0%		
	Ống U.PVC D125	**đ/m**		0		0%		
261	thoát	-		75,100	75,100	0%		
262	class 0	-		94,600	94,600	0%		
263	class 1	-		110,900	110,900	0%		
264	class 2	-		131,300	131,300	0%		
265	class 3	-		166,700	166,700	0%		
266	class 4	-		209,900	209,900	0%		
267	class 5	-		257,400	257,400	0%		
268	class 6	-		315,700	315,700	0%		
	Ống U.PVC D140	**đ/m**		0				
269	thoát	-		92,500	92,500	0%		
270	class 0	-		117,800	117,800	0%		
271	class 1	-		138,600	138,600	0%		
272	class 2	-		163,400	163,400	0%		
273	class 3	-		218,500	218,500	0%		
274	class 4	-		267,500	267,500	0%		
275	class 5	-		328,900	328,900	0%		
276	class 6	-		403,800	403,800	0%		
	Ống U.PVC D160	**đ/m**		0				
277	thoát	-		120,100	120,100	0%		
278	class 0	-		157,300	157,300	0%		
279	class 1	-		183,300	183,300	0%		
280	class 2	-		211,600	211,600	0%		
281	class 3	-		273,700	273,700	0%		
282	class 4	-		347,300	347,300	0%		
283	class 5	-		426,300	426,300	0%		
284	class 6	-		524,200	524,200	0%		
	Ống U.PVC D180	**đ/m**		0				
285	thoát	-		150,900	150,900	0%		
286	class 0	-		193,600	193,600	0%		
287	class 1	-		224,600	224,600	0%		
288	class 2	-		267,400	267,400	0%		
289	class 3	-		341,600	341,600	0%		
290	class 4	-		437,000	437,000	0%		

Được quét bằng CamScanner

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
291	class 5	-		541,400	541,400	0%		
292	class 6	-		664,200	664,200	0%		
	Ống U.PVC D200	**đ/m**		0				
293	thoát	-		225,300	225,300	0%		
294	class 0	-		236,300	236,300	0%		
295	class 1	-		285,500	285,500	0%		
296	class 2	-		332,000	332,000	0%		
297	class 3	-		423,700	423,700	0%		
298	class 4	-		542,700	542,700	0%		
299	class 5	-		669,000	669,000	0%		
300	class 6	-		817,200	817,200	0%		
	Ống U.PVC D225	**đ/m**		0				
301	thoát	-		233,900	233,900	0%		
302	class 0	-		289,600	289,600	0%		
303	class 1	-		348,000	348,000	0%		
304	class 2	-		412,600	412,600	0%		
305	class 3	-		535,700	535,700	0%		
306	class 4	-		687,200	687,200	0%		
307	class 5	-		849,300	849,300	0%		
308	class 6	-		1,015,900	1,015,900	0%		
	Ống U.PVC D250	**đ/m**		0				
309	thoát	-		304,500	304,500	0%		
310	class 0	-		379,600	379,600	0%		
311	class 1	-		457,700	457,700	0%		
312	class 2	-		534,100	534,100	0%		
313	class 3	-		690,400	690,400	0%		
314	class 4	-		872,700	872,700	0%		
315	class 5	-		1,080,900	1,080,900	0%		
316	class 6	-		1,318,500	1,318,500	0%		
	Ống U.PVC D280	**đ/m**		0				
317	class 0	-		455,200	455,200	0%		
318	class 1	-		544,300	544,300	0%		
319	class 2	-		641,300	641,300	0%		
320	class 3	-		823,900	823,900	0%		
321	class 4	-		1,129,900	1,129,900	0%		
322	class 5	-		1,297,100	1,297,100	0%		
323	class 6	-		1,581,400	1,581,400	0%		
	Ống U.PVC D315	**đ/m**		0				
324	class 0	-		575,400	575,400	0%		

Được quét bằng CamScanner

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
325	class 1	-		683,100	683,100	0%		
326	class 2	-		819,600	819,600	0%		
327	class 3	-		1,029,700	1,029,700	0%		
328	class 4	-		1,425,600	1,425,600	0%		
329	class 5	-		1,642,600	1,642,600	0%		
330	class 6	-		1,999,500	1,999,500	0%		
	Ống U.PVC D355	**đ/m**		0				
331	class 0	-		726,800	726,800	0%		
332	class 1	-		892,500	892,500	0%		
333	class 2	-		1,061,800	1,061,800	0%		
334	class 3	-		1,377,800	1,377,800	0%		
335	class 4	-		1,694,200	1,694,200	0%		
336	class 5	-		2,090,800	2,090,800	0%		
337	class 6	-		2,547,100	2,547,100	0%		
	Ống U.PVC D400	**đ/m**		0				
338	class 0	-		912,100	912,100	0%		
339	class 1	-		1,134,100	1,134,100	0%		
340	class 2	-		1,348,700	1,348,700	0%		
341	class 3	-		1,746,100	1,746,100	0%		
342	class 4	-		2,157,200	2,157,200	0%		
343	class 5	-		2,644,700	2,644,700	0%		
344	class 6	-		3,328,500	3,328,500	0%		
	Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PPR							
345	D20 (PN10)	đ/m		22,182	22,182	0%		
346	D20 (PN16)	-		24,727	24,727	0%		
347	D20 (PN20)	-		27,455	27,455	0%		
348	D25 (PN10)	-		39,636	39,636	0%		
349	D25 (PN16)	-		45,636	45,636	0%		
350	D25 (PN20)	-		48,182	48,182	0%		
351	D32 (PN10)	-		51,364	51,364	0%		
352	D32 (PN16)	-		61,727	61,727	0%		
353	D32(PN20)	-		70,909	70,909	0%		
354	D40 (PN10)	-		68,909	68,909	0%		
355	D40 (PN16)	-		83,636	83,636	0%		
356	D40 (PN20)	-		109,727	109,727	0%		
357	D50 (PN10)	-		101,000	101,000	0%		
358	D50 (PN16)	-		133,000	133,000	0%		
359	D50 (PN20)	-		170,545	170,545	0%		
360	D63 (PN10)	-		160,545	160,545	0%		

Được quét bằng CamScanner

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật	Giá theo khu vực/thành phố/thị xã/huyện trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn tỉnh Hưng Yên				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
361	D63 (PN16)	-		209,000	209,000	0%		
362	D63 (PN20)	-		268,818	268,818	0%		
363	D75 (PN10)	-		223,273	223,273	0%		
364	D75 (PN16)	-		285,000	285,000	0%		
365	D75 (PN20)	-		372,364	372,364	0%		
366	D90 (PN10)	-		325,818	325,818	0%		
367	D90 (PN16)	-		399,000	399,000	0%		
368	D90 (PN20)	-		556,727	556,727	0%		
369	D110 (PN10)	-		521,545	521,545	0%		
370	D110 (PN16)	-		608,000	608,000	0%		
371	D110 (PN20)	-		783,727	783,727	0%		
372	D125 (PN10)	-		646,000	646,000	0%		
373	D125 (PN16)	-		788,545	788,545	0%		
374	D125 (PN20)	-		1,054,545	1,054,545	0%		
375	D140 (PN10)	-		797,091	797,091	0%		
376	D140 (PN16)	-		959,545	959,545	0%		
377	D140 (PN20)	-		1,339,545	1,339,545	0%		
378	D160 (PN10)	-		1,087,727	1,087,727	0%		
379	D160 (PN16)	-		1,330,000	1,330,000	0%		
380	D160 (PN20)	-		1,781,273	1,781,273	0%		

CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Vinh

Được quét bằng CamScan

TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA STROMAN VIỆT NAM

Số: 102../2023-TADT
V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa... định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 10 tháng 02 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 14/02
Chuyển P. KtVL
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng:

Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm ống nhựa và phụ kiện ống nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.
6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).
7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Thôn Tuấn Dị, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Thôn Tuấn Dị, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Họ và tên: Hán Vũ Nhật Minh — Chức vụ: Nhân viên Sales Admin
Di động: 0914 787 436 — Email: minh.hvn@tanadaithanh.vn
Mức giá đăng ký áp dụng cho năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản

phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: VT*

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
TAN A DAI THANH
Phồn vinh cuộc sống Việt

NGUYỄN TUẤN NGỌC

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số 102/TADT ngày 10/02/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
I	SẢN PHẨM BỒN INOX		BỒN ĐỨNG		BỒN NGANG	
1	310	Cái	1,980,909	2,179,000	2,099,091	2,309,000
2	500	Cái	2,535,455	2,789,000	2,671,818	2,939,000
3	700	Cái	3,135,455	3,449,000	3,271,818	3,599,000
4	1,000	Cái	4,199,091	4,619,000	4,380,909	4,819,000
5	1,200	Cái	5,026,364	5,529,000	5,244,545	5,769,000
6	1,300	Cái	5,326,364	5,859,000	5,562,727	6,119,000
7	1500(1140)	Cái	6,435,455	7,079,000	6,662,727	7,329,000
8	1500(980)	Cái	6,526,364	7,179,000	6,799,091	7,479,000
9	2000(1340)	Cái	8,899,091	9,789,000	9,262,727	10,189,000
10	2000(1140)	Cái	8,399,091	9,239,000	8,717,273	9,589,000
11	2500(1400)	Cái	10,408,182	11,449,000	10,862,727	11,949,000
12	2500(1140)	Cái	10,271,818	11,299,000	10,726,364	11,799,000
13	3000(1340)	Cái	12,444,545	13,689,000	12,953,636	14,249,000
14	3000(1140)	Cái	12,053,636	13,259,000	12,562,727	13,819,000
15	3500(1340)	Cái	14,108,182	15,519,000	14,653,636	16,119,000
16	4000(1340)	Cái	15,890,000	17,479,000	16,526,364	18,179,000
17	4500(1340)	Cái	17,853,636	19,639,000	18,580,909	20,439,000
18	5000(1400)	Cái	19,999,091	21,999,000	20,817,273	22,899,000
19	6000 (1400)	Cái	23,926,364	26,319,000	24,744,545	27,219,000
20	Bồn inox 10.000	Cái	43,636,364	48,000,000	50,909,091	56,000,000
21	Bồn inox 12.000	Cái			61,090,909	67,200,000
22	Bồn inox 15.000	Cái			78,181,818	86,000,000
23	Bồn inox 20.000	Cái			105,454,545	116,000,000
24	Bồn inox 25.000	Cái			131,818,182	145,000,000
25	Bồn inox 30.000	Cái			158,181,818	174,000,000
26	Bồn inox 35.000	Cái			184,545,455	203,000,000
27	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	6,818,182	7,500,000	8,636,364	9,500,000
II	SẢN PHẨM BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI		BỒN ĐỨNG		BỒN NGANG	
1	TA 300 EX	Cái	1,190,000	1,309,000	1,371,818	1,509,000
2	TA 400 EX	Cái	1,508,182	1,659,000	1,690,000	1,859,000
3	TA 500 EX	Cái	1,790,000	1,969,000	1,862,727	2,049,000
4	TA 700 EX	Cái	2,317,273	2,549,000	2,590,000	2,849,000

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
5	TA 1000 EX	Cái	3,026,364	3,329,000	3,571,818	3,929,000
6	TA 1500 EX	Cái	4,590,000	5,049,000	5,590,000	6,149,000
7	TA 2000 EX	Cái	5,962,727	6,559,000	7,235,455	7,959,000
8	TA 3000 EX	Cái	8,490,000	9,339,000		
9	TA 4000 EX	Cái	11,108,182	12,219,000		
10	TA 5000 EX	Cái	14,771,818	16,249,000		
11	TA 10 000 EX	Cái	30,453,636	33,499,000		
III	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN		BỒN ĐỨNG		BỒN NGANG	
1	PL 500	Cái	1,890,000	2,079,000	2,090,000	2,299,000
2	PL 1000	Cái	3,380,909	3,719,000	3,726,364	4,099,000
3	PL 1500	Cái	4,890,000	5,379,000		
4	PL 2000	Cái	6,362,727	6,999,000		
IV	BỒN NHỰA TỰ HOẠI					
1	ĐT 1000 SE		4,271,818	4,699,000	5,180,909	5,699,000
2	ĐT 1500 SE		5,999,091	6,599,000		
3	ĐT 1700 SE				6,908,182	7,599,000
4	ĐT 2000 SE		8,453,636	9,299,000		
5	ĐT 2200 SE				9,362,727	10,299,000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
V	SẢN PHẨM MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á 8			
1	TA8 160	Bộ	7,862,727	8,649,000
2	TA8 180	Bộ	8,180,909	8,999,000
3	TA8 200	Bộ	9,090,000	9,999,000
4	TA8 230	Bộ	10,544,545	11,599,000
5	TA8 260	Bộ	11,362,727	12,499,000

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY CHÍNH

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số 102/TADT ngày / /2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
I	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI ARTE		BÌNH NGANG		BÌNH VUÔNG	
1	Bình nước nóng 15	Cái	3,235,455	3,559,000	3,008,182	3,309,000
2	Bình nước nóng 20	Cái	3,326,364	3,659,000	3,099,091	3,409,000
3	Bình nước nóng 30	Cái	3,462,727	3,809,000	3,235,455	3,559,000
II	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI: Di, Ti		BÌNH NGANG		BÌNH VUÔNG	
1	Bình nước nóng 15	Cái	2,826,364	3,109,000	2,599,091	2,859,000
2	Bình nước nóng 20	Cái	2,917,273	3,209,000	2,690,000	2,959,000
3	Bình nước nóng 30	Cái	3,053,636	3,359,000	2,826,364	3,109,000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
III	SẢN PHẨM MÁY LỌC NƯỚC TADT ARTE			
1	Loại 7 lõi	chiếc	5,681,818	6,250,000
2	Loại 8 lõi	chiếc	5,772,727	6,350,000
3	Loại 9 lõi	chiếc	6,227,273	6,850,000
IV	SẢN PHẨM SEN VÒI ROSSI			
1	R709S	chiếc	1,727,273	1,900,000
2	R709V2	chiếc	1,590,909	1,750,000
3	R809S	chiếc	2,000,000	2,200,000
4	R809V2	chiếc	1,863,636	2,050,000
5	R909S	chiếc	2,181,818	2,400,000
6	R909V1	chiếc	2,000,000	2,200,000

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY CHÍNH

TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN
TÂN Á ĐẠI THÀNH

Số: 101 /2023-TADT
V/v: Thay đổi pháp nhân báo giá vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên ngày 10 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: - Sở Tài chính .....
- Sở Xây dựng .....

Tập đoàn Tân Á Đại Thành – Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành gửi lời chào trân trọng nhất tới các Quý Cơ quan!

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin để công bố giá vật liệu xây dựng.

Tập đoàn Tân Á Đại Thành là một tập đoàn bao gồm các công ty thành viên trong và ngoài nước có sự liên kết chặt chẽ, trực tiếp với nhau về mọi hoạt động quản trị, vận hành, sản xuất, kinh doanh, vốn sở hữu. Đại diện Tập đoàn là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Á đã tiến hành cung cấp thông tin và được công bố giá vật liệu xây dựng liên sở những năm trước đây. Nay do thay đổi mô hình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn Tân Á Đại Thành xin thông báo tới Quý Cơ quan về việc sẽ thay đổi pháp nhân báo giá liên sở từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Á sang Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành.

Vậy bằng công văn này, Chúng tôi xin thông báo để các Quý cơ quan được biết và kính mong Quý Sở tạo điều kiện giúp đỡ và đưa các sản phẩm của Tập đoàn chúng tôi vào bảng công bố giá vật liệu xây dựng lên Quý Sở.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- *Như K/g;*
- *Lưu: VT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
TAN A DAI THANH
Phần vinh cuộc sống Việt

NGUYỄN DUY CHÍNH

TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH

Số: 102 /2023-TADT
V/v: Công bố giá vật liệu xây dựng 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm 2023

Kính gửi: - Sở Tài chính .....
- Sở Xây dựng .....

Tập đoàn Tân Á Đại Thành – Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành gửi lời chào trân trọng nhất tới các Quý Cơ quan!

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin để công bố giá vật liệu xây dựng.

Tập đoàn Tân Á Đại Thành là một tập đoàn bao gồm các công ty thành viên trong và ngoài nước có sự liên kết chặt chẽ, trực tiếp với nhau về mọi hoạt động quản trị, vận hành, sản xuất, kinh doanh, vốn sở hữu. Đại diện Tập đoàn Tân Á Đại Thành là Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành đã tiến hành hoàn thiện cung cấp thông tin và được công bố giá vật liệu xây dựng liên sở cho các sản phẩm của Tập đoàn. Nay Tập đoàn Tân Á Đại Thành tiếp tục mong muốn được công bố giá vật liệu xây dựng năm 2023 lên các Quý Cơ quan.

Vậy bằng công văn này, kính mong Quý Sở tạo điều kiện giúp đỡ và đưa các sản phẩm của Tập đoàn chúng tôi vào bang công bố giá vật liệu xây dựng lên Quý Sở.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- *Như K/g;*
- *Lưu. VT*

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DUY CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

(Kèm theo văn bản số 102 /2023-TADT của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)

Trụ sở chính: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội
Tel: 0243.644.7593 Fax:.....
Thông tin liên hệ trực tiếp:
Ông/bà: Hán Vũ Nhật Minh Chức vụ: Nhân viên Sales Admin
Di động: 0914 787 436 Email: minh.hvn@tanadaithanh.vn

Các nhà máy, thành viên thuộc Tập đoàn:

- **Nhà máy nhựa Stroman Hưng Yên**: Thôn Tuấn Dị, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Đà Nẵng 2**: Lô C2 KCN Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- **Nhà máy Rossi Việt Nam**: Km6, Quốc lộ 39, thị trấn Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Đắk Nông**: CN9, Lô CN9 KCN Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jútm tỉnh Đắk Nông
- **Nhà máy Lào – Viêng Chăn**: Km13, Xay Xa Vang, Xay Than Ny, Viêng Chăn
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành – Cần Thơ**: Khu vực Yên Thanh, phường Thường Thanh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Hà Nội**: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Hưng Yên**: Thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành – Đà Nẵng 1**: Lô T Khu CN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành – Nghệ An**: Khu B KCN Nam Cấm, Khu Kinh tế Đông Nam, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành TP.Hồ Chí Minh**: Ấp Đông xã Thới Tam, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
- **Nhà máy bao bì Stroman Hà Nam**: Cụm CN Kiện Khê 1, Thị trấn Kiện Kê, huyện Thanh Liêm, Hà Nam
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Long An**: Ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Hà Nam**: Khu CN Thanh Liêm, Thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
- **Nhà máy nhựa Stroman Long An**: Ấp Đức Hạnh 2. xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA STROMAN VIỆT NAM

Số: 102../2023-TADT
V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa... định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 10 tháng 02 năm 2023

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 14/02
Chuyển P. KtVL
Lưu hồ sơ số:.....

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng:

Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm ống nhựa và phụ kiện ống nhựa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định chủ trương đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng.
6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).
7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Thôn Tuấn Dị, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Thôn Tuấn Dị, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Họ và tên: Hán Vũ Nhật Minh — Chức vụ: Nhân viên Sales Admin
Di động: 0914 787 436 — Email: minh.hvn@tanadaithanh.vn
Mức giá đăng ký áp dụng cho năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản

phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: VT*

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
TAN A DAI THANH
Phồn vinh cuộc sống Việt

NGUYỄN TUẤN NGỌC

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số 102/TADT ngày 10/02/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
I	SẢN PHẨM BỒN INOX		BỒN ĐỨNG		BỒN NGANG	
1	310	Cái	1,980,909	2,179,000	2,099,091	2,309,000
2	500	Cái	2,535,455	2,789,000	2,671,818	2,939,000
3	700	Cái	3,135,455	3,449,000	3,271,818	3,599,000
4	1,000	Cái	4,199,091	4,619,000	4,380,909	4,819,000
5	1,200	Cái	5,026,364	5,529,000	5,244,545	5,769,000
6	1,300	Cái	5,326,364	5,859,000	5,562,727	6,119,000
7	1500(1140)	Cái	6,435,455	7,079,000	6,662,727	7,329,000
8	1500(980)	Cái	6,526,364	7,179,000	6,799,091	7,479,000
9	2000(1340)	Cái	8,899,091	9,789,000	9,262,727	10,189,000
10	2000(1140)	Cái	8,399,091	9,239,000	8,717,273	9,589,000
11	2500(1400)	Cái	10,408,182	11,449,000	10,862,727	11,949,000
12	2500(1140)	Cái	10,271,818	11,299,000	10,726,364	11,799,000
13	3000(1340)	Cái	12,444,545	13,689,000	12,953,636	14,249,000
14	3000(1140)	Cái	12,053,636	13,259,000	12,562,727	13,819,000
15	3500(1340)	Cái	14,108,182	15,519,000	14,653,636	16,119,000
16	4000(1340)	Cái	15,890,000	17,479,000	16,526,364	18,179,000
17	4500(1340)	Cái	17,853,636	19,639,000	18,580,909	20,439,000
18	5000(1400)	Cái	19,999,091	21,999,000	20,817,273	22,899,000
19	6000 (1400)	Cái	23,926,364	26,319,000	24,744,545	27,219,000
20	Bồn inox 10.000	Cái	43,636,364	48,000,000	50,909,091	56,000,000
21	Bồn inox 12.000	Cái			61,090,909	67,200,000
22	Bồn inox 15.000	Cái			78,181,818	86,000,000
23	Bồn inox 20.000	Cái			105,454,545	116,000,000
24	Bồn inox 25.000	Cái			131,818,182	145,000,000
25	Bồn inox 30.000	Cái			158,181,818	174,000,000
26	Bồn inox 35.000	Cái			184,545,455	203,000,000
27	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	6,818,182	7,500,000	8,636,364	9,500,000
II	SẢN PHẨM BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI		BỒN ĐỨNG		BỒN NGANG	
1	TA 300 EX	Cái	1,190,000	1,309,000	1,371,818	1,509,000
2	TA 400 EX	Cái	1,508,182	1,659,000	1,690,000	1,859,000
3	TA 500 EX	Cái	1,790,000	1,969,000	1,862,727	2,049,000
4	TA 700 EX	Cái	2,317,273	2,549,000	2,590,000	2,849,000

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
5	TA 1000 EX	Cái	3,026,364	3,329,000	3,571,818	3,929,000
6	TA 1500 EX	Cái	4,590,000	5,049,000	5,590,000	6,149,000
7	TA 2000 EX	Cái	5,962,727	6,559,000	7,235,455	7,959,000
8	TA 3000 EX	Cái	8,490,000	9,339,000		
9	TA 4000 EX	Cái	11,108,182	12,219,000		
10	TA 5000 EX	Cái	14,771,818	16,249,000		
11	TA 10 000 EX	Cái	30,453,636	33,499,000		
III	SẢN PHẨM BỒN NHỰA PLASMAN		BỒN ĐỨNG		BỒN NGANG	
1	PL 500	Cái	1,890,000	2,079,000	2,090,000	2,299,000
2	PL 1000	Cái	3,380,909	3,719,000	3,726,364	4,099,000
3	PL 1500	Cái	4,890,000	5,379,000		
4	PL 2000	Cái	6,362,727	6,999,000		
IV	BỒN NHỰA TỰ HOẠI					
1	ĐT 1000 SE		4,271,818	4,699,000	5,180,909	5,699,000
2	ĐT 1500 SE		5,999,091	6,599,000		
3	ĐT 1700 SE				6,908,182	7,599,000
4	ĐT 2000 SE		8,453,636	9,299,000		
5	ĐT 2200 SE				9,362,727	10,299,000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
V	SẢN PHẨM MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á 8			
1	TA8 160	Bộ	7,862,727	8,649,000
2	TA8 180	Bộ	8,180,909	8,999,000
3	TA8 200	Bộ	9,090,000	9,999,000
4	TA8 230	Bộ	10,544,545	11,599,000
5	TA8 260	Bộ	11,362,727	12,499,000

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY CHÍNH

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo văn bản số 102/TADT ngày / /2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
I	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI ARTE		BÌNH NGANG		BÌNH VUÔNG	
1	Bình nước nóng 15	Cái	3,235,455	3,559,000	3,008,182	3,309,000
2	Bình nước nóng 20	Cái	3,326,364	3,659,000	3,099,091	3,409,000
3	Bình nước nóng 30	Cái	3,462,727	3,809,000	3,235,455	3,559,000
II	SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI: Di, Ti		BÌNH NGANG		BÌNH VUÔNG	
1	Bình nước nóng 15	Cái	2,826,364	3,109,000	2,599,091	2,859,000
2	Bình nước nóng 20	Cái	2,917,273	3,209,000	2,690,000	2,959,000
3	Bình nước nóng 30	Cái	3,053,636	3,359,000	2,826,364	3,109,000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá trước VAT	Đơn giá sau VAT
III	SẢN PHẨM MÁY LỌC NƯỚC TADT ARTE			
1	Loại 7 lõi	chiếc	5,681,818	6,250,000
2	Loại 8 lõi	chiếc	5,772,727	6,350,000
3	Loại 9 lõi	chiếc	6,227,273	6,850,000
IV	SẢN PHẨM SEN VÒI ROSSI			
1	R709S	chiếc	1,727,273	1,900,000
2	R709V2	chiếc	1,590,909	1,750,000
3	R809S	chiếc	2,000,000	2,200,000
4	R809V2	chiếc	1,863,636	2,050,000
5	R909S	chiếc	2,181,818	2,400,000
6	R909V1	chiếc	2,000,000	2,200,000

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY CHÍNH

TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN
TÂN Á ĐẠI THÀNH

Số: 101 /2023-TADT
V/v: Thay đổi pháp nhân báo giá vật liệu xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên ngày 10 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: - Sở Tài chính .....
- Sở Xây dựng .....

Tập đoàn Tân Á Đại Thành – Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành gửi lời chào trân trọng nhất tới các Quý Cơ quan!

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin để công bố giá vật liệu xây dựng.

Tập đoàn Tân Á Đại Thành là một tập đoàn bao gồm các công ty thành viên trong và ngoài nước có sự liên kết chặt chẽ, trực tiếp với nhau về mọi hoạt động quản trị, vận hành, sản xuất, kinh doanh, vốn sở hữu. Đại diện Tập đoàn là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Á đã tiến hành cung cấp thông tin và được công bố giá vật liệu xây dựng liên sở những năm trước đây. Nay do thay đổi mô hình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn Tân Á Đại Thành xin thông báo tới Quý Cơ quan về việc sẽ thay đổi pháp nhân báo giá liên sở từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Á sang Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành.

Vậy bằng công văn này, Chúng tôi xin thông báo để các Quý cơ quan được biết và kính mong Quý Sở tạo điều kiện giúp đỡ và đưa các sản phẩm của Tập đoàn chúng tôi vào bảng công bố giá vật liệu xây dựng lên Quý Sở.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- *Như K/g;*
- *Lưu: VT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
TAN A DAI THANH
Phần vinh cuộc sống Việt

NGUYỄN DUY CHÍNH

TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH

Số: 102 /2023-TADT
V/v: Công bố giá vật liệu xây dựng 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .... năm 2023

Kính gửi: - Sở Tài chính .....
- Sở Xây dựng .....

Tập đoàn Tân Á Đại Thành – Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành gửi lời chào trân trọng nhất tới các Quý Cơ quan!

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin để công bố giá vật liệu xây dựng.

Tập đoàn Tân Á Đại Thành là một tập đoàn bao gồm các công ty thành viên trong và ngoài nước có sự liên kết chặt chẽ, trực tiếp với nhau về mọi hoạt động quản trị, vận hành, sản xuất, kinh doanh, vốn sở hữu. Đại diện Tập đoàn Tân Á Đại Thành là Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành đã tiến hành hoàn thiện cung cấp thông tin và được công bố giá vật liệu xây dựng liên sở cho các sản phẩm của Tập đoàn. Nay Tập đoàn Tân Á Đại Thành tiếp tục mong muốn được công bố giá vật liệu xây dựng năm 2023 lên các Quý Cơ quan.

Vậy bằng công văn này, kính mong Quý Sở tạo điều kiện giúp đỡ và đưa các sản phẩm của Tập đoàn chúng tôi vào bang công bố giá vật liệu xây dựng lên Quý Sở.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- *Như K/g;*
- *Lưu. VT*

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DUY CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

(Kèm theo văn bản số 102 /2023-TADT của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành)

Trụ sở chính: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH
Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội
Tel: 0243.644.7593 Fax:.....
Thông tin liên hệ trực tiếp:
Ông/bà: Hán Vũ Nhật Minh Chức vụ: Nhân viên Sales Admin
Di động: 0914 787 436 Email: minh.hvn@tanadaithanh.vn

Các nhà máy, thành viên thuộc Tập đoàn:

- **Nhà máy nhựa Stroman Hưng Yên**: Thôn Tuấn Dị, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Đà Nẵng 2**: Lô C2 KCN Hòa Khánh mở rộng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- **Nhà máy Rossi Việt Nam**: Km6, Quốc lộ 39, thị trấn Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Đắk Nông**: CN9, Lô CN9 KCN Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jútm tỉnh Đắk Nông
- **Nhà máy Lào – Viêng Chăn**: Km13, Xay Xa Vang, Xay Than Ny, Viêng Chăn
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành – Cần Thơ**: Khu vực Yên Thanh, phường Thường Thanh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Hà Nội**: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Hưng Yên**: Thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành – Đà Nẵng 1**: Lô T Khu CN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành – Nghệ An**: Khu B KCN Nam Cấm, Khu Kinh tế Đông Nam, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành TP.Hồ Chí Minh**: Ấp Đông xã Thới Tam, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
- **Nhà máy bao bì Stroman Hà Nam**: Cụm CN Kiện Khê 1, Thị trấn Kiện Kê, huyện Thanh Liêm, Hà Nam
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Long An**: Ấp Đức Hạnh 2, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- **Nhà máy Tân Á Đại Thành Hà Nam**: Khu CN Thanh Liêm, Thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
- **Nhà máy nhựa Stroman Long An**: Ấp Đức Hạnh 2. xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 253./2022/HC-PB *V/v đề nghị công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng-Tài chính Hưng Yên quý II/2022*	*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày 04/4
Chuyển P. KT&VLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:

- **Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên**
- **Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên**

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị công , chỉ số giá xây dựng;

Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc đề nghị Liên Sở Xây dựng – Tài chính tỉnh Hưng Yên xem xét niêm yết Công bố giá sản phẩm Vật liệu xây dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn do Công ty chúng tôi sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng – Tài chính đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố, thị xã và các huyện trên địa bàn tỉnh Hưng Yên kèm theo tài liệu như sau :

1. Công văn đệ trình sở Xây dựng, sở Tài Chính tỉnh Hưng Yên.
2. Bảng niêm yết giá cống tròn, đế cống, cống hộp đơn và cống hộp đôi của Công ty CP bê tông Phương Bắc kèm theo (bản chính) áp dụng từ ngày .../..../2022 cho đến khi có Bảng niêm yết giá mới.
3. Thông báo tiếp nhận hợp chuẩn cống hộp (9116:2012)
4. Thông báo tiếp nhận hợp chuẩn cống tròn (9113:2012)
5. Quyết định về việc Giấy cứng nhận phù hợp tiêu chuẩn (Quacerrt) cho cống tròn.
6. Quyết định về việc Giấy cứng nhận phù hợp tiêu chuẩn (Quacerrt) cho cống hộp, cống tròn, hệ thống quản lý ISO.
7. Giấy chứng nhận cống tròn Quacert
8. Giấy chứng nhận cống hộp Quacert
9. Đăng ký thuế Công ty Cổ Phần Bê tông Phương Bắc.
10. Catlog Công ty Cổ Phần bê tông Phương Bắc (Giới thiệu sản phẩm).

11. Bản vẽ thiết kế cống tròn.

12. Bản vẽ thiết kế đế cống tròn.

13. Bản vẽ cống hộp.

14. Giấy đăng ký kinh doanh.

15. Thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá

- Họ và Tên: **Hoàng văn Sơn**

- Điện thoại: 0988 563 102

- Email: betongphuongbacjsc@gmail.com

Công ty Cổ phần Bê tông Phương Bắc đăng ký thông báo giá mới từ Quí I, II,III,IV năm 2022. Chúng tôi cam kết giá đề nghị công bố là giá bán đã được chiết khấu; các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Bê Tông Phương Bắc xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP;

CÔNG TY CP BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC

M.S.D.N: 0900988752 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC
H. YÊN MỸ - T. HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN TÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC
******o**********

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Hưng Yên, Ngày 25 Tháng 3 Năm 2022

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD ĐẾN TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo văn bản số:..../2022/HC-PB ngày.. Tháng .. Năm.. Của Công ty CPBT Phương Bắc, Áp dụng từ ngày... tháng .. Năm 2022 đến khi có bảng báo giá mới: chưa có VAT)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa.

TT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá đến chân công trình tại Huyện Văn Lâm	Giá đến chân công trình tại Huyện Văn Giang	Giá đến chân công trình tại Thị xã Mỹ Hào	Giá đến chân công trình tại Huyện Yên Mỹ	Giá đến chân công trình tại Huyện Khoái Châu	Giá đến chân công trình tại Huyện Kim Động	Giá đến chân công trình tại Huyện Phù Cừ	Giá đến chân công trình tại Huyện Ân Thi	Giá đến chân công trình tại TP Hưng Yên	Giá đến chân công trình tại Huyện Tiên Lữ
I	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng T - Tương đương với tải VH	*		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm; dày 50 mm	md		345.000	342.000	338.100	338.100	338.100	342.000	334.650	342.000	334.650	342.000
2	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 55 mm	md		395.000	390.000	387.100	387.100	387.100	390.000	383.150	390.000	383.150	390.000
3	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 60 mm	md		490.000	485.000	480.200	480.200	480.200	485.000	475.300	485.000	475.300	485.000
4	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 70 mm	md		540.000	535.000	529.200	529.200	529.200	535.000	523.800	535.000	523.800	535.000
5	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 80 mm	md	TCVN 9113:2012	870.000	860.000	852.600	852.600	852.600	860.000	843.900	860.000	843.900	860.000
6	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 100 mm	md		1.260.000	1.290.000	1.234.800	1.234.800	1.234.800	1.290.000	1.222.200	1.290.000	1.222.200	1.290.000
7	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md		1.845.000	1.825.000	1.808.100	1.808.100	1.808.100	1.825.000	1.789.650	1.825.000	1.789.650	1.825.000
8	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm; dày 120 mm	md		1.950.000	1.930.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.930.000	1.891.500	1.930.000	1.891.500	1.930.000
9	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm ; dày 130 mm	md		2.405.000	2.380.000	2.356.900	2.356.900	2.356.900	2.380.000	2.332.850	2.380.000	2.332.850	2.380.000
10	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm; dày 180 mm	md		3.680.000	3.645.000	3.606.400	3.606.400	3.606.400	3.645.000	3.569.600	3.645.000	3.569.600	3.645.000
11	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2000 mm; dày 180 mm	md		4.280.000	4.235.000	4.194.400	4.194.400	4.194.400	4.235.000	4.151.600	4.235.000	4.151.600	4.235.000

II	Cống tròn BTCT, liên kết theo kiểu nối lồng ghép, tải trọng TC - Tương đương với tải HL 93				-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; ; dày 50 mm	md		350.000	346.500	343.000	343.000	343.000	346.500	339.500	346.500	339.500	346.500
2	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 55 mm	md		400.000	396.000	392.000	392.000	392.000	396.000	388.000	396.000	388.000	396.000
3	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 60 mm	md		495.000	490.050	485.100	485.100	485.100	490.050	480.150	490.050	480.150	490.050
4	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 70 mm	md		554.000	548.460	542.920	542.920	542.920	548.460	537.380	548.460	537.380	548.460
5	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 80 mm	md		930.000	920.700	911.400	911.400	911.400	920.700	902.100	920.700	902.100	920.700
6	Cống tròn D1000 HL-93 Tương đương tải TC ; L=2500 mm; dày 100 mm	md	TCVN 9113:2012	1.360.000	1.346.400	1.332.800	1.332.800	1.332.800	1.346.400	1.319.200	1.346.400	1.319.200	1.346.400
7	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 120 mm	md		1.920.000	1.900.800	1.881.600	1.881.600	1.881.600	1.900.800	1.862.400	1.900.800	1.862.400	1.900.800
8	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm ; dày 120 mm	md		1.950.000	1.930.500	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.930.500	1.891.500	1.930.500	1.891.500	1.930.500
9	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm; dày 130 mm	md		2.465.000	2.440.350	2.415.700	2.415.700	2.415.700	2.440.350	2.391.050	2.440.350	2.391.050	2.440.350
10	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm ; dày 160 mm	md		3.680.000	3.643.200	3.606.400	3.606.400	3.606.400	3.643.200	3.569.600	3.643.200	3.569.600	3.643.200
11	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC; L=2000 mm; dày 180 mm	md		4.640.000	4.593.600	4.547.200	4.547.200	4.547.200	4.593.600	4.500.800	4.593.600	4.500.800	4.593.600
III	Đế cống BTCT				-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đế cống D300, KT (420x270) mác 200 bản 27	Cái		66.000	65.340	64.680	64.680	64.680	65.340	64.020	65.340	64.020	65.340
2	Đế cống D400, KT (500x270) mác 200 bản 27	Cái		87.000	86.130	85.260	85.260	85.260	86.130	84.390	86.130	84.390	86.130
3	Đế cống D500, KT (650x270) mác 200 bản 27	Cái		107.000	105.930	104.860	104.860	104.860	105.930	103.790	105.930	103.790	105.930
4	Đế cống D600, KT (730x270) mác 200 bản 27	Cái		121.000	119.790	118.580	118.580	118.580	119.790	117.370	119.790	117.370	119.790
5	Đế cống D800, KT (920x270) mác 200 bản 27	Cái		153.000	151.470	149.940	149.940	149.940	151.470	148.410	151.470	148.410	151.470
6	Đế cống D1000, KT (1130x270) mác 200 bản 27	Cái	TCVN 10799:2015	272.000	269.280	266.560	266.560	266.560	269.280	263.840	269.280	263.840	269.280
7	Đế cống D1200, KT (1360x270) mác 200 bản 27	Cái		334.000	330.660	327.320	327.320	327.320	330.660	323.980	330.660	323.980	330.660
8	Đế cống D1250, KT (1360x270) mác 200 bản 27	Cái		334.000	330.660	327.320	327.320	327.320	330.660	323.980	330.660	323.980	330.660
9	Đế cống D1500, KT (1470x320) mác 200 bản 32	Cái		442.000	437.580	433.160	433.160	433.160	437.580	428.740	437.580	428.740	437.580
10	Đế cống D1800, KT (1690x320) mác 200 bản 32	Cái		551.000	545.490	539.980	539.980	539.980	545.490	534.470	545.490	534.470	545.490
11	Đế cống D2000, KT (1770x320) mác 200 bản 32	Cái		589.000	583.110	577.220	577.220	577.220	583.110	571.330	583.110	571.330	583.110

IV	**Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng VH**				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cống hộp H600x600 VH; L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2012	1.725.000	1.707.750	1.690.500	1.690.500	1.690.500	1.707.750	1.673.250	1.707.750	1.673.250	1.707.750
2	Cống hộp H800x800 VH;L=1500, dày 120	md		1.873.000	1.854.270	1.835.540	1.835.540	1.835.540	1.854.270	1.816.810	1.854.270	1.816.810	1.854.270
3	Cống hộp H1000x1000 VH; L=1500, dày 120	md		2.523.000	2.497.770	2.472.540	2.472.540	2.472.540	2.497.770	2.447.310	2.497.770	2.447.310	2.497.770
4	Cống hộp H1200x1200 VH; L=1200, dày 120	md		3.902.000	3.862.980	3.823.960	3.823.960	3.823.960	3.862.980	3.784.940	3.862.980	3.784.940	3.862.980
5	Cống hộp H1500x1500 VH; L=1500, dày 150	md		4.466.000	4.421.340	4.376.680	4.376.680	4.376.680	4.421.340	4.332.020	4.421.340	4.332.020	4.421.340
6	Cống hộp H2000x2000 VH; L=1500, dày 200	md		7.923.000	7.843.770	7.764.540	7.764.540	7.764.540	7.843.770	7.685.310	7.843.770	7.685.310	7.843.770
7	Cống hộp H2500x2500 VH; L=1200, dày 250	md		12.510.000	12.384.900	12.259.800	12.259.800	12.259.800	12.384.900	12.134.700	12.384.900	12.134.700	12.384.900
8	Cống hộp H3000x3000 VH; L=1200, dày 300	md		14.400.000	14.256.000	14.112.000	14.112.000	14.112.000	14.256.000	13.968.000	14.256.000	13.968.000	14.256.000
V	**Cống hộp BTCT, Liên kết theo kiểu nối âm dương, Tải trọng HL 93**				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cống hộp H600x600 HL-93;L=1500, dày 120	md	TCVN 9116:2012	1.848.000	1.829.520	1.811.040	1.811.040	1.811.040	1.829.520	1.792.560	1.829.520	1.792.560	1.829.520
2	Cống hộp H800x800 HL-93; L=1500, dày 120	md		2.234.000	2.211.660	2.189.320	2.189.320	2.189.320	2.211.660	2.166.980	2.211.660	2.166.980	2.211.660
3	Cống hộp H1000x1000 HL-93; L=1500, L=1500, dày 120	md		3.036.000	3.005.640	2.975.280	2.975.280	2.975.280	3.005.640	2.944.920	3.005.640	2.944.920	3.005.640
4	Cống hộp H1200x1200 HL-93; L=1200, dày 120	md		4.643.000	4.596.570	4.550.140	4.550.140	4.550.140	4.596.570	4.503.710	4.596.570	4.503.710	4.596.570
5	Cống hộp H1500x1500 HL-93; L=1500, dày 150	md		5.511.000	5.455.890	5.400.780	5.400.780	5.400.780	5.455.890	5.345.670	5.455.890	5.345.670	5.455.890
6	Cống hộp H2000x2000 HL-93; L=1500, dày 200	md		8.160.000	8.078.400	7.996.800	7.996.800	7.996.800	8.078.400	7.915.200	8.078.400	7.915.200	8.078.400
7	Cống hộp H2500x2500 HL-93; L=1200, dày 250	md		12.558.000	12.432.420	12.306.840	12.306.840	12.306.840	12.432.420	12.181.260	12.432.420	12.181.260	12.432.420
8	Cống hộp H3000x3000 HL-93; L=1200, dày 300	md		19.958.000	19.758.420	19.558.840	19.558.840	19.558.840	19.758.420	19.359.260	19.758.420	19.359.260	19.758.420

2. Điều kiện áp dụng bảng giá, ưu đãi:

- Điều kiện áp dụng bảng giá: Khối lượng vận chuyển đủ chuyến hàng cho xe somi 30 tấn.
- Trường hợp khách hàng lấy nhỏ, lẻ có khối lượng nhỏ hơn 80% năng lực chở hàng của xe vận tải hoặc ngoài phạm vi khu vực báo giá thì phải cộng thêm chi phí vận chuyển phát sinh.
- Trường hợp khách hàng thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng mua bán sản phẩm sẽ được ưu đãi. Điều kiện sẽ được thỏa thuận và thống nhất cụ thể trong hợp đồng mua bán.
- Điều kiện thanh toán: Chuyển khoản, Tiền mặt.
- Thông tin liên hệ tư vấn chăm sóc khách hàng: **Hoàng Văn Sơn: 0908 563 102**

Nơi nhận:
- *Sở xây dựng Hưng Yên*
- *Sở Tài chính Hưng Yên*
- *Lưu văn phòng Công ty Phương Bắc*

Công ty CP BT Phương Bắc

GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN TÂN

CÔNG TY CP AVIA
NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO
Số:...40...../2022/CV – AMACCAO1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01. tháng 08 năm 2022

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:
Ngày 08/8
Chuyển P.QLTBVLXD
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:
- **Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên**
- **Sở Tài Chính tỉnh Hưng yên**

Nhà máy Bê tông Amaccao – Chi nhánh công ty cổ phần AVIA đầu tư xây dựng tại xã Vân Nội, huyện Đông Anh, Hà Nội. Nhà máy chúng tôi chuyên sản xuất các loại ống cống bê tông đúc sẵn hiện đại, dây truyền công nghệ sản xuất bê tông theo phương pháp rung ép của Cộng hoà liên bang Đức. Sản xuất được điều khiển tự động hoá từ công đoạn gia công lồng thép cho tới công đoạn sản xuất sản phẩm. Với năng suất 800m dài/ngày cho các loại ống cống, công ty chúng tôi có thể đáp ứng tiến độ tốt nhất cho các công trình.

Hiện tại nhà máy bê tông Amaccao đang sản xuất các sản phẩm sau:

1. Ống cống tròn bê tông cốt thép, chiều dài cống L = 2,5m miệng loe có các đường kính D300; D400; D500; D600; D800; D900, D1000, D1250, D1500, D1800; D2000; D2500 (mm)
2. Ống cống tròn bê tông cốt thép, chiều dài cống L = 1m miệng âm dương có các đường kính D300; D400; D600; D800, Đ1000, D1250, D1500, D1800; D2000, D2500 (mm)
3. Ống cống hộp vuông bê tông cốt thép, chiều dài cống L = 1m, L = 2m có các kích thước D600x600; D800x800; D1000x1000, D1250x1250, D1500x1500, D2000x2000, D2500x2500 (mm).

Để thuận lợi cho công tác quản lý giá của Nhà nước cũng như cung cấp các thông tin về giá kịp thời cho các nhà thầu. Chúng tôi kính đề nghị Sở Xây dựng và sở tài chính tỉnh Hưng Yên đăng tải thông tin về giá bán các sản phẩm của Nhà máy bê tông Amaccao trên công bố giá Liên sở Tài chính - Xây dựng

Kính mong nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện của quý ban.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu Vp

NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO

M.S.C.N: 0102709570-001 - C.T.C.P
NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN AVIA
H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Nghĩa

CÔNG TY CP AVIA
NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT

Kèm theo công văn số 40..ngày 1. ..tháng 08 năm 2022 của Nhà máy bê tông Amaccao

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kĩ thuật, quy cách	Đơn Giá trước VAT			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Cống rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)								
Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH								
1	Cống D300 M300	m	L=2,5m	240.000	264.000	10%	AMACCAO	
2	Cống D400 M300	m	L=2,5m	260.000	286.000	10%	AMACCAO	
3	Cống D500 M300	m	L=2,5m	380.000	418.000	10%	AMACCAO	
4	Cống D600 M300	m	L=2,5m	435.000	478.000	10%	AMACCAO	
5	Cống D800 M300	m	L=2,5m	759.000	835.000	10%	AMACCAO	
6	Cống D1000 M300	m	L=2,5m	1.011.000	1.112.000	10%	AMACCAO	
7	Cống D1250 M300	m	L=2,5m	1.534.000	1.668.000	10%	AMACCAO	
8	Cống D1500 M300	m	L=2,5m	1.980.000	2.178.000	10%	AMACCAO	
9	Cống D1800 M300	m	L=2m	3.087.000	3.395.000	10%	AMACCAO	
10	Cống D2000 M300	m	L=2m	3.325.000	3.658.000	10%	AMACCAO	
11	Cống D2500 M300	m	L=1m	5.928.000	6.520.000	10%	AMACCAO	
Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93								
1	Cống Đ300 M300	m	L=2,5m	260.000	286.000	10%	AMACCAO	
2	Cống D400 M300	m	L=2,5m	285.000	313.000	10%	AMACCAO	
3	Cống D500 M300	m	L=2,5m	395.000	435.000	10%	AMACCAO	
4	Cống D600 M300	m	L=2,5m	456.000	500.000	10%	AMACCAO	
5	Cống D800 M300	m	L=2,5m	826.000	908.000	10%	AMACCAO	
6	Cống D1000 M300	m	L=2,5m	1.155.000	1.270.000	10%	AMACCAO	
7	Cống D1250 M300	m	L=2,5m	1.662.000	1.828.000	10%	AMACCAO	
8	Cống D1500 M300	m	L=2,5m	2.137.000	2.350.000	10%	AMACCAO	
9	Cống D1800 M300	m	L=2m	3.277.000	3.605.000	10%	AMACCAO	
10	Cống D2000 M300	m	L=2m	3.752.000	4.128.000	10%	AMACCAO	
11	Cống D2500 M300	m	L=1m	7.125.000	7.838.000	10%	AMACCAO	
II. Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)								
Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH								
1	Cống D500 M300	m	L=2,5m	370.000	407.000	10%	AMACCAO	
2	Cống D600 M300	m	L=2,5m	470.000	517.000	10%	AMACCAO	
3	Cống D800 M300	m	L=2,5m	840.000	924.000	10%	AMACCAO	
4	Cống D1000 M300	m	L=2,5m	1.146.000	1.260.000	10%	AMACCAO	
5	Cống D1250 M300	m	L=2,5m	1.662.000	1.828.000	10%	AMACCAO	
6	Cống D1500 M300	m	L=2,5m	2.175.000	2.392.000	10%	AMACCAO	

7	Cống D1800 M300	m	L=2m	3.277.000	3.600.000	10%	AMACCAO	
8	Cống D2000 M300	m	L=2m	3.505.000	3.850.000	10%	AMACCAO	
Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93								
1	Cống D300 M300	m	L=2,5m	265.000	291.000	10%	AMACCAO	
2	Cống D400 M300	m	L=2,5m	299.000	328.000	10%	AMACCAO	
3	Cống D500 M300	m	L=2,5m	394.000	433.000	10%	AMACCAO	
4	Cống D600 M300	m	L=2,5m	480.000	528.000	10%	AMACCAO	
5	Cống D800 M300	m	L=2,5m	864.000	950.000	10%	AMACCAO	
6	Cống D1000 M300	m	L=2,5m	1.249.000	1.373.000	10%	AMACCAO	
7	Cống D1250 M300	m	L=2,5m	1.881.000	2.070.000	10%	AMACCAO	
8	Cống D1500 M300	m	L=2,5m	2.375.000	2.612.000	10%	AMACCAO	
9	Cống D1800 M300	m	L=2m	3.467.000	3.813.000	10%	AMACCAO	
10	Cống D2000 M300	m	L=2m	3.804.000	4.185.000	10%	AMACCAO	
III. Cống hộp rung ép chiều dài 1m								
Cống tải trọng vỉa hè								
1	Cống hộp BxH 600x600mm	m	L=2m	1.810.000	1.990.000	10%	AMACCAO	
2	Cống hộp BxH 800x800mm	m	L=2m	1.971.000	2.168.000	10%	AMACCAO	
3	Cống hộp BxH 800x1000mm	m	L=2m	2.337.000	2.570.000	10%	AMACCAO	
4	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	L=2m	2.707.000	2.977.000	10%	AMACCAO	
5	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	L=2m	3.040.000	3.345.000	10%	AMACCAO	
6	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	L=1,5m	4.750.000	5.225.000	10%	AMACCAO	
7	Cống hộp BxH 2000x2000mm	m	L=1,5m	8.170.000	8.987.000	10%	AMACCAO	
8	Cống hộp BxH 2500x2500mm	m	L=1m	11.400.000	12.540.000	10%	AMACCAO	
Cống tải trọng HL93								
1	Cống hộp BxH 600x600mm	m	L=2m	1.853.000	2.040.000	10%	AMACCAO	
1	Cống hộp BxH 800x800mm	m	L=2m	2.028.000	2.230.000	10%	AMACCAO	
3	Cống hộp BxH 800x1000mm	m	L=2m	2.422.000	2.665.000	10%	AMACCAO	
2	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	L=2m	2.760.000	3.036.000	10%	AMACCAO	
3	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	L=2m	3.178.000	3.495.000	10%	AMACCAO	
4	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	L=1,5m	4.845.000	5.330.000	10%	AMACCAO	
7	Cống hộp BxH 2000x2000mm	m	L=1,5m	8.550.000	9.400.000	10%	AMACCAO	
8	Cống hộp BxH 2500x2500mm	m	L=1m	11.970.000	13.168.000	10%	AMACCAO	
IV. Đế cống các loại								
1	Đế cống D300, M200	Cái		52.000	58.000	10%	AMACCAO	
2	Đế cống D400, M200	Cái		62.000	68.000	10%	AMACCAO	
3	Đế cống D500, M200	Cái		71.000	78.000	10%	AMACCAO	
4	Đế cống D600, M200	Cái		90.000	99.000	10%	AMACCAO	
5	Đế cống D800, M200	Cái		128.000	140.000	10%	AMACCAO	
6	Đế cốngD1000, M200	Cái		185.000	203.000	10%	AMACCAO	
7	Đế cống D1200, M200	Cái		261.000	287.000	10%	AMACCAO	
8	Đế cống D1250, M200	Cái		261.000	287.000	10%	AMACCAO	
9	Đế cống D1500, M200	Cái		318.000	350.000	10%	AMACCAO	
10	Đế cống D1800, M200	Cái		422.000	464.000	10%	AMACCAO	
11	Đế cống D2000, M200	Cái		523.000	575.000	10%	AMACCAO	

**** Đơn giá trên là đơn giá tại Nhà máy sản xuất. Các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ Nhà máy Bê tông Amaccao tại Vân Nội - Đông Anh - Hà Nội, Đơn giá vận chuyển được tính bằng 10% đơn giá ống cống xuất xưởng giao tại chân công trình, cự ly vận chuyển tăng 10km thì giá vận chuyển tăng lên 5%.***

** Nguyên nhân biến động giá: Giá thép (tùy loại) đã tăng khoảng 30%, có những loại tăng đến 50% , cát, đá...cũng đã tăng gần 100% và xi măng, vận tải (logistic) cũng đều tăng giá. Trong đó, giá thép tăng gây ảnh hưởng rất lớn đến ngành sản xuất VLXD, vì cấu tạo giá thành của cấu kiện bê tông đúc sẵn thì thép chiếm khoảng 40 - 50% giá thành. Do đó, nếu giá thép tăng 30% thì sẽ làm cho giá thành sản phẩm tăng khoảng 15% và nếu thép tăng 50% đồng nghĩa với giá thành sản phẩm phải tăng từ 20 - 25%.*

NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO

NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN AVIA

PHÓ GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Nghĩa

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
ĐẾN Số:.....
Ngày 18/01
Chuyển.....
Lưu hồ sơ số:.....

HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Số: 01

V/v đề nghị công bố giá Sản phẩm, hàng hóa tấm lợp kim loại định kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi :

- Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên
- Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đâu tư xây dựng, Thông tư số 11/21/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Văn bản số 2295/UBND-KT2 ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng:

Công ty Cổ phần Austnam đề nghị công bố giá tấm lợp kim loại định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm , hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định chủ trương đầu tư cho cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm , hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ.
5. Thông báo tiếp nhận đăng ký hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ xây dựng.
6. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa cơ đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư (nếu có).
7. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: số V2A, Tầng 3, Tòa nhà CT4 Vimeco, lô H1, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Đường Tự Do, Cụm Công Nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.
   - Thông tin liên lạc: Quản lý kinh doanh phân phối : Dương Văn Tú – SĐT: 0818999826 . Mail: tudv.austnam@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Công ty Cổ phần Austnam xin cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Gía số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Austnam xin chịu trách nghiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0100114096 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Lăng

M.S.D.N: 01
CÔ
CỔ
AUS
Q. CẦU GI

TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM

Kính gửi: Liên sở Xây Dựng và Tài Chính tỉnh Hưng Yên

Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Hà Nội - ĐT: 024 3869 1579

Giá giao hàng tại kho của đại lý tại: TP. Hưng Yên trên phương tiện vận chuyển của bên bán. Giá bán Qúy I/2023.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550**					
1	AC11 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	11	198,182	
2	AC11 - 0,47mm	đ/m2	"	11	201,818	
3	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m2	"	6	199,091	
4	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m2	"	6	202,727	
5	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m2	"	5	194,545	
6	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m2	"	5	199,091	
II	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550**					
1	AD11 - 0,42mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	11	186,364	
2	AD11 - 0,45mm	đ/m2	"	11	193,636	
3	AD06 - 0,42mm	đ/m2	"	6	187,273	
4	AD06 - 0,45mm	đ/m2	"	6	194,545	
5	AD05 - 0,42mm	đ/m2	"	5	183,636	
6	AD05 - 0,45mm	đ/m2	"	5	190,909	
III	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340**					
1	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m2	"	6	195,455	
IV	**Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340**					
1	Alok 420 - 0,45mm	đ/m2	"	3	255,455	
2	Alok 420 - 0,47mm	đ/m2	"	3	260,909	
3	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m2	"	2	234,545	
4	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m2	"	2	239,091	
V	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550**					
1	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	"	5	367,273	
2	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	"	5	382,727	
3	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	"	5	380,000	
4	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	"	5	392,727	
VI	**Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340**					
1	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	"		321,818	
2	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	"		332,727	
3	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	"		342,727	
4	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	"		354,545	

VII	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150**					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	"	11	288,182	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	"	11	291,818	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	"	6	284,545	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	"	6	289,091	
VIII	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100**					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	"	11	270,000	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	"	11	276,364	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	"	6	266,364	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	đ/m2	"	6	272,727	
IX	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ….)**					
1	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	TCVN 3601: 1981		54,091	
2	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	"		71,364	
3	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	"		102,727	
4	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		58,636	
5	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		76,818	
6	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		111,818	
4	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	"		59,545	
5	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	"		78,636	
6	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	"		114,545	
X	**Vật tư phụ**					
1	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc			11,000	
2	Vít 65mm	đ/chiếc			2,300	
3	Vít 45mm	đ/chiếc			1,700	
4	Vít 20mm	đ/chiếc			1,200	
5	Vít bắt đai	đ/chiếc			700	

Đại lý tiêu biểu tại Hưng Yên :

Trọng Hùng: Đội 10, Thị Trấn Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên. ĐT: 0221 3594594

Xuân Trường: Kim Động, Hưng Yên - ĐT: 0904 272 212

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Lăng

TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK

Kính gửi: Liên sở Xây dựng và Tài chính tỉnh Hưng Yên

Thông báo giá liên sở áp dụng Qúy I năm 2023 - Địa bàn Hưng Yên (Đơn vị tính: VNĐ)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ TẠI TP.HƯNG YÊN CHƯA BAO GỒM VAT 10%
I	**Tấm lợp liên kết bằng vít, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE,G550/G340**		
1	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	130,909
2	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	142,727
3	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	131,818
4	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	143,636
5	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	129,091
6	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	140,909
II	**Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, MẠ NHÔM KẼM, Sơn PE**		
1	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	m2	204,545
2	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m2	192,727
III	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm**		
1	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	223,636
2	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	235,455
3	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	222,727
4	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m33	m2	234,545
IV	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)**		
1	Khổ 300mm dày 0.40mm	m	41,818
2	Khổ 400mm dày 0.40mm	m	54,545
3	Khổ 600mm dày 0.40mm	m	76,818
4	Khổ 300mm dày 0.45mm	m	45,455
5	Khổ 400mm dày 0.45mm	m	59,091
6	Khổ 600mm dày 0.45mm	m	85,000
V	**Vật tư phụ**		
1	Đai bắt tôn Elok, Eseam	Chiếc	11,000
2	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	2,300
3	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	1,700
4	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1,200
5	Vít bắt đai	Chiếc	700

Đại lý tiêu biểu tại Hưng Yên:

Trọng Hùng: QL 5A Tỉnh Hưng Yên. ĐT - 0919637189

Xuân Trường: Kim Động, Hưng Yên. ĐT: 0904 272 212

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM

M.S.D.N: 0100114096 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Lăng